

**KỶ YẾU
HỘI NGHỊ QUỐC TẾ
VỀ CHÍNH SÁCH
ĐỐI VỚI
CÁC NỀN KINH TẾ CHUYỂN ĐỔI**

MỤC LỤC	2
LỜI CẢM ƠN	5
GIỚI THIỆU	6
TÓM TẮT NỘI DUNG KỸ YẾU	8
Phiên I. Những bài học lớn rút ra sau 15 năm chuyển đổi	10
Phiên II&III. So sánh kinh nghiệm chuyển đổi giữa Châu Á và Châu Âu và kinh nghiệm của các nước	12
Phiên IV. Xây dựng năng lực quản trị quốc gia hữu hiệu để chuyển đổi thành công	15
Phiên V. Phát triển khu vực tư nhân ở các nền kinh tế chuyển đổi	17
Phiên VI. Chuyển đổi sang hệ thống thương mại và tài chính toàn cầu	19
Phiên VII. Chuyển đổi đảm bảo tính công bằng	20
Ý kiến tổng kết hội nghị	22
NỘI DUNG PHÁT BIỂU TẠI HỘI NGHỊ	25
Lễ khai mạc	26
Phát biểu chào mừng của Ông Jordan Ryan	26
Diễn văn khai mạc của	26
Phó Thủ tướng Thường trực của Việt Nam, Ông Nguyễn Tấn Dũng	26
Tiến sỹ Hafiz Pasha, Giám đốc Khu vực Phòng châu Á - Thái Bình Dương	27
Phiên I: Những bài học lớn rút ra sau 15 năm chuyển đổi	30
Bài trình bày của Tiến sỹ Yegor Gaidar	30
Ý kiến tham luận	35
Giáo sư Jan Svejnar	35
Giáo sư Chenggang Xu	37
Phiên II: So sánh kinh nghiệm chuyển đổi giữa Châu Á và Châu Âu	41
Bài trình bày thứ nhất của Tiến sỹ Grzegorz Kolodko	42
Bài trình bày thứ hai của Tiến sỹ Chi Fu Lin	44
Ý kiến tham luận	46
Giáo sư Erik Berglof	46
Giáo sư Gerard Roland	49
Giáo sư Wing Thye Woo	51
Ý kiến thảo luận chung	54
Phiên III: Kinh nghiệm của các nước và những thách thức đang xuất hiện	57
Bài trình bày thứ nhất của Ông Ben Slay	57
Bài trình bày thứ hai của ông Robert Glofcheski	60

Ý kiến tham luận	63
Giáo sư Katherine Terrell	63
Giáo sư Trần Xuân Giá	65
Giáo sư Kalman Mizsei	65
Ý kiến thảo luận chung	66
Phiên IV: Xây dựng năng lực quản trị quốc gia hiệu quả để chuyển đổi thành công	69
Bài trình bày của Giáo sư Ken Lieberthal	69
Ý kiến tham luận	73
Giáo sư Andras Balogh	73
Giáo sư Chong En Bai	74
Giáo sư Erik Berglof	75
Ý kiến thảo luận chung	77
Phiên V: Phát triển khu vực tư nhân ở các nền kinh tế chuyển đổi	79
Bài trình bày của Tiến sỹ David Li	79
Bài trình bày của Giáo sư Gerard Roland	81
Ý kiến tham luận	83
Giáo sư Lê Đăng Doanh	83
Tiến sỹ Kalman Mizsei	84
Ý kiến thảo luận chung	86
Phiên VI: Chuyển đổi sang thương mại và tài chính toàn cầu	89
Bài trình bày của Giáo sư Wing Thye Woo	89
Bài trình bày của Giáo sư Alan Deardorff	91
Ý kiến tham luận	92
Tiến sỹ Sok Siphana	93
Tiến sỹ Võ Đại Lộc	93
Ông László Vizi	94
Ý kiến thảo luận chung	95
Phiên VII: Chuyển đổi đảm bảo tính công bằng	98
Bài trình bày của Tiến sỹ Grzegorz Kolodko	98
Bài trình bày của Tiến sỹ Chi Fulin	99
Ý kiến tham luận	100
Bà Bumkhorol T Sedendorj	100
Bà Natalie Bouche	101
Ý kiến thảo luận chung	101
Tổng kết và Bế mạc	105
Những nhận định tổng kết của Tiến sỹ Willem Buiter	105
Phát biểu bế mạc	110
Giáo sư Gerard Roland	110
Tiến sỹ Hafiz Pasha	111
Tiến sỹ Kalma Mizsei	112
Tiến sỹ Võ Đại Lộc	113

TÓM TẮT BÀI NGHIÊN CỨU CỦA CÁC NƯỚC	115
Cam-puchia: Kinh nghiệm chuyển đổi	116
Chuyển đổi kinh tế của Trung Quốc: Tiến trình, thách thức và mục tiêu	119
CHDCND Triều Tiên – Từ khủng hoảng đến cải cách mang tinh thần thăm dò	122
Hung-ga-ry: Liệu pháp chuyển đổi kinh tế vĩ mô từ từ và liệu pháp sốc về chuyển đổi cơ cấu	124
Kinh nghiệm chuyển đổi của Ka-zắc-xtan	126
Cải cách kinh tế của một nước chuyển đổi: Kinh nghiệm của Lào	129
Kinh nghiệm rút ra từ quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường ở Mông Cổ	132
Ba Lan: Sự đồng thuận về kinh tế vĩ mô và tự do hóa kinh tế vĩ mô	135
Chuyển đổi kinh tế ở Nga	138
Các giai đoạn cải cách kinh tế chính ở Uơ-bê-ki-xtan	141
Đổi mới kinh tế để chuyển sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	144
PHỤ LỤC	147
Chương trình hội nghị	148
Danh sách đại biểu	152
Các từ viết tắt	158

Lời Cảm Ơn

Hội nghị Quốc tế về Chính sách đối với các Nền Kinh tế Chuyển đổi được tổ chức tại Hà Nội vào ngày 31 tháng 5 và 1 tháng 6 năm 2004. Hội nghị là kết quả nỗ lực chung của nhiều người và các tổ chức. Các nhà tài trợ và các cơ quan tổ chức hội nghị bao gồm Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (VKHSHVN), Vụ Châu Á-Thái Bình Dương (RBAP) của UNDP, Vụ Châu Âu và Cộng đồng các Quốc gia độc lập (RBEC), Viện William Davidson (WDI) của trường đại học Michigan Business School và Trung tâm Nghiên cứu Chính sách kinh tế (CEPR).

Hội nghị đã thu được nhiều đóng góp quý báu từ sự tham gia của rất nhiều chuyên gia hàng đầu về các nền kinh tế chuyển đổi. Danh sách các trình bày viên và các thành viên thảo luận chính bao gồm giáo sư Andras Balogh, giáo sư Erik Berglof, giáo sư Alan Deardorff, giáo sư Chong En Bai, bà Natalie Bouche, tiến sỹ Chi Fulin, tiến sỹ Yegor Gaidar, giáo sư Trần Xuân Giá, tiến sỹ Grzegorz Kolodko, giáo sư Lê Đăng Doanh, giáo sư David Li, giáo sư Ken Lieberthal, tiến sỹ Kalman Mizsei, giáo sư Gerard Roland, bà Bumkhorol T Sedendorj, tiến sỹ Sok Siphana, ông Ben Slay, giáo sư Jan Svejnar, giáo sư Katherine Terrell, ông Laszlo Vizi, tiến sỹ Võ Đại Lược, giáo sư Wing Thye Woo và giáo sư Chenggang Xu.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn ngài Trần Đức Lương, Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam và ngài Nguyễn Tấn Dũng, Phó Thủ tướng Thường trực nước CHXHCN Việt Nam vì sự quan tâm và tham gia của hai ngài đến cuộc Hội thảo. Chúng tôi xin trân thành cảm ơn giáo sư Đỗ Hoài Nam, Chủ tịch VKHSHVN, ông Hafiz Pasha, Vụ trưởng RBAP của UNDP, ông Kalma Mezsei, Vụ trưởng RBEC của UNDP và ông Jordan D. Ryan, Đại diện Thường trú UNDP tại Việt Nam, vì sự lãnh đạo và hướng dẫn tổ chức hội thảo.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn sự tham gia xuất sắc của một số nhân viên UNDP bao gồm bà Phạm Thu Lan, Trợ lý Kinh tế; ông Đặng Hữu Cự, Chuyên viên về Truyền thông; bà Ngô Thị Bích Thủy, Thư ký Cao cấp; bà Nguyễn Việt Lan, Chuyên viên về Truyền thông; bà Nguyễn Mai, Thư ký; ông Hoàng Tuấn Dũng, Cố vấn Báo chí; bà Phan Thu Hương, Thư ký Cao cấp; bà Lê Lệ Lan, Trợ lý Chương trình; và bà Phan Thanh Bích, Trợ lý Tài chính.

Lời Giới Thiệu

Hội nghị Quốc tế về Chính sách đối với các Nền kinh tế Chuyển đổi đã được tổ chức ở Hà Nội, Việt Nam vào ngày 31-5 và 1-6-2004, tập hợp 170 đại biểu từ hơn 20 quốc gia, trong đó 10 nước có nền kinh tế chuyển đổi. Các đại biểu bao gồm cả các cựu lãnh đạo của các nước, những chuyên gia tầm cỡ quốc tế về chuyển đổi, và nhiều nhà thực hiện chính sách, tất cả đều có mặt ở Hà Nội để trao đổi những kinh nghiệm quý báu về cải cách chính sách và thể chế, đồng thời rút ra những hệ quả chính sách quan trọng cho tương lai. Hội nghị cũng là cơ hội quý giá để so sánh và đối chiếu những kinh nghiệm khác nhau của Cộng đồng các Quốc gia Độc lập và Đông Âu, với những nền kinh tế chuyển đổi ở Đông Á và Đông Nam Á.

Các đại biểu cấp cao đặc biệt tại Hội nghị chính sách gồm có TS. Yegor Gaidar, nguyên Thủ tướng Nga; TS. Grzegorz Kolodko, nguyên Phó Thủ tướng thứ nhất của Ba Lan; TS. Willem Buiter, Chuyên viên Kinh tế Trưởng của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Châu Âu (EBRD); TS. Kenneth Lieberthal, nguyên Cố vấn cho Tổng thống Clinton về các vấn đề Châu Á, và TS. Sok Siphana, Trưởng Đoàn đàm phán WTO của Cam-pu-chia. Những diễn giả khác trong hội nghị gồm có các học giả và chuyên gia nổi tiếng trong lĩnh vực chuyển đổi đến từ những viện nghiên cứu chính sách có tên tuổi như Brookings, Đại học Harvard, Trường Kinh tế Luân-đôn, Trường Kinh tế Stockholm, Đại học Libre de Bruxelles, Đại học California Berkeley và Davis, Đại học Michigan, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), và Ngân hàng Thế giới.

Hội nghị còn thu hút đông đảo các quan chức cấp cao và các nhà hoạch định chính sách đến từ Cam-pu-chia, Trung Quốc, Hung-ga-ri, Ka-zắc-xtan, Lào, Mông cổ, Ba Lan, Nga, U-zơ-bê-ki-xtan, và Việt Nam. Một chủ đề quan trọng xuyên suốt Hội nghị chính sách là *Toàn cầu hoá, Hội nhập và Chuyển đổi* vì hầu hết các nền kinh tế chuyển đổi vẫn tiếp tục phải đương đầu với những thách thức gay go trong hội nhập quốc tế và khu vực liên quan đến Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Liên minh Châu Âu (EU), và Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA), cũng như những hiệp định thương mại và đầu tư xuyên quốc gia khác.

Hội nghị đã tổng kết một số bài học quan trọng nhất về những loại hình cải cách chính sách và thể chế đặc thù sau kinh nghiệm hơn hai thập kỷ chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường của những nước tham gia Hội nghị. Bên cạnh việc phân tích những thách thức mà các nền kinh tế chuyển đổi đang phải đối mặt trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, cuộc đối thoại chính sách tại Hội nghị còn chú trọng đặc biệt đến tác động của tình trạng quản trị quốc gia kém và tham nhũng đối với quá trình chuyển đổi ở một số nước; đối chiếu các chiến lược khác nhau về phát triển khu vực tư nhân; kinh nghiệm của các nước trong lĩnh vực tự do hoá thương mại và thị trường tài chính; các vấn đề công bằng và phát triển con người trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường.

Mười một bài nghiên cứu quốc gia, trong đó nêu lên những bài học thành công và không thành công rút ra từ quá trình chuyển đổi ở các nước, đã được xây dựng và đưa lên trang web của hội nghị (www.transition2004.org). Bản tóm tắt những bài học chính rút ra từ quá trình chuyển đổi ở những nước này được đưa vào kỷ yếu này. Hơn nữa, một loạt bài nghiên cứu chuyên sâu về những vấn đề chuyển đổi trong các lĩnh vực: quản trị doanh nghiệp, phát triển khu vực tư nhân, hội nhập với hệ thống thương mại và tài chính toàn

câu, và các vấn đề công bằng đã được tổng kết và thảo luận trong một hội nghị học thuật diễn ra trước đó từ 27 đến 29 tháng 5, cũng do UNDP hỗ trợ, đã đặt nền tảng về chuyên môn cho Hội nghị chính sách này.

Theo đánh giá của nhiều đại biểu, Hội nghị đã tạo điều kiện thúc đẩy tình hữu nghị, hình thành những mạng lưới kiến thức chuyên môn giữa các nhà thực hiện chính sách và các chuyên gia về chuyển đổi. Sự hiệp lực của những mạng lưới này hy vọng sẽ tiếp tục mang lại lợi ích cho những nước tham gia.

Hội nghị quốc tế này diễn ra vào thời điểm rất thích hợp đối với Việt Nam, khi Việt Nam sắp thực hiện đánh giá tổng kết 20 năm *đổi mới*, một quá trình cải cách rất thành công bắt đầu từ năm 1986. Đợt đánh giá tổng kết *đổi mới* và những bài học rút ra, kết hợp với những ý kiến đóng góp và kinh nghiệm quốc tế tại Hội nghị chính sách này, sẽ đưa ra các ý kiến đóng góp quan trọng của quốc tế để Đại hội Đảng lần tới của Việt Nam xem xét nhằm đề ra định hướng chính sách cho những năm tới.

Ngay sau Hội nghị, Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã có cuộc gặp gỡ đặc biệt với các vị Trưởng đoàn các nước tham dự Hội nghị, do TS. Pasha dẫn đầu, tại Phủ Chủ tịch và nghe Đoàn báo cáo về một số phát hiện và kết luận chính của Hội nghị. Các đại biểu cũng có một cuộc gặp mặt đặc biệt với Phó Thủ tướng Thường trực Nguyễn Tấn Dũng.

Tóm Tắt Nội Dung Kỹ Yếu

Chương trình Hội nghị bao gồm 6 phiên họp chính như sau:

1. Những bài học chung rút ra từ quá trình chuyển đổi
2. So sánh kinh nghiệm giữa các nền kinh tế chuyển đổi ở Châu Âu/Cộng đồng các Quốc gia độc lập và Châu Á
3. Xây dựng năng lực quản trị quốc gia hữu hiệu để chuyển đổi thành công
4. Phát triển khu vực tư nhân ở các nền kinh tế chuyển đổi
5. Hội nhập với hệ thống thương mại và tài chính toàn cầu
6. Chuyển đổi đảm bảo tính công bằng

Bảy bài học lớn liên quan đến quá trình chuyển đổi đã được rút ra từ những thảo luận trong Hội nghị và các bài viết có liên quan. Bài học đầu tiên liên quan đến tầm quan trọng đặc biệt của sự ổn định chính trị và kinh tế vĩ mô nhằm tạo điều kiện cải cách thị trường kinh tế vi mô một cách hiệu quả, phi điều tiết và đề ra những biện pháp khuyến khích hợp lý.

Thứ hai, việc tạo ra những khuyến khích cho khu vực tư nhân hoạt động trong cả khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp có ý nghĩa then chốt để sớm hiện thực hóa những lợi ích kinh tế và phân bổ những lợi ích này cho nhiều đối tượng xét về mặt xã hội, kinh tế và địa lý. Sự phân bổ những lợi ích này ở ngay giai đoạn đầu của cải cách là hết sức cần thiết để tạo ra sự hậu thuẫn rộng khắp cho việc cải cách liên tục, bao gồm thực hiện những biện pháp chính sách khó khăn như cải cách DNNN và tư nhân hoá.

Thứ ba, việc thúc đẩy hoạt động của khu vực tư nhân cũng có thể giúp tăng tỷ lệ tiết kiệm và mở rộng cơ sở thuế - hai yếu tố quan trọng để tăng tỷ lệ đầu tư một cách bền vững. Việc tránh phụ thuộc vào tiết kiệm nước ngoài được coi là một khía cạnh quan trọng của duy trì sự bền vững tài chính.

Thứ tư, quản trị quốc gia hiệu quả và phát triển thể chế có ý nghĩa quan trọng để chuyển đổi thành công. Sự xuất hiện những nhóm lợi ích có nhiều quyền lực phản đối việc áp dụng trách nhiệm giải trình và phản đối sự cạnh tranh có thể là cản trở chính cho cải cách một cách bền vững.

Thứ năm, việc phân cấp có hiệu quả và trao quyền hữu hiệu cho chính quyền địa phương có thể đóng vai trò quan trọng tạo ra sự phát triển rộng khắp ngoài các vùng đô thị. Tuy nhiên, việc phân cấp phải được quản lý có hiệu quả để nâng cao trách nhiệm giải trình, hiệu quả hành chính và điều phối chính sách.

Thứ sáu, quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường trong một số trường hợp đã làm gia tăng đáng kể sự bất bình đẳng và chênh lệch xã hội. Do đó, cần xây dựng các chính sách bảo vệ người nghèo và những người dễ bị tổn thương để đảm bảo sự gia tăng bất bình đẳng không gây hại đến sự phát triển con người và quá trình cải cách.

Thứ bảy, việc sắp xếp cẩn thận trình tự đưa ra chính sách và cải cách tài chính, thương mại và thể chế có ý nghĩa hết sức quan trọng để đảm bảo chuyển đổi thành công và

giảm thiểu tác động tiêu cực của việc thay đổi chính sách đối với những nhóm dân cư dễ bị tổn thương. Mục tiêu tiếp tục hội nhập các nền kinh tế chuyển đổi vào các tổ chức kinh tế ở cấp khu vực (như EU) hay các thể chế kinh tế toàn cầu (như WTO) đã tạo ra sự ràng buộc hết sức quan trọng với bên ngoài nhằm hỗ trợ công cuộc cải cách chính sách và thể chế ở bên trong.

Ngoài ra, rất nhiều kinh nghiệm cải cách chính sách và thể chế cụ thể hơn cũng được chia sẻ tại Hội nghị và trong các bài nghiên cứu phục vụ cho Hội nghị về các vấn đề như: quá trình phân cấp có hiệu quả và những biện pháp khuyến khích phân cấp cho địa phương ở Trung Quốc có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ phát triển kinh tế ở những địa phương nằm ngoài các vùng đô thị lớn; thành công to lớn của cải cách đất đai và nông nghiệp ở Việt Nam; chương trình tư nhân hoá trên cơ sở tiền mặt của Hung-ga-ri; thành công của Ba Lan trong việc cải cách lương hưu; kinh nghiệm của Nga với các thể chế tài chính quốc tế.

Phiên I. Những bài học lớn rút ra sau 15 năm chuyển đổi

Phiên thứ nhất nhằm đưa ra tổng quan chung về quá trình chuyển đổi trong vòng 15 năm qua và những bài học quan trọng nhất rút ra trong quá trình chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường. Các bài trình bày cũng như các ý kiến tham luận đề cập tới những vấn đề như vai trò của khu vực nhà nước và ngoài nhà nước; các chính sách tài khóa, tiền tệ, và tỷ giá; cải cách DNNN và ngân hàng; phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân; tư nhân hoá; các quyền về sở hữu và chế độ pháp quyền. TS. Yegor Gaidar, nguyên Thủ tướng Nga, Viện trưởng Viện Kinh tế chuyển đổi đã có bài trình bày tại Hội nghị. Giáo sư Jan Svejnar, Giám đốc Điều hành Viện William Davidson, và Giáo sư Chenggang Xu, trường Kinh tế Luân đôn đã phát biểu tham luận.

Kết quả phân tích và những bài học rút ra

Các diễn giả đã nêu bật tầm quan trọng to lớn của việc xác định một cách hợp lý trình tự các bước cải cách kinh tế và chính trị để đảm bảo chuyển đổi thành công.

Trong khi các nền kinh tế chuyển đổi ở Châu Á cơ cấu chuyển đổi của mình trong khuôn khổ trật tự chính trị hiện tại, đảm bảo tạo ra sự ủng hộ của quần chúng cho những làn sóng cải cách nối tiếp nhau, thì các nước Trung và Đông Âu cũng như Cộng đồng các Quốc gia độc lập tiến hành cải cách triệt để cả chính trị và kinh tế, sau sự sụp đổ của Liên bang Xô-viết, với những kết quả rất khác nhau.

Việc không tiến hành được những cải cách phù hợp cần thiết ở những nước như Nga đã làm thất bại hoàn toàn sáng kiến cải cách của chính phủ đương thời. Như nhận định của các chuyên gia thì quản lý chuyển đổi biến thành quản lý khủng hoảng, trong đó năng lực đáp ứng của chính phủ mới được bầu rất yếu, do mất mọi sự ủng hộ của dân chúng sau nhiều năm quyền công dân bị hạn chế. Điều đã được minh chứng là để chuyển đổi thành công, phải thực hiện cải cách khi còn có năng lực chỉ đạo chương trình cải cách, chứ không phải khi hệ thống cũ đã sụp đổ, khiến đất nước hầu như không còn một sự lựa chọn chính sách nào. Những sáng kiến cải cách sớm ở Hung-ga-ri và Ba Lan, theo lập luận của các diễn giả, rất có thể là lý do khiến cho các nước này chuyển đổi thành công hơn so với những nước khác.

Kinh nghiệm chuyển đổi ở các nước Trung - Đông Âu và Cộng đồng các Quốc gia độc lập cho thấy việc thay đổi hệ thống chính trị và kinh tế của một nước có thể thực hiện thành công trong thời gian một thập kỷ rưỡi, nhưng cực kỳ khó khăn. Đặc biệt, việc xây dựng và thực hiện một khuôn khổ pháp lý và thể chế phù hợp theo yêu cầu của kinh tế thị trường tỏ ra là một quá trình rất phức tạp.

Các chuyên gia lưu ý rằng những mục tiêu chuyển đổi khác, như ổn định vĩ mô, là tương đối dễ đạt được, mặc dù cũng dễ bị mất đi. Nhìn chung, ổn định giá cả và thương mại đã có tác dụng đáng kể trong việc nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và là một trong những cải cách quan trọng nhất ở hầu hết các nền kinh tế chuyển đổi, cùng với việc thực hiện ngân sách cứng.

"Sự ràng buộc với bên ngoài" cũng được coi là một yếu tố rất quan trọng để thúc đẩy cải cách ở các nền kinh tế chuyển đổi. Đối với nhiều nước Trung - Đông Âu, mục tiêu gia nhập Liên minh Châu Âu đã tạo thuận lợi cho việc thực hiện những cải cách khó khăn về mặt chính trị, mà nếu không có mục tiêu đó sẽ rất khó tập hợp được sự ủng hộ trong nước cho các cải cách này. Ở Châu Á, hội nhập kinh tế quốc tế, dưới hình thức gia nhập WTO hoặc những hiệp định thương mại khu vực khác, cũng có một vai trò quan trọng như vậy.

Tư nhân hoá sau 15 năm vẫn còn là một trong những vấn đề cải cách gây tranh cãi nhiều nhất. Cũng như trong những lĩnh vực khác của cải cách chính sách và thể chế, điều mấu chốt là tiến hành quá trình tư nhân hoá phù hợp với tình hình cụ thể của đất nước và do quốc gia làm chủ. Các diễn giả cho rằng việc mở cửa để các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào một số lĩnh vực được lựa chọn kỹ lưỡng nhìn chung mang lại hiệu quả cao hơn, vì ngoài vấn đề tài chính, họ còn đưa công nghệ và kỹ năng quản lý mới vào những doanh nghiệp được tư nhân hoá. Do quá trình tư nhân hoá thường mang lại kết quả tương đối giống nhau về mặt cơ cấu sở hữu, nên các diễn giả cho rằng những chi tiết trong chương trình tư nhân hoá chỉ có tầm quan trọng thứ yếu.

Các diễn giả cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tạo điều kiện cho việc tham gia của những doanh nghiệp mới thành lập để có thể chuyển đổi thành công. Những kinh nghiệm chuyển đổi thành công của Ba Lan và Hung-ga-ri được hình thành trên nền tảng phát triển khu vực tư nhân trong nước vững mạnh. Hơn nữa, Trung Quốc và Việt Nam còn ưu tiên phát triển các doanh nghiệp ngoài nhà nước hơn là tư nhân hoá các doanh nghiệp nhà nước, tạo ra cho các nước này một vị thế vững mạnh hơn để có thể tiến hành cải cách các DNNN, một khu vực doanh nghiệp có tỷ trọng giảm dần trong nền kinh tế quốc dân.

Một bài học quan trọng rút ra từ quá trình chuyển đổi là sự chuyển đổi thể chế cần được lập trình tự một cách cẩn thận. Sự vô hình chung loại bỏ các thể chế ở một số nước đã tạo ra lỗ hổng để cho những thế lực lũng đoạn chính trị và mafia hoành hành, hay nói cách khác là khiến tình hình trở nên hỗn loạn. Việc chuyển đổi tích cực thể chế ở những nước như Trung Quốc và Việt Nam cho phép cải cách một cách quan trọng các thể chế nhà nước, đồng thời vẫn duy trì được tính ổn định của hệ thống.

Tuy nhiên, không có quy tắc vàng nào cho sự chuyển đổi thể chế và chỉ có các nguyên tắc cơ bản được chắt lọc từ những kinh nghiệm khác nhau của các nước chuyển đổi. Do đó, cần thực hiện cải cách theo điều kiện cụ thể của đất nước.

Trong trường hợp của Trung Quốc, các diễn giả cho rằng yếu tố quan trọng nhất khiến cho các bên liên quan đến thể chế ủng hộ cải cách thể chế đó là sự cạnh tranh giữa các vùng. Cuộc cạnh tranh tích cực dưới sự tác động của thị trường giữa các vùng, đồng thời khuyến khích phát triển cơ sở kinh tế địa phương, đã thúc đẩy và tạo thuận lợi cho sự thay đổi thể chế, đưa ra các biện pháp khuyến khích phù hợp cho các cấp chính quyền ở địa phương.

Phiên II&III. So sánh kinh nghiệm chuyển đổi giữa châu Á và châu Âu và kinh nghiệm của các nước

Mục tiêu chính của phiên họp thứ hai là phân tích kinh nghiệm so sánh về chuyển đổi giữa các nước Trung - Đông Âu, Cộng đồng các Quốc gia độc lập (CIS) với các nền kinh tế chuyển đổi ở Châu Á. Xuất phát từ nhận thức sự khác biệt rất lớn về điều kiện ban đầu, cả về chính trị và kinh tế, vào thời điểm bắt đầu chuyển đổi giữa các nền kinh tế chuyển đổi châu Á phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp với những nước công nghiệp hoá thời kỳ hậu chủ nghĩa xã hội ở châu Âu, các đại biểu tham luận đã đưa ra những so sánh có giá trị làm cơ sở để hoạch định chính sách tiếp theo.

TS. Grzegorz Kolodko, nguyên Phó Thủ tướng Thứ nhất của Ba Lan, GS. Chi Fulin, Viện trưởng Viện Cải cách và Phát triển của Trung Quốc, TS. Ben Slay, Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ khu vực của UNDP tại Bratislava, và Robert Glofcheski, Chuyên viên Kinh tế Trưởng Thường trú của UNDP tại Việt Nam là những người trình bày chính. Các đại biểu tham luận bao gồm Giáo sư Erik Berglof, Trưởng Kinh tế Stockholm, Giáo sư Gerard Roland, trường Đại học California ở Berkeley, Giáo sư Wing Thye Woo, trường Đại học California ở Davis, Giáo sư Trần Xuân Giá, Trưởng Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam, Giáo sư Katherine Terrell, trường Đại học Michigan, và TS. Kalman Mizsei, Vụ trưởng Vụ Châu Âu và Cộng đồng các Quốc gia độc lập của UNDP.

Kết quả phân tích và những bài học rút ra

Ngay từ đầu, các diễn giả đã nêu ra tính chất phức tạp trong việc xác định khuôn khổ phương pháp luận để so sánh những kinh nghiệm chuyển đổi rất khác nhau giữa Châu Âu và Châu Á. Các nước chuyển đổi ở Châu Âu và Châu Á đã khởi xướng công cuộc chuyển đổi vào những giai đoạn phát triển rất khác nhau, và trong những bối cảnh chính trị hoàn toàn không giống nhau.

Quá trình chuyển đổi ở Châu Á diễn ra mà không có sự dân chủ hoá nhanh chóng, và cũng không có thay đổi đáng kể về biên giới lãnh thổ (kể cả trong trường hợp nội chiến), và mang tính chất liên minh, đặc trưng cho quá trình diễn ra ở Đông Âu và CIS. Cả hai khu vực này đều có đặc điểm chung là quá trình chuyển đổi sớm đi kèm với sự gián đoạn trong quan hệ thương mại và luồng viện trợ tài chính, xuất phát từ sự sụp đổ của Liên xô cũ, mặc dù các hệ quả là khác nhau đáng kể.

Các diễn giả đều chỉ ra rằng cơ sở đầu tiên để đưa ra những so sánh có giá trị giữa các kinh nghiệm chuyển đổi là ***không được nhầm lẫn giữa mục tiêu và phương tiện.*** Như đã nêu, mục tiêu chuyển đổi cuối cùng của một đất nước không phải là tư nhân hoá khu vực nhà nước, và cũng không phải là đạt được ổn định giá cả, mà là để cải thiện một cách bền vững cuộc sống cho người dân.

Như vậy, giai đoạn chuyển đổi ban đầu cho thấy rằng phương thức chuyển đổi tích cực từ từ như của Trung Quốc và Việt Nam cho phép cải thiện mức sống và mức thu nhập bình quân nhanh hơn và bền vững hơn so với trường hợp của các nước Trung - Đông Âu và CIS. Sản lượng của các nước Trung - Đông Âu và CIS đã tăng trưởng một cách cực kỳ chậm chạp, do có sự sa sút mạnh về sản lượng và việc làm sau khi bắt đầu cải cách. Năm 1999, mười năm sau khi chuyển đổi "chính thức" bắt đầu (theo quy ước), chỉ có Ba Lan và Slôvênia là có GDP theo giá trị thực cao hơn so với năm 1989. Trong khi đó từ năm 1990 đến 2000, GDP thực tế đầu người ở Việt Nam đã tăng gấp đôi, và GDP theo đầu người của Trung Quốc đã tăng 700% kể từ năm 1978 (mặc dù từ xuất phát điểm rất thấp).

Ở cả Châu Âu và Châu Á, việc **đạt được và duy trì ổn định chính trị và kinh tế vĩ mô** có tầm quan trọng đặc biệt để cải cách thị trường kinh tế vi mô một cách hiệu quả, phi điều tiết, và xây dựng những biện pháp khuyến khích hợp lý. Mặc dù có những điều kiện ban đầu khác nhau, nhưng các nền kinh tế chuyển đổi ở cả hai khu vực đều thu được những lợi ích quan trọng, tuy ở mức độ khác nhau, khi vai trò của chính phủ chuyển từ can thiệp trực tiếp vào các hoạt động kinh tế vi mô sang quản lý kinh tế vĩ mô.

Một vấn đề nữa được các đại biểu tham luận và các đại biểu khác cùng nhất trí là **tầm quan trọng của việc khuyến khích các hoạt động kinh doanh**, của việc tạo điều kiện cho sự ra đời của các doanh nghiệp trong nước theo hoàn cảnh cụ thể của đất nước, trước khi tiến hành cải cách triệt để và tư nhân hoá khu vực DNNN.

Dựa vào kinh nghiệm chuyển đổi ở cả Châu Á và Châu Âu, Hội nghị đã ghi nhận rằng **sự gia tăng của tình trạng bất bình đẳng trong giai đoạn chuyển đổi có lẽ là điều không tránh khỏi**, nhưng có thể được giảm thiểu bằng cách đầu tư xây dựng một thị trường lao động được cơ cấu tốt và các chính sách phúc lợi phù hợp. Hội nghị cũng cho rằng sự gia tăng của tình trạng bất bình đẳng không phải lúc nào cũng đi kèm với việc tái phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn. Ở Trung Quốc, Việt Nam và nhiều nước Trung - Đông Âu, việc nới lỏng những quy định chặt chẽ về tiền lương trước sự phát triển của khu vực tư nhân và nhu cầu về lao động có tay nghề tăng lên chính là yếu tố dẫn đến sự gia tăng của hệ số Gini về thu nhập ở những nước này.

Kinh nghiệm chuyển đổi của Châu Âu

Việc phân tích kinh nghiệm chuyển đổi của Châu Âu được thực hiện theo hai nhóm nước chính, được phân cách bởi cái gọi là "ngưỡng phân hoá lớn". Một nhóm (Ba Lan, Hung-ga-ri, Slôvênia, v.v.), theo như nhận định của các diễn giả, đã thành công phát triển thể chế và đạt được tăng trưởng kinh tế rất đáng kể ngay từ đầu, còn nhóm kia (chủ yếu là các nước thuộc CIS) thì tụt hậu ở các mặt quan trọng. Ngoài ra, những nước đã phát triển thành công là nhờ kết hợp những chính sách rất khác nhau, và đưa ra những lộ trình phát triển thể chế cũng rất khác nhau.

Trong số những yếu tố căn bản quyết định sự chuyển đổi thành công, thì mức độ thâm nhập của những di sản thời Liên xô cũ và mức độ tiếp cận với EU được coi là rất quan trọng. Điều đáng lưu ý là sự phản ứng của các quốc gia trước các cuộc khủng hoảng tín dụng và ngân hàng ban đầu, xuất phát từ những cải cách tự do hoá về giá cả và thương mại, đã quyết định kết quả chuyển đổi tiếp sau đó. Những nước có khả năng chống lại những áp lực của việc bồi thường và những gói hỗ trợ phục hồi và thực hiện

hiệu quả ngân sách cứng, thì cũng kết hợp thành công giữa việc cơ cấu lại nền kinh tế với việc củng cố kinh tế vĩ mô.

Mặc dù các nước chuyển đổi ở Châu Âu thực hiện các chính sách khác nhau, song các đại biểu tham luận cho rằng có những dấu hiệu về sự hội tụ kiến trúc thể chế.

Sự hội tụ về cấu trúc tư bản ở những nước này có đặc điểm chung là: những doanh nghiệp tư nhân mới trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng, quyền sở hữu ngày càng tập trung hơn, và đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) đóng vai trò rất quan trọng trong việc cơ cấu lại nền kinh tế. Hệ thống tài chính ở những nước này, theo như nhận định, không đóng vai trò quan trọng lắm trong việc cấp vốn cho đầu tư, vì hầu hết các khoản đầu tư sử dụng nguồn vốn tự có hoặc vốn FDI. Các ngân hàng giữ vai trò chủ đạo trong khu vực tài chính, và thường thuộc sở hữu của nước ngoài. Ngân hàng hiện vẫn cấp ít vốn cho đầu tư, nhưng ngày càng có vai trò quan trọng trong lĩnh vực này.

Các nước Trung - Đông Âu và CIS đang phải đối mặt với thách thức của những nhà nước có nguồn phúc lợi rất lớn, và một tỷ trọng đáng kể GDP được tái phân phối để tài trợ cho nhà nước phúc lợi to lớn này. Tỷ trọng GDP được phân phối lại thông qua hệ thống phúc lợi nhà nước ở các nước Châu Á như Việt Nam, Trung Quốc và Ấn Độ nhỏ hơn đáng kể so với những nước như Hung-ga-ri hay Cộng hoà Séc.

Nhiều người cho rằng điều này tạo áp lực lên tăng trưởng ở các nước Trung - Đông Âu, và hiện một số cải cách chính sách đang được tiến hành ở các nước Trung Âu nhằm đối phó với thách thức này. Tuy nhiên, các diễn giả cho rằng dù có hoàn hảo hay không, những nhà nước phúc lợi này dường như đã làm khá tốt công tác xoá đói giảm nghèo. Kết quả phân tích tỷ lệ nghèo tương đối ở Trung Âu, cả trước và sau khi có những khoản trợ cấp phúc lợi, cho thấy rằng tỷ lệ nghèo sau khi có trợ cấp giảm đáng kể. Điều này trái ngược với kinh nghiệm của các nước CIS là những nước có hệ thống phúc lợi lớn nhưng kém hiệu quả hơn nhiều, và không có khả năng giảm nghèo ở mức độ như vậy.

Chuyển đổi ở Châu Á

Khi phân tích kinh nghiệm chuyển đổi của Châu Á, những người theo dõi cho rằng ***mặc dù nhìn chung các nước Châu Á thực hiện cải cách theo phương thức từ từ (trừ Mông Cổ), song cũng chọn cách thức cải cách nhanh khi điều kiện đòi hỏi.*** Ví dụ như tự do hoá giá cả tương đối nhanh, phá giá tỷ giá hối đoái, thực hiện ngân sách cứng đối với các DNNN ở Việt Nam trong giai đoạn 1989-1993, và ổn định kinh tế vĩ mô ở Trung Quốc. Tuy nhiên, nhìn chung phương thức cải cách chính sách và thể chế một cách từ từ ở Trung Quốc và Việt Nam có lẽ đã tạo điều kiện duy trì ổn định chính trị, một nhân tố quý giá để đảm bảo thực hiện hiệu quả một loạt các biện pháp cải cách kinh tế. Song, một số người lại cho rằng có thể chính cơ cấu kinh tế của hai nước này đã tạo ra tăng trưởng trong hai thập kỷ qua, chứ không phải phương thức cải cách từ từ.

Điều quan trọng là công cuộc cải cách ở những nước này được bắt đầu triển khai trước hết ở nông thôn, ví dụ như hệ thống hai giá được áp dụng ở nông thôn Trung Quốc. Điều này cho phép thử nghiệm rộng rãi trước khi mở rộng cải cách ra toàn quốc. Ngoài ra, các đại biểu tham luận cũng cho rằng điều đó tạo điều kiện có được sự ủng hộ của đông đảo dân chúng cho những đợt cải cách tiếp theo.

Do không có hệ thống chính trị đa đảng, nên các nhà lãnh đạo của Việt Nam và Trung Quốc đã tạo ra được sự ổn định chính trị và tính nhất quán về chính sách cần thiết để đảm bảo chuyển đổi thành công, một phần thông qua việc xây dựng

những kế hoạch phát triển trung và dài hạn, trong đó nêu rõ định hướng chiến lược của đất nước, và thông qua việc đảm bảo thực hiện những chính sách có tác dụng như những đòn bẩy kinh tế và phương tiện hành chính cần thiết.

Vai trò và quy mô của FDI trong quá trình chuyển đổi ở Châu Á cũng rất quan trọng, đặc biệt trong việc tạo điều kiện cho chuyển giao tri thức và công nghệ. Công cuộc phát triển ở Trung Quốc chủ yếu được tài trợ bởi tỷ lệ tiết kiệm rất cao trong nước, và điều đó đã tạo cho nước này một vị thế rất vững mạnh để ứng phó với thách thức nợ không hiệu quả của các DNNN.

Các chuyên gia cũng lưu ý rằng cần phải thận trọng khi sử dụng các số liệu, do những yếu kém trong hệ thống khuyến khích thu thập và phổ biến số liệu cũng như trong việc phân biệt giữa các biện pháp cải cách trên thực tế với những chương trình cải cách được công bố chính thức, khi muốn tìm hiểu về mối quan hệ nhân quả và rút ra những kết luận hay bài học phù hợp. Nhiều hoạt động cải cách ở những nước như Trung Quốc và Việt Nam thực tế đã bắt đầu trước khi chương trình cải cách được chính thức thông qua và công bố.

Một bài học quan trọng rút ra từ kinh nghiệm của Trung Quốc là ***Trung Quốc đã xây dựng được một hệ thống thuế và tiết kiệm trong nước cho phép nước này có đủ khả năng tài trợ cho quá trình phát triển của nước mình, đồng thời tránh lệ thuộc vào những nguồn tài chính nước ngoài gây bất ổn định.*** Sự tăng trưởng mạnh về nguồn vốn tiết kiệm và dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc đã ***tạo ra cho nước này một vị thế rất mạnh để đối phó với các khoản nợ không hiệu quả.***

Điều dẫn đến thành công ở Trung Quốc có lẽ là việc áp dụng "hệ thống khoán chỉ tiêu" trong một loạt lĩnh vực, bao gồm nông nghiệp, công nghiệp và kể cả trong mối quan hệ ngân sách giữa chính quyền trung ương và địa phương. Ví dụ, ***sự phân cấp có hiệu quả, kết hợp với những biện pháp khuyến khích về ngân sách, dường như đã động viên mạnh mẽ chính quyền địa phương thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương ngoài những khu vực đô thị lớn.***

Hội nghị cũng nêu lên mối quan ngại sâu sắc về vai trò thường không phù hợp của nguồn tài trợ từ nước ngoài trong quá trình chuyển đổi ở một số nước. Có những trường hợp tài trợ của nước ngoài được dùng để trì hoãn những cải cách chính sách và thể chế khó khăn cho dù trước sau vẫn phải thực hiện chúng, còn trong một số trường hợp khác, tài trợ của nước ngoài lại không được cung cấp khi thực sự cần thiết để tạo thuận lợi cho việc điều chỉnh thực hiện cải cách thực sự. Rút cuộc, sự lệch pha này thường gây bất ổn định.

Phiên IV. Xây dựng năng lực quản trị quốc gia hiệu quả để chuyển đổi thành công

Phiên họp này nhằm trao đổi kinh nghiệm và những bài học chính sách ứng dụng trong một số lĩnh vực quản trị quốc gia, như vai trò của khu vực nhà nước và ngoài nhà nước trong quá trình chuyển đổi; chế độ pháp quyền; cải cách hành chính công; quản trị doanh nghiệp; minh bạch hoá; giảm thiểu tham nhũng; phân cấp; vai trò của báo chí; tính độc lập của các cơ quan kiểm toán và quản lý; và việc xây dựng những thể chế hỗ trợ cho một nền dân chủ và đa nguyên hữu hiệu. Giáo sư Kenneth Lieberthal của trường Đại học Michigan, nguyên là Cố vấn đặc biệt của Tổng thống Clinton về các vấn đề Châu Á, đã có bài trình bày mở đầu. Các đại biểu tham luận có tên tuổi bao gồm Giáo sư

Andras Balogh, Cố vấn trưởng của Thủ tướng Hung-ga-ri, Giáo sư Chong-En Bai, trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hồng Kông, và Giáo sư Erik Berglof, Trường Kinh tế Stockholm.

Kết quả phân tích và những bài học rút ra

Kinh nghiệm cải cách quản trị quốc gia của Châu Á

Các chuyên gia ghi nhận rằng các nền kinh tế chuyển đổi ở Châu Á đã trải qua sự chuyển biến sâu sắc trong hệ thống chính trị của mình, tuy nhiên, họ cũng cho rằng sự thay đổi về chính trị có thể đã đi chậm hơn so với những thay đổi thực sự xuất phát từ kinh tế và xã hội của những nước này, và còn chưa rõ là quá trình này sẽ tiếp tục tiến triển như thế nào trong vài năm tới.

Các đại biểu cho rằng sự thành công về kinh tế của Trung Quốc một phần là nhờ hệ thống khuyến khích phát triển doanh nghiệp phù hợp ở cấp vùng. Những biện pháp khuyến khích này cho phép và động viên các công chức phát huy cao độ khả năng tác nghiệp. Đồng thời, việc không ngừng nâng cao trình độ học vấn là một yêu cầu để được đề bạt trong bộ máy, qua đó nâng trình độ chung của đội ngũ công chức.

Mặc dù Trung Quốc và Việt Nam đạt được tiến bộ to lớn, và có một xã hội với trình độ dân trí và tính tự ý thức đã được nâng cao khá nhiều, song các chuyên gia cũng bày tỏ quan ngại rằng các nước này chưa có những nỗ lực đáng kể để tạo ra các phương tiện thể chế cho sự tham gia của người dân vào hệ thống chính trị. Việc hạn chế sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự chính là một trong những trở ngại nghiêm trọng nhất đối với quản trị quốc gia tốt.

Giai đoạn cải cách tiếp theo ở Trung Quốc có thể đòi hỏi phải chuyển dịch đáng kể từ hệ thống khuyến khích cán bộ công chức ủng hộ những biện pháp cải cách mang lại lợi ích trực tiếp cho họ thông qua việc họ tham gia vào quản lý kinh tế vi mô sang hệ thống dựa trên luật lệ nhiều hơn, trong đó công chức có trách nhiệm thúc đẩy và hỗ trợ việc cung cấp hàng hóa công cộng nhiều hơn. Điều này đồng nghĩa với việc chấm dứt sự đồng thuận của toàn dân ủng hộ cải cách, yếu tố đã từng thúc đẩy và duy trì cải cách cho đến nay. Nhưng một điều đáng ngại là khi những cán bộ công chức này bị buộc phải rút lui khỏi việc quản lý kinh tế vi mô và thực hiện vai trò điều tiết chung thì sự phản đối của họ sẽ đến mức nào .

Ngoài ra, cả Trung Quốc và Việt Nam đều gặp phải vấn đề giữa người ủy quyền và người thừa hành (principal – agent), vì chính quyền cấp trên ngày càng khó có thể theo dõi được những hoạt động của cấp dưới. **Các đại biểu cho rằng cả hai nước đều gặp vấn đề đạo đức yếu kém mang tính hệ thống, trong đó tham nhũng là mối đe dọa nghiêm trọng đối với tăng trưởng kinh tế bền vững.**

Hội thảo trao đổi về những vấn đề lớn trong lĩnh vực quản trị quốc gia, liên quan đến mối quan hệ giữa Chính phủ và thị trường ở Trung Quốc. Đặc biệt, liên quan đến việc phát triển thị trường chứng khoán ở Trung Quốc, các chuyên gia cho rằng cần tăng cường kỷ cương và niềm tin rằng Chính phủ sẽ không can thiệp vào những tình huống vỡ bong bóng tài chính (mà dường như do các công ty chứng khoán gây ra).

Các đại biểu bày tỏ mối quan ngại rằng việc phân cấp ở Trung Quốc cũng có thể dẫn đến tình trạng bảo hộ ở địa phương, được thể hiện dưới hình thức chuyên môn hoá ở mức thấp của các ngành công nghiệp địa phương. Mức độ chuyên môn hoá theo vùng của Trung Quốc có quan hệ chặt chẽ với giới lãnh đạo chính trị của tỉnh. Nếu

quan hệ giữa lãnh đạo địa phương với chính quyền trung ương càng chặt chẽ thì cơ sở công nghiệp của vùng càng được chuyên môn hoá cao hơn. Quan hệ chặt chẽ hơn giữa giới lãnh đạo với các thế lực kinh tế ở địa phương cũng có nghĩa là mức độ chuyên môn hoá và tính năng động về kinh tế về lâu dài sẽ kém hơn.

Kinh nghiệm cải cách trong lĩnh vực quản trị quốc gia của Châu Âu

Ở châu Âu, chuyển đổi có nghĩa là dân chủ hoá một cách nhanh chóng hệ thống chính trị. Vào thời kỳ chuyển đổi, mặc dù có những nỗ lực cải cách nền kinh tế ngay từ đầu ở những nước như Hung-ga-ri và Ba Lan, nhưng nói chung không có tầm nhìn rõ ràng về một hệ thống chính trị mà các nước cần theo đuổi. Theo các chuyên gia, trong nhiều trường hợp, do quá nóng vội trong quá trình chuyển đổi nên đã sao nhãng những vấn đề về quản trị quốc gia và những sự cải tổ cần thiết về mặt pháp lý làm nền tảng cho hệ thống kinh tế.

Đối với những nước đàm phán để gia nhập Liên minh Châu Âu (EU), chính việc ***thực hiện các bước để gia nhập cộng đồng***, xây dựng một loạt thể chế pháp lý, quy chế và quản trị quốc gia cần thiết để cho phép những nước này tham gia vào khuôn khổ chung của EU và cạnh tranh trên thị trường Châu Âu duy nhất, ***đã xác định một lộ trình cải cách quản trị quốc gia.***

Khi phân tích các vấn đề về quản trị doanh nghiệp ở các nước Trung - Đông Âu và CIS, các quan sát viên phân biệt giữa những vấn đề mà các doanh nghiệp phải giải quyết do mức độ tập trung sở hữu tăng lên, từ đó tạo ra một tầng lớp lũng đoạn chính trị mới; với xu hướng trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp ở cấp quốc gia bị suy giảm, hiện tượng mà một số chuyên gia gọi là chủ nghĩa tư bản bè phái; và những vấn đề do tình trạng chính quyền địa phương bị "thâu tóm" bởi những ông chủ lớn gây ra.

Trong trường hợp của Nga, các đại biểu bày tỏ mối quan ngại về hệ thống trách nhiệm giải trình cùng cấp rất yếu kém, cũng như có rất ít sự kiểm tra và cân bằng chức năng, nhiệm vụ và quyền lực to lớn của Tổng thống. ***Các đại biểu cho rằng nếu có các biện pháp khuyến khích thoả đáng đối với địa phương, thì sẽ ngăn chặn được tình trạng các doanh nghiệp lớn thâu tóm chính quyền địa phương.***

Cũng căn cứ theo trường hợp của Nga, nhưng có hệ quả quan trọng đối với những nền kinh tế chuyển đổi khác, các đại biểu tham luận cho rằng cần có trách nhiệm giải trình lớn hơn ở cùng cấp, dưới hình thức hệ thống tư pháp độc lập, nhưng đồng thời cần thúc đẩy và hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng như các hiệp hội người tiêu dùng. Trách nhiệm giải trình với cả bên ngoài cũng được coi là điều cần thiết, đặc biệt thông qua hội nhập thương mại và gia nhập WTO, vì nó góp phần tạo ra những biện pháp khuyến khích đúng đắn cho các cơ quan chức năng trong nước, thực thi các chính sách cạnh tranh và thúc đẩy cạnh tranh chính trị.

Phiên V. Phát triển khu vực tư nhân ở các nền kinh tế chuyển đổi

Phiên họp này nhằm so sánh kinh nghiệm và các bài học chính sách rút ra từ quá trình phát triển khu vực tư nhân ở các nền kinh tế chuyển đổi, trong đó có việc áp dụng một khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho sự phát triển của khu vực tư nhân, tạo ra những thiết chế thị trường mang tính hỗ trợ, hay việc phối hợp và xác định trình tự các bước phát triển khu vực tư nhân và tư nhân hoá các doanh nghiệp nhà nước. Các đại biểu tham luận có tên tuổi bao gồm Giáo sư David Li, Khoa Kinh doanh thuộc trường Đại học KHCN Hồng Kông, Giáo sư Gerard Roland, trường Đại học California ở Berkeley, là người trình bày chính, Tiến sĩ Kalman Mizsei và Giáo sư Lê Đăng Doanh.

Kết quả phân tích và những bài học rút ra

Các chuyên gia đã nhấn mạnh rằng kết quả phân tích tình hình phát triển của khu vực tư nhân ở các nước chuyển đổi dường như cho thấy **sự gia tăng nhanh chóng về sở hữu tư nhân ở các nước hậu xã hội chủ nghĩa, bất kể các nước này lựa chọn phương pháp tư nhân hoá nào.**

Các chuyên gia cho rằng sự gia tăng tỷ trọng của khu vực tư nhân trong GDP ở các nước Trung - Đông Âu và CIS phụ thuộc trước hết vào tốc độ tăng trưởng của khu vực này, thứ hai là vào tốc độ tư nhân hoá, và thứ ba là vào tốc độ giảm quy mô của các DNNN.

Các đại biểu lưu ý rằng một trong những kinh nghiệm tiêu cực của quá trình tư nhân hoá là **việc xuất hiện những nhóm lợi ích rất có thể lực**, dưới hình thức độc quyền nhà nước trước đây chuyển thành các doanh nghiệp tư nhân có thể lực độc quyền chống lại đợt cải cách thứ hai. **Quá trình tư nhân hoá nhanh chóng** ở những nước như Nga còn **khuyến khích những hành vi trục lợi trên quy mô lớn**, dẫn đến sự tập trung của cải và "thâu tóm" chính quyền. Các đại biểu thấy rằng việc ban hành quy định pháp lý đúng đắn về phá sản có tác dụng hết sức to lớn trong việc giảm bớt những hành vi trục lợi của các DNNN, và nâng cao khả năng cạnh tranh của khu vực tư nhân.

Các diễn giả cũng nêu bật tầm quan trọng của việc **lách qua những trở ngại về hệ tư tưởng nhằm phát triển khu vực tư nhân**. Trong các nền kinh tế chuyển đổi ở Châu Á, điều này được thực hiện chủ yếu bằng cách nhìn nhận lại cách hiểu về hệ tư tưởng truyền thống, hoặc bằng cách tránh tranh cãi và tiến hành thử nghiệm và thực hiện chính sách. Sự ủng hộ mạnh mẽ về chính trị của các nhà lãnh đạo và việc thực hiện chính sách một cách nhất quán là điều hết sức quan trọng để tạo lập doanh nghiệp.

Ngoài ra, việc đưa ra những biện pháp **khuyến khích hợp lý cho các quan chức chính phủ**, và tạo dựng sự ủng hộ của đông đảo quần chúng cho cải cách được coi là một trong những bài học then chốt rút ra từ kinh nghiệm của Trung Quốc về phát triển khu vực tư nhân. Việc tạo ra các lợi ích kinh tế dưới hình thức khuyến khích bằng ngân sách và chính trị cho các cán bộ chính quyền địa phương là điều then chốt để xây dựng khuôn khổ khuyến khích thoả đáng.

Các chuyên gia ghi nhận rằng **tham nhũng là một trong những thứ phẩm không mong muốn của việc quan chức địa phương ở Trung Quốc tham gia quản lý kinh tế vi mô ở địa phương mình**. Theo nhận định của các chuyên gia, chống tham nhũng cuối cùng vẫn phải dựa vào ý chí chính trị ở cấp cao nhất, và vào việc khuyến khích cạnh tranh quốc tế thông qua mối ràng buộc với bên ngoài nhằm đảm bảo một nền hành chính minh bạch.

Cũng theo lập luận của các chuyên gia, **việc tạo dựng một cơ sở hạ tầng thể chế nhằm hỗ trợ phát triển khu vực tư nhân** là chìa khóa cho sự tạo dựng doanh nghiệp thành công. Hội nghị cũng nêu ra ví dụ về các thể chế cần phải có như các công ty kế toán và các tiêu chuẩn kế toán, hệ thống đánh giá tín dụng, và phát triển hệ thống tài chính.

Việc đảm bảo quyền sở hữu tài sản được công nhận rộng rãi được coi là một yếu tố cực kỳ quan trọng cho sự thành công của chiến lược phát triển khu vực tư nhân, vì đó là

chiến lược **đé can thiệp và đầu tư trực tiếp của nước ngoài**, tạo chỗ dựa tuyệt vời về mặt thể chế cho công cuộc cải cách, và những tập quán quản lý tốt ở cấp vi mô.

Liên quan đến việc cơ cấu lại các DNNN, các chuyên gia của Trung Quốc chỉ ra lợi ích của việc **thực hiện tư nhân hoá thông qua tăng vốn**, tức là mời các nhà đầu tư tiến hành đầu tư mới vào những doanh nghiệp hiện có để nắm giữ cổ phần bổ sung của doanh nghiệp. Đối với những DNNN không thể tư nhân hoá được, các quan sát viên cảnh báo rằng cần phải **thận trọng và sáng tạo trong việc bố trí công ăn việc làm cho những lao động dư thừa từ các DNNN này**.

Việc đơn giản hoá và giảm nhẹ các thủ tục và quy định về thành lập doanh nghiệp, như trường hợp Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, **là điều đặc biệt quan trọng để giải phóng tiềm năng kinh doanh của đất nước**. Ở Việt Nam năm 1999 phải mất từ 6 tháng đến 1 năm để hoàn tất thủ tục thành lập một doanh nghiệp. Sau khi triển khai thực hiện Luật Doanh nghiệp, thời gian trung bình để đăng ký một công ty ở Việt Nam rút xuống còn 15 ngày. Kể từ khi Luật này ra đời vào năm 2000 đến nay, có trên 88.000 doanh nghiệp đã được thiết lập và/hoặc đăng ký hoạt động, nhiều hơn gấp đôi số doanh nghiệp đăng ký trong vòng 10 năm (1990 -1999).

Tuy nhiên, các diễn giả cũng nhận xét rằng có khả năng ở Trung Quốc và Việt Nam sẽ xuất hiện một loại cơ cấu doanh nghiệp rất thuận lợi cho sự phát triển của khu vực tư nhân trong nước vào thời gian đầu, nhưng có lẽ lại không thích hợp cho giai đoạn phát triển tiếp theo. Cần có ranh giới rõ ràng giữa bộ máy hành chính và công tác quản lý kinh tế vi mô của đất nước.

Các chuyên gia nhấn mạnh tầm quan trọng của đất đai như là một phần không thể thiếu trong việc phát triển khu vực tư nhân. Trung Quốc đã đạt được một số tiến bộ trong việc tự do hoá thị trường đất đai, ví dụ, thực hiện đấu giá công khai quyền sử dụng đất.

Phiên VI. Chuyển đổi sang hệ thống thương mại và tài chính toàn cầu

Phiên họp này nhằm trao đổi kinh nghiệm và những bài học chính sách ứng dụng trong một số lĩnh vực như tự do hoá thương mại hàng hoá, tự do hoá thương mại dịch vụ, tự do hoá tài chính qua biên giới, đầu tư trực tiếp của nước ngoài, và những bài học rút ra trong quá trình hội nhập WTO, EU, và AFTA. Giáo sư Wing Thye Woo của trường Đại học California ở Berkeley và Giáo sư Alan Deardorff của trường Đại học Michigan là những người trình bày chính. Các đại biểu tham luận có tên tuổi bao gồm TS. Sok Siphana, Bộ trưởng Thương mại Cam-pu-chia, Giáo sư Võ Đại Lực, Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam, và Ông Vizi Laszlo, Vụ trưởng Vụ Hợp tác phát triển quốc tế của Hung-ga-ri.

Kết quả phân tích và các bài học rút ra

Các chuyên gia nhấn mạnh **tác động tích cực của việc gia nhập WTO** đối với các nước đang chuyển đổi thông qua việc tạo ra sự ràng buộc thể chế từ bên ngoài đối với cải cách trong nước. Các đại biểu nhận thấy rằng trong trường hợp của Trung Quốc, hiệp định gia nhập WTO đã xác định một lộ trình cải cách thương mại và những cải cách khác trong nước mà nếu không có lộ trình này thì sẽ rất khó huy động được sự ủng hộ trong nước cho các hoạt động cải cách.

Ngoài ra, theo các đại biểu, **việc gia nhập WTO có thể còn đem lại một kết quả hết sức quý giá, đó là sự ổn định kinh tế và bảo hộ cho đất nước.** Nó làm cho các nước thành viên trở thành những nguồn cung ứng đáng tin cậy hơn, một khi được đảm bảo tiếp cận với thị trường của các nước khác. Cơ chế giải quyết tranh chấp đem lại cho các nước thành viên WTO một công cụ để chống lại những rào cản thương mại do các đối tác thương mại đơn phương áp đặt. Vụ cá ba-sa của Việt Nam được nêu ra như một ví dụ về sự cần thiết phải tăng cường việc bảo vệ chống lại các tập quán bảo hộ mà Việt Nam lẽ ra có thể được hưởng nếu là thành viên WTO.

Mặc dù nhìn chung các chuyên gia đều thừa nhận sự chiếm ưu thế về quyền lợi của các công ty Mỹ, Châu Âu, và các tập đoàn đa quốc gia trong WTO, song họ tin tưởng rằng các nước đang phát triển và chuyển đổi sẽ có cơ hội phối hợp với nhau trong WTO, như được chứng minh qua hành động của các nước G-20 trong Hội nghị Bộ trưởng tại Cancun gần đây.

Các diễn giả cho rằng **phương án hình thành các hiệp định thương mại song phương có thể đưa tới những điểm bất lợi lớn đối với các nền kinh tế chuyển đổi đang áp dụng chính sách mở cửa.** Họ bày tỏ mối quan ngại rằng phương án tham gia hiệp định song phương trong thương mại thường dẫn đến những quan hệ mất cân xứng giữa những nước nhỏ với Mỹ hoặc Châu Âu. Các hiệp định khu vực được coi là những "bước đệm" tốt cho quá trình hội nhập thương mại, song tốt hơn cả vẫn là hệ thống thương mại đa phương.

Việc Trung Quốc gia nhập WTO nhìn chung được coi là không có ảnh hưởng tiêu cực đến các nước láng giềng. Tuy nhiên, theo nhận định của các đại biểu, khi Trung Quốc đang tích lũy được rất nhiều vốn qua thu hút FDI, các nước ASEAN-4 có thể sẽ phải tìm kiếm những kênh mới để phổ biến công nghệ, đồng thời nâng cao năng lực sáng tạo của người dân trong nước.

Kinh nghiệm của Cam-pu-chia trong việc gia nhập WTO được coi là đặc biệt quan trọng xét từ góc độ chính trị, vì nó cho phép nước này trở thành một đối tác quốc tế tôn trọng các quy tắc thương mại quốc tế. Gia nhập WTO có tác dụng đòn bẩy đối với các biện pháp cải cách trong nước về điều tiết kinh tế vĩ mô và cơ cấu lại kinh tế vi mô, cải cách luật pháp và hành chính công, và tạo ra các kênh để các tổ chức dân sự tham gia trong việc hoạch định và phân tích chính sách.

Theo các đại biểu, đối với các nước Đông Nam Á, việc Trung Quốc và Ấn Độ tham gia đầy đủ trong phân công lao động quốc tế sẽ thúc đẩy thêm đầu tư nhằm nâng cấp cơ sở kỹ năng ở những nước này, và cải cách những thể chế có tác dụng tạo điều kiện cho việc tích lũy nguồn vốn con người.

Phiên VII. Chuyển đổi đảm bảo tính công bằng

Phiên họp này nhằm trao đổi kinh nghiệm và những bài học chính sách ứng dụng trong một số lĩnh vực, trong đó có tác động của quá trình chuyển đổi và hội nhập đối với nghèo đói; tác động của quá trình này đối với khả năng tiếp cận và chất lượng của các dịch vụ xã hội cơ bản; tác động và phát triển mạng lưới an sinh xã hội; và tác động của quá trình chuyển đổi đối với bình đẳng giới và các nhóm dân tộc thiểu số. Ts. Grzegorz Kolodko, nguyên Phó Thủ tướng thứ nhất của Ba Lan, và Giáo sư Chi Fulin, Viện trưởng Viện Cải cách và Phát triển của Trung Quốc, là những người trình bày chính. Các đại biểu tham

luận có tên tuổi bao gồm Bà Bumkhorol T Sedendorj, Cố vấn của Thủ tướng Mông Cổ, và Bà Nathalie Bouche, chuyên gia kinh tế của UNDP Trung Quốc.

Kết quả phân tích và các bài học rút ra

Các diễn giả nêu bật ***những khó khăn trong việc đo lường các hình thái phân phối thu nhập***. Đặc biệt, khoảng trễ kể từ khi thu thập số liệu tới khi xử lý số liệu và những khó khăn trong việc ước tính quy mô đúng của khu vực kinh tế phi chính thức được coi là những yếu tố gây cản trở quan trọng đối với việc cung cấp số liệu chính xác và kịp thời về phân phối thu nhập.

Một thực tế được các đại biểu thừa nhận là ***tình trạng bất bình đẳng gia tăng trong giai đoạn chuyển đổi là điều không thể tránh khỏi***. Tuy nhiên, bất bình đẳng gia tăng do các hoạt động kinh doanh nở rộ và lợi ích lớn hơn từ giáo dục cũng được coi là yếu tố nâng cao hiệu quả và góp phần vào tăng trưởng kinh tế bền vững trên diện rộng. Đồng thời, các đại biểu quan ngại rằng bất bình đẳng về thu nhập gia tăng ở nhiều nước CIS trong những năm chuyển đổi chủ yếu là do phân phối của cải không công bằng, và cũng do quá trình tư nhân hoá.

Ngoài ra, mặc dù tình trạng bất bình đẳng dự kiến sẽ còn gia tăng, các diễn giả cho rằng ***nếu biết kết hợp một cách khéo léo các chính sách thì có thể giảm thiểu việc phải đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng***. Các đại biểu ủng hộ việc tiếp tục nghiên cứu, đặc biệt là ở cấp quốc gia, để tìm hiểu sâu hơn những nguyên nhân gây bất bình đẳng và những khía cạnh chính sách của nó.

Các chuyên gia ghi nhận rằng ***tình trạng bất bình đẳng gia tăng chưa được quan tâm thoả đáng, như là một mối đe dọa chính tiềm tàng đối với xóa đói giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế bền vững***. Các tổ chức đa phương nhiều khi coi tác động xã hội của các chương trình ổn định hoá như là những thứ phẩm, và những nỗ lực đưa các tiêu chí về thực hiện đối với xã hội vào trong các chương trình điều chỉnh cơ cấu sử dụng vốn tài trợ đã không dành ưu tiên cao hơn cho các vấn đề này. Nhìn chung, các chuyên gia cho rằng trong quá trình thực hiện chính sách, các tiêu chí về hiệu quả kinh tế được đặt ở vị trí cao hơn so với các tiêu chí về bình đẳng.

Tình trạng bất bình đẳng gia tăng ở Trung Quốc khiến các chuyên gia đưa ra kiến nghị về việc thực hiện một hệ thống y tế công cộng phổ cập và ủng hộ việc tăng cường chi tiêu ngân sách cho giáo dục. Ngoài ra, họ còn cho rằng ***Trung Quốc phải thiết lập hệ thống bảo hiểm xã hội trên cơ sở sử dụng một phần số tiền thu được từ việc tư nhân hoá các DNNN***.

Hơn nữa, các diễn giả nhấn mạnh sự cần thiết phải chuyển hệ thống thể chế song trùng đã tách rời giữa thành thị và nông thôn ở Trung Quốc trong thời gian qua sang một hệ thống thể chế mang tính thống nhất hơn, đảm bảo những tiêu chuẩn tối thiểu trong việc cung ứng các dịch vụ cơ bản ở tất cả các tỉnh. Một ý tưởng được nhất trí chung là ***để đạt được kết quả phát triển đồng đều không những cần phải hoạch định và thực hiện chính sách hỗ trợ cho người nghèo mà còn phải cải cách những thể chế hiện hành***.

Phiên thảo luận chung nhất trí cho rằng cần quan tâm một cách đồng đều hơn giữa các mục tiêu kinh tế và các mục tiêu xã hội ở Trung Quốc. Đặc biệt, các đại

biểu bày tỏ mối quan ngại rằng hệ thống các biện pháp khuyến khích đối với quan chức cấp địa phương được đưa ra nhằm tăng tối đa các hoạt động kinh tế, và do đó khó có thể định hướng lại hành vi theo hướng đạt các mục tiêu xã hội. Ngoài ra, các đại biểu cũng cho rằng **Trung Quốc sẽ phải đối mặt với những nhu cầu ngân sách cực kỳ lớn** (kể cả việc cơ cấu lại hệ thống ngân hàng và lương hưu) **và tình trạng di cư ồ ạt từ nông thôn ra thành thị** (đòi hỏi phải đầu tư lớn vào cơ sở hạ tầng), **khiến cho các nhà lãnh đạo rất khó có thể tiến hành những thay đổi căn bản trong cơ cấu mục tiêu của đất nước.**

Ý kiến tổng kết Hội nghị

Phiên bế mạc tóm tắt các phát hiện từ những phiên họp trước và đưa ra thảo luận những khía cạnh bổ sung trong kinh nghiệm chuyển đổi chưa được đề cập tới. TS Willem Buiters, Chuyên viên Kinh tế Trưởng của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Châu Âu đã có bài phát biểu chính. Những đại biểu tham gia phát biểu bế mạc bao gồm TS. Gerard Roland, trường Đại học California ở Berkeley, TS. Kalman Mizsei, Vụ trưởng Vụ Châu Âu và CIS của UNDP, TS. Hafiz Pasha, Vụ trưởng Vụ Châu Á - Thái Bình Dương của UNDP, và Giáo sư Võ Đại Lược, Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ.

Các ý kiến tổng kết

Các diễn giả tái khẳng định tầm quan trọng của những điều kiện ban đầu, dẫn đến những kinh nghiệm chuyển đổi đa dạng của các nước ở Châu Âu và Châu Á. Theo các đại biểu, khác với các nước Trung - Đông Âu và CIS, các quốc gia chuyển đổi ở Châu Á về cơ bản vẫn là những nước nông nghiệp và nông thôn, và bắt đầu chuyển đổi ở mức thu nhập rất thấp. Tại tất cả những nước này, gia đình theo hình thái nhiều thế hệ đóng vai trò quan trọng: vừa có tác dụng tạo ra một mạng lưới an sinh xã hội, lại vừa là nguồn cung cấp vốn và tài chính cho những người di cư và hình thành các doanh nghiệp mới.

Hệ thống kế hoạch hoá tập trung của các nước chuyển đổi ở Châu Á chưa kịp ảnh hưởng sâu sắc tới khuôn khổ chính sách và thể chế như đã xảy ra ở các nước chuyển đổi ở Trung - Đông Âu và CIS. Ngoài ra, các chuyên gia còn cho rằng **một khác biệt quan trọng nữa trong quá trình chuyển đổi của những nước thuộc hai khu vực này là đặc điểm nhân khẩu học.** Hầu hết các nước Trung - Đông Âu và CIS có dân số ổn định và đang bị già đi nhanh chóng, trong khi ở Việt Nam 60% dân số dưới 30 tuổi, còn Trung Quốc thì nằm giữa hai thái cực trên. Theo các chuyên gia, điều này đặt ra một thách thức to lớn trong việc tạo công ăn việc làm và giáo dục cho dân số trẻ như vậy.

Trong lĩnh vực tư nhân hoá, **các chuyên gia cho rằng việc chú trọng vào tốc độ thay vì vào chiến lược tư nhân hoá trong thời gian qua không mang lại nhiều tác dụng.** Các đại biểu chỉ ra rằng trường hợp tồi tệ nhất là khi có sự kết hợp giữa tay trong và tư nhân hoá theo bè phái. Điều này đã dẫn đến việc tập trung cao độ về sở hữu tài sản và bất bình đẳng, song lại không cải thiện được chất lượng hoạt động của doanh nghiệp. Các đại biểu ủng hộ việc đưa ra quy trình minh bạch và không phân biệt đối xử đối với khách hàng là người nước ngoài.

Số liệu cho thấy rằng hầu hết việc làm mới ở các nước chuyển đổi là do những doanh nghiệp mới thành lập tạo ra. **Các diễn giả nhấn mạnh rằng mục tiêu của chính sách phải là giảm những rào cản đối với việc thành lập và giải tán doanh nghiệp.** Ngoài ra, việc áp dụng ngân sách cứng và luật phá sản được coi là những yếu tố cần phải có của một khung pháp lý tạo thuận lợi cho việc phát triển khu vực tư nhân.

Các chuyên gia cũng nhắc lại sự cần thiết phải tiếp tục đầu tư vào nguồn vốn con người nhằm đảm bảo tốc độ tăng trưởng bền vững. Nguồn vốn con người của các nước Trung - Đông Âu và CIS dường như đã bị mai một đi trong những năm chuyển đổi, trong khi các nền kinh tế chuyển đổi ở Châu Á vẫn còn bị thiếu hụt nghiêm trọng về nguồn nhân lực.

Tầm quan trọng của việc tạo dựng một nền tảng pháp lý cho kinh tế thị trường cũng như tầm quan trọng của sự gắn kết xã hội trong quá trình chuyển đổi **được các đại biểu tham luận rất chú trọng.** Các chuyên gia bày tỏ hy vọng rằng những hoạt động cải cách thể chế mới, dưới hình thức tự do hoá chính trị, cũng như việc tiếp tục cải cách các thể chế và cơ chế khuyến khích của chính phủ ở cấp địa phương sẽ góp phần giải quyết vấn đề then chốt này nhằm phục vụ cho công cuộc phát triển của những nước chuyển đổi.

Về mặt này, các đại biểu nhắc lại **tầm quan trọng của việc xác định những cách tiếp cận thể chế riêng cho từng nước trong quá trình chuyển đổi,** bởi vì sự phân tích những kinh nghiệm chuyển đổi đa dạng như ở Hội nghị chỉ có thể đưa ra những chỉ dẫn và nguyên tắc chung đúng ở mọi nước.

Một số đại biểu cũng nhấn mạnh rằng **một khu vực ngân hàng lành mạnh có ý nghĩa hết sức quan trọng để nuôi dưỡng các doanh nghiệp mới quy mô nhỏ có tiềm năng trở thành quy mô vừa.** Việc cho phép ngân hàng nước ngoài tham gia vào thị trường trong nước cũng được coi là một chiến lược phát triển ngành ngân hàng có hiệu quả, song theo các đại biểu, chiến lược này phải đi kèm sự điều tiết khu vực tài chính hợp lý do một ngân hàng trung ương độc lập đảm nhiệm.

Tệ tham nhũng được coi là một trong những thách thức lớn nhất đối với các nước chuyển đổi. Các chuyên gia khuyên rằng cách thức đấu tranh chống tham nhũng đạt hiệu quả chi phí nhất là **xoá bỏ những đặc quyền giả tạo do chính những quy chế và sự can thiệp không hiệu quả của chính phủ gây ra.** Điều này có nghĩa là phải giảm bớt số giấy phép, giảm bớt thủ tục hành chính, áp dụng mức thuế quan đồng bộ, và hạn chế những trường hợp được miễn trừ. Việc tinh giản nhưng trả lương cao hơn và đào tạo tốt hơn đội ngũ công chức, thiết lập một toà án chuyên trách về đạo đức công vụ để loại trừ tham nhũng, cùng với việc tăng cường tính minh bạch của các thủ tục ngân sách và pháp lý, nâng cao trách nhiệm giải trình, thực hiện tự do báo chí và đảm bảo sự tham gia ý kiến của xã hội dân sự, tất cả đều được coi là những sách lược hữu hiệu và có tính khả thi để ngăn chặn tệ tham nhũng.

Các vấn đề liên quan tới tính bền vững về môi trường cũng được coi là một trong những thách thức nghiêm trọng nhất đối với những nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung trước đây, hiện đang chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Các đại biểu cho rằng xã hội dân sự là con đường chính để làm chậm lại sự xuống cấp của môi trường, thông qua việc đưa ra cách thức lồng ghép các vấn đề môi trường vào chương trình nghị sự chính trị.

Các đại biểu bày tỏ mối quan ngại rằng sự bất ổn định của tình hình chính trị quốc tế hiện nay, đặc biệt là những mối quan tâm ngày càng gia tăng về an ninh liên quan đến nạn khủng bố, sẽ là một bóng đen bao phủ lên toàn bộ viễn cảnh kinh tế toàn cầu, và như vậy cũng bao trùm lên cả quá trình phát triển của những nền kinh tế chuyển đổi.

Điều quan trọng là các đại biểu nhấn mạnh sự cần thiết phải giải quyết tình trạng bất bình đẳng gia tăng đi kèm với quá trình tăng trưởng kinh tế ở các nước chuyển đổi, cũng như những mối đe dọa mới về mặt xã hội như HIV/AIDS và SARS.

Nội Dung Phát Biểu tại Hội Nghị

Lễ khai mạc

Ngày – Giờ: Thứ hai, ngày 31 tháng 5 năm 2004 8:30 – 9:00
Chủ tọa: Ông Jordan Ryan, Đại diện thường trú UNDP Việt Nam
Các bài phát biểu khai mạc: Ngài Nguyễn Tấn Dũng, Phó Thủ tướng Thường trực nước Việt Nam
TS. Hafiz Pasha, Trợ lý Tổng Thư ký Liên hợp quốc và Vụ trưởng Vụ Châu Á - Thái Bình Dương

Lời chào mừng của Ông Jordan Ryan

Thưa các bạn, tôi rất vui mừng được chào đón các bạn đến dự Hội nghị Quốc tế về Chính sách đối với các nền kinh tế chuyển đổi. Chúng tôi cũng vui mừng thấy rằng nhiều người trong số các bạn có mặt ở đây hôm nay đến từ nhiều nước trên thế giới để chia sẻ kinh nghiệm chuyển đổi của đất nước mình. Chúng tôi vô cùng vinh hạnh được chào mừng ông Nguyễn Tấn Dũng, Phó Thủ tướng Thường trực của Việt Nam, và tôi xin trân trọng mời Ngài Nguyễn Tấn Dũng phát biểu khai mạc Hội nghị. Tiếp đến là ông Hafiz Pasha, Trợ lý Tổng thư ký LHQ và Vụ trưởng Vụ Châu Á - Thái Bình Dương của UNDP. Xin trân trọng cảm ơn và chào mừng.

Diễn văn khai mạc

Ngài Nguyễn Tấn Dũng, Phó Thủ tướng Thường trực nước Việt Nam

Kính thưa các vị khách quý, thưa các Quý vị đại biểu.

Thay mặt Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tôi xin nhiệt liệt chào mừng các nhà lãnh đạo cấp cao và các nhà hoạch định chính sách từ nhiều nền kinh tế chuyển đổi có mặt tại đây ngày hôm nay, cũng như các học giả và các chuyên gia hàng đầu của các trường đại học và viện nghiên cứu nổi tiếng thế giới, cùng các nhà hoạch định chính sách và nghiên cứu của Việt Nam đến dự Hội nghị quốc tế quan trọng về chính sách đối với các nền kinh tế chuyển đổi này.

Tôi cũng xin hoan nghênh sáng kiến của UNDP và Viện Khoa học Xã hội Việt Nam trong việc tổ chức Hội nghị này, sự hỗ trợ của Viện William Davidson và Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách. Đây là một sự kiện rất có ý nghĩa, đem lại cơ hội cho tất cả các đại biểu cùng trao đổi kinh nghiệm về chuyển đổi kinh tế.

Đã gần hai thập kỷ trôi qua kể từ khi thực hiện *đổi mới* và chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng với tỷ lệ tăng trưởng GDP cao, trên 7% một năm, và cơ cấu kinh tế từng bước được hiện đại hoá và cơ cấu lại. Việc phát triển những cơ sở hạ tầng quan trọng đã góp phần làm tăng trưởng kinh tế, và nền kinh tế Việt Nam đã trở nên độc lập, ngày càng hội nhập với nền kinh tế quốc tế và khu vực. Cải cách khu vực DNNN tiến triển khi các thể chế thị

trường được thiết lập, và chúng tôi đã đạt được sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và xã hội, đồng thời duy trì ổn định chính trị làm cơ sở cho tăng trưởng kinh tế.

Việt Nam đã giảm tỷ lệ nghèo một cách đáng kể, tạo cơ hội việc làm và cải thiện căn bản mức sống cho người dân, đặc biệt là tăng cường khả năng tiếp cận với giáo dục và y tế. Tất cả những thành tựu này là kết quả của chính sách kinh tế và thay đổi thể chế nhằm giải phóng tiềm năng kinh doanh trong nước, tiếp tục khuyến khích cạnh tranh trong các ngành công nghiệp. Ngoài ra, Việt Nam còn tiếp tục xây dựng sân chơi bình đẳng để cạnh tranh, và tiếp tục phát triển thị trường tài chính và công nghệ.

Đồng thời, Việt Nam đã thành công trong việc thúc đẩy xuất khẩu và thu hút FDI, góp phần tiếp tục hội nhập với nền kinh tế thế giới và các khuôn khổ kinh tế khu vực. Hiện nay, đất nước đang chuẩn bị và nỗ lực để trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới trong tương lai gần.

Thưa các quý vị đại biểu, Hội nghị quốc tế này, với chủ đề Toàn cầu hoá, Hội nhập, và Chuyển đổi, là đặc biệt hữu ích cho Việt Nam, vì việc phân tích những kinh nghiệm thực tiễn của các nền kinh tế chuyển đổi ở Châu Âu và Châu Á sẽ góp phần quan trọng vào việc hoạch định chính sách của đất nước chúng tôi và cho đợt tổng kết 20 năm *đổi mới* sắp tới.

Trên tinh thần đó, một lần nữa, thay mặt Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, tôi xin bày tỏ lời chào mừng nồng nhiệt tới tất cả các quý vị, và chúc quý vị, các nhà hoạch định chính sách, các học giả, các đại biểu trong nước, đại diện các cơ quan tài trợ, dồi dào sức khoẻ. Tôi xin chúc Hội nghị thành công tốt đẹp. Xin cảm ơn.

TS. Hafiz Pasha, Vụ trưởng Vụ Châu Á - Thái Bình Dương của UNDP

Kính thưa Phó Thủ tướng Thường trực Nguyễn Tấn Dũng, kính thưa các vị khách quý, thưa các Quý vị đại biểu.

Thay mặt UNDP, trước hết cho phép tôi cảm ơn Phó Thủ tướng Thường trực đã đến dự và khai mạc Hội nghị Quốc tế về Chính sách đối với các nền kinh tế chuyển đổi có ý nghĩa quan trọng này tại nước Việt Nam đầy ấn tượng và thành phố Hà Nội tươi đẹp.

Đây là chuyến thăm lần thứ ba của tôi đến đất nước kỳ diệu này, và mỗi lần tôi lại thấy mình như được tiếp thêm năng lượng nhờ hoạt động kinh tế của các thành phố cũng như nông thôn, và sự năng động và tài năng của người dân Việt Nam. Rõ ràng, Hội nghị quốc tế này được tổ chức rất đúng lúc khi Việt Nam sắp triển khai đợt tổng kết 20 năm *đổi mới*, một quá trình cải cách rất thành công của Việt Nam được khởi xướng từ năm 1986. Trước hết cho phép tôi bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện William Davidson và Trung tâm Nghiên cứu chính sách kinh tế, đã có sự hỗ trợ tuyệt vời về mặt trí tuệ cũng như về mặt tổ chức cho Hội nghị này. Hội nghị này được tổ chức ngay sau một Hội nghị quốc tế hàng năm về kinh tế chuyển đổi diễn ra tuần trước tại Hà Nội.

Chúng tôi đặc biệt cảm ơn sự tham dự của các vị quan chức cấp cao đến từ 11 nước, bao gồm Cam-pu-chia, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Trung hoa, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều tiên, Hung-ga-ri, Ka-zắc-xtan, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, Mông Cổ, Ba Lan, Nga, Uzo-bê-ki-xtan và Việt Nam. Hơn nữa, chúng tôi lấy làm vinh hạnh vì

có sự tham gia của những vị đại biểu cấp cao như TS. Yegor Gaidar, nguyên Thủ tướng Nga, TS. G. Kolodko, nguyên Phó Thủ tướng Thường trực của Ba-lan, TS. Sok Siphana, chuyên gia đàm phán WTO rất năng động và thành công của Cam-pu-chia. Ngoài ra, chúng ta còn được đón tiếp rất nhiều các học giả tầm cỡ thế giới, các nhà hoạt động về phát triển, đại diện của các tổ chức Liên Hợp Quốc, và rất nhiều tổ chức đa phương và song phương.

Kính thưa các quý vị đại biểu, trước hết tôi xin ghi nhận chiến thắng của phần lớn các nền kinh tế chuyển đổi ở Châu Á, mà không ai dự kiến trước được vào thời điểm bắt đầu quá trình chuyển đổi. Hôm nay, như đã được thể hiện rõ trong trường hợp của Việt Nam, một số nền kinh tế chuyển đổi ở Châu Á được xếp vào hàng tăng trưởng nhanh nhất thế giới, trung bình 6% năm, gấp đôi so với tốc độ tăng trưởng kinh tế của thế giới. Đây không chỉ bao gồm mức tăng trưởng ngoạn mục của Trung Quốc, mà còn cả ở Việt Nam, Cam-pu-chia, và CHDCND Lào.

Nhiều trong số những nền kinh tế này đã ở tuyến đầu của quá trình toàn cầu hoá và tiến mạnh theo hướng tăng trưởng dựa vào xuất khẩu, bằng cách cạnh tranh tích cực trên thị trường quốc tế. Trong thập kỷ 90, xuất khẩu của Trung Quốc đã tăng 5 lần, của Việt Nam tăng 11 lần, của Cam-pu-chia tăng 8 lần, và của Lào tăng 4 lần (mặc dù có xuất phát điểm rất thấp), trong khi mức giao dịch thương mại của cả thế giới chỉ tăng gấp đôi. Sự bùng nổ về tăng trưởng kinh tế như vậy của các nền kinh tế chuyển đổi ở Châu Á rõ ràng không chỉ do những thành quả thu được một lần sau khi xoá bỏ những hạn chế, nhất là trong khu vực nông nghiệp và thương mại quốc tế, mà còn do việc chuyển sang kinh tế thị trường, tạo điều kiện để tận dụng được những thành quả ngày càng tăng về mặt hiệu quả, do phân bổ nguồn lực được cải thiện. Ngày nay, diện mạo của một trật tự kinh tế Châu Á mới được hình thành bởi nhiều nền kinh tế chuyển đổi trong khu vực của chúng ta.

Ở nhiều nền kinh tế chuyển đổi Châu Á, tăng trưởng kinh tế nhanh cũng dẫn đến việc giảm nghèo. Trung Quốc, Việt Nam và CHDCND Lào chỉ trong vòng 10 năm đã đạt Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ về giảm một nửa tỷ lệ nghèo trong thời hạn 25 năm. Đây là điều phi thường. Tỷ lệ nghèo ở Cam-pu-chia cũng đang giảm.

Tôi hy vọng Hội nghị này sẽ không chỉ bàn về những vấn đề lớn như so sánh cải cách theo liệu pháp sốc với cải cách dần dần, một vấn đề thường được nhắc đến nhiều trong những hội nghị như thế này, mà còn chú trọng vào một số thách thức chính mới xuất hiện trong bối cảnh Châu Á. Tôi xin nêu bốn thách thức quan trọng như sau.

Thách thức thứ nhất liên quan đến việc quản lý và duy trì tăng trưởng ở một số nền kinh tế chuyển đổi. Thực tế, chúng ta đang phải đối mặt với một tình thế tiến thoái lưỡng nan chưa từng có, tức là một số nền kinh tế bắt đầu tăng trưởng quá nhanh. Mới sáng nay, báo chí của Việt Nam đưa tin khu vực công nghiệp chế tạo đã tăng tăng trưởng 15%. Tuy nhiên, có nguy cơ là tăng trưởng quá nhanh sẽ dẫn đến những biến động gây gián đoạn, ách tắc về phía cung, và gây ra sự xáo trộn về kinh tế. Các biện pháp chính sách cần phải trở thành những công cụ tinh xảo, còn nếu chỉ tập trung giảm phía cầu không thôi sẽ phải trả giá. Chính sách cần được bổ trợ thêm bằng những biện pháp nhằm duy trì đà tăng trưởng ở một số khu vực của nền kinh tế bằng cách làm nguội bớt một số cơn sốt, chẳng hạn như trong đầu cơ bất động sản, v.v.

Thách thức thứ hai là sự bất bình đẳng gia tăng trong quá trình tăng trưởng. Trong khi chuyển sang kinh tế thị trường có thể dẫn đến gia tăng hiệu quả, nhưng nó cũng dẫn đến những điều đáng lo ngại ngày càng tăng về hệ quả đối với mức độ bình đẳng. Ở hầu hết các nền kinh tế chuyển đổi, chênh lệch về thu nhập ngày càng tăng nhanh giữa các hộ gia đình ở nông thôn và thành thị, và giữa các vùng. Bất bình đẳng gia tăng đang bắt đầu làm giảm tác dụng “nhỏ giọt” từ trên xuống dưới của tăng trưởng, và do đó hạn chế tác động giảm nghèo. Như vậy, rõ ràng bây giờ cần chú trọng vào việc đạt được tăng trưởng có lợi cho người nghèo hơn.

Thách thức thứ ba là đạt được sự phát triển cân bằng hơn. Sự mất cân đối giữa tốc độ phát triển về mặt xã hội và kinh tế ngày càng gia tăng. Ở Trung Quốc, chúng ta hiện chứng kiến các vấn đề liên quan tới bệnh SARS và tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS đang gia tăng. Cũng có sự chênh lệch về giới. Trong những trường hợp khác, các chỉ số giáo dục và y tế không được cải thiện như mong muốn, hoặc thậm chí còn xấu đi. Vai trò của nhà nước trong việc cung ứng những dịch vụ xã hội tối thiểu cho mọi người dân, dưới hình thức bảo trợ xã hội, một lần nữa cần được chú trọng.

Cuối cùng, thách thức thứ tư liên quan đến sự cần thiết phải cải thiện công tác quản trị quốc gia. Ở nhiều nền kinh tế chuyển đổi, một điều ngày càng được thừa nhận rộng rãi là nạn tham nhũng tràn lan và mang tính hệ thống, đe dọa sự lành mạnh của các quá trình phát triển kinh tế, và có thể làm chậm quá trình phát triển của khu vực tư nhân đầy năng động.

Trong một số trường hợp, quá trình tư nhân hoá bị nhìn nhận với con mắt nghi ngờ, do thiếu minh bạch. Những lĩnh vực đặc biệt khó khăn bao gồm cải cách luật pháp và tư pháp, đồng thời các thể chế quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường cần phải có hiệu quả cao hơn. Ngoài ra, khối các tổ chức dân sự bản xứ ở hầu hết các nước chuyển đổi ở Châu Á vẫn còn kém phát triển.

Kính thưa các quý vị đại biểu, cuối cùng tôi xin nhấn mạnh sự cần thiết - như đã được ngài Phó Thủ tướng chỉ ra - phải kết hợp giữa thị trường với một nhà nước có trách nhiệm nhằm đối phó với một loạt thử thách tiếp theo đối với các nước chuyển đổi. Chính sách tự do kinh doanh không phải cách làm của Châu Á, mà nếu có đi theo hướng đó cũng sẽ thất bại. Tôi hy vọng rằng trong Hội nghị này, Châu Âu và Châu Á có thể học hỏi kinh nghiệm chuyển đổi của nhau và qua đó làm phong phú thêm cách tiếp cận để đối phó với những thách thức trong tương lai. Thưa các quý vị đại biểu, tôi xin cảm ơn các quý vị đã tham dự Hội nghị tuyệt vời này, và một lần nữa xin trân trọng cảm ơn ngài Phó Thủ tướng Thường trực đã phát biểu khai mạc Hội nghị.

Xin cảm ơn.

Phiên I: Những bài học lớn rút ra sau 15 năm chuyển đổi

<i>Ngày – Giờ:</i>	Thứ hai, ngày 31 tháng 5 năm 2004	09:00 – 10:00
<i>Các đồng chủ tọa:</i>	GS. Đỗ Hoài Nam , Chủ tịch Viện KHXHVN TS. Hafiz Pasha , Trợ lý Tổng Thư ký Liên hợp quốc và Vụ trưởng Vụ Châu Á - Thái Bình Dương	
<i>Đại biểu trình bày:</i>	TS. Yegor Gaidar , Viện Kinh tế Chuyển đổi, nguyên Thủ tướng Nga	
<i>Các đại biểu tham luận:</i>	GS. Jan Svejnar , Giám đốc điều hành, Viện William Davidson, Đại học Michigan GS. Chenggang Xu , Giáo sư kinh tế, Trường Kinh tế Luân Đôn	

Lời giới thiệu của GS. Đỗ Hoài Nam

Kính thưa các Quý vị đại biểu, bây giờ chúng ta sẽ bắt đầu phiên thứ nhất của Hội nghị. TS. Hafiz Pasha và tôi sẽ đồng chủ tọa phiên họp này. Tôi xin hân hạnh giới thiệu TS. Yegor Gaidar, Viện trưởng Viện Kinh tế Chuyển đổi, nguyên Thủ tướng Nga. Xin mời Ông Gaidar.

Bài trình bày của TS. Yegor Gaidar

Thưa tất cả các bạn, trước hết tôi lấy làm vinh dự được là khách mời của một hội nghị thú vị như thế này. Tôi được yêu cầu có lời phát biểu khai mạc, và tôi nghĩ rằng có lẽ tôi phải điếm qua một danh sách dài những vấn đề liên quan đến quá trình chuyển đổi, nói về cách làm dần dần từng bước và liệu pháp sốc, các chiến lược khác nhau để thực hiện chính sách tài chính, và nhiều vấn đề khác nữa. Nhưng sau đó tôi lại nghĩ nếu tôi cố công nói hết những chủ đề này, nó sẽ trở nên nhàm chán, hoặc quá mang tính chuyên môn, vậy tôi quyết định chỉ tập trung vào một vấn đề. Nhưng đó là một vấn đề không thể bỏ qua khi so sánh chuyển đổi giữa Đông Âu và Châu Á. Cụ thể là liên kết qua lại giữa chuyển đổi về kinh tế với chuyển đổi về chính trị.

Tôi xin được phép nói rằng tôi sẽ trình bày dựa trên kinh nghiệm của đất nước tôi, nghĩa là Liên Xô cũ, và không có ý áp đặt kinh nghiệm này cho bất kỳ nước nào khác. Thứ hai, tôi cũng muốn chia sẻ kinh nghiệm của chúng tôi, vì tôi không muốn bất cứ ai lặp lại những thất bại của chúng tôi.

Nhiều lần ở Nga, Châu Âu và Mỹ, tôi đã có dịp bàn về những bài học rút ra từ những kinh nghiệm chuyển đổi khác nhau của Châu Âu và Châu Á. Và bức tranh bao trùm mà tôi có được là như sau: Các nước Đông Á đủ thông minh để sắp đặt trình tự phù hợp cho các chương trình chuyển đổi kinh tế và chính trị của mình. Họ bắt đầu cải cách kinh tế từ khi trình độ phát triển còn mới sơ khai, và cải cách đã cực kỳ thành công, được tổ chức theo khuôn khổ của trật tự chính trị hiện có, và họ đã tiếp tục thực hiện những loại cải cách khác nhau trên cơ sở sự hậu thuẫn đạt được sau làn sóng cải cách thứ nhất. Ngược lại, các nhà lãnh đạo Xô-viết thì cố sức kết hợp cả cải cách kinh tế lẫn chính trị một cách triệt để. Họ tạo ra một tình hình mà dẫn đến sự tan rã của hệ thống xã hội chủ nghĩa, của

Liên bang Xô-viết, và của nền kinh tế Xô-viết cũng như tình trạng khủng hoảng kinh tế trầm trọng. Vậy chúng tôi đã học được một điều là không nên vội vã trong tự do hoá chính trị. Thực hiện cải cách một cách có trình tự và từng bước sẽ tạo thuận lợi để chuyển đổi một cách thành công.

Trước hết, tôi thừa nhận tầm quan trọng lớn lao của việc khởi xướng cải cách tại các nước chuyển đổi ở Châu Á trong giai đoạn đầu của phát triển. Lịch sử đã chứng minh rằng khi chúng ta buộc phải tiến hành những loại hình cải cách như vậy, thì càng làm sớm càng dễ thành công. Không chỉ kinh nghiệm của các nước Châu Á cho thấy điều đó, chúng ta đừng quên những kinh nghiệm thành công của cải cách ở Nam tư vào những năm 50, cũng được thực hiện khi tỷ trọng nông nghiệp trong GDP là trên 50%, hay cải cách của Hung-ga-ri bắt đầu từ năm 1956, vào thời kỳ đầu của phát triển.

Xét từ góc độ liên kết giữa cải cách chính trị và cải cách kinh tế ở Liên Xô cũ, tôi thấy rằng những bài học rút ra từ kinh nghiệm của chúng tôi thường hoàn toàn sai lệch, và dựa trên cách hiểu sai lầm về những biến cố ở Liên Xô vào cuối những năm 80 và đầu những năm 90. Hãy tạm không nói đến những chi tiết trong quá trình chuyển đổi của Liên Xô, thì vào năm 1985 phương Tây cho rằng Liên Xô có một nền kinh tế và một chế độ chính trị ổn định. Sáu năm sau, toàn bộ hệ thống chính trị và kinh tế sụp đổ. Điều đó có thể giải thích bằng cách nào? Điều gì xảy ra giữa hai thời điểm đó? Câu trả lời là cải cách chính trị và kinh tế. Logic ở đây dường như là không thể bác bỏ.

Vấn đề của logic này là nó không phù hợp với diễn biến thực tế trong khoảng thời gian từ 1985 đến 1991 ở Liên Xô. Cho phép tôi trình bày với quý vị dưới góc độ của một người tham gia rất nhiều vào những diễn biến đó. Tôi hy vọng điều này sẽ góp phần làm phong phú thêm cách nhìn nhận của quý vị về sự đan xen giữa cải cách chính trị và cải cách kinh tế.

Gorbachov và Ryzhkov lên nắm quyền vào năm 1985 và không có một chương trình cải cách chính trị và kinh tế triệt để nào. Vào mùa xuân năm 1985, theo yêu cầu của Bộ Chính trị, các viện kinh tế thuộc Viện hàn lâm Khoa học soạn thảo những đề xuất về thay đổi hệ thống quản lý kinh tế. Các đề xuất tuân theo một phương thức tiếp cận cực kỳ thận trọng, rất từ từ, rất giống với những cải cách được thực hiện ở Hung-ga-ri. Trong những đề xuất ban đầu không có gì là liệu pháp sốc, thay đổi triệt để, và những từ như cải cách và thị trường vẫn còn chưa được nêu trong văn bản chính thức. Các đề xuất đó được đưa ra thảo luận, sau đó chúng tôi được thông báo là hoàn toàn không thể thực hiện được những đề xuất đó xét từ góc độ chính trị. Giới lãnh đạo chính trị hoàn toàn không có sự chuẩn bị để tiến theo bất kỳ hướng kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa nào, thậm chí không dám gọi nó như vậy.

Nhưng các nhà lãnh đạo mới phải đối mặt với những vấn đề kinh tế hết sức nghiêm trọng, nếu không nói là hiển nhiên. Một phần, đó là vấn đề cơ cấu của hệ thống xã hội chủ nghĩa phi thị trường ở trình độ phát triển cao. Thiếu linh hoạt về kinh tế, khủng hoảng sâu sắc trong nông nghiệp, khả năng cạnh tranh trong lĩnh vực xuất khẩu thấp (xuất khẩu để thu ngoại tệ mạnh chỉ chiếm có 3% tổng kim ngạch xuất khẩu), lệ thuộc nhiều vào nguồn thu từ dầu, do đó cũng lệ thuộc vào tình hình thị trường thế giới. Tất cả những chuyện này không được bộc lộ, nhưng nó là một thực tế bên trong. Và khi giá dầu bắt đầu giảm trong giai đoạn 1992-1996, và trên giá trị thực tế đã giảm tám lần, thì lập tức xảy ra khủng hoảng sâu sắc về tài chính và cán cân tài khoản vãng lai. Giới lãnh đạo thiếu năng lực cần thiết để đối phó với thách thức này, thế nên họ đã phạm phải một vài

sai lầm nghiêm trọng, bắt đầu bằng chiến dịch chống đối OPEC, và sau đó ra sức đẩy nhanh tốc độ phát triển trong tình hình khủng hoảng tài chính.

Năm 1988, khi chúng tôi đang thực sự tiến gần tới những khó khăn kinh tế trầm trọng, và tình hình xấu đi từng ngày, thì không chỉ những người theo dõi các yếu tố vĩ mô căn bản mà ngay cả những người dân Nga bình thường ngoài đường phố cũng thấy rõ điều đó vì họ không thể mua được hàng hoá thông qua hệ thống tem phiếu nữa, và thế là khủng hoảng nghiêm trọng về chính trị trong giới lãnh đạo bắt đầu nổ ra. Đó không phải là cuộc khủng hoảng tài chính đầu tiên, và sẽ không phải cuối cùng. Như thường lệ, trong một tình huống như thế này, cần phải có những biện pháp cứng rắn, kể cả cắt giảm trợ cấp, tăng giá, bằng cách phá giá đồng tiền hoặc thực hiện việc hạn chế nhập khẩu. Tất cả những biện pháp này là cần thiết nhưng không phải là những biện pháp phổ biến.

Bất kỳ chính phủ dân chủ nào cũng sẽ đệ trình những biện pháp đó ra Quốc hội và đề nghị Quốc hội ủng hộ. Một nước vẫn còn giới lãnh đạo đang mạnh và thiếu dân chủ, trong tình huống như vậy, sẽ làm gì? Họ áp dụng tất cả những biện pháp này và chịu trách nhiệm. Và một chính phủ dân chủ nhưng yếu kém sẽ làm gì trong tình huống này? Cũng làm giống như vậy, nhưng có lẽ không thành công. Còn giới lãnh đạo Xô-viết thì làm gì? Chẳng làm gì cả, hoàn toàn không.

Cho đến năm 1988, chúng ta vẫn còn có thể biện hộ cho việc lãnh đạo Xô-viết không làm gì cả vì lý do thiếu hiểu biết về tình hình hiện tại. Vào năm 1988, đã có cuộc thảo luận dài trong Bộ Chính trị xem nguồn gốc vấn đề là từ đâu, các bước giải quyết cũng được bàn thảo kỹ càng. Thậm chí còn có cả một nghị quyết của Chính phủ được ban hành vào tháng 3-1989, nhưng hoàn toàn không gây ra dấu ấn nào và nhanh chóng rơi vào quên lãng sau vài tháng. Chính phủ thậm chí còn tăng chi xã hội và tiến hành mọi biện pháp chính sách có tính khả thi để tiếp tục vực dậy nền kinh tế.

Rất nhiều chương trình cải cách được cụ thể hoá, nhưng do các nhà lãnh đạo hoàn toàn chưa sẵn sàng đảm đương trách nhiệm tiến hành những biện pháp mang tính chất bất bình thường, nên chỉ có các biện pháp chính sách mang tính thông dụng mới được thực hiện. Ví dụ, Chính phủ không sẵn sàng cho phép tự do hoá giá cả tiêu dùng, nhưng lại sẵn lòng cho phép các DNNN tăng giá bán buôn, hay tự do hoá triệt để ngành ngân hàng. Vậy chúng tôi ở vào một tình huống mà giá cả thì cố định và có tới 2000 ngân hàng. Ở một nước không có sự điều tiết đúng đắn trong ngành ngân hàng, thì hậu quả ra sao là điều quá rõ ràng.

Tại sao lại có sự yếu kém rõ rệt như vậy? Có phải do Gorbachov yếu kém về chính trị không? Tôi tình cờ được biết nội dung những cuộc thảo luận của Bộ Chính trị vào thời điểm đó, và không ai muốn ủng hộ những biện pháp khó khăn và bất thường cả. Đây là một chế độ đã tồn tại hàng thập kỷ, với một Đảng cộng sản gồm 60 triệu đảng viên, những cơ quan an ninh hùng mạnh, và một quân đội lớn nhất thế giới, vậy tại sao lại xử sự một cách thiếu ý chí chính trị như vậy?

Bởi vì chế độ thì không thay đổi, còn đất nước thì đã khác trước. Điều hành một đất nước trong đó đa số người dân sống ở nông thôn dựa vào một nền nông nghiệp tự cung tự cấp, với trình độ học vấn thấp, thì hoàn toàn khác với điều hành một nước công nghiệp hoá cao độ, trong đó đa số dân cư sống ở thành phố, và một tỷ trọng lớn dân số có trình độ đại học. Những người dân đó sẽ không chấp nhận mãi một chính phủ không được bầu lên một cách dân chủ. Và người ta chỉ có thể hạn chế quyền tự do ngôn luận, tự do

hiệp hội, và những tự do khác chừng nào chưa phải đối mặt với khủng hoảng trầm trọng. Còn khi cần đến sự ủng hộ của dân để thực hiện những cải cách chính sách khó khăn, thì không có ai ủng hộ cả. Ví dụ, không ai tính đến chuyện Gorbachov sẽ lên truyền hình quốc gia để giải thích về tình hình thực tế và kêu gọi sự ủng hộ cho việc thực hiện những biện pháp chính sách cứng rắn.

Mãi đến khi nhận thấy mình thiếu khả năng hợp pháp thì ông Gorbachov mới bắt đầu tìm kiếm sự ủng hộ về chính trị để đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính sâu sắc. Tôi có lý do để tin chắc rằng nếu những gì được tiến hành vào năm 1988 hoặc 1989 mà lại được thực hiện từ năm 1968 thay vì đem xe tăng sang Pra-ha, thì có lẽ đã nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của giới lãnh đạo. Vào thời điểm đó, các nhà chức trách chắc vẫn còn có khả năng kiểm soát được quá trình cải cách, và cải cách sẽ không dẫn đến thảm họa, vì những lý tưởng xã hội chủ nghĩa vẫn còn có tác dụng dẫn đường cho cải cách. Hai thập kỷ sau, người ta đã quá mất lòng tin vào những lý tưởng đó, khiến không thể có được sự ủng hộ rộng rãi và kiểm soát đối với cải cách. Phản ứng tiêu cực của xã hội trước giới lãnh đạo cũ trong cuộc cải cách được thể hiện ở nhiều cách khác nhau: chiến thắng của đảng Đoàn kết trong cuộc bầu cử của Ba-lan, việc đập tan bức tường Berlin ở Đức, các nông trang Xô-viết từ chối cung ứng ngũ cốc, v.v.

Nước Nga phải đối mặt với một tình huống chưa từng có, mà trong đó khoa học kinh tế hay chính trị đều không đưa ra được giải pháp nào. Trong vòng 2 tháng kể từ khi Yeltsin được bầu làm Thủ tướng, các thiết chế kinh tế và chính trị của đất nước đã bị xoá sổ trên thực tế. Không còn Đảng Cộng sản, với vai trò là trung tâm của chế độ chính trị. Không còn biên giới rõ ràng, không còn biên phòng, không còn thuế hải quan, không còn dịch vụ hải quan, không có ngân hàng trung ương để kiểm soát cung tiền, không còn những quy tắc cũ của chế độ phân công nhiệm vụ theo kiểu hành chính, và không có những quy tắc mới của nền kinh tế thị trường.

Thực tế, khi chúng tôi phân tích những diễn biến tình hình trong giai đoạn 1991-1993, rất khó đặt tên cho những cuộc cải cách đã diễn ra. Chẳng có gì để cải cách, vì để cải cách cái gì thì phải có cái đó đã. Muốn cải cách ngân hàng trung ương, thì phải có một ngân hàng như vậy đang tồn tại. Để cải cách hải quan, ta cần có các dịch vụ đó và các dịch vụ đang được cung cấp tại biên giới. Nếu không thì chẳng có cái gì để cải cách cả.

Còn hơn cả một quá trình cải cách có trình tự, việc quản trị quốc gia của Nga trên thực tế đòi hỏi phải quản lý khủng hoảng trong những điều kiện hết sức khó khăn do sự sụp đổ thảm hại của chế độ chính trị và kinh tế trước đó gây ra. Chúng tôi đã cố công tạo ra càng nhanh càng tốt những thiết chế chưa hề tồn tại. Và tôi thấy thật là kỳ quặc khi nghe một số đồng nghiệp nói rằng chúng tôi không hiểu vai trò của thể chế. Thực ra, chúng tôi chẳng có cả thể chế để mà bắt tay vào cải cách.

Nếu chúng ta nhìn vào mối liên kết giữa chuyển đổi chính trị và chuyển đổi kinh tế từ quan điểm Xô-viết, thì tôi cho rằng những bài học rút ra là hoàn toàn khác với những gì thường được tiến hành. Tất nhiên, nếu thúc đẩy cải cách chính trị trên cơ sở một nền kinh tế thị trường ít nhiều đã vận hành thì sẽ tốt hơn. Và có lẽ còn tốt hơn nữa nếu không kết hợp hai loại cải cách này. Nhưng điểm căn bản ở đây là phải biết khi nào cần thực hiện cải cách, thay vì chờ đến khi tình hình đã rõ ràng rành là hệ thống cũ đã ngừng hoạt động. Chúng ta cần tiến hành cải cách khi còn đang ở vị trí cho phép chúng ta thực hiện và chèo lái chương trình của bản thân mình.

Tấm bi kịch của chế độ Xô-viết là do đã bị xơ cứng, nó không thể thực hiện được cải cách kinh tế vào thời điểm mà đất nước đạt mức độ phát triển tương tự như ở Hung-ga-ri những năm 60, Trung Quốc những năm 70, và Việt Nam những năm 80, v.v. Và nó đã không thể thực hiện được cải cách chính trị khi nó vẫn còn có khả năng thúc đẩy một chương trình cải cách như vậy.

Tôi xin phép được chuyển sang một vấn đề khác, vấn đề tư nhân hoá. Cách đây ít lâu tôi được mời sang I-rắc để cố vấn cho chương trình kinh tế ở nước này. Do ý thức được tính chất nhạy cảm của chủ đề tư nhân hoá, nên tôi đã không quá nhấn mạnh vào chương trình tư nhân hoá, nhưng một trong các đồng nghiệp của tôi thì thúc đẩy việc này rất mạnh mẽ. Đến một lúc, một trong các đồng nghiệp I-rắc của chúng tôi nói với anh ta rằng: "Tôi đã đọc tài liệu giới thiệu về kinh nghiệm tư nhân hoá của các nước khác, và dường như không ai tỏ ra hài lòng. Thế thì tại sao chúng tôi phải tư nhân hoá?"

Tư nhân hoá trong thời kỳ hậu chủ nghĩa xã hội là một quá trình không dễ chịu chút nào. Không có giải pháp nào là tốt cả. Chúng ta có thể tiến hành tư nhân hoá bằng nhiều con đường, và vẫn luôn có ai đó không bao giờ thoả mãn cả. Tôi không bao giờ muốn tư nhân hoá theo cách chúng tôi đã làm ở Nga, vì một vài lý do. Tôi muốn đề cập đến tư nhân hoá theo cách của Hung-ga-ri. Đó là một quá trình minh bạch, đưa đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào, v.v. Nhưng sau đó khi tôi thảo luận vấn đề này với các bạn Hung-ga-ri, kể cả những người làm việc cho Chính phủ, họ bảo với tôi rằng chiến lược tư nhân hoá của họ thật là tệ hại, vì hầu hết tài sản rơi vào tay người nước ngoài.

Một vị đại diện cấp cao của một trong những nước Tây Á lớn đã có lần đến thăm và hỏi xem họ có thể tiếp thu được bài học gì từ kinh nghiệm chuyển đổi của Nga. Tôi nói với ông ấy rằng tư nhân hoá phải do quốc gia làm chủ, tùy theo tình hình cụ thể, và mang tính chính trị cao độ. Vì vậy, tôi không đưa ra một lời khuyên mang tính học thuật nào cả. Lời khuyên mà tôi đưa ra là nếu người lãnh đạo của một đất nước thực sự muốn bắt đầu tư nhân hoá, thì vị lãnh đạo đó nên bổ nhiệm người nào mà ông ta ghét nhất trên đời để giao cho trách nhiệm chủ trì quá trình này.

Điều bất ngờ là về lâu dài thì tư nhân hoá là điều cần thiết và có lợi. Và một ví dụ đơn giản như vậy dựa trên kinh nghiệm của Nga có thể minh hoạ cho lời phát biểu đó. Hai trong số những ngành kinh tế quan trọng nhất của Nga là dầu mỏ và khí đốt. Dầu mỏ đã được tư nhân hoá trong quá trình chuyển đổi, còn khí đốt trên thực tế vẫn thuộc độc quyền của Nhà nước.

Kết quả trước mắt thật đáng buồn. Trong ngành dầu mỏ, tình hình cực kỳ hỗn độn, sản lượng suy giảm trầm trọng, rồi trộm cắp tài sản, và đánh nhau để giành quyền kiểm soát tài sản. Ngành khí đốt thì thật ngạc nhiên lại không tồi, tuy vẫn kém hiệu quả nhưng không bị suy giảm sản lượng như trong ngành dầu mỏ. Đó chính là tình hình vào năm 1996, tức là hai năm sau khi tiến hành tư nhân hoá.

Ta hãy xem tình hình bây giờ. Từ năm 2002, ngành dầu mỏ đã được mở rộng và rất năng động, đầu tư tăng rất nhanh, và quản lý ngày càng đúng đắn. Nó đã đem lại doanh thu khổng lồ cho Nhà nước, và vấn đề quản trị doanh nghiệp ngày càng trở nên minh bạch hơn. Nó quả là một nguồn tài chính to lớn. Vấn đề chính mà ngành này phải đối mặt hiện nay là tăng sản lượng mà không gặp khó khăn gì với OPEC. Ngược lại, ngành khí đốt vẫn còn thiếu minh bạch trong công tác quản trị, và cho thấy những vấn đề nghiêm trọng về nạn tham ô tài sản vẫn tồn tại, hết sức kém hiệu quả, và nợ gia tăng nghiêm trọng,

ngoài những vấn đề về sản lượng và trữ lượng. Như vậy, dường như tư nhân hoá có tác dụng, nhưng phải sau một thời gian. Chúng ta không nên đánh giá thấp những khoảng trễ trong quá trình cải cách. Chúng ta không nên quá kỳ vọng rằng khi ta tư nhân hoá, ta sẽ có được sự quản lý đúng đắn ngay ngày hôm sau. Xin cảm ơn quý vị.

Ý kiến của các đại biểu tham luận

TS. Jan Svejnar

Trước hết, tôi xin cảm ơn phía chủ nhà Việt Nam đã tổ chức một sự kiện hết sức đặc biệt và bổ ích này. Sau bài phát biểu của ông Yegor Gaidar, tôi sẽ cố gắng giới thiệu khái quát với quý vị một số bài học chuyển đổi chính mà sẽ được thảo luận chung trong Hội nghị.

Tôi sẽ tập trung đề cập tới các nước Trung và Đông Âu thời kỳ hậu Xô-viết, nơi tôi đã quan sát thấy có sự suy giảm dài hạn trong những năm 70 và 80, tiếp theo là cuộc suy thoái do thay đổi vào đầu những năm 90, và tăng trưởng tương đối nhanh ở hầu hết các nước kể từ 1993-1994. Trong số những diễn biến tích cực ở những nước này có khả năng chống chịu được với sự trì trệ về kinh tế ở EU. Những vấn đề cơ bản trong quá trình chuyển đổi nói chung đã được giải quyết ở Trung và Đông Âu, nhưng không phải ở Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS), với việc các nước Trung và Đông Âu tiến nhanh trong quá trình hội nhập với EU.

Chiến lược chuyển đổi được thực hiện ở các nước Trung và Đông Âu bao gồm nhiều nội dung trong đó một số nội dung được thực hiện rất nhanh. Thực tế nó nhanh đến mức mà khi các nhà phân tích và quan sát ở phương Tây còn đang suy nghĩ về những điều thuận và nghịch trong các giải pháp chính sách, thì những nhà hoạch định chính sách như Yegor Gaidar thực ra đã tiến hành các giải pháp này rồi. Các biện pháp cải cách nhanh bao gồm ổn định kinh tế vĩ mô, xoá bỏ hệ thống ngân hàng một cấp và khuyến khích thành lập doanh nghiệp tư nhân. Tất cả những điều đó diễn ra rất nhanh. Việc tạo ra một hệ thống pháp lý, hệ thống tài chính, và thực hiện tư nhân hoá các doanh nghiệp nhà nước, cùng những biện pháp cải cách khác, mất nhiều thời gian hơn và cũng khó khăn và gây tranh cãi nhiều hơn.

Kết quả thực hiện chuyển đổi từ năm 1989 là rất khác nhau giữa các nước. Những nước phía Tây nói chung đạt kết quả tốt hơn các nước phía Đông, trừ một vài trường hợp ngoại lệ đáng chú ý. Tất cả những nước đã gia nhập EU đều tăng trưởng nhanh hơn EU kể từ năm 1993-94. Các thành viên mới chiếm khoảng 5% GDP của EU, trong khi dân số họ chiếm tới 20%.

Quá trình chuyển đổi diễn ra kèm theo sự suy giảm mạnh về sản lượng, mà rõ hơn cả là ở Nga và Ukraina. Tuy nhiên, Ba Lan lại đạt được mức tăng trưởng đáng kể, nhưng chúng ta cần hết sức thận trọng với những số liệu có được. Chiều hướng chung đã được phản ánh rõ. Các nước Trung-Đông Âu và CIS là khu vực tăng trưởng chậm nhất thế giới (thực ra lại còn suy giảm nữa). Điều này hoàn toàn tương phản với những nền kinh tế chuyển đổi thành công ở Châu Á mà Trung Quốc đang dẫn đầu.

Trong số các chính sách và vấn đề chính liên quan tới quá trình triển khai, những khoản thâm hụt ngân sách lớn là vấn đề thường xuyên gặp phải, trong khi nhìn chung đã thu được thành công trong việc kiểm chế lạm phát. Hầu hết các nước Trung-Đông Âu đều

tương đối thành công trong việc hạn chế tình trạng thâm hụt ngân sách vào thời kỳ đầu của quá trình chuyển đổi, nhưng gần đây hơn, những nước thành công nhất lại bị rút lại phía sau. Tính đến nửa sau thập kỷ 90, hầu hết các nước đã duy trì được ngân sách ở mức rất khả quan, nhưng sau đó lại có sự bùng nổ về thâm hụt liên quan đến một loạt các yếu tố. Lạm phát nói chung được kiểm soát thành công, đặc biệt là sau thời kỳ lạm phát phi mã ở một số nước, nhưng đến cuối những năm 90, tất cả các nước đều đã làm tương đối tốt. Vai trò của ngân hàng trung ương thông qua chính sách lãi suất là rất quan trọng để giữ lạm phát trong tầm kiểm soát.

Thất nghiệp là một vấn đề lớn và mang tính đa diện, mà những hậu quả về mặt chính trị và xã hội của nó sẽ được phân tích trong phần sau của Hội nghị này. Điều quan trọng là tình trạng thất nghiệp gia tăng đã làm chậm lại tốc độ tăng lương. Các thể chế thị trường tỏ ra rất khó thực hiện, và đó là một trong những bài học lớn rút ra từ quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Việc phát triển thể chế, một lĩnh vực cải cách quan trọng, đã không bị bỏ qua. Tất cả những báo cáo ban đầu của các tổ chức đa phương lớn đều đề cập đến tầm quan trọng của việc thiết lập các thể chế thị trường. Điều này hoàn toàn không bị bỏ qua, (đó chính là điều bí ẩn). Việc thiết lập các thể chế này chỉ khó thực hiện mà thôi và trước đây nó đã rất khó thực hiện.

Tư nhân hoá, một trụ cột khác của cải cách, đã được thực hiện ở những mức độ thành công khác nhau. Thường thì hoạt động của những doanh nghiệp được tư nhân hoá không hơn gì doanh nghiệp tiền thân của nó khi thiếu những quy định thật chặt về ngân sách. Điều quan trọng là việc thành lập các doanh nghiệp mới và thu hút FDI là những khía cạnh then chốt trong những nền kinh tế chuyển đổi thành công ở Trung-Đông Âu, và nhìn chung những nước có tỷ lệ doanh nghiệp mới cao hơn thì đạt kết quả phát triển tốt hơn. Tỷ trọng của khu vực tư nhân trong GDP tăng từ gần như con số không lên trên 50% ở hầu hết các nước. Đối với những nước gia nhập EU, FDI đóng vai trò cực kỳ quan trọng. FDI ở đây có cơ sở đầu tư ở rất nhiều khu vực địa lý khác nhau, chứ không chỉ từ những nước láng giềng. Nó đã thúc đẩy năng suất và xuất khẩu của những nước này. Mặc dù tỷ trọng của FDI trong GDP không lớn, nhưng tác động mang tính khu vực của nó và vai trò quan trọng của nó trong việc chuyển giao công nghệ cũng như sử dụng nguồn vốn hiện đại đã và vẫn còn rất quan trọng đối với nền kinh tế của các nước chuyển đổi.

Các nước chuyển đổi ở Trung-Đông Âu và CIS được cộng đồng tài chính quốc tế nhanh chóng chấp nhận, được các nhà đầu tư xếp vào những thứ hạng ngày càng cao. Kể cả ở Nga, mặc dù bị vỡ nợ về tài chính, nhưng chỉ vài năm sau vị trí xếp hạng đã trở lại mức trước khi vỡ nợ. Thị trường dường như tỏ ra rất vị tha.

Trong số những vấn đề chính liên quan đến sự phát triển tiếp theo ở các nước Trung-Đông Âu, có vấn đề liệu có thể duy trì tăng trưởng hay không, nhất là ở những nước Trung Âu gia nhập EU và muốn tiếp tục thu hẹp khoảng cách về mức sống với những đối tác mới ở Châu Âu. Ngoài ra, hoạt động kinh tế của họ sẽ phụ thuộc rất nhiều vào khả năng chống cự của họ trước tình trạng khủng hoảng tài chính và thời gian để họ khôi phục lại khả năng kiểm soát thâm hụt ngân sách. Thời điểm mà họ gia nhập EU cũng là một khía cạnh quan trọng nữa hiện được thảo luận rộng rãi, vì nó có khả năng tác động mạnh lên những nền kinh tế này.

Nếu chúng ta có thể tóm tắt toàn bộ những bài học lớn rút ra từ quá trình chuyển đổi của những nền kinh tế này, thì trước hết chúng ta cần xác định rằng việc thay đổi hệ thống

chính trị và kinh tế của một đất nước trong vòng 10-15 năm là điều khả thi, nhưng rất khó khăn. Sự hội tụ về tiền lương và mức sống trong thời gian qua là cực kỳ chậm.

Một số khía cạnh của chuyển đổi dễ thực hiện hơn một số khía cạnh khác. Ổn định vĩ mô tỏ ra là một mục tiêu có thể đạt được, nhưng cũng dễ bị mất đi. Việc tự do hoá giá cả và thương mại có thể tiến hành rất nhanh và góp phần nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực. Các nước chuyển đổi ở Trung-Đông Âu đã cho thế giới thấy rằng họ có thể tiến lên nhờ mở cửa. Ngoài ra, việc nới lỏng các hạn chế, như trong lĩnh vực thành lập doanh nghiệp tư nhân, có thể mang lại lợi ích cực kỳ to lớn.

Trong khó khăn của cải cách, việc thiết lập một khuôn khổ pháp lý và thể chế mới mà nền kinh tế thị trường đòi hỏi là điều rất quan trọng và cũng rất khó khăn. Một nội dung quan trọng của khuôn khổ mới là việc thiết lập một hệ thống tài chính và ngân hàng bền vững có tác dụng hỗ trợ thực hiện ngân sách cứng và giảm rủi ro của những gói hỗ trợ phục hồi của chính phủ. Một giải pháp mà một số nước thực hiện là bán các ngân hàng của mình cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Trong lĩnh vực tư nhân hoá, chủ sở hữu nước ngoài có xu hướng hoạt động hiệu quả hơn. Việc thực hiện các mạng lưới an sinh xã hội phù hợp là điều rất quan trọng để đảm bảo tính khả thi của quá trình tư nhân hoá, nhưng có thể rất tốn kém. Cuối cùng, việc tham gia những thể chế toàn cầu và khu vực giúp ích rất nhiều cho một số nước Trung-Đông Âu. Có tác dụng như "những cái neo ràng buộc với bên ngoài", những thể chế này có tác dụng khuyến khích rất mạnh mẽ đối với cải cách.

Cuối cùng, tác động trước mắt của việc mở rộng EU đối với những nước mới gia nhập sẽ không lớn lắm, do nhiều trong số những quy tắc của EU đã được áp dụng. Các nước Trung-Đông Âu có được hệ thống ngân hàng ngày càng có hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao và, cùng với ngành ô-tô và ngành thực phẩm, cũng sẽ hưởng lợi từ sự gia nhập. Tự do hoá có thể có tác động theo hướng kém tích cực hơn đối với ngành dược phẩm, viễn thông, giao thông vận tải và thép. Nhưng về lâu dài, nhờ sự phân bổ lại nguồn lực theo dự kiến, tác động năng động có thể sẽ rất lớn.

Tôi xin dừng lời ở đây. Xin cảm ơn.

GS. Chenggang Xu

Xin cảm ơn ông đồng chủ tọa. Và đặc biệt xin cảm hơn hai diễn giả trước tôi. Chúng ta mới chỉ ở phiên thứ nhất của Hội nghị, và tôi cảm thấy mình đã học hỏi được rất nhiều từ những bài trình bày vừa rồi.

Tôi chủ định dùng tiêu đề này, vì khó có thể nói chúng ta đã chuyển đổi được bao nhiêu năm. Nó bắt đầu tại những thời điểm rất khác nhau ở các nước Châu Á và Châu Âu. Nếu chúng ta phải xác định những bài học chính rút ra từ bấy nhiêu năm chuyển đổi này, chúng ta cần phải nói rằng toàn bộ quá trình chuyển đổi có thể được coi như là một sự thay đổi về thể chế. Từ hai thập kỷ chuyển đổi vừa qua, chúng ta đã học được rằng việc tạo ra những thể chế mới hoá ra lại khó hơn chúng ta tưởng nhiều. Trong hầu hết mọi lĩnh vực cải cách thể chế, chúng ta học được rằng nhìn bên ngoài có thể nhận thấy sự thay đổi, nhưng trên thực tế mọi việc diễn ra chậm hơn.

Tôi xin đưa ra ba ví dụ về sự trệch khớp này. Thứ nhất, trong trường hợp cải cách pháp luật, luật có thể thay đổi một cách nhanh chóng, nhưng việc bắt thực thi luật một cách hữu hiệu lại vô cùng chậm. Thứ hai, các quy định về quản trị doanh nghiệp có thể chính thức thay đổi, nhưng việc thực hiện trên thực tế sẽ rất chậm, nếu không xây dựng được một doanh nghiệp mới. Và thứ ba, chúng ta đã học được rằng ta có thể bắt đầu thị trường một cách nhanh chóng, nhưng để có được trật tự trong thị trường đó sẽ cần tương đối nhiều thời gian.

Một bài học chung nữa được rút ra trong những năm đó là nếu chúng ta xoá bỏ thể chế hiện tại quá nhanh, chúng ta sẽ tạo ra một khoảng trống. Và điều đó có thể dẫn đến tình huống thậm chí còn tồi tệ hơn ban đầu nếu những thể chế cũ lại được thay thế bởi mafia hoặc đơn giản là sự hỗn loạn.

Về những bài học kinh nghiệm cụ thể rút ra từ quá trình chuyển đổi của Trung Quốc, trước hết chúng ta cần đề cập đến phương thức chuyển đổi từ từ đã có tác dụng ở Trung Quốc. Ban đầu, tất cả chúng ta thấy rằng Trung Quốc thay đổi thể chế chậm. Nhưng sau hai thập kỷ cải cách, mọi yếu tố căn bản đã thay đổi, không chỉ ở tốc độ tăng trưởng, mà cả chất lượng thể chế cũng được nâng lên.

Thứ hai, chúng ta học được rằng xây dựng thể chế về căn bản là một quá trình chuyển đổi tích cực từ từ và đôi khi mang tính cách mạng nữa. Sự chuyển đổi như vậy luôn có vấn đề. Thể chế cũ có thể ảnh hưởng tới những thể chế mới. Do vậy, quá trình này không phải lúc nào cũng diễn ra trôi chảy, và còn có rất nhiều điều bất ổn. Không có gì đảm bảo rằng quá trình chuyển đổi từ từ lúc nào cũng dẫn đến thành công.

Ba ví dụ dưới đây có thể minh hoạ những điểm nêu trên. Duy trì một hệ thống song trùng là một cách tiếp cận kỹ thuật đối với quá trình chuyển đổi từ từ. Ý tưởng ở đây là thay đổi dần dần dựa trên hệ thống đang tồn tại. Một cách thực hiện là giữ hệ thống cũ, rồi sau đó thực hiện hệ thống mới, và cho phép cả hai cùng tồn tại.

Những xí nghiệp hương trấn là một điển hình, cho phép chuyển đổi nền kinh tế từ sở hữu nhà nước là chủ yếu sang sở hữu ngoài nhà nước và tư nhân. Có rất nhiều vấn đề đi kèm với những sự thay đổi như vậy, nhưng chúng tạo ra cơ sở để tư nhân hoá phần lớn nền kinh tế Trung Quốc. Cuối cùng, các đặc khu kinh tế cũng áp dụng phương thức từ từ để chuyển đổi nền kinh tế đóng sang nền kinh tế mở.

Vậy kết quả của quá trình chuyển đổi thể chế đó là gì? Thay đổi không hề chậm, mặc dù lúc đầu bị chỉ trích. Khi bắt đầu chuyển đổi, thị trường mới chỉ là phần thứ yếu của nền kinh tế, còn bây giờ nó có vai trò thống lĩnh trong nền kinh tế. Khu vực tư nhân lúc bắt đầu chuyển đổi có tỷ trọng bằng không trong nền kinh tế, bây giờ chiếm gần hai phần ba.

Hơn nữa, nền kinh tế Trung Quốc trước đây hoàn toàn đóng cửa, còn bây giờ Trung Quốc là nước dẫn đầu về thương mại quốc tế và thu hút FDI. Về mặt phát triển hệ thống tài chính, Trung Quốc hiện có một trong những thị trường chứng khoán lớn nhất thế giới, mặc dù chúng ta biết vẫn còn những vấn đề nghiêm trọng đi kèm với quản trị doanh nghiệp trong khu vực DNNN.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề phải giải quyết và không có gì đảm bảo rằng phương thức chuyển đổi từ từ sẽ đem lại những kết quả phù hợp. Ví dụ, đã có sự chuyển biến

nhau chóng từ hệ thống hành chính sang hệ thống dựa trên pháp quyền, mặc dù hệ thống pháp luật vẫn còn trong giai đoạn non trẻ, và Trung Quốc gặp phải những vấn đề nghiêm trọng trong việc thực thi pháp luật. Ngoài ra, hiện có một lượng phương tiện thông tin đại chúng khá lớn không chịu sự kiểm soát của Đảng (trước khi chuyển đổi, mọi phương tiện đại chúng đều do Đảng kiểm soát) nhằm vào mọi loại vấn đề, chủ yếu là kinh tế và pháp luật, tuy không hoàn toàn độc lập, nhưng tự do hơn trước đây.

Vậy làm thế nào để quá trình chuyển đổi có tác dụng? Điều căn bản là phải tìm ra cách để yêu cầu các bên hữu quan làm những việc sau đây:

- 1) Tạo ra những thể chế mới. Ví dụ, cơ cấu sở hữu mới, cơ cấu quản trị doanh nghiệp, các định chế tài chính, thị trường, luật pháp, mạng lưới an sinh xã hội;
- 2) Giúp đỡ hợp tác với những thể chế mới;
- 3) Cùng tồn tại và tự chuyển đổi sang những thể chế mới;
- 4) Động viên họ để ít nhất họ đừng chống đối lại những thể chế mới.

Một câu tóm tắt lại phần trình bày của tôi là không có chiếc chìa khoá vàng, cũng không có đơn thuốc bách bệnh cho việc thay đổi thể chế. Chúng ta chỉ học nguyên tắc, sau đó cần áp dụng nó theo điều kiện trong nước.

Trong trường hợp của Trung Quốc, yếu tố quan trọng nhất khiến các đối tượng hữu quan ủng hộ sự thay đổi thể chế (hoặc không phản đối) là cuộc cạnh tranh giữa các vùng. Trước chuyển đổi, chính quyền ở các vùng tương đối tự chủ và tự lực, và khi bắt đầu chuyển đổi, chính quyền vùng còn được cho phép có mức độ tự chủ lớn hơn đối với nền kinh tế của mình, và điều đó càng khuyến khích họ ủng hộ sự thay đổi thể chế. Cạnh tranh giữa các vùng ở Trung Quốc chủ yếu là do thị trường thúc đẩy, và nhiều chính quyền vùng đã trở thành trụ sở chính của các "tập đoàn công ty" vùng.

Quá trình bắt đầu với các xí nghiệp hương trấn và mối liên kết giữa người đứng đầu thị trấn với chủ tịch các xí nghiệp này. Mô hình này hiện nay vẫn tồn tại, thậm chí còn phổ biến ở cả cấp chính quyền thành phố, vẫn đóng vai trò Tổng Giám đốc của xí nghiệp hương trấn, mặc dù trên thực tế nhiều xí nghiệp hương trấn đã được tư nhân hoá một cách hiệu quả. Trong bối cảnh cạnh tranh giữa các vùng như vậy, nhiều quan chức chính quyền cấp vùng đã trở thành các nhà doanh nghiệp.

Cuộc cạnh tranh mang tính lành mạnh và tích cực giữa các vùng có tác dụng to lớn trong việc thu hút FDI, khi chưa có các quy định pháp lý cho việc thực thi hợp đồng, thì vai trò của chính quyền vùng trong bảo vệ quyền sở hữu tài sản là điều quan trọng để đảm bảo cho luồng FDI chảy vào những vùng như Quảng Đông, Thượng Hải, v.v. Chính quyền vùng ở những vùng này đã đảm bảo sự ổn định cần thiết cho FDI. Khi việc bắt thực thi pháp luật còn kém, thì rất khó có thể thu hút được FDI. Kết quả phát triển khu vực tư nhân trong nước giữa các vùng cũng phụ thuộc nhiều vào mức độ thân thiện với thị trường của các chính quyền vùng, bởi vì mãi đến năm nay pháp luật của Trung Quốc mới có thêm quy định về bảo vệ tài sản tư nhân.

Cuối cùng, như chúng ta đã đề cập, không phải mọi sự phát triển ở Trung Quốc đều mang tính tích cực. Chiến lược chuyển đổi áp dụng ở nước này vẫn còn nhiều vấn đề. Đi kèm với cuộc cạnh tranh giữa các vùng, chúng ta còn thấy sự bảo hộ theo vùng, và đây

là một trong những vấn đề lớn. Bảo hộ theo vùng có ý nghĩa tiêu cực, vì trong hệ thống này vẫn còn có sự pha trộn giữa hệ thống hành chính với hệ thống kinh tế thị trường.

Những lo ngại hiện nay về việc mất quyền kiểm soát vĩ mô và sự quá nóng của nền kinh tế Trung Quốc chủ yếu xuất phát từ các hoạt động đầu tư ở các vùng. Như đã nêu, những khó khăn trong thực thi pháp luật, ví dụ như ảnh hưởng của chính quyền địa phương đến toà án, đã gây ra mối đe dọa nghiêm trọng đến tăng trưởng bền vững. Cuối cùng, sự bất trắc trong cải cách chính trị cũng là điều được cảm nhận thấy, những đối tượng đã ủng hộ và được hưởng lợi từ cuộc cải cách trước đây có thể ngăn cản tiến bộ tiếp theo trong chương trình cải cách.

Mặc dù cần phải tránh lối hổng về thể chế, điều có thể dẫn đến tình trạng hỗn loạn hoặc mafia thay thế cho những thể chế chính thức, nhưng qua quá trình chuyển đổi chúng ta biết được rằng khó có thể sao chép thể chế từ một nước này sang một nước khác, đơn giản vì chúng ta có thể học hỏi các nguyên tắc, nhưng thực hiện những nguyên tắc đó trong một bối cảnh cụ thể thì khó khăn hơn nhiều.

Xin cảm ơn.

Phiên II: So sánh kinh nghiệm chuyển đổi giữa Châu Á và Châu Âu

<i>Ngày – Giờ:</i>	Thứ hai, ngày 31 tháng 5 năm 2004	10:30 – 12:30
<i>Các đồng chủ tọa:</i>	GS. Lê Đăng Doanh , Cố vấn cao cấp cho Bộ trưởng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư TS. Kalman Mizsei , Trợ lý Tổng thư ký Liên hợp quốc, Vụ trưởng Vụ Châu Âu và CIS của UNDP	
<i>Các đại biểu trình bày:</i>	TS. Grzegorz Kolodko , nguyên Phó Thủ tướng Thường trực và nguyên Bộ Trưởng Tài chính Ba-lan TS. Chi Fu Lin , Viện trưởng Viện Cải cách và Phát triển của Trung Quốc	
<i>Các đại biểu tham luận:</i>	GS. Erik Berglof , Giáo sư kinh tế, Giám đốc Viện Kinh tế chuyển đổi Stockholm, Giám đốc CEFIR GS. Gerard Roland , Giáo sư kinh tế trường Đại học California ở Berkeley, Giám đốc Chương trình Kinh tế Chuyển đổi, CEPR GS. Wing Thye Woo , Giáo sư kinh tế trường Đại học California, Davis	

Lời giới thiệu của TS. Kalman Mizsei

Thưa các bạn và các đồng nghiệp, tôi vui mừng cùng với đồng chủ tọa Lê Đăng Doanh xin giới thiệu phiên tiếp theo của Hội nghị về một chủ đề quan trọng nhưng cũng hết sức khó khăn.

Điều cực kỳ quan trọng là phải nhận thức được sẽ khó khăn như thế nào khi so sánh hai bối cảnh lịch sử khác nhau. Việc so sánh kinh nghiệm chuyển đổi của Trung Quốc vào cuối những năm 70 và của Nga vào đầu những năm 90 có lẽ không rút ra được nhiều điều bằng việc so sánh với Nga năm 1921, với Chính sách Kinh tế mới. Nếu chúng ta so sánh cải cách nông nghiệp của Trung Quốc với chính sách của Nga năm 1921, chúng ta có thể thấy ngay toàn bộ những vấn đề mới. Ví dụ về Nga, một trong những câu hỏi đặt ra là tại sao giới lãnh đạo Nga vào thời điểm đó, sau 3 năm tăng trưởng kinh tế vượt bậc kể từ năm 1921, lại rút lui và trì hoãn tiến trình cải cách, trong khi đó sự thành công của Trung Quốc trong cải cách nông nghiệp lại thu hút được một lực lượng ủng hộ cho một loạt sáng kiến chính sách mới. Câu trả lời có lẽ thuộc về lĩnh vực khoa học chính trị hơn là lĩnh vực kinh tế.

Trong khi thảo luận tại Hội nghị, chúng ta đừng bao giờ quên những vấn đề phức tạp về phương pháp luận khi đưa ra những so sánh có giá trị về các kinh nghiệm chuyển đổi. Những người tham dự hội nghị học thuật vào tuần trước sẽ chia sẻ quan điểm rằng cần đưa ra một số tiêu chí để xác định một quá trình được gọi là chuyển đổi. Có lẽ một trong những tiêu chí đó là xuất phát điểm là một nhà nước cộng sản, với những quy tắc về hệ tư tưởng và tập quán chính trị, và sự tồn tại của một quá trình tự do hoá rộng rãi theo hướng thực hiện nền kinh tế thị trường. Song một số nền kinh tế chuyển đổi vẫn chủ yếu là nước nông nghiệp. Làm thế nào chúng ta có thể so sánh một cách thiết thực và tìm ra những thước đo trung lập cho sự thành công giữa những nước này với các nước như

Cộng hoà Séc, là những nước đã hoàn toàn trải qua quá trình công nghiệp hoá và đang tích cực tham gia vào nền kinh tế và xã hội thông tin được toàn cầu hoá?

Cuối cùng, tôi đề nghị mở rộng phạm vi phân tích của chúng ta ra toàn bộ các nước đang phát triển, và tôi cũng xin hỏi những nước đang phát triển khác mà không trải qua thời kỳ xã hội chủ nghĩa có thể học được gì từ kinh nghiệm chuyển đổi của các nước Trung-Đông Âu và Châu Á. Trên tinh thần thận trọng về phương pháp luận, tôi xin vui mừng giới thiệu người bạn cũ của tôi, TS. Grzegorz Kolodko, người đã hai lần đứng mũi chịu sào trong công cuộc cải cách kinh tế ở Ba-lan. Ba-lan là một trong những nước chuyển đổi thành công nhất ở Châu Âu, và gần đây đã thực hiện được ước mơ lịch sử của mình là gia nhập EU vào 1-5-2004. Ông đã có công lao đóng góp cực kỳ to lớn, trên cương vị là Bộ Trưởng Tài chính và Phó Thủ tướng, cho sự thành công này. Ngoài ra, TS. Kolodko còn là một giáo sư có danh tiếng, tác giả của nhiều cuốn sách về chuyển đổi. Xin mời Giáo sư Kolodko phát biểu ý kiến.

Bài trình bày thứ nhất của TS. Grzegorz Kolodko

Xin cảm ơn TS. Mizsei. Tôi lấy làm hân hạnh được tham dự hội nghị quan trọng này. Tôi sẽ cố gắng đề cập những vấn đề mà ông vừa nêu, nhưng do thời gian có hạn, tôi sẽ chỉ tập trung vào hai điểm chính.

Với tư cách là nguyên Bộ trưởng Tài chính của Ba-lan, xuất phát từ kinh nghiệm của bản thân, tôi có thể nói với các bạn rằng làm Phó Thủ tướng lần thứ hai thì khó hơn nhiều so với lần thứ nhất. Vì sao? Mặc dù đã đạt tiến bộ trong việc tự do hoá, hội nhập, xây dựng thể chế, hoàn tất đàm phán với EU, nhưng lần thứ hai khó khăn hơn bởi vì những vấn đề chính trị. Chuyển đổi không phải là một việc cần được phân tích từ góc độ kinh tế, song nó còn có yếu tố chính trị rất quan trọng mà các nhà kinh tế thường không để ý đến.

Vậy chuyển đổi là gì? Càng tiến xa trong quá trình chuyển đổi, chúng tôi càng hiểu biết ít hơn về bản chất của quá trình này. Ngay cả mới đây, IMF thông báo thời điểm bắt đầu chuyển đổi chính thức ở một số nước, nhưng một số nhà quan sát vẫn cho rằng chuyển đổi bắt đầu sớm hơn nhiều so với thời điểm "chính thức" là năm 1978 ở Trung Quốc, 1986 ở Việt Nam, hay 1989 ở Ba-lan. Theo khái niệm của tôi, chuyển đổi là một quá trình lịch sử chuyển từ một nền kinh tế phi dân chủ, kế hoạch hoá tập chung, trong đó sự kiểm soát của bộ máy hành chính và sở hữu nhà nước là phổ biến, sang một hệ thống kinh tế thị trường mở cửa tự do có sự điều tiết và trong đó sở hữu tư nhân là phổ biến.

Trên quan điểm đó, tôi vẫn thấy cải cách và chuyển đổi khác nhau về căn bản. Cải cách là nhằm duy trì được hệ thống, làm cho hệ thống có khả năng cạnh tranh, và trong đó coi trọng yếu tố con người. Chuyển đổi là thay thế hệ thống cũ bằng một hệ thống mới. Chuyển đổi là kết thúc một hệ thống, chứ không phải nhằm cải thiện hệ thống hiện có, như là mục đích của cải cách. Từ góc độ này, có lẽ chúng ta cần đặt câu hỏi liệu tất cả những nước chúng ta đang bàn đến ở đây có thực hiện quá trình chuyển đổi hay không? Câu trả lời là 100% có đối với tất cả các nước Trung-Đông Âu và hầu hết các nước CIS, và tôi tin rằng đó cũng là câu trả lời đối với trường hợp của Trung Quốc và Việt Nam.

Làm thế nào để đo được mức độ thành công của chuyển đổi? Người ta thường khen ngợi quá trình chuyển đổi của Ba-lan, và có thể họ khen hơi quá lời vì tôi là người chỉ đạo việc xây dựng chính sách kinh tế trong hai giai đoạn rất quan trọng của quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, và tôi cũng có một phần công lao trong đó. Tuy nhiên, tôi

không dám chắc rằng đất nước chúng tôi thành công như vậy. Chủ yếu vì chuyển đổi không thể đo bằng lượng FDI chảy vào, hay bằng tỷ trọng của khu vực tư nhân, hay bằng mức độ thoả mãn của những người đưa ra ý tưởng chuyển đổi. Chuyển đổi chỉ thành công khi nó đem lại phát triển bền vững. Việc đánh giá mức độ thành công của quá trình chuyển đổi ngay từ bây giờ có lẽ cũng giống như đánh giá mức độ thành công trong cuộc đời của một con người ngay sau khi người đó vừa học xong mẫu giáo. Còn quá sớm. Và tôi không dám chắc liệu sau 20 năm nữa Ba-lan vẫn được đánh giá là thành công như các nước chuyển đổi khác, như Việt Nam hay không. Điều đó còn tùy thuộc vào việc Ba-lan đuổi kịp những nước phát triển nhất về mức sống như thế nào, và theo nghĩa đó, không nước nào lại tăng được gấp đôi GDP trong vòng 10 năm như Việt Nam và Trung Quốc đã làm.

Vậy bài học đầu tiên để thu được những kết quả so sánh có giá trị giữa các nền kinh tế chuyển đổi ở Châu Á và Châu Âu là không nên nhầm lẫn giữa phương tiện và mục tiêu của chính sách. Mục tiêu của việc thực hiện chính sách là phát triển, chứ không phải để tư nhân hoá, không phải ổn định giá, không phải cải thiện quản trị doanh nghiệp. Đó chỉ là những phương tiện để đạt được mục tiêu dài hạn là phát triển và tăng trưởng.

Chuyển đổi được thực hiện khi có ba quá trình diễn ra đồng thời: ổn định hoá và tự do hoá, xây dựng thể chế và cơ cấu lại kinh tế vi mô của những cơ quan/tổ chức hiện hành. Quá trình thứ ba này ở những nước Châu Á thu nhập thấp khác xa so với các nước công nghiệp hoá ở Trung-Đông Âu. Việc xây dựng thể chế không được đề cập tới trong lời khuyên ban đầu của các tổ chức quốc tế. Trường phái được gọi là “Đồng thuận Washington” đưa ra giả định rằng thị trường sẽ cho phép tạo ra những thể chế điều tiết cần thiết và dẫn đến tăng trưởng dài hạn. Thế nhưng ở Ukraina, suy thoái kinh tế kéo dài tới 10 năm, trong khi ở Ba-lan, chúng tôi may mắn hơn, và nền kinh tế chỉ bị suy thoái có 3 năm.

Xây dựng thể chế là một quá trình lâu dài, học bằng cách làm, không chỉ trong thực thi luật mà còn trong việc đồng hoá những nguyên tắc đang được thực hiện, và cho phép những quá trình văn hoá thích hợp định hình nên những thể chế đó.

Có mối quan hệ chặt chẽ và tích cực giữa dân chủ hoá và kinh tế thị trường. Mặc dù thành công về kinh tế của Việt Nam và Trung Quốc được dựa trên biến thể đặc thù của các hệ thống dân chủ, song tôi tin rằng trong hầu hết các trường hợp có sự tương quan rõ rệt giữa mức độ dân chủ và sự phồn vinh về kinh tế.

Một bài học nữa chúng tôi đã rút ra là có thể tạo ra cơn sốc mà không có liệu pháp, và việc xác định trình tự các bước của quá trình cải cách có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để đảm bảo thành công. Một số lĩnh vực cải cách, như ổn định kinh tế vĩ mô và tự do hoá giá cả, có thể thực hiện tương đối nhanh, nhưng như đã đề cập, chuyển đổi là một quá trình lâu dài nhằm xây dựng thể chế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế vi mô. Ở Ba-lan, chúng tôi chưa hoàn thành xong quá trình này, và tôi rất ủng hộ phương thức chuyển đổi từ từ mà các nước Châu Á đã áp dụng.

Cuối cùng, tôi xin nói điều mà nhiều nhà quan sát khác sẽ khẳng định trong Hội nghị này, đó là: phương thức chuyển đổi từ từ phát huy tác dụng, còn chuyển đổi theo kiểu cấp tiến khó đạt được thành công. Thể chế tốt mà không có chính sách tốt cũng không đảm bảo chuyển đổi thành công, và thường có mối liên quan giữa dân chủ hoá ở mức độ cao với thực hiện chính sách tốt hơn. Trong môi trường kém dân chủ hơn, nếu các nhà

lãnh đạo, các nhà hoạch định chính sách lại mang ảo tưởng thay vì tầm nhìn, nếu họ thiếu cam kết và năng lực để thực hiện cải cách, thì tiến bộ sẽ chậm. Cuối cùng, chính sách kinh tế tốt chỉ có thể dựa trên lý thuyết kinh tế tốt, và từ góc độ này, các nước Đông Nam Á có ưu thế là những nước đi sau, biết được sai lầm của những nước khác ở Trung-Đông Âu và CIS. Quá trình vừa học vừa làm này là hết sức hữu ích và làm lợi cho tất cả các nước.

GS. Lê Đăng Doanh

Xin cảm ơn giáo sư Kolodko về bài trình bày tuyệt vời, và ý kiến đánh giá đối với công cuộc cải cách trong quá trình chuyển đổi. Bây giờ tôi xin hân hạnh giới thiệu Giáo sư Chi Fulin, người bạn cũ của Việt Nam và một nhà cải cách tích cực. Giáo sư Chi Fulin sẽ nói về thành công và những thách thức trong cải cách của Trung Quốc, xin mời giáo sư Chi Fulin.

Bài trình bày thứ hai của TS. Chi Fu Lin

Cách đây hai tuần, tôi đến Hà Nội để tham dự một diễn đàn trao đổi kinh nghiệm chuyển đổi của Trung Quốc và Việt Nam, do UNDP và Viện NCQLKTTU tài trợ. Tôi vui mừng được tham gia hội nghị chính sách quốc tế này và xin cảm ơn UNDP và Viện KHXH Việt Nam đã tạo điều kiện cho tôi.

Trong số những thành quả lớn nhất của quá trình chuyển đổi kinh tế ở Trung Quốc phải nói đến những thay đổi đáng kể diễn ra về cơ cấu sở hữu cơ bản. Tỷ trọng sản lượng của khu vực ngoài nhà nước năm 1975 vào khoảng 20%, và đến năm 2003 đã đạt 68%. Tương tự, tỷ trọng việc làm đô thị của khu vực ngoài nhà nước năm 1975 chỉ có 19%, và năm 2003 đã đạt khoảng 70%. Hơn nữa, cải cách doanh nghiệp nhà nước tiến triển với tốc độ ngày càng nhanh, và điều quan trọng là Đại hội 16 của Đảng Cộng sản Trung Quốc vào năm 2002 đã đề ra các nguyên tắc và luật pháp để bảo vệ quyền sở hữu tài sản tư nhân.

Thứ hai, chức năng phân bổ cơ bản của thị trường đã được củng cố đáng kể, bao gồm tự do hoá giá cả, xoá bỏ chỉ thị lập kế hoạch cho sản xuất nông nghiệp, nhanh chóng phát triển thị trường tư liệu sản xuất, xoá bỏ độc quyền của các sở và rào cản trên phạm vi vùng.

Thứ ba, khuôn khổ điều tiết kinh tế vĩ mô ban đầu đã được thành lập trên cơ sở chuyển từ can thiệp trực tiếp vào các hoạt động kinh tế vi mô sang điều hành kinh tế vĩ mô. Ngoài ra, phương thức điều tiết của Chính phủ đã chuyển sang quản lý gián tiếp chủ yếu thông qua phương tiện kinh tế và luật pháp.

Thứ tư, Trung Quốc đã đạt tiến bộ đáng kể trong xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội. Cải cách trong hệ thống bảo hiểm xã hội tập trung vào hệ thống lương hưu và bảo hiểm y tế ở đô thị. Các hệ thống mới được thiết lập nhằm kết hợp cả sự đóng góp của toàn xã hội và các tài khoản của cá nhân. Ngoài hệ thống mà trên 200 thành phố và 300 quận đã thành lập nhằm đảm bảo cho người dân đô thị một mức sống tối thiểu, thì số lượng người tham gia hệ thống bảo hiểm hưu trí đô thị cũng liên tục tăng. Đến cuối năm 2002, số người tham gia hệ thống bảo hiểm hưu trí cơ bản ở đô thị lên tới 147 triệu, gấp đôi so với năm 1990. Khoảng 54,62 triệu người dân nông thôn cũng đã tham gia các loại hình bảo hiểm hưu trí khác nhau. Số người tham gia hệ thống bảo hiểm thất nghiệp trong cả

nước đã lên tới 100 triệu. Hệ thống bảo hiểm y tế hiện đang được thành lập và hoàn thiện. Hệ thống bảo hiểm thất nghiệp đã được tiếp tục hoàn thiện. Những nhu cầu cơ bản trong đời sống của người thất nghiệp nói chung được đảm bảo. Việc thành lập hệ thống bảo hiểm xã hội ban đầu ở Trung Quốc không chỉ tạo điều kiện cần thiết cho cải cách theo định hướng thị trường mà còn đặt nền móng quan trọng cho việc duy trì ổn định xã hội trong bối cảnh xã hội mới.

Để tránh những cú sốc quá lớn về mặt xã hội, đồng thời đảm bảo thực hiện cải cách trên cơ sở ổn định xã hội, giới hạn phạm vi điều chỉnh các quan hệ lợi ích trong khuôn khổ được xã hội và người dân chấp nhận, và tạo thuận lợi cho việc xử lý đúng đắn quan hệ giữa cải cách, phát triển và ổn định xã hội, Trung Quốc đã chọn con đường cải cách từng bước.

Cải cách trước hết được khởi xướng ở nông thôn, nơi hệ thống kinh tế kế hoạch hoá còn tương đối yếu, rồi sau đó mới mở rộng sang đô thị. Về giá cả thị trường, ban đầu Trung Quốc áp dụng chế độ hai giá, và sau đó chuyển thành chế độ một giá. Ngoài ra, việc mở cửa nền kinh tế trước hết chỉ được thực hiện ở vùng duyên hải của các tỉnh miền Đông Nam, và khi đã đạt được thành công trên thực tế thì mở rộng ra các vùng khác. Cuối cùng, cải cách cơ cấu sở hữu bắt đầu bằng việc điều chỉnh và tổ chức lại nền kinh tế quốc doanh, sau đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân.

Đảm bảo cân bằng giữa cải cách, phát triển, và ổn định là một trong những ưu tiên hàng đầu của quá trình cải cách ở Trung Quốc trong 25 năm qua. Điều này đòi hỏi phải luôn quán triệt quan điểm rằng phát triển là mục đích và tăng trưởng kinh tế là phương tiện để đạt được mục đích đó. Việc mở cửa nền kinh tế cũng tuân theo một trình tự được xây dựng rất thận trọng để đáp ứng các nhu cầu cải cách, đồng thời duy trì ổn định chính trị, kinh tế và xã hội. Việc mở cửa nền kinh tế như vậy đã tạo cơ sở và các điều kiện cần bản cho phát triển.

Từ đầu những năm 90 của thế kỷ 20, Trung Quốc đã kiên định theo đuổi chính sách mở cửa với thế giới bên ngoài, tích cực tham gia toàn cầu hoá kinh tế và đẩy nhanh quá trình phát triển của một nền kinh tế mở.

Cuộc cải cách hệ thống ngoại thương, trong đó có việc loại bỏ cơ chế lập kế hoạch theo chỉ thị, áp dụng một tỷ giá thống nhất, chuyển đổi một phần đồng Nhân dân tệ, và những biện pháp tình nguyện hỗ trợ cho thương mại tự do đã phát huy triệt để những sáng kiến của nhiều giới cũng như lợi thế so sánh tiềm tàng của nền kinh tế Trung Quốc. Năm 2003, xuất khẩu của Trung Quốc đạt kim ngạch 438,4 tỷ USD, nhập khẩu là 412,8 tỷ US, lần lượt cao gấp 45 lần và 38 lần so với năm 1978.

Việc liên tục tăng phạm vi và quy mô mở cửa cũng như liên tục cải thiện môi trường đầu tư đã đem lại kết quả to lớn: mức độ sử dụng nguồn vốn nước ngoài đã liên tục tăng. Do theo đuổi chính sách phát triển vùng dần dần và theo trình tự, những thành phố lớn ở các vùng duyên hải, vùng biên giới, vùng ven sông, và những thành phố lớn nằm sâu trong đất liền lần lượt được mở cửa. Sự tập trung công nghiệp ở vùng châu thổ sông Châu Giang, sông Trường Giang, và khu vực xung quanh biển Bắc Hải ngày càng trở nên quan trọng.

Hơn nữa, việc gia nhập WTO là lựa chọn mang tính chiến lược của Trung Quốc trong bối cảnh toàn cầu hoá về kinh tế. Nó đánh dấu việc Trung Quốc bước vào một giai đoạn mới

để thúc đẩy cải cách và phát triển thông qua chính sách mở cửa. Hiện Trung Quốc đang mở cửa thị trường, điều tiết các hoạt động kinh tế quốc tế của mình và bảo vệ quyền và lợi ích của mình theo thông lệ chung của quốc tế.

Để phát huy hết vai trò của Chính phủ trong công cuộc chuyển đổi kinh tế, Trung Quốc đã trải qua một quá trình liên tục nghiên cứu tìm tòi, liên tục thực hành, và liên tục tổng kết. Trong quá trình này, Trung Quốc đã học hỏi rất nhiều từ kinh nghiệm của nước ngoài.

Đặc biệt, một trong những bài học rút ra từ kinh nghiệm của nước ngoài là cần phải đảm bảo quản lý vĩ mô hiệu quả, xây dựng một hệ thống pháp lý thuận lợi cho phát triển khu vực tư nhân, và phát huy triệt để vai trò của thị trường. Kinh nghiệm đặc thù hơn của Trung Quốc cho thấy rằng Chính phủ có thể đảm bảo tốt hơn lợi ích lâu dài của đất nước bằng cách lập các kế hoạch phát triển trung và dài hạn, thể hiện ý định chiến lược với định hướng chính sách, và đảm bảo thực hiện chính sách của mình bằng các đòn bẩy kinh tế và những biện pháp hành chính cần thiết. Điều quan trọng là Chính phủ Trung Quốc đã và đang rút lui khỏi những lĩnh vực mà thị trường có thể đóng vai trò tốt hơn.

Cuối cùng, tôi xin nêu ra một vài thách thức đối với quá trình chuyển đổi kinh tế ở Trung Quốc. Thứ nhất, tăng trưởng thu nhập của nông dân còn rất chậm, đi kèm với bất bình đẳng gia tăng ngày càng trầm trọng. Thứ hai, chênh lệch về thu nhập đang tăng lên nhanh chóng, và ước tính hệ số Gini đã đạt tới 0,468 vào năm 2003, khiến Trung Quốc được xếp vào hàng những nước có mức độ bất bình đẳng cao. Thứ ba, Trung Quốc đang đối mặt với tình trạng thất nghiệp ngày càng nghiêm trọng. Hiện ước tính Trung Quốc có 10 triệu người thất nghiệp và trên 100.000 người sẽ di cư từ nông thôn ra thành thị mỗi năm. Thực chất của vấn đề là tốc độ tạo việc làm thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng GDP. Trong 20 năm tới, áp lực về việc làm của Trung Quốc sẽ càng nặng nề, vì số người trên 16 tuổi tăng thêm 5,5 triệu mỗi năm.

Thách thức thứ tư là cải cách cơ cấu của Trung Quốc đang bị tụt hậu, trong đó có việc phối hợp giữa cải cách các ngân hàng thương mại quốc doanh và doanh nghiệp nhà nước, và tạo điều kiện cho các kênh tham gia của các tổ chức dân sự, trong đó các tổ chức phi chính phủ. Cuối cùng, Trung Quốc cần quyết tâm cải cách chính trị, giải quyết vấn đề tham nhũng và thực hiện một hệ thống pháp quyền.

Ý kiến của các đại biểu tham luận

GS. Erik Berglof

Tôi vui mừng được đến Việt Nam. Tôi đã có dịp sang Trung Quốc một vài lần, nhưng giờ đây tôi mới bắt đầu hiểu những điều căn bản của quá trình chuyển đổi ở nước này, điều khiến cho tất cả các nhà quan sát phải xem xét lại kết luận, các mô hình và các phát hiện theo kinh nghiệm của mình.

Tôi sẽ tập trung nói về khu vực Trung-Đông Âu và kinh nghiệm của Liên-xô cũ. Trước hết, tôi xin nêu lại những kinh nghiệm khác nhau giữa các nước chuyển đổi ở Trung-Đông Âu và CIS. Tôi gọi sự khác biệt về kết quả chuyển đổi giữa các nước Trung-Đông Âu với các nước CIS là Đường phân hoá lớn.

Nếu chúng ta nhìn vào quá trình chuyển đổi của Châu Âu thì thấy rằng đặc điểm nổi bật nhất là có hai nhóm nước. Một nhóm thì đạt được kết quả phát triển thể chế và tăng trưởng kinh tế rất to lớn ngay từ đầu, còn nhóm kia thì tụt hậu ở nhiều mặt quan trọng. Ngoài ra, tôi xin trình bày một nhận xét nữa mà tôi vừa mới có được, đó là nếu chúng ta nhìn vào những nước tiến sang được phía phải của Đường phân hoá lớn này, thì thấy họ thực hiện được điều đó là do có những sự kết hợp chính sách rất đa dạng, và cho thấy những lộ trình rất khác nhau để phát triển thể chế, nhưng điều mà chúng ta thấy ngày hôm nay lại là một sự hội tụ về kiến trúc thể chế. Nhận xét này không hàm ý rằng chính sách và lộ trình không quan trọng, mà nó giúp chúng ta hiểu cái gì là cốt yếu trong quá trình chuyển đổi thành công mà tôi muốn đề cập ở đây.

Nếu chúng ta nhìn vào việc thực hiện cải cách trên thực tế, những biện pháp cải cách ban đầu không khác mấy giữa các nước Trung-Đông Âu với các nước CIS, nhưng thử thách đầu tiên lại bắt đầu từ tự do hoá giá cả và tự do hoá thương mại. Tất cả các nước trong chừng mực nào đó đều trải qua khủng hoảng ngân hàng và thiếu hụt tín dụng. Chính phủ một số nước chống lại được áp lực đối với việc bồi thường và những khoản hỗ trợ phục hồi của nhà nước, còn chính phủ của một số nước khác không làm được như vậy. Theo quan điểm của tôi, đó chính là yếu tố quyết định để một số nước có thể chuyển đổi thành công. Những nước đó biết kết hợp giữa việc cơ cấu lại nền kinh tế một cách hiệu quả với củng cố kinh tế vĩ mô. Đáng tiếc là những nước kém thành công hơn đã trải qua một cuộc hành trình khó khăn hơn, áp dụng quá nhiều ngân sách mềm, hệ thống tài chính kém phát triển, và không có sự điều chỉnh cơ cấu.

Tại sao một số nước thăng tiến được, một số khác lại không? Ta cần nhìn vào thành công của việc ổn định vĩ mô và cơ cấu lại doanh nghiệp. Chính những thành công này lại được quyết định bởi một vài yếu tố căn bản. Một mặt, đó là khả năng cam kết duy trì ổn định vĩ mô của chính phủ trước áp lực trong khu vực doanh nghiệp đòi phải nới lỏng các chính sách tài khoá.

Mặt khác, mức độ mà di sản của chế độ Xô-viết thâm nhập vào đất nước cũng là một yếu tố quan trọng giải thích cho sự thành công trong chuyển đổi, cũng như độ cận kề với EU. Cả hai đều tạo ra những mối liên kết thương mại tồn tại trên thực tế giữa các doanh nghiệp dưới hình thức một sự ràng buộc về thể chế đối với cải cách. Kinh nghiệm trước đây về dân chủ và chế độ pháp quyền cũng có thể đóng một vai trò quan trọng. Ngoài ra, tất cả các vấn đề phân phối thu nhập cũng có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Nếu ta nhìn vào sự khác biệt về bất bình đẳng trong quá trình chuyển đổi, Nga và Ukraina yếu kém hơn nhiều so với các nước Trung-Đông Âu, và cũng dẫn đến kết quả chuyển đổi kém thành công hơn. Vậy ở điểm thứ nhất này tôi muốn cho các Quý vị thấy rằng có Đường phân hoá lớn giữa các nước Trung-Đông Âu và CIS, và nêu ra một vài yếu tố đằng sau những khác biệt về kết quả chuyển đổi.

Nếu chúng ta nhìn vào chính sách ở những nước thành công hơn, chúng ta sẽ thấy có sự khác biệt lớn. Trong cải cách khu vực tài chính và doanh nghiệp chẳng hạn, có thể thấy sự khác biệt to lớn về cách thức mà những nước thành công áp dụng để xử lý việc cơ cấu lại các khoản nợ không hiệu quả, tạo ra những ngân hàng "bệnh viện" (những ngân hàng đặc biệt để xử lý các khoản nợ như vậy), tư nhân hoá ngân hàng, chính sách tham gia khu vực tài chính và khu vực tư nhân, và vai trò tham gia của nước ngoài trong việc phát triển khu vực tư nhân và khu vực tài chính, những chính sách theo đuổi trong hội nhập thị trường chứng khoán, v.v.

Để minh họa cho những lộ trình khác nhau này, kết quả đo lường mức độ tín dụng trong nước dành cho khu vực tư nhân tính theo tỷ lệ trong GDP, mặc dù chỉ số này có những hạn chế, cũng cho thấy những khác biệt rất lớn giữa các khối nước ở hai phía của Đường phân hoá lớn.

Mặc dù đã có những sự kết hợp chính sách rất đa dạng, nhưng khi xem xét loại chủ nghĩa tư bản nào xuất hiện sau chuyển đổi ở những nước này, chúng ta thấy có một số đặc điểm chung hết sức quan trọng. Những doanh nghiệp tư nhân mới đang là động lực thúc đẩy tăng trưởng, ngày càng có sự tập trung về sở hữu và FDI đóng vai trò rất quan trọng trong việc cơ cấu lại trong toàn bộ nền kinh tế. Hệ thống tài chính không đóng vai trò quan trọng lắm trong việc cấp vốn cho đầu tư, vì hầu hết các hoạt động đầu tư được cấp vốn thông qua nguồn vốn tự có và từ FDI. Ngân hàng chiếm vị trí chủ đạo trong khu vực tài chính, và thường do nước ngoài sở hữu, ít cung cấp vốn cho đầu tư, nhưng ngày càng trở nên quan trọng trong lĩnh vực này.

Vì sao có sự hội tụ về kiến trúc thể chế tư bản như vậy? EU, với tư cách là mối ràng buộc bên ngoài, có ảnh hưởng quan trọng đến sự hài hoà cơ cấu thể chế này, cùng với việc hội nhập kinh tế toàn cầu. Điều quan trọng là đây là một bước tiến tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế, và có thể thấy những đặc điểm này trong những năm tới tại khu vực này của thế giới.

Vậy kết luận là gì? Trước hết, vai trò của việc tăng trưởng khu vực tư nhân mới là rất quan trọng. Có thể những chi tiết trong chương trình tư nhân hoá chỉ là thứ yếu, vì kết quả đạt được ở hầu hết các nước đều rất giống nhau. Ngoài ra, việc xiết chặt sự ràng buộc ngân sách có ý nghĩa cực kỳ quan trọng và là vai trò then chốt nhất của khu vực tài chính trong mọi giai đoạn chuyển đổi. Các nước cần phải chuẩn bị cho chủ nghĩa tư bản hậu chuyển đổi bằng cách tạo ra những thể chế và khuôn khổ pháp lý phù hợp. Cuối cùng, kể cả nếu hệ thống tài chính đóng vai trò ít quan trọng trong giai đoạn đầu chuyển đổi, thì nó sẽ có ý nghĩa quan trọng trong giai đoạn tăng tốc để hỗ trợ cho sự tăng trưởng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, ngăn ngừa sự độc quyền và cấu kết của các tập đoàn lớn như đã từng xảy ra ở các nước khác, và chính điều này đã hạn chế sự tham gia của những doanh nghiệp mới.

Tôi xin kết thúc bài phát biểu tại đây. Xin cảm ơn.

TS. Kalman Mizsei

Rất cảm ơn Erik về những ý kiến rất xúc tích và đầy tâm tư. Tôi tin chắc sẽ có rất nhiều ý kiến thảo luận về sự hội tụ thể chế và những hệ quả chính sách rút ra từ bài trình bày của Ông. Phần trình bày này nhắc nhở chúng ta về tầm quan trọng của những khía cạnh kinh tế vi mô trong cải cách.

Bây giờ tôi xin mời một học giả rất có tên tuổi khác về chuyển đổi phát biểu ý kiến. Nếu Erik đã giới thiệu sơ bộ cho chúng ta những kinh nghiệm của Trung-Đông Âu và CIS thì Gerard Roland sẽ giúp chúng ta phân tích kinh nghiệm chuyển đổi của Châu Á. Gerard Roland là Giáo sư kinh tế tại trường Đại học California ở Berkeley, Giám đốc Chương trình về Kinh tế chuyển đổi tại Trung tâm Nghiên cứu Chính sách kinh tế (CEPR). Gerard, xin mời Ông.

Cảm ơn Kalman. Tôi chủ yếu sẽ đáp lại một số điều đã được đề cập ngày hôm nay, để chúng ta có một cuộc đối thoại về những kinh nghiệm chuyển đổi khác nhau. Nhận xét đầu tiên tôi muốn đưa ra là chuyển đổi không phải là cuộc thi sắc đẹp, trong đó chúng ta xếp hạng thành công của các nước tham gia vào quá trình này. Kiểu thảo luận như vậy sẽ không bổ ích lắm. Để so sánh sự chuyển đổi đòi hỏi chúng ta phải so sánh những kinh nghiệm có thể so sánh được, trong khi mức thu nhập, sự ưu đãi sẵn có, điều kiện địa lý, văn hoá, điều kiện chuyển đổi ban đầu của những nước được phân tích hôm nay rất khác nhau.

Vì vậy, chúng ta nên thận trọng khi so sánh kinh nghiệm chuyển đổi. Các nước Châu Á bắt đầu chuyển đổi khi nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn hơn, nhưng bản thân việc Việt Nam và Trung Quốc có khu vực nông thôn ban đầu lớn hơn không phải là cách giải thích cho sự thành công, bởi vì nếu giải thích như vậy, thì tất cả những nước khác có khu vực nông nghiệp lớn lẽ ra cũng phải đạt được những thành tựu tốt như vậy, mà chúng biết rằng điều này không đúng. Vậy rõ ràng có những yếu tố khác liên quan cần được xem xét.

Tương tự, khi so sánh các thể chế chính trị, tôi ủng hộ nhận xét của Yegor Gaidar rằng các nước có những tình huống ban đầu rất khác nhau, điều kiện chính trị ban đầu dưới thời Đặng Tiểu Bình và Gorbachov là rất khó có thể so sánh. Sẽ là sai lầm khi nói rằng chính việc thực hiện nền dân chủ đã gây ra những thất bại sớm trong quá trình chuyển đổi ở Đông và Trung Âu, tôi thì cho rằng đó là thành công ban đầu lớn nhất. Và, lẽ ra phải tích cực thực hiện dân chủ hơn nữa vào đầu thời kỳ chuyển đổi.

Có phải do điều kiện ban đầu ở những nước chuyển đổi khác nhau như vậy nên chúng ta không thể có những sự so sánh thực sự bổ ích về kinh nghiệm chuyển đổi hay không? Khi nghe các lời phát biểu khác nhau, ta có thể hình dung được mức độ phức tạp và số chủ đề được phân tích. Có phải bây giờ chúng ta hiểu biết ít hơn về quá trình chuyển đổi, và chúng ta chỉ biết về tính phức tạp của quá trình này mà thôi? Tôi không nghĩ như vậy, tôi cho rằng giờ đây, trong chừng mực nào đó, chúng ta đã có tầm nhìn rõ hơn về quá trình chuyển đổi. Và theo một phương diện nào đó, chúng ta muốn rút ra các bài học không chỉ giữa các nước, mà còn trong cùng một nước. Những yếu tố nội tại gì của một nước dẫn đến thành công hay thất bại của công cuộc cải cách ở nước đó?

Do thời gian có hạn, tôi xin bắt đầu bằng một sự so sánh hình tượng. Nhiều khi, quá trình chuyển đổi cũng giống như thay động cơ của một chiếc máy bay khi nó đang bay trên bầu trời. Chúng ta phải thay hoàn toàn động cơ của nền kinh tế trong khi vẫn duy trì các dịch vụ, hoạt động kinh tế cơ bản và mức tiêu dùng tối thiểu. Theo một nghĩa nào đó, và đã được đơn giản hoá rất nhiều, có hai quan điểm về cách thức thay động cơ máy bay trong khi nó đang bay. Quan điểm thứ nhất, phổ biến hơn trong những năm trước đây, là thay động cơ máy bay càng nhanh càng tốt và hy vọng cho đến lúc động cơ thay xong chiếc máy bay không bị rơi, và phi công vẫn cầm lái được và vẫn tỉnh táo. Một vài phi công, và tấm gương điển hình là Yegor Gaidar, cho chúng ta biết rằng làm phi công cho chiếc máy bay chuyển đổi thực sự rất khó.

Phương án thứ hai là đưa một động cơ mới vào máy bay trong khi vẫn giữ động cơ cũ. Việc này cũng khó, vì động cơ cũ choán rất nhiều chỗ của động cơ mới.

Mặc dù chỉ là một sự so sánh mang tính hình tượng, nhưng chúng ta có thể rút ra hai bài học quan trọng, ít nhất từ kinh nghiệm chuyển đổi của các nước khác nhau xét trên góc độ này. Bài học thứ nhất, điều mà chúng ta đã thấy ở mọi nước, đó là việc khuyến khích hoạt động doanh nghiệp và tạo điều kiện cho mọi loại hình hoạt động doanh nghiệp, cả ở nông thôn và thành thị, trước khi cải cách doanh nghiệp nhà nước, nói chung là thành công. Điều này không có nghĩa là nên khuyến khích các nhà hoạch định chính sách ở Ba Lan áp dụng hệ thống xí nghiệp hương trấn, mà theo yêu cầu của bối cảnh cụ thể trong nước, phải giải phóng tiềm năng kinh doanh trước khi có cơn sốc lớn trong công cuộc cải cách DNNN.

Đây chính là điều đã diễn ra ở Trung Quốc và cả Việt Nam. Vào thời kỳ đổi mới, nền kinh tế Việt Nam không giống nền kinh tế Xô Viết. Có sự phát triển đáng kể của hoạt động của khu vực ngoài nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp, và cả ở thành phố nữa. Ngay cả ở Trung và Đông Âu, Hung-ga-ri có tỷ trọng rất lớn của cái gọi là nền kinh tế "ẩn", đóng một vai trò rất quan trọng trong thời kỳ đầu chuyển đổi. Ba Lan và Slôvenia cũng vậy.

Ở những nước nơi mà sự phát triển này không mạnh mẽ hoặc không đạt được, thì còn xuất hiện những vấn đề khác nữa. Ở Nga, nơi khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ còn phát triển một cách dè dặt, khi tư nhân hoá trên quy mô lớn diễn ra, thì thường những doanh nghiệp lớn đã được tư nhân hoá tiến hành vận động hành lang nhằm gây cản trở cho việc thành lập những doanh nghiệp mới. Điều đó đến nay vẫn còn là vấn đề đối với sự phát triển năng động.

Bài học thứ hai, đã được nhấn mạnh, đó là thể chế cần được phát triển trên cơ sở những điều kiện ban đầu. Jan Svejnar đã nói rất đúng rằng không phải chúng ta sao nhãng vấn đề thể chế khi phân tích quá trình chuyển đổi ban đầu, mà vấn đề là rất khó thực hiện những thể chế đó. Tôi xin nói thêm rằng không có bộ thể chế phổ biến nào mà chúng ta có thể xuất khẩu sang các nước khác. Có rất nhiều nghiên cứu cho thấy một thực tế là việc cấy ghép thể chế có thể hoàn toàn phản tác dụng, do điều kiện của mỗi nước khác nhau. Cách tiếp cận song trùng và sự phát triển các xí nghiệp hương trấn của Trung Quốc là sự vận dụng mang tính đặc thù của những nguyên tắc cải cách chung vào điều kiện cụ thể của địa phương. Việc phát triển thị trường bất động sản ở TP Hồ Chí Minh là một ví dụ nữa về sự phát triển của thị trường dưới sự bảo hộ của một loạt thể chế đặc thù trong bối cảnh của địa phương.

Cuối cùng, tôi xin nêu ra một số yêu cầu liên quan đến thực hiện những bài học chung này. Ta phải tính đến tầm quan trọng của các điều kiện ban đầu. Trung-Đông Âu muốn thoát khỏi sự kìm kẹp của Đế chế Xô-viết và đã chọn con đường cải cách nhanh chóng bằng liệu pháp sốc và đã phải trả giá. Ở Nga, quả thực có sự tan vỡ của cơ cấu quyền lực của Đảng cộng sản, lại được thúc bởi khát vọng dân chủ. Một trong những vấn đề mà Nga đang phải đối mặt là những thể chế dân chủ mới lại chưa đủ vững mạnh, và vẫn còn một chặng đường dài để xây dựng nhà nước.

Khoảng trống về thể chế là điều rất nguy hại. Nếu động cơ của chiếc máy bay không còn hoạt động nữa, ta không nên tin rằng các động cơ của thị trường sẽ tự nó hoạt động. Cần phải xây dựng thể chế để làm cho động cơ khởi động lại, còn làm như thế nào thì còn tùy thuộc nhiều vào điều kiện của từng nước.

Xin cảm ơn.

TS. Kalman Mizsei

Cảm ơn Gerard. Trước khi chuyển mic-rô cho Ông đồng chủ tọa, tôi xin nói rằng rất có thể một trong những bài học rút ra từ Hội nghị này là việc thay bánh xe cho chiếc xe đạp kế hoạch hoá tập trung thì dễ hơn là thay động cơ của chiếc máy bay kế hoạch hoá tập trung. Tôi cũng xin nói rằng về vấn đề năng lực kinh doanh và cải cách, có lẽ cũng rất thú vị nếu ta đối chiếu giữa kinh nghiệm của Séc với những kinh nghiệm các Quý vị vừa nêu. Ở Cộng hoà Séc, việc xoá bỏ khu vực DNNN đi trước việc phát triển đầy đủ khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhưng những doanh nghiệp vừa và nhỏ này lại tiến kịp, trái ngược với kinh nghiệm của Nga và Ukraina, nơi hành vi cướp đoạt của quan chức trong bộ máy hành chính là một trong những cản trở chính đối với sự tăng trưởng kinh tế cũng như đối với cải cách thành công ở những nước này.

GS. Lê Đăng Doanh

Tôi xin giới thiệu một người bạn thân của tôi, Giáo sư Wing Thye Woo từ trường Đại học California ở Davis, Cố vấn cho Dự án Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, và cũng là người bạn thân thiết của Việt Nam. Xin mời.

GS. Wing Thye Woo

Cảm ơn Giáo sư Lê Đăng Doanh. Một người Đông Nam Á luôn cảm thấy hào hứng khi đến Việt Nam, một đất nước trong suốt lịch sử của mình đã vượt qua những thách thức lớn từ bên ngoài để giữ được phẩm giá chính trị của mình. Lịch sử oanh liệt lâu đời đó khiến tôi tin tưởng rằng đất nước này sẽ có khả năng đạt được phồn thịnh về kinh tế, một điều tất yếu đối với một nước có tài năng như vậy.

Do vậy tôi phải cảm ơn UNDP và Viện KHXH Việt Nam đã mời tôi đến đây để có được giờ phút xúc động này và tham gia với các nhóm chuyên gia kinh tế lỗi lạc, do CEPR và Viện William Davidson tập hợp được. Đến Việt Nam luôn mang lại cơ hội học hỏi tuyệt vời, bởi vì nhìn Việt Nam từ bên ngoài cũng giống như xem mưa rơi nước: ta nhìn thấy phân trình diễn, nhưng mọi hành động lại diễn ra dưới mặt nước. Vì vậy, việc có mặt ở đây chắc chắn là một dịp để tôi học hỏi. Thực tế, đây là một trong những nơi trước đây tôi đã từng đến, khiến cho toàn bộ kinh nghiệm chuyển đổi ở Châu Á và Đông Âu tỏ ra có nghĩa đối với tôi. Tôi nghĩ rằng khi nói đến so sánh kinh nghiệm chuyển đổi, thì kinh nghiệm của Việt Nam rõ ràng cho thấy những cơ chế tăng trưởng khác biệt, đi kèm với những cải cách thị trường hoá. Chúng ta hãy xem một số sự kiện không gây tranh cãi lớn.

Tôi xin lưu ý các bạn về hai giai đoạn cải cách ở Việt Nam. Năm 1986, Việt Nam bắt đầu những cải cách giống như Perestroika. Phi tập thể hoá ở mức hạn chế và nửa vời trong nông nghiệp, và DNNN được quyền tự chủ. Năm 1986, khi cải cách bắt đầu, tỷ lệ tăng trưởng GDP là 3,5%, không khác mấy so với những năm trước đó, và sau đó năm 1988 nó tăng lên 5,9%. Về tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, những cải cách ban đầu này đã có tác động tích cực đến tỷ lệ tăng trưởng, nhưng không khác lắm so với lịch sử phát triển kinh tế của Việt Nam gần đây trước đổi mới. Do các DNNN có quyền tự chủ hoạt động, những khoản ngân sách mềm hiện tại đã cho phép giải toả được cơn khát đầu tư, một điều bình thường đối với các DNNN. Yếu tố đầu tiên tăng lên là tỷ lệ lạm phát, từ 100% lên trên 400% năm 1998. Một yếu tố nữa cũng tăng lên, mà có lẽ quan trọng hơn đối với Việt

Nam, đó là lượng gạo nhập khẩu, tăng hàng năm kể từ 1985. Thực tế vào năm 1988, Việt Nam là nước nhập khẩu gạo lớn.

Tháng 3 - 1989, Chính phủ Việt Nam đã làm một việc thực sự mang tính lịch sử và có tầm quan trọng to lớn đối với toàn bộ lĩnh vực kinh tế chuyển đổi. Tháng 3 - 1989, Chính phủ tự do hoá giá cả của tất cả, trừ 12 mặt hàng, phá tỷ giá hối đoái cho bằng với giá thị trường chợ đen (tức là phá giá trên 100%) và ngừng ngay lập tức việc tăng bao cấp cho các DNNN. Điều đó cho phép Chính phủ cân đối và cắt giảm chi ngân sách, và chỉ trong vòng một tháng đã cân bằng được ngân sách.

Việc phá lệ "đáng kinh ngạc" đã mang lại những kết quả to lớn như thế nào? Lập tức giảm các quy định quản lý giá cả, ổn định vĩ mô một cách triệt để, và lập tức hội nhập với nền kinh tế thế giới. Tỷ lệ tăng trưởng đã tăng từ 5,9% lên 8%, và trên thực tế đến cuối năm 1989 Việt Nam đã trở thành một nước xuất khẩu gạo.

Chúng ta hãy nhìn vào các con số, vậy tăng trưởng thực sự từ đâu mà ra? Khu vực nông nghiệp và dịch vụ chính là cơ sở cho tăng trưởng trong giai đoạn đầu. Ngay trong giai đoạn đầu, có sự tăng trưởng âm của khu vực chế tạo, vì cắt giảm bao cấp cho DNNN. Trên thực tế, số người lao động trong các DNNN đã giảm xuống. Theo thời gian, tăng trưởng vẫn tiếp tục được duy trì ở mức cao, trừ năm 1991. Điều đã xảy ra là động cơ tăng trưởng ban đầu giờ đây được thay thế bởi khu vực công nghiệp và dịch vụ. Sự hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới đã cho phép Việt Nam xuất khẩu một khối lượng lớn hàng hoá có hàm lượng lao động cao, và có khả năng các doanh nghiệp mới được thành lập do dư cung về lao động từ nông thôn. Về cơ bản, kinh nghiệm Việt Nam cho thấy cho dù cải cách chậm như Trung Quốc hay cải cách nhanh như Việt Nam, thì vẫn đạt được tăng trưởng, vì có sự dư thừa lao động trong nông nghiệp.

Điều đó cho phép Việt Nam trước hết trở thành nước xuất khẩu gạo và nâng cấp dần trong thang giá trị để tiến tới xuất khẩu những mặt hàng chế tác có hàm lượng lao động cao. Câu hỏi thú vị là: điều này có phải chỉ có ở Việt Nam hay không? Câu trả lời là không. Nếu nhìn vào các con số của CHDCND Lào, chúng ta sẽ thấy những con số thống kê tương tự. Cải cách nửa vời vào năm 1986 chỉ dẫn đến tỷ lệ lạm phát cao hơn và nhập khẩu nhiều gạo hơn từ Thái Lan. Và khi Lào cùng với Việt Nam thực hiện ổn định hoá và ổn định vĩ mô một cách triệt để vào tháng 3 năm 1989, tốc độ tăng trưởng của Lào cao vọt lên trong năm 1989 và được duy trì cho đến khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á. Vậy tại sao Việt Nam và Lào thực hiện những bước cải cách mạnh mẽ đó thay vì áp dụng phương thức cải cách từ từ của nước láng giềng phương Bắc?

Gerard Roland đã sử dụng hình tượng về những giải pháp khác nhau để thay động cơ máy bay trong khi nó đang bay. Nhưng liệu chúng ta còn có cách nào để thay động cơ khi mà động cơ đã ngừng hẳn? Tôi e rằng khi động cơ đã ngừng chạy thì có rất ít phương án lựa chọn. Trong trường hợp của Việt Nam và Lào, động cơ đã ngừng chạy. Họ không thể tiếp tục nhập khẩu gạo với số lượng như trước. Do vậy, việc tiến hành những biện pháp cải cách mạnh mẽ đã phát huy tác dụng, và với Việt Nam điều đó còn có tác dụng tốt hơn bởi vì cần rất ít cơ sở hạ tầng để cho phép sản xuất những mặt hàng có hàm lượng lao động cao. Việt Nam là một nước ven biển có khả năng tiếp cận nhanh chóng với nền kinh tế thế giới. Một nền kinh tế thị trường nằm sâu trong lục địa, như thiên đường tân cổ điển Mông Cổ năm 1993, khó có thể sánh được với một nền kinh tế duyên hải như các tỉnh của Trung Quốc.

Địa lý là yếu tố quan trọng, và chính sách cũng vậy. Những thay đổi mạnh mẽ về chính sách của Việt Nam là do Liên Xô ngừng tài trợ cho việc nhập khẩu gạo của Việt Nam vào năm 1989. Việc cải cách mạnh mẽ, đối với bất kỳ chế độ chính trị nào, nói chung là bước đi chệch khỏi con đường chính thống. Việc đảo ngược hoàn toàn những chính sách mà chúng ta vẫn thực hiện trong suốt 40 năm qua tức là chúng ta ngấm thừa nhận sai lầm, trong khi vẫn đòi được tiếp tục nắm giữ cương vị.

Chuyển đổi đòi hỏi một sự tái phân bổ lao động có ý nghĩa rất quan trọng trong nền kinh tế. Khi so sánh kinh nghiệm của Trung Quốc và Nga, chúng ta thấy Nga là một nền kinh tế đô thị hoá và công nghiệp hoá, có khu vực nông nghiệp nhỏ và tỷ trọng công nghiệp nặng trong nền kinh tế cao. Để cơ cấu lại theo hướng kinh tế hiện đại đòi hỏi phải phân bổ lại nguồn lực/lao động xa rời khỏi điểm cân bằng lúc đó. Còn ở Trung Quốc, nông nghiệp chiếm tới 80% trong nền kinh tế. Điều đó dẫn đến hai quá trình chuyển đổi hoàn toàn khác nhau.

Việt Nam, từ điều kiện ban đầu tương tự, đã cung cấp cho thế giới những bài học rất quan trọng về quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường. Thứ nhất, tốc độ cải cách chỉ là quan trọng thứ yếu còn phương hướng cải cách mới là cốt yếu. Đi nhanh sẽ không có ý nghĩa gì nếu đi nhầm hướng. Hướng đi ở đây là thị trường hoá trước tiên, đặc biệt là thiết lập những thể chế hạ tầng của nền kinh tế thị trường, các chính sách cạnh tranh, các thể chế giám sát. Thứ hai, phát triển khu vực tư nhân. Thứ ba, hội nhập với nền kinh tế thế giới.

Chúng ta đã được nghe nói rằng tất cả những quá trình cải cách như vậy là cải cách theo phương thức từ từ, nhưng điều đó không có nghĩa là chúng ta không thể đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Chẳng hạn, khi cho phép hình thành các ngành công nghiệp nông thôn, chúng ta có thể quyết định thiết lập các xí nghiệp hương trấn thuộc sở hữu tập thể, và sau một thời gian, cho phép các doanh nghiệp tư nhân ở nông thôn ra đời. Hoặc chúng ta có thể lùi lại và chỉ cho phép thành lập các doanh nghiệp nông thôn thôi. Một ví dụ khác: có nên đi chậm trên con đường gia nhập WTO không? Quá trình gia nhập WTO đã được nhất trí là có lợi, vậy thì chúng ta nên bắt đầu ngay khi tình hình cho phép.

Các chính sách phát triển theo kiểu truyền thống có những hạn chế gì? Ví dụ, chúng ta biết rằng chính sách công nghiệp hoá mang tính truyền thống gần như không thể giúp nâng cao thu nhập cho bộ phận dân cư nghèo cùng cực. Một số người nghèo không có đủ khả năng cần thiết để tham gia vào đời sống hiện đại. Trong trường hợp này, kinh nghiệm của Trung Quốc là một ví dụ điển hình. 150 triệu người rời bỏ nơi ở đã đăng ký của mình nằm sâu trong lục địa Trung Quốc để di cư bất hợp pháp tới vùng duyên hải. Đó thực sự là một nền kinh tế đang chuyển động. Hệ quả về mặt chính sách cho Việt Nam là nên tự do hoá và tạo điều kiện hơn cho các hình thức di cư.

Nhiều dân tộc thiểu số sống vùng cao của Việt Nam không phải muốn sống ở những nơi như vậy, mà bị đẩy lên đó từ miền xuôi do người Kinh di cư đến và gây ra áp lực dân số khiến họ phải ra đi. Việc cho phép họ di cư trở lại miền xuôi rất có thể giúp họ hoà nhập nhiều hơn vào nền kinh tế quốc dân. Do đó, di cư là một chiến lược cực kỳ quan trọng đối với sự nghiệp phát triển bền vững ở Việt Nam, cũng như với việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Tôi xin dừng ở đây. Xin cảm ơn.

GS. Lê Đăng Doanh

Xin cảm ơn Giáo sư Woo về bài trình bày vừa rồi. Tôi xin bổ sung một điểm liên quan đến thành tựu phát triển kinh tế của Việt Nam năm 1989. Đó là việc Chính phủ Việt Nam kích hoạt động lực tăng trưởng kinh tế bằng cách thực hiện cơ chế khoán, đây là một biện pháp khuyến khích rất phù hợp để nông dân tăng cường sản xuất. Giá thị trường cũng được áp dụng, cho phép Việt Nam chuyển từ nước nhập khẩu gạo sang nước xuất khẩu gạo ròng, một sự thay đổi đầy ấn tượng chỉ trong vòng vài năm.

Ý kiến thảo luận chung

Ông Douglas Gardner, Đại diện Thường trú của UNDP tại Cam-pu-chia

Trước hết, xin cảm ơn về một buổi sáng tuyệt vời và tất cả các ý kiến đóng góp. Tôi chỉ xin đưa ra một hình tượng nữa liên quan đến quá trình chuyển đổi. Ở Ukraina, người ta sử dụng một hình tượng khác. Họ nói đến cây nến trong nhà bạn và bây giờ được thay bằng bóng đèn điện, hệ thống cũ và hệ thống mới. Họ khuyên chúng ta rằng đừng có vứt nến đi, vì vẫn dùng được, chỉ dần dần thay thế nó bằng một hệ thống hiệu quả hơn mà thôi.

Ông Võ Đại Lộc, thành viên Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Thế giới, VKHXVN

Tôi xin đề nghị các đại biểu cho biết theo họ nên theo đuổi mô hình kinh tế nào trong thời kỳ chuyển đổi? Mô hình kinh tế thị trường của Mỹ, hay mô hình của Châu Âu, hay mô hình của Châu Á? Ở Việt Nam và Trung Quốc, chúng tôi vẫn còn bàn xem nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa là gì? Đây có phải là kết thúc thời kỳ chuyển đổi không?

TS. Lưu Bích Hồ, thành viên Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển

Theo Giáo sư Kolodko, chuyển đổi là chuyển sang một hệ thống hoàn toàn khác. Tôi xin hỏi, nếu chúng ta chỉ tư nhân hoá một phần, liệu chúng ta có thể nói là đã hoàn thành chuyển đổi hay không? Và vai trò thích hợp của lãnh đạo trong chuyển đổi là gì, dựa vào kinh nghiệm của Liên-xô và Trung Quốc?

TS. Willem Buiter, Kinh tế trưởng, Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Châu Âu

Tôi xin nêu ra một vài điểm. Trước hết, phương thức chuyển đổi từ từ không phải là một chiến lược. Nó có thể là kết quả, nhưng không phải chiến lược. Về cơ bản, chúng ta tiến hành cải cách càng nhanh càng tốt. Ổn định vĩ mô, thắt chặt ngân sách cứng, mở cửa với nền kinh tế thế giới, kể cả hội nhập tài chính, ở những khía cạnh quan trọng, với luồng thương mại, tín dụng và FDI v.v., chúng ta cố gắng làm ngay. Mở cửa cho di cư trong và ngoài nước, ta cũng làm ngay và làm càng nhanh càng tốt. Phương thức cải cách từ từ là kết quả chứ không phải là một chính sách.

TS. Yegor Gaidar, Viện Kinh tế Chuyển đổi, nguyên Thủ tướng Nga

Liên quan đến khía cạnh lãnh đạo quá trình chuyển đổi, chế độ xã hội chủ nghĩa không cho phép mức linh hoạt cần thiết để ra quyết định nhanh chóng, mặc dù rõ ràng nó đảm bảo ổn định chính trị. Các cuộc họp của Bộ Chính trị có thể được tổ chức mỗi tuần một lần, và kéo dài trong 10 phút.

Trong một nền kinh tế thị trường ổn định, phạm vi cần tiến hành cải cách trong nền kinh tế giảm đáng kể bởi những thể chế đã được hình thành. Chuyển đổi tạo ra một gánh nặng lớn lên giới lãnh đạo, những người phải đánh giá và thực hiện giải pháp, phải chịu trách nhiệm và thường đối mặt với những lựa chọn không dễ chịu chút nào. Như vậy, rất nhiều điều phụ thuộc vào chất lượng lãnh đạo.

TS. Grzegorz Kolodko

Có hai vấn đề. Địa lý là quan trọng, và cả vị trí địa chính trị của đất nước nữa, điều đó quyết định rất nhiều đến những ràng buộc với bên ngoài và cơ hội phát triển cho đất nước, như Ba Lan trở thành thành viên EU. Mặc khác, chúng tôi không có nhiều lựa chọn trong việc chuyển đổi và cải cách chính sách, vì đó là những chính sách được Liên minh Châu Âu thực hiện và chúng tôi cần phải vận dụng chúng cho phù hợp với bối cảnh quốc gia của mình.

Về phương thức cải cách từ từ, thực sự đó là một lựa chọn chính sách, chứ không phải kết quả. Có những phần trong công cuộc cải cách có thể thực hiện nhanh, nhưng không bao giờ có thể cải cách thể chế nhanh được. Phát triển thể chế nhất thiết phải làm dần dần, và việc xác định trình tự các bước cải cách cũng đã được chứng minh là cực kỳ quan trọng. Lợi thế của các nước Châu Á là họ phối hợp tốt hơn sự thay đổi mang tính hệ thống và những chính sách phát triển.

GS. Chi Fulin

Tôi chỉ xin bổ sung một ý kiến rất ngắn. Tôi đồng ý là cách làm từ từ là kết quả của biện pháp cải cách. Và đúng là kể cả khi làm từ từ, vẫn có cơ hội để thực hiện nhanh một số bước cải cách nhất định.

GS. Gerard Roland

Tôi xin lưu ý các Quý vị rằng phần trình bày của tôi không phân tích các ưu điểm và nhược điểm của phương thức cải cách từ từ và của liệu pháp sốc. Nghiên cứu về kinh tế chuyển đổi không chỉ dừng lại ở đó mà còn đề cập tới phát triển thể chế và vai trò của thể chế trong tăng trưởng kinh tế. Tất nhiên, cải cách nhanh thì được mong muốn nhiều hơn là cải cách chậm, nhưng điều đó còn tùy thuộc vào năng lực của các thể chế trong nước để có thể hấp thụ được sự thay đổi.

Tôi xin lấy ví dụ về di cư. Nếu tôi đến Việt Nam và áp dụng kinh tế học trong sách giáo khoa, tôi sẽ nói rằng nên để cho lao động di chuyển tự do thì tốt hơn, nhưng đáng tiếc là chúng ta không sống trong thế giới tốt nhất, mà trong thế giới tốt thứ nhì, và hết sức méo mó. Và trong trường hợp đó, ta cần phải cực kỳ thận trọng. Để quá trình di cư diễn ra thuận lợi, cần xây dựng cơ sở hạ tầng cần thiết để cung cấp các dịch vụ y tế và giáo dục cho những người di cư ra thành thị, cũng như cần cung cấp đủ nhà ở và hàng hoá công cộng khác. Khi chưa có những thứ đó, tôi sẽ cực kỳ thận trọng khi đưa ra lời khuyên về chính sách. Trung Quốc cách đây vài năm bị thúc ép phải tự do hoá thị trường vốn,

nhưng người Trung Quốc trả lời là họ muốn đặc biệt thận trọng với cuộc cải cách đó. Chỉ sau đó vài tháng thì xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á.

GS. Wing Thye Woo

Tôi cho rằng chúng ta cần phân biệt giữa cuộc thí nghiệm được toàn cầu hoá với cuộc thí nghiệm được địa phương hoá. Trong nhiều trường hợp, thành công của việc phát triển thể chế chủ yếu dựa vào kinh nghiệm của các nước khác, vận dụng những thể chế mới cho phù hợp với bối cảnh quốc gia, như cuộc cải tạo Minh Trị ở Nhật Bản. Vậy chúng ta không nên cố công lặp lại những gì đã làm bằng cách xây dựng thể chế trong nước từ chỗ chưa có gì.

Thứ hai, chiến lược kinh tế phù hợp tất nhiên còn phụ thuộc vào giai đoạn tăng trưởng và phát triển kinh tế, như kinh nghiệm quốc tế cho thấy. Tuy nhiên, các nước không nên lo bị mất đi bản sắc văn hoá của mình nếu xây dựng thể chế từ những nước khác. Nhật Bản là một bằng chứng cho thấy có thể giữ gìn di sản văn hoá trong khi du nhập những nguyên tắc về thể chế được xây dựng ở nước khác.

Phiên III: Kinh nghiệm của các nước và những thách thức đang xuất hiện

<i>Ngày – Giờ:</i>	Thứ hai, ngày 31 tháng 5 năm 2004	14:00 – 15:30
<i>Các đồng Chủ tọa:</i>	TS. Sok Siphana , Bộ trưởng Bộ Thương mại Cam-pu-chia TS. Willem Buiter , Kinh tế trưởng, Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Châu Âu	
<i>Bài trình bày:</i>	Ông Ben Slay , Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ khu vực của UNDP ở Bratislava Ông Robert Glofcheski , Chuyên viên Kinh tế trưởng Thường trú của UNDP tại Việt Nam	
<i>Người tham gia tham luận:</i>	GS. Katherine Terrell , Giáo sư Kinh tế trường Đại học Michigan GS. Trần Xuân Giá , Trưởng Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ Việt Nam TS. Kalman Mizsei , Trợ lý Tổng thư ký Liên hợp quốc, Vụ trưởng Vụ Châu Âu và CIS của UNDP	

Lời giới thiệu của TS. Willem Buiter

Chào mừng các quý vị đến với phiên họp chiều trong ngày đầu tiên của Hội nghị. Phiên họp này sẽ tập trung thảo luận những kinh nghiệm cụ thể của mỗi quốc gia và những thách thức mới nảy sinh trong quá trình chuyển đổi. Tôi xin hân hạnh giới thiệu đồng chủ tọa của tôi, TS. Sok Siphana, Bộ trưởng Thương mại Cam-pu-chia.

Chúng ta sẽ bắt đầu bằng hai bài trình bày, mỗi bài không quá 15 phút. Trước hết là Ông Ben Slay, Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ khu vực của UNDP ở Bratislava, và thứ hai là Ông Robert Glofcheski, Chuyên viên Kinh tế trưởng Thường trú của UNDP tại Việt Nam. Sau đó, ba đại biểu tham luận sẽ đóng góp ý kiến, và tiếp đến là phần thảo luận chung. Chúng ta hãy bắt đầu với bài trình bày của Ông Ben Slay.

Bài trình bày thứ nhất của ông Ben Slay

Phần trình bày của tôi về cơ bản xem xét những vấn đề đã nêu trong các bài nghiên cứu của các nước được xây dựng theo đề nghị của UNDP nhằm phục vụ cho Hội nghị này, và gắn các vấn đề này với một số điểm chung mà chúng ta đã trao đổi sáng hôm nay.

Trước hết, tôi xin nói rằng chúng ta có thể nhìn nhận kinh nghiệm chuyển đổi của các nước Trung-Đông Âu như là 3 cuộc chuyển đổi. Không chỉ về mặt thị trường hoá, mà còn cả dân chủ hoá, theo nghĩa mà Yegor Gaidar đã chỉ ra, của những chế độ cạnh tranh trong đó chuyển đổi về chính trị không được đảng cộng sản quản lý. Hơn nữa, chuyển đổi ở khu vực này của thế giới là sự thay đổi nền kinh tế chính trị quốc tế trong khu vực. Ở khu vực này, chúng ta đã thấy sự sụp đổ của Liên Xô cũ kèm theo sự xuất hiện của 15 quốc gia độc lập, và sự chấm dứt của Liên bang các nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Nam Tư trước đây với sự hình thành của 6 quốc gia mới. Điều đó khiến cho điều kiện chuyển đổi ở khu vực này khác đáng kể so với những nước ở Đông Á. Chúng ta cũng đã thấy tầm quan trọng của EU như là một sự ràng buộc với bên ngoài để thúc đẩy chuyển đổi, một yếu tố xác định trong chuyển đổi. Ngược lại, các nước chuyển đổi ở Châu Á đã

tiến hành thị trường hoá mà không dân chủ hoá một cách nhanh chóng, và không có sự thay đổi lớn nào về biên giới hoặc về bản chất của các mối liên minh.

Về mặt điều kiện ban đầu, chúng ta đã có tỷ lệ lạm phát rất cao ở tất cả các nước này, mà ở nhiều khía cạnh là do sự sụp đổ của nhà nước Xô Viết, và những nhà nước mới thành lập có thể chế chính sách quá non yếu, thiếu những thể chế tài chính ngân sách hiệu quả. Điều đó cũng có nghĩa là cắt đứt các quan hệ thương mại hiện tại và sự cần thiết phải cải cách theo liệu pháp "sốc" mà trong một số trường hợp đã đem lại tăng trưởng chỉ sau vài năm, còn trong một số trường hợp khác phải mất nhiều thời gian hơn để đạt được kết quả.

Như đã nêu, kết quả chuyển đổi khác nhau đáng kể, một số nước như Ba Lan và Hung-ga-ri nhanh chóng xoay ngược xu hướng suy giảm sản lượng, còn những nước khác như Kazakhstan và Liên bang Nga thì chứng kiến sự suy giảm sản lượng tới 50% trong vài năm đầu chuyển đổi. Sự suy giảm này gắn nhiều với xung đột ở các nước CIS, trong đó xung đột quân sự ở những nước này đã choán gần hết chương trình nghị sự, như trường hợp của Nam Tư, trừ Slôvênia.

Các nước Trung Âu hưởng lợi được do không có xung đột quân sự nào đi kèm với quá trình chuyển đổi của họ. Họ cũng được lợi nhờ vào cái gọi là "mỏ neo ràng buộc với Châu Âu". Gia nhập EU đòi hỏi phải có nền kinh tế thị trường hoạt động đầy đủ, cũng như hệ thống dân chủ, và cái gọi là tính cộng đồng, hàng loạt những thể chế luật pháp, quy chế, và quản lý quốc gia cần thiết để cho phép những nước này trở thành một phần của khuôn khổ chung của Châu Âu và cạnh tranh trong thị trường Châu Âu duy nhất.

Nhìn vào khía cạnh kinh tế, gia nhập EU đòi hỏi phải đạt ổn định kinh tế vĩ mô, tự do hoá giá cả, luồng thương mại và vốn, tư nhân hoá và hội tụ về quy chế theo chuẩn của EU. Để đổi lại, EU cho những nước này được tiếp cận ưu đãi với thị trường từ năm 1992 đối với các nước Trung Âu, sau đó mở rộng ra các nước khác. Đây là một yếu tố quan trọng giải thích vì sao Trung-Đông Âu có thành quả tốt hơn so với các nền kinh tế chuyển đổi khác.

So sánh tăng trưởng xuất khẩu giữa một số nước cũng giúp minh hoạ điểm này. Hung-ga-ri, nước không hề xuất khẩu nguyên liệu hoặc năng lượng, đã có tăng trưởng xuất khẩu mạnh, và xuất khẩu hàng hoá chế tạo công nghiệp chế tạo, thường là những mặt hàng chưa được sản xuất trước khi bắt đầu chuyển đổi. Tăng trưởng xuất khẩu ở Hung-ga-ri vượt tăng trưởng xuất khẩu ở những nước có xuất khẩu nguyên liệu hoặc năng lượng, như Nga và Kazácxtan. Ngược lại, Uzbekistan theo đuổi chính sách thay thế nhập khẩu, dẫn đến kim ngạch xuất khẩu qui ra đô la bị giảm. Do không hài lòng với những chính sách như vậy nên các nước này đi đến quyết định áp dụng những biện pháp cải cách thị trường quan trọng vào cuối những năm 90. Luồng FDI lớn đổ vào đi kèm với việc gia nhập EU của những nước tham gia. Những nước không đàm phán gia nhập đã mất cơ hội trong quá trình này.

Khi cố gắng đánh giá sự tiến triển trong lĩnh vực quản lý quốc gia ở những nhóm nước chuyển đổi này, chúng ta có thể quan sát thấy tiến bộ của một vài chỉ số về tính minh bạch, như Chỉ số Đánh giá tham nhũng do Transparency International xây dựng. Cũng theo chỉ số này, những nước gia nhập EU, như Slôvênia hay Hung-ga-ri, đạt kết quả tốt hơn nhiều so với những nước không gia nhập như Kazácxtan hay Nga. Có nhiều cách

giải thích, nhưng một lần nữa, việc thực hiện một loạt thể chế quản lý được gọi là cộng đồng chính là điều giải thích cho những sự khác biệt về các chỉ số quản lý quốc gia.

Vậy cái neo ràng buộc với Châu Âu có ý nghĩa không chỉ những nước Trung Âu mà cả những nước Đông Nam Âu nữa bởi nó tạo thuận lợi cho luồng FDI chảy vào để cơ cấu lại ngành công nghiệp chế tạo, khu vực năng lượng, ngân hàng, và tăng khả năng cạnh tranh kinh tế tổng thể của những nước này. Như vậy, hội nhập với EU đã trở thành mô hình chuyển đổi hấp dẫn mà một số nước ở vùng Ban-Căng thực sự muốn sao chép. Đối với nhóm nước EU mới này, toàn cầu hoá đã phát huy tác dụng. Tiến hành chuyển đổi cùng với việc gia nhập EU đã có tác dụng tốt hơn nhiều so với chuyển đổi mà không gia nhập EU.

Vẫn còn những vấn đề lớn mà các nước Trung-Đông Âu cần phải giải quyết. Một trong số đó là tình trạng bị thiệt thòi về mặt xã hội và nghèo đói, đặc biệt liên quan tới người Roma. Tỷ lệ thất nghiệp của người Roma, một thước đo mức độ thiệt thòi về mặt xã hội của người dân tộc thiểu số này, cao hơn nhiều so với tỷ lệ chung của toàn bộ dân số.

Chúng ta cũng thấy tốc độ tăng trưởng đã chậm lại ở những nước này. Trong khi các nước Trung Âu có tỷ lệ tăng trưởng trung bình là 5% trong giai đoạn 1994 - 1998, thì tỷ lệ tăng trưởng trong giai đoạn 1999 - 2003 chỉ gần 2,5%. Một thử thách nữa mà các nước này đang phải đối mặt là chế độ phúc lợi rất lớn, với một tỷ trọng lớn trong GDP được phân phối lại nhằm tài trợ cho chế độ phúc lợi lớn này. Số liệu cũng cho thấy cách làm của Trung Âu không phải là tự do kinh doanh. Tỷ trọng GDP được phân phối lại thông qua hệ thống phúc lợi ở các nước Châu Á như Việt Nam, Trung Quốc hay Ấn độ thấp hơn nhiều so với ở Hung-ga-ri hoặc Cộng hoà Séc. Nhiều người cho rằng điều này hạn chế tăng trưởng của Trung-Đông Âu, và hiện một số biện pháp cải cách chính sách đang được tiến hành ở các nước Trung Âu nhằm đối phó với thách thức này.

Nhưng dù có hoàn hảo hay không, các chế độ phúc lợi này tỏ ra có tác dụng tốt trong việc xoá đói giảm nghèo. Nếu ta phân tích tỷ lệ nghèo tương đối ở Trung Âu cả trước và sau khi có các khoản trợ cấp, thì sau khi trợ cấp tỷ lệ nghèo thấp hơn nhiều. Điều này trái ngược với kinh nghiệm của các nước CIS, vốn có chế độ phúc lợi lớn nhưng kém hiệu quả hơn nhiều, và không thể giảm được tỷ lệ nghèo ở mức độ như vậy. Do đó, chính phủ cần phải thận trọng trong việc cải cách những chính sách phúc lợi này nhằm không để xảy ra tình trạng lợn lành chữa thành lợn què.

Ngược lại, các nước CIS là những nước hiện nay đang tăng trưởng rất nhanh, đặc biệt là Azécbaizan và Ácmênia, có tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm trên 11% trong suốt 4 năm qua. Ácmênia không xuất khẩu năng lượng, cũng như Ukraina, nhưng vẫn có tỷ lệ tăng trưởng cao hơn mức hiện hành của Trung Âu, là khu vực có tốc độ tăng trưởng chậm hơn nhiều.

Làm thế nào để so sánh theo một nghĩa nào đấy sự phát triển và chuyển đổi của các nước Châu Âu và CIS với các nền kinh tế chuyển đổi ở Châu Á? UNDP chúng tôi sử dụng Chỉ số Phát triển con người (HDI) là giá trị trung bình của chỉ số GDP, chỉ số về thành tựu giáo dục và chỉ số về tuổi thọ. Về chỉ số này, Ba Lan và Hung-ga-ri được xếp ở vị trí rất cao, không khác xa so với những nước như Áo hay Hy Lạp, trong khi Trung Quốc và Việt Nam vẫn thuộc những nước nằm ở nửa dưới của bảng xếp hạng.

TS. Sok Siphana giới thiệu Ông Robert Glofcheski, Chuyên viên Kinh tế Trưởng Thường trú của UNDP tại Việt Nam, nguyên Giám đốc Phân tích Rủi ro Quốc gia của Ngân hàng Hoàng gia Canada, Cán bộ Nghiên cứu kinh tế cao cấp của Học viện Tài chính Quốc tế tại Washington D.C. và Giảng viên kinh tế tại trường Đại học Western Ontario, Canada.

Bài phát biểu thứ hai của ông Robert Glofcheski

Xin cảm ơn TS. Siphana. Tôi phải đối mặt với một thách thức to lớn là làm sao vẫn thu hút được sự chú ý của các đại biểu sau những gì đã được nói sáng nay. Ben cũng đã nói đến Chỉ số Phát triển con người trước khi tôi đề cập tới chỉ số này. Do đó, với thời gian rất eo hẹp, tôi chỉ xin tập trung vào một vài vấn đề và sẽ luôn nhớ rằng có những chuyên gia uyên bác về kinh tế chuyển đổi Châu Á đang ngồi ở đây, và chắc chắn họ sẽ bổ sung cho bài phát biểu của tôi với những kiến thức và hiểu biết uyên thâm của họ.

Dựa và những gì được thảo luận sáng nay và đầu giờ chiều nay, tôi xin bắt đầu bằng hai nhận xét chung về cơ sở cho những phát hiện và một số kết luận mà chúng ta có thể đã đạt được. Nhận xét thứ nhất là về độ tin cậy của số liệu mà chúng ta sử dụng để rút ra các bài học và kết luận. Do những động cơ, vốn là sản phẩm của thời kỳ kế hoạch hoá tập trung, các cán bộ thống kê ở nhiều nền kinh tế chuyển đổi tại khu vực này học được cách cung cấp những số liệu mà người ta mong muốn thay vì những số liệu đúng hay chính xác. Rõ ràng, mới chỉ cách đây vài năm, Chính phủ Trung Quốc ngày càng quan tâm hơn đến chất lượng của số liệu và vì vậy đã thuê một nhóm điều tra viên độc lập về số liệu để tìm ra những dữ kiện thực tế làm cơ sở để hoạch định chính sách và ra các quyết sách. Tôi không biết kết quả của sáng kiến đó ra sao, nhưng rõ ràng có nhu cầu cực kỳ khẩn thiết về các thông tin và số liệu đáng tin cậy.

Nhận xét thứ hai tôi muốn đưa ra là khi cố gắng xác định nguyên nhân và kết quả, chúng ta cần phân biệt giữa cải cách trên thực tế và những chương trình cải cách đã được công bố và phê duyệt chính thức, và thời điểm thu được kết quả của hai loại hình cải cách này. Nhiều hoạt động cải cách ở khu vực này thực sự bắt đầu trước khi có các chương trình cải cách được chính thức công bố và phê duyệt. Nó thường được bắt đầu bằng những cuộc thí nghiệm và làm thử, như năm 1978-1979 với hệ thống khoán chỉ tiêu đối với các hộ nông dân được thí điểm ở một vài tỉnh nghèo của Trung Quốc, sau khi thành công mới mở rộng ra những nơi khác trong cả nước. Cách làm tương tự cũng đã được áp dụng ở Việt Nam.

Tương tự, khi nói đến quyền tự chủ của doanh nghiệp và cải cách DNNN mà ban đầu cũng được thực hiện thí điểm ở Trung Quốc, các doanh nghiệp được quyền vượt chỉ tiêu sản xuất do trung ương giao. Sau đó, doanh nghiệp có thể bán phần sản phẩm vượt chỉ tiêu đó để thu lợi nhuận, và tái đầu tư khoản lợi nhuận này vào doanh nghiệp, hoặc trong một số trường hợp, vào các dịch vụ xã hội nữa.

Căn cứ vào hai thực tế về chất lượng của số liệu và thời điểm thực sự cải cách so với thời điểm chính thức công bố cải cách, chúng ta có thể nói gì về kinh nghiệm chuyển đổi của những nước này? Chúng ta có thể hình dung một cách bao quát về kết quả, với Trung Quốc và Việt Nam tăng trưởng rất nhanh, Cam-pu-chia và Lào có mức tăng trưởng tương đối cao so với hầu hết các nước đang phát triển khác. Trong khi đó, Mông Cổ chỉ đạt mức tăng trưởng trung bình 1,5% trong giai đoạn 1990-2002.

Vậy tác động đối với con người như thế nào, đó chính là thước đo để chúng ta đánh giá sự thành công của chuyển đổi? Ở Trung Quốc, chúng ta thấy Chỉ số Phát triển con người (HDI) tăng nhanh và ở Việt Nam cũng vậy. Việt Nam còn dẫn đầu các nước đang phát triển về kết quả giảm tỷ lệ nghèo từ trên 70% dân số vào cuối những năm 80 xuống còn khoảng 29% trong những năm gần đây, dựa vào chuẩn nghèo quốc tế. Tương tự, Cam-pu-chia và Lào cũng đã giảm đáng kể tỷ lệ nghèo.

Điều kỳ lạ là ở Mông Cổ, giá trị của Chỉ số Phát triển con người gần như vẫn giữ nguyên, mặc dù GDP thực tế đã giảm mạnh khoảng 20-30%, và tỷ lệ nghèo theo báo cáo đã tăng đáng kể. Điều này xem ra không bình thường, vì trong khi thu nhập đầu người giảm đáng kể và tỷ lệ nghèo tăng lên, mà Chỉ số Phát triển con người lại tương đối ổn định, căn cứ theo số liệu trong bài nghiên cứu của Mông Cổ.

Bây giờ cho phép tôi nói vài lời về tính bền vững. Tất nhiên, tính bền vững ở đây là về nhiều mặt như kinh tế, tài chính, xã hội và môi trường, nhưng do thời gian có hạn, nên tôi chỉ xin tập trung đề cập tới tính bền vững về tài chính và nêu bật trường hợp hết sức đặc biệt của Trung Quốc và Mông Cổ.

Từ năm 1978 khi quá trình cải cách được phát động ở Trung Quốc, tỷ lệ tiết kiệm trong nước đã tăng vọt lên tới trên 30% GDP, và trung bình là 37% trong suốt 26 năm qua, hiện nay theo báo cáo là khoảng 43% GDP. Thật đáng kinh ngạc, và nó cung cấp một nguồn tài chính khổng lồ cho đầu tư trong nước liên tục tăng của Trung Quốc, qua đó thúc đẩy quá trình tăng trưởng và phát triển của đất nước. Một số người có thể khuyên nên thận trọng với những con số đó bởi vì có khả năng xảy ra tình trạng cán bộ thống kê thổi phồng số liệu như đã nêu trên.

Tuy nhiên, tỷ lệ tiết kiệm cực kỳ cao của Trung Quốc dường như chủ yếu xuất phát từ các khoản dư thừa đáng kể trong tài khoản vãng lai của cán cân thanh toán trong suốt 25 năm qua, cũng như từ lượng dự trữ ngoại tệ lớn tích lũy được, mà cả hai nguồn đó đều phản ánh tỷ lệ tiết kiệm trong nước cao. Mức dự trữ ngoại tệ của nước này thật ấn tượng, 450 tỷ USD, trong khi nợ nước ngoài chỉ có 150 tỷ USD. Những con số này chủ yếu rút ra được từ những con số thống kê đối chiếu từ bên ngoài đất nước về thương mại, tiền gửi ở các ngân hàng BIS và trái phiếu Euro. Nói cách khác, Trung Quốc đã trở thành một nước cho vay lớn của thế giới và tài trợ phần lớn sự nghiệp phát triển của chính mình trong suốt 26 năm qua. Phải thừa nhận rằng Trung Quốc được tiếp cận với rất nhiều vốn FDI, nhưng đã sử dụng nó với tầm nhìn chiến lược, tức là không sử dụng nhiều cho mục đích tài chính, mà cho việc chuyển giao những công nghệ mang tính chiến lược, tri thức và kỹ năng, vốn là những yếu tố cốt lõi để tiếp tục phát triển năng lực sản xuất trong nước.

Làm thế nào mà Trung Quốc có thể tự tài trợ cho công cuộc phát triển của chính mình một cách bền vững như vậy? Nguyên nhân của sự thành công dường như là do áp dụng "cơ chế khoán chỉ tiêu" trong một loạt lĩnh vực như nông nghiệp, công nghiệp và thậm chí cả trong quan hệ giữa Trung ương với chính quyền cấp vùng và cấp tỉnh dưới hình thức khuyến khích về ngân sách để phát triển kinh tế địa phương ở ngoài những vùng đô thị lớn. Ví dụ, trong trường hợp khuyến khích bằng ngân sách địa phương, cơ chế khoán chỉ tiêu về cơ bản là sự phân cấp quản lý về thuế và trợ cấp theo nguyên tắc là sau khi đã đạt chỉ tiêu về các khoản thu ngân sách từ thuế do Trung ương quy định và nộp cho Trung ương, thì chính quyền địa phương được phép giữ lại và tùy ý sử dụng khoản thuế thu vượt mức so với chỉ tiêu. Tương tự, các khoản chuyển ngân và trợ cấp được khổng

chế ở một mức trần để khuyến khích chính quyền địa phương tự đáp ứng các nhu cầu phát sinh của địa phương mình. Một số nhà quan sát cho rằng động lực khuyến khích mà cơ chế khoán chỉ tiêu mang lại đã tạo cơ sở cho quá trình chuyển đổi thành công của Trung Quốc cho đến nay, trong đó có việc phát triển nhanh chóng từ ban đầu các xí nghiệp hương trấn ở nhiều tỉnh của Trung Quốc. Tuy nhiên, một chiến lược như vậy không phải là không có rủi ro. Sự phân cấp đó cần được quản lý thận trọng để tránh xảy ra tình trạng các vùng và các tỉnh thao túng cả Trung ương thông qua việc giữ lại các khoản thu từ thuế.

Bài học thứ hai là tầm quan trọng của việc ưu tiên phát triển nhanh khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước, trước khi tiến hành tư nhân hoá nhanh chóng các DNNN. Nhìn lại quá khứ, chúng ta thấy sự tăng trưởng và phát triển nhanh của khu vực tư nhân ngày càng làm giảm nhẹ các vấn đề của DNNN và những rủi ro đi kèm. Tuy nhiên, một số nhà quan sát vẫn khuyên rằng nên hết sức thận trọng và cho rằng còn quá sớm để đánh giá sự thành công trong cách làm của Trung Quốc, vì nước này trì hoãn việc xử lý các khoản nợ xấu của các ngân hàng quốc doanh, mà chủ yếu xuất phát từ các khoản vay khó đòi mà các ngân hàng này cung cấp cho DNNN. Điều này đặt ra một câu hỏi về tính bền vững và ổn định trong tương lai của quá trình chuyển đổi ở Trung Quốc, và liệu chiến lược ưu tiên phát triển khu vực tư nhân trong nước trước khi tiến hành tư nhân hoá DNNN, suy cho cùng, có phải là một sai lầm nghiêm trọng hay không. Nếu chúng ta đọc Nhật báo Wall Street Châu Á, thì thấy tình hình ở Trung Quốc rất đáng lo ngại. Quy mô của các khoản vay nợ xấu và khó đòi ở Trung Quốc đã lên tới 40-45% GDP. Tình hình này còn kéo dài được bao lâu? Nếu đúng là tỷ lệ tiết kiệm trong nước vào khoảng 43% GDP, thì về cơ bản chỉ một năm tiết kiệm có thể giải quyết được các khoản nợ khó đòi. Hơn nữa, chúng ta còn nhớ rằng lượng dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc là 450 tỷ USD, tức là khoảng 40% GDP, như vậy đây cũng là một nguồn để trang trải chi phí của các khoản nợ xấu. Tất nhiên, thách thức ở đây, cũng giống như trường hợp của Nhật Bản, là các động thái của quá trình và làm thế nào để phân phối những chi phí xoá nợ khó đòi về phương diện chính trị.

Bài học quan trọng rút ra từ kinh nghiệm của Trung Quốc là nước này đã xây dựng được cơ sở tiết kiệm trong nước và hệ thống thuế có tác dụng tài trợ đắc lực cho công cuộc phát triển của chính mình, và hiện nay đang ở vị thế tương đối thuận lợi để quản lý được các khoản nợ xấu của DNNN. Tương tự, Trung Quốc về cơ bản đã tự bảo vệ được mình khỏi những cú sốc về tài chính từ bên ngoài mà đã từng gây mất ổn định và làm trệch hướng quá trình phát triển ở nhiều nền kinh tế đang phát triển khác.

Tôi xin chuyển sang một trường hợp đặc biệt khác ở Châu Á, đó là Mông Cổ. Chúng ta đã được cảnh báo là phải thận trọng không tập trung vào thảo luận về liệu pháp từ từ hay liệu pháp sốc, và tôi nghĩ trong chừng mực nào đó, thận trọng như vậy là đúng, vì điều kiện ban đầu ở các nước chuyển đổi rất khác nhau. Mông Cổ chọn con đường chuyển đổi theo liệu pháp sốc, và dường như được sự tán thành về mặt chính trị qua một vài đợt bầu cử. Nhưng tác động của liệu pháp sốc đó là gì? Nhìn bề ngoài, GDP lúc đầu giảm khoảng 20-30%, tỷ lệ nghèo tăng vọt, theo báo cáo vào khoảng 30% dân số. Nhưng dù có những trả giá và thất bại trong quá trình điều chỉnh, quá trình cải cách theo liệu pháp sốc này đã được tán thành về mặt chính trị trong vài lần bầu cử trong vòng 12 năm đầu của cải cách. Điều này khiến người ta băn khoăn về động cơ của các cơ quan dân cử.

Điều này cũng đặt ra câu hỏi điều gì thực sự gây ra những sự gian truân trong quá trình điều chỉnh ở Mông Cổ. Do cải cách hay do cái gì khác? Rõ ràng là ngay trước năm 1989,

viện trợ của Liên Xô cho Mông Cổ chiếm đến 30% GDP và bị hoàn toàn bị cạn kiệt vào năm 1990 sau khi nền tài chính của Liên Xô bị sụp đổ. Điều này đặt ra câu hỏi về nguyên nhân thực sự gây ra tình hình khó khăn ở Mông Cổ. Đó là do cải cách theo liệu pháp sốc hay do sự lệ thuộc từ trước đó của nước này vào các khoản viện trợ lớn của Liên Xô về tiêu dùng, và đột ngột bị cắt đứt vào năm 1989-1990? Giờ đây, viện trợ của Liên Xô cho Mông Cổ phần lớn được thay thế bằng viện trợ của phương Tây. Mặc dù có nhiều khoản viện trợ như vậy, song tăng trưởng của Mông Cổ nói chung vẫn kém và tỷ lệ nợ trên GDP theo báo cáo lên tới 85%, và điều này lại gây ra mối lo ngại nghiêm trọng về sự phụ thuộc và tính bền vững.

Cuối cùng, cho phép tôi đặt một câu hỏi liên quan để thảo luận. Vai trò của tài chính từ nước ngoài trong quá trình chuyển đổi là gì? Nó có tạo điều kiện cho cải cách để chuyển đổi thành công, hay chỉ có tác dụng giúp chính phủ trì hoãn những bước cải cách khó khăn nhưng cuối cùng không tránh khỏi, như ý kiến mà Viện của Ông Yegor Gaidar đưa ra trong bài nghiên cứu quốc gia của Nga? Trong nửa cuối thập kỷ 70, khá nhiều nước Đông Âu đã tranh thủ khả năng tiếp cận dễ dàng với thị trường tài chính Châu Âu để trì hoãn những bước cải cách mà cuối cùng không thể không tiến hành. Điều này đã chứng tỏ không bền vững và cuối cùng sẽ gây bất ổn cho một số nước. Như đã nêu trong bài nghiên cứu của Nga, vào những năm 90, khi Nga có nhu cầu khẩn cấp về kinh phí để cải cách, thì lại không có. Và vào thời điểm không cần tiền lắm, thì nó lại được giải ngân và cho phép trì hoãn những bước cải cách mà cuối cùng không thể tránh khỏi. Hy vọng rằng các nền kinh tế chuyển đổi khác có thể học hỏi được những bài học kinh nghiệm này. Tôi xin kết thúc ở đây. Xin cảm ơn quý vị đã chú ý lắng nghe.

Ý kiến của các đại biểu tham luận

GS. Katherine Terrell

Xin chào. Tôi chỉ xin tập trung phát biểu về những vấn đề về lao động và bình đẳng, mà tôi cho là cực kỳ quan trọng đối với các nước trong khu vực. Song những nhận xét của tôi cũng dựa vào những nghiên cứu trước kia của tôi về các nước Trung-Đông Âu và CIS.

Điểm đầu tiên tôi muốn nêu là bất bình đẳng gia tăng một cách rõ rệt trong quá trình chuyển đổi, vì tình trạng mức lương bị khống chế chặt từ ban đầu đã dẫn đến sự bùng nổ về chênh lệch mức lương sau khi thay đổi cơ cấu trong nền kinh tế, với sản xuất chuyển từ khu vực nhà nước sang khu vực tư nhân mới, và người lao động chuyển từ ngành nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ.

Thứ hai, khi nền kinh tế mở cửa để đón nhận toàn cầu hoá, thì nhu cầu về lao động có trình độ sẽ cao hơn đối với lao động không có trình độ, như chúng ta đã thấy ở tất cả những nền kinh tế này, lợi ích từ giáo dục sẽ gia tăng khi nền kinh tế mở cửa.

Hệ số Gini đã tăng lên ở cả các nước Trung-Đông Âu và CIS, nhưng ở CIS thì tăng mạnh hơn nhiều. Hiện tượng thất nghiệp cũng góp phần vào sự gia tăng bất bình đẳng về thu nhập đầu người của các hộ. Vì thất nghiệp tập trung ở những người lao động có trình độ thấp và lương thấp, nên nó tạo ra một áp lực giảm mức lương tối thiểu, và lại càng làm cho bất bình đẳng trở nên trầm trọng hơn.

Tuy nhiên, bất bình đẳng gia tăng không phải lúc nào cũng là dấu hiệu của chuyển đổi nhanh hơn. Tình trạng bất bình đẳng cao hơn trong quá trình chuyển đổi ở các nước CIS

không phải là dấu hiệu của việc phân bổ lại nguồn lực một cách hiệu quả hơn. Trung-Đông Âu đã trải qua giai đoạn chuyển đổi và phân bổ lại lao động sang khu vực mới nhanh hơn các nước CIS, và bất bình đẳng gia tăng ít hơn.

Khu vực cũ trong nền kinh tế của những nước này có ba đặc điểm. Thứ nhất, chú trọng nhiều vào nông nghiệp và ít vào dịch vụ. Thứ hai, sở hữu nhà nước vẫn là chủ đạo. Và thứ ba, chủ yếu chỉ có các DNNN lớn và rất ít doanh nghiệp vừa và nhỏ và tự tạo việc làm.

Trong giai đoạn 1989 - 1998, cơ cấu việc làm ở các nước Trung-Đông Âu đã thay đổi theo hướng giảm trong ngành nông nghiệp và tăng trong khu vực dịch vụ. Các nước Trung-Đông Âu có tỷ trọng việc làm trong khu vực dịch vụ tăng 10% trong giai đoạn này, và tỷ trọng việc làm nông nghiệp đã giảm. Trong cùng giai đoạn, ở các nước CIS việc làm trong nông nghiệp tăng nhanh hơn trong khu vực dịch vụ.

Về mặt việc làm trong những doanh nghiệp có dưới 100 lao động, những doanh nghiệp này chiếm khoảng 42% trong tổng số việc làm ở các nước Trung-Đông Âu, và chỉ có 13% ở các nước CIS. Trung-Đông Âu cũng có tỷ lệ người tự tạo việc làm cao hơn (13%) năm 1998 so với các nước CIS (khoảng 6%).

Bất bình đẳng không nhất thiết và không nên tăng quá mạnh trong quá trình chuyển đổi. Bất bình đẳng ở mức độ nhất định là điều không tránh khỏi. Nhưng kinh nghiệm của các nước CIS và Trung-Đông Âu cho thấy rằng bất bình đẳng thái quá có thể làm tổn hại đến quá trình chuyển đổi. Có thể Trung Quốc bây giờ bắt đầu gặp phải vấn đề này.

Tôi cho rằng chính phủ có thể tạo thuận lợi cho quá trình chuyển đổi bằng cách đưa ra những chính sách về thị trường lao động và trợ cấp xã hội thoả đáng và nhằm vào đúng đối tượng. Tỷ trọng chi trợ cấp thất nghiệp trong GDP ở các nước Trung-Đông Âu cao hơn nhiều so với ở các nước CIS. Không chỉ có vậy, các nước Trung-Đông Âu cơ cấu lại theo hướng giúp cho những người lao động có lương thấp được hưởng mức lương thay thế cao hơn so với lương trước đây của họ. Những người lao động có lương bằng hai phần ba mức lương trung bình sẽ nhận được một nửa trong số tiền lương của mình là trợ cấp, trong khi những người có lương cao gấp đôi mức trung bình chỉ nhận được 16-24%. Điều đó giúp khống chế mức chi phí trợ cấp xã hội không tăng quá cao ở những nước này.

Cách thức cơ cấu lại trợ cấp thất nghiệp ở các nước Trung-Đông Âu cho phép mức lương tối thiểu ở những nước này không giảm và ngăn không cho bất bình đẳng gia tăng quá mức. Còn các nước CIS thì không có khả năng ngăn chặn sự giảm sút của mức lương tối thiểu. Tiền lương thực tế ở CIS đã giảm 50% trong 2 năm đầu chuyển đổi, còn ở Trung-Đông Âu chỉ giảm 25%.

Ở các nước Trung-Đông Âu, cơ cấu trợ cấp xã hội cho phép giảm những bất bình đẳng do các lực lượng thị trường gây ra, trong khi ở Nga trợ cấp xã hội thậm chí còn làm cho bất bình đẳng trở nên trầm trọng hơn. Các chính sách đúng đắn về thị trường lao động có thể giúp ích cho quá trình chuyển đổi. Quá trình chuyển đổi ở Trung-Đông Âu được hỗ trợ bởi các chính sách về thị trường lao động, không để cho mức lương tối thiểu giảm, và do đó phải điều chỉnh khối lượng việc làm chứ không phải tiền lương (giá cả) như trong trường hợp của các nước CIS.

Để kết luận, bất bình đẳng ở một mức độ nhất định là điều không tránh khỏi, nhưng kinh nghiệm của các nước CIS và Trung-Đông Âu cho thấy rằng việc chính phủ tích cực đầu tư xây dựng các chính sách phù hợp về thị trường lao động có thể hạn chế bớt tốc độ gia tăng bất bình đẳng, và tăng tốc độ chuyển đổi. Xin cảm ơn.

GS. Trần Xuân Giá

Tôi không có bài trình bày đã được chuẩn bị sẵn, nhưng tôi rất lấy làm thích thú với cuộc thảo luận ở đây. Vì nó rất khác với nhiều hội thảo khác về cùng chủ đề từ nhiều nước khác. Có nhiều quan chức cao cấp tham gia vào quá trình chuyển đổi và đang chia sẻ những kinh nghiệm cá nhân trong việc điều hành quá trình chuyển đổi. Tôi xin cảm ơn Ban tổ chức về sáng kiến này.

Tôi cũng may mắn được trực tiếp tham gia vào quá trình chuyển đổi của Việt Nam. Cách đây 20 năm, tôi được bổ nhiệm làm Thứ trưởng và tôi đã được chứng kiến những thăng trầm của đất nước này trong giai đoạn đó. Cải cách ở Việt Nam trước hết là chuyển từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường. Thứ hai, chuyển từ nền kinh tế một thành phần sở hữu sang nền kinh tế nhiều thành phần sở hữu. Thứ ba, chuyển từ nền kinh tế đóng cửa sang kinh tế mở cửa ra thế giới. Đó là bối cảnh của cải cách 15 năm trước đây và đã được các diễn giả đề cập đến ngày hôm nay.

Một số thí nghiệm trong cải cách đã không thành công. Lần thứ nhất vào năm 1981, với cuộc cải cách giá cả và tiền lương. Chúng tôi chuyển từ hệ thống giá cũ sang hệ thống mới chênh nhau 10 lần. Năm 1984-1985, chúng tôi lại có đợt cải cách tiếp theo và cũng hoàn toàn thất bại, nhưng từ đó chúng tôi rút ra được rất nhiều bài học. Chúng tôi khó có thể học hỏi được từ các nước khác, vì chúng tôi đã trải qua cuộc chiến tranh tàn phá đất nước và một thời kỳ bị cấm vận thương mại. Năm 1989 các chuyên gia tư vấn quốc tế nói với chúng tôi rằng phải có 5 tỷ đô la thì mới chống được siêu lạm phát, mà Thủ tướng của chúng tôi lúc đó chỉ có 23 triệu đô la để quản lý điều hành đất nước. Điều đó mách bảo chúng tôi rằng chúng tôi phải dựa vào nội lực và áp dụng những chính sách đúng đắn.

Chúng tôi cũng học được rằng để chuyển đổi thành công, chúng tôi cần phải có sự nhất trí cao và có sự lãnh đạo mạnh mẽ. Thứ ba, cũng theo kinh nghiệm của chúng tôi, các chính sách kinh tế vĩ mô là cực kỳ quan trọng đối với cải cách trước khi tiến hành tự do hoá kinh tế vi mô. Cảm ơn các Quý vị đại biểu.

TS. Kalman Mizsei

Tôi xin chọn ra một vài vấn đề nêu trong bài nghiên cứu về Hung-ga-ri, được soạn thảo cùng với Pal Gaspar, để trình bày với các Quý vị. Tiêu đề của bài nghiên cứu là "Liệu pháp từ từ về kinh tế vĩ mô và liệu pháp sốc về cơ cấu", nhằm chỉ ra tính đơn giản của cuộc tranh luận về liệu pháp từ từ và liệu pháp sốc.

Hung-ga-ri thực hiện một số biện pháp cải cách mang tính triệt để hơn so với những biện pháp cải cách theo liệu pháp sốc ở một số nước khác. Cú sốc đầu tiên là năm 1990-91, khi Hung-ga-ri áp tiến hành cải cách triệt để về lĩnh vực phá sản trong khuôn khổ của chương trình tư nhân hoá mạnh mẽ và phát triển khu vực tư nhân trong nước. Điều đó thực sự giúp ích cho việc cơ cấu lại khu vực công nghiệp. Cú sốc thứ hai là thực hiện rất sớm các tiêu chuẩn kế toán quốc tế trong khu vực doanh nghiệp tư nhân, khu vực doanh nghiệp nhà nước, cũng như khu vực ngân hàng. Những tiêu chuẩn này buộc các ngân

hàng phải hạch toán những khoản nợ không hiệu quả, và làm như vậy, đòi hỏi các ngân hàng phải tiến hành cơ cấu lại doanh nghiệp một cách nghiêm ngặt hơn so với ở các nước khác.

Trong quá trình cơ cấu lại kinh tế vi mô, Hung-ga-ri đã áp dụng phương pháp tư nhân hoá không thịnh hành vào đầu những năm 90. Đa số người ta ủng hộ kiểu tư nhân hoá thông qua việc phát cổ phiếu, đặc biệt theo cách mà Cộng hoà Séc đã làm. Trái lại, Hung-ga-ri thì rất kiên định theo đuổi việc tư nhân hoá thương mại, trong đó hầu hết các doanh nghiệp được đem đấu thầu công khai và minh bạch, hoàn toàn dựa vào tác động có lợi trong việc thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) vào đất nước. Kết quả là Hung-ga-ri nhận được nhiều FDI hơn trong thập kỷ đầu chuyển đổi so với cả Đông Âu cộng lại. Mãi đến năm 1997-98 thì Ba-lan và Cộng hoà Séc mới bắt đầu theo kịp.

Ở những nước ra khỏi chế độ kế hoạch hoá tập trung, với khu vực nông nghiệp lớn, và khu vực dịch vụ còn nhỏ và non trẻ, công nghiệp chậm mở rộng, thì việc cơ cấu lại kinh tế vi mô thường đi kèm với tăng trưởng kinh tế mạnh trong giai đoạn đầu phát triển. Tình trạng suy giảm sản lượng như xảy ra ở các nước Trung-Đông Âu và CIS sẽ không xảy ra trong những nền kinh tế này, khi việc giảm các quy chế đối với nền kinh tế có tác dụng giải phóng năng lực sản xuất và khuyến khích ý chí kinh doanh mà vẫn bị kiểm hãm từ bao lâu nay.

Ý kiến thảo luận chung

Ông Grzegorz Kolodko, Giám đốc TIGER, nguyên Phó Thủ tướng Thường trực và Bộ trưởng Tài chính Ba Lan

Tôi xin phát biểu hai ý kiến. Nguyên nhân suy thoái của Mông Cổ có lẽ không thể giải thích bằng phân tích hồi quy, và cần áp dụng phương pháp so sánh. Vào đầu những năm 90, có thể so Mông Cổ với Việt Nam và Cuba. Tất cả những nước này vào năm 1990 đều là những nước nghèo nhất trong khối CEF và tiếp nhận rất nhiều viện trợ của Liên Xô. Khi Liên Xô rút viện trợ, thì mỗi nước đi theo một hướng. Việt Nam tiếp tục chính sách bình ổn dần dần, và điều quan trọng là không chấp nhận cách chống siêu lạm phát mà IMF khuyến cáo. Nếu không thì chắc đã lãng phí mất 5 tỷ đô la.

Ở Mông-cổ, không có liệu pháp sốc, nhưng có một loạt những cú sốc không nhất quán với nhau, và không đạt được những gì đề ra. Trong khi đó, Cuba tiếp tục phương thức tiếp cận theo kiểu xã hội chủ nghĩa truyền thống và thu được những kết quả rõ rệt. Như vậy, kinh tế học trở thành một khoa học thử nghiệm, ví dụ như trong việc thực hiện các chế độ tỷ giá ở các nước CIS, mà có lẽ Việt Nam và Mông Cổ có thể học hỏi thêm được.

Ông Omar Noman, RBAP, UNDP tại New York

Mặc dù chúng ta đã chú trọng nhiều đến khía cạnh bình đẳng về kinh doanh giữa các vùng, song có lẽ một trong những cơ chế giải quyết các vấn đề bất bình đẳng lại là cải cách ngân sách. Tôi rất muốn các đại biểu tham luận trao đổi về phạm vi có thể để cải cách việc tái phân phối ngân sách ở Trung Quốc để cho phép khắc phục tình trạng bất bình đẳng gia tăng.

Liên quan đến hiệp ước về tăng trưởng và ổn định trong EU, việc các nước như Tây-ban-nha, I-ta-lia hay Hy-lạp, với lịch sử lâu đời về mất cân đối kinh tế vĩ mô, phát hành đồng

tiền chung chắc chắn là một việc làm hợp lý. Tuy nhiên, hiệp ước về tăng trưởng và ổn định là vấn đề thực sự đối với những nền kinh tế chuyển đổi đã trải qua giai đoạn ổn định tình hình, và có tỷ lệ lạm phát rất thấp, nhưng hiện còn bị hạn chế đáng kể do thâm hụt ngân sách. Tôi muốn được nghe thêm ý kiến về vấn đề này.

Tiến sỹ Võ Đại Lược, thành viên Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ và nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Thế giới, VKHXXH

Luôn luôn có một bước ngoặt trong cải cách kể cả ở những nước chủ yếu đi theo hướng cải cách từ từ. Ở Việt Nam năm 1989 đó là cải cách triệt để và đồng bộ, và ở Trung Quốc là khi Ông Đặng Tiểu Bình có chuyến đi xuống phía Nam năm 1992.

Phương thức cải cách từ từ cũng có những bất lợi. Nó có thể được coi như là một chính sách nửa vời, và khó đảm bảo được tính nhất quán khi áp dụng phương thức này.

TS. Kalman Mizsei

Ở Trung Âu, các chính sách kinh tế vĩ mô lỏng lẻo đã lập tức làm lung lay lòng tin vào thị trường, do đó dẫn đến nạn chảy máu vốn, vậy hiệp ước về tăng trưởng và ổn định có thể tạo một mối ràng buộc nữa với bên ngoài để tiếp tục bình ổn hệ thống.

Để trả lời cho câu hỏi về tính phù hợp của chính sách ngân sách để giải quyết tình trạng bất bình đẳng, tôi xin nói rằng Hung-ga-ri là nước Trung Âu có tỷ trọng GDP lớn nhất được phân phối lại thông qua các chính sách phúc lợi xã hội. Đây là một hệ thống phân phối lại rất công kênh và kém hiệu quả. Nó không tạo ra động cơ kinh tế cần thiết cho tăng trưởng, và nó không hướng vào đúng những người cần trợ cấp nhất, như người Roma.

Ông Robert Glofcheski

Một đất nước không thể kéo dài tình trạng thâm hụt ngân sách tới 7-8% trong nhiều năm mà không đi đến sát giới hạn tín dụng vay của người dân trong nước và những nhà tài chính nước ngoài. Nhưng tôi đồng ý rằng chúng ta không nên quá giáo điều khi áp dụng một số chiến lược ngân sách như ngân sách cân bằng. Trong trường hợp của Trung Quốc, những năm gần đây Chính phủ dường như đã nhận thức được sự cần thiết phải mở rộng tăng trưởng sang miền Tây, nhằm mục đích đạt được bình đẳng cũng như đó là một chiến lược làm dịu bớt nền kinh tế quá nóng ở một số khu đô thị lớn. Trong thập kỷ qua, Trung Quốc theo báo cáo đã chuyển từ hệ thống khoán chỉ tiêu trong quan hệ ngân sách sang hệ thống dựa vào quy tắc nhiều hơn, và hiện đã có một công thức về thuế và trợ cấp, tạo điều kiện để khắc phục tình trạng bất bình đẳng thông qua ngân sách.

Ông Ben Slay

Điều mà chúng ta thấy khi nhìn vào các nước Trung-Đông Âu và CIS là quan hệ của họ với Ngân hàng Thế giới và IMF là rất khác nhau, có thể được phân ra làm 4 nhóm chính. Thứ nhất, những nước đã gia nhập EU về cơ bản áp dụng chính sách với sự hỗ trợ của IMF, cả về kỹ thuật và tài chính, nhưng dần dần thoát ly khỏi sự hỗ trợ của IMF và Ngân hàng Thế giới, và giờ đây có thể đi vay với mức lãi suất thấp hơn từ các thị trường thương mại, và hiện có đủ chuyên môn và năng lực kỹ thuật của riêng mình.

Thái cực kia là những nước như Tagikixtan, Kiếcgizixtan, đã nhiều lần giãn nợ do chính sách kinh tế không đúng hướng. Trong chừng mực nào đó, những lần giãn nợ này được IMF và Ngân hàng Thế giới cho phép hay tài trợ. Loại thứ ba có thể được gọi là những nước cứng đầu cứng cổ, như Nga và Ukraina, mặc dù đủ tiêu chuẩn nhưng không chịu vay của IMF hoặc Ngân hàng Thế giới, chủ yếu vì lý do chính trị, nhất là bất đồng về một loạt các biện pháp cải cách quy chế và quản lý quốc gia mà các tổ chức tài chính Bretton Woods yêu cầu các nước này thực hiện để có được viện trợ của họ.

Và có những nước vay nợ truyền thống của IMF và Ngân hàng Thế giới, đó là hầu hết các nước ở vùng Ban-căng. Quan hệ với IMF và Ngân hàng Thế giới cho phép họ thực hiện những biện pháp cải cách quan trọng về quản lý quốc gia và nâng cao uy tín quốc tế của họ. Khi một người muốn đưa ra lời khuyên về việc các nước có nên hay không nên làm theo các chương trình của IMF và Ngân hàng Thế giới và đưa ra lời khuyên dựa vào kinh nghiệm của Đông Âu và CIS, thì nên xác định rõ lời khuyên đó là dành cho nhóm nước nào.

GS. Katherine Terrell

Tôi chỉ xin nói rằng đúng là các hệ thống trợ cấp xã hội ở một số nước chưa phục vụ người nghèo một cách hiệu quả, và như ở Nga và Hung-ga-ri, rất nhiều tiền đã lọt vào tay những nhóm trung lưu và những nhóm có thu nhập cao nhất. Kinh nghiệm của Cộng hoà Séc thì tích cực hơn nhiều, ví dụ, nước này đã giảm thời gian trợ cấp thất nghiệp xuống còn 6 tháng.

Phiên IV: Xây dựng năng lực quản lý quốc gia hiệu quả để chuyển đổi thành công

<i>Ngày – Giờ:</i>	Thứ hai, ngày 31 tháng 5 năm 2004	16:00 – 18:00
<i>Các đồng Chủ tọa:</i>	GS. Jan Svejnar , Giám đốc điều hành, Viện William Davidson, Đại học Michigan	
	Ông Jordan Ryan , Đại diện thường trú UNDP Việt Nam	
<i>Bài trình bày:</i>	GS. Ken Lieberthal , Giáo sư Khoa học chính trị, trường Đại học Michigan	
<i>Các đại biểu tham luận:</i>	GS. Andras Balogh , Cố vấn trưởng của Thủ tướng Hung-ga-ri về Chiến lược quốc tế, Giáo sư Lịch sử thế giới hiện đại	
	GS. Chong-En Bai , Giáo sư Kinh tế, Đại học Khoa học Công nghệ Hồng Kông	
	GS. Erik Berglof , Giáo sư Kinh tế, Trường Kinh tế Stockholm, Giám đốc SITE	

Lời giới thiệu của Ông Jordan Ryan

Xin chào mừng các quý vị đã quay trở lại. Tôi rất vui mừng được cùng với Giáo sư Jan Svejnar đồng chủ tọa phiên họp này. Chúng ta sẽ bàn về một chủ đề rất thú vị, xây dựng công tác quản lý quốc gia hiệu quả để chuyển đổi thành công, với các vấn đề về trách nhiệm giải trình, tính minh bạch, các bước cải cách thể chế - đây là những vấn đề rất quan trọng trong quá trình chuyển đổi. Tôi mong muốn chúng ta sẽ có một buổi thảo luận thật sôi nổi sau các bài trình bày.

GS. Jan Svejnar

Tôi xin trân trọng giới thiệu với các Quý vị Tiến sĩ Ken Lieberthal. Ông là Giáo sư Khoa học Chính trị, Trường Kinh doanh thuộc Đại học Michigan, và đã đảm đương nhiều chức vụ khác nhau, ví dụ như Trợ lý đặc biệt của Tổng thống Bill Clinton và Giám đốc về các vấn đề Châu Á tại Hội đồng An ninh Quốc gia ở Washington.

Bài trình bày của GS. Ken Lieberthal

Tôi rất hân hạnh được tham dự Hội nghị này. Tôi nghĩ rằng để đi vào cụ thể và khuyến khích cuộc thảo luận về các vấn đề liên quan đến quản lý quốc gia, tôi xin nêu ra trường hợp của Trung Quốc. Tôi xin trình bày 4 điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, Trung Quốc được biết đến là nước đã đạt thành công to lớn trong chuyển đổi kinh tế và đang phát triển một xã hội đổi mới, năng động, mạnh mẽ và đầy sức sống. Thứ hai, hệ thống chính trị của Trung Quốc cũng thay đổi rất nhiều về đặc tính so với khi bắt đầu cải cách vào cuối thập kỷ 70, tuy đó là một sự biến đổi về chính trị chứ không phải là một cuộc cách mạng. Thứ ba, đánh giá một cách toàn diện, tôi cho rằng sự thay đổi chính trị ở Trung Quốc vẫn chưa đáp ứng các yêu cầu thực tế xuất phát từ những thay đổi mà Chính phủ đã thúc đẩy trong nền kinh tế và xã hội thực của đất nước. Do thực tế này, hiện nay Trung Quốc phải đối mặt với những thách thức chính trị lớn. Thứ tư và cuối cùng, đơn giản là hãy còn quá sớm để đánh giá quá trình này sẽ tiếp tục tiến triển như thế nào. Nếu không giải quyết được các thách thức thì sẽ ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế Trung Quốc về nhiều phương diện.

Kể từ năm 1978, tăng trưởng GDP của Trung Quốc, tính theo đồng đô la thực, cao hơn 9%/ năm. Bên cạnh đó, GDP theo đầu người trong giai đoạn này cũng tăng khoảng hơn 700%. Ngoại thương, tính theo đồng đô la cố định, cũng tăng trung bình khoảng 15%/năm trong hơn 25 năm qua. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài cũng tăng dần cho đến năm 1992 và sau đó bùng nổ, và đạt tới con số khoảng hơn 55 tỷ đô la/năm.

Về lĩnh vực xoá đói giảm nghèo, kể từ năm 1981, Trung Quốc đã giảm số người có mức sống dưới 1 USD/ngày từ hơn 600 triệu người xuống còn hơn 200 triệu người, tức là giảm 2/3 trong vòng 20 năm. Đây là kỷ lục mà có lẽ chưa có tiền lệ trong lịch sử kinh tế chính trị toàn cầu. Trung Quốc là nước đã tạo ra một sự thần kỳ.

Điều đó xảy ra không phải là ngẫu nhiên. Kết quả đó là nhờ có ban lãnh đạo sáng suốt tài tình và sự sáng tạo của nhân dân Trung Quốc. Những cải cách về quản trị quốc gia góp phần mang lại thành công to lớn này được liệt kê như sau. Thứ nhất, ban lãnh đạo rất cẩn trọng trong việc tạo ra sự ủng hộ cải cách của toàn dân và duy trì sự ủng hộ đó nhằm bảo đảm tính bền vững của các cuộc cải cách đang diễn ra. Ở cấp vùng, Trung Quốc đã đưa ra những sáng kiến cần thiết để khuyến khích tăng trưởng kinh tế ở mọi cấp và chế độ thưởng phù hợp cho mỗi kết quả thành công về kinh tế, khiến cho các quan chức địa phương cũng có tinh thần kinh doanh cao.

Bên cạnh đó, cuộc cải cách căn bản của hệ thống sản xuất nông nghiệp đã có tác động làm tăng nhanh thu nhập nông thôn trong giai đoạn 1978 - 1984. Điều này đã đem lại lợi ích cho đại đa số người dân sống ở các vùng nông thôn, và ngay lập tức tạo ra sự hậu thuẫn rộng lớn cho việc cải cách sâu rộng hơn. Tuy nhiên, kể từ cuối thập kỷ 90, mô hình cải thiện mức sống trên diện rộng đã thay đổi, và đời sống của nhiều bộ phận dân cư lớn ở nông thôn vẫn chưa được cải thiện trong các cuộc cải cách này.

Nỗ lực lớn thứ hai là nâng cấp chất lượng của giới công chức, thông qua việc yêu cầu các cán bộ có chức quyền càng cao phải có trình độ học vấn càng cao hơn. Lúc bắt đầu cải cách, các vị trí chính quyền cấp cao thường do các quan chức trong các lĩnh vực như tuyên truyền, các tổ chức đảng, nắm giữ; còn bây giờ là trong lĩnh vực tài chính và kinh tế.

Thứ ba, Trung Quốc đã thay đổi hệ tư tưởng của mình. Tại Đại hội Đảng vừa qua, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã bộc lộ rõ quan điểm coi những nhà tư bản tư nhân là một phần trong nền tảng chính trị chủ chốt của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Thứ tư, Trung Quốc đã áp dụng chiến lược "mở" để thu hút các nguồn lực (tài chính, công nghệ...) từ thế giới bên ngoài. Mới đây, Trung Quốc đã đánh giá sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng của kinh tế toàn cầu là một cơ hội lớn cho sự thành công của Trung Quốc. Vấn đề đối với Trung Quốc bây giờ là cơ cấu nội tại như thế nào để tranh thủ tối đa lợi ích của sự phụ thuộc lẫn nhau này.

Cuối cùng, Trung Quốc quyết định thực hiện cải cách theo giai đoạn. Cải cách bên ngoài khu vực nông nghiệp cho đến năm 1992 bao gồm các sáng kiến được thử nghiệm trong một số nơi được lựa chọn, hy vọng những thành công ban đầu sẽ làm tăng nhu cầu mở rộng hơn nữa cải cách. Năm 1993, nước này chuyển sang cải cách trên phạm vi toàn quốc và có tính hệ thống hơn. Năm 2002, có thể họ đã bắt đầu một giai đoạn cải cách mới với việc gia nhập WTO, và kể từ khi là thành viên của WTO, Trung Quốc đã thực hiện một loạt các nghĩa vụ. Theo quy định của WTO, các quan chức Chính phủ Trung

Quốc sẽ rút lui hoàn toàn khỏi quản lý kinh tế vi mô và tập trung vào việc điều tiết nền kinh tế vĩ mô.

Sự chuyển đổi của Trung Quốc là rất lớn và rất thành công, song tôi cho rằng sự chuyển đổi đó vẫn chưa đầy đủ về nhiều mặt quan trọng. Và nó cũng tạo ra những yếu kém về mặt thể chế mà hiện đang cản trở công tác quản trị quốc gia tốt. Chưa có những nỗ lực thật sự nghiêm túc để tạo ra công cụ thể chế đưa ý kiến đóng góp của dân chúng vào hệ thống chính trị. Xã hội Trung Quốc có học vấn và mức độ tự ý thức cao hơn 20 năm trước đây, và người dân Trung Quốc đòi hỏi phải có các công cụ/biện pháp để phản ánh các yêu cầu của họ trong lĩnh vực chính trị. Bên cạnh đó, Đảng Cộng sản Trung Quốc, tuy vẫn là một đảng rất mạnh, nhưng chỉ đảm nhiệm một số ít chức năng chính trị. Họ vẫn chỉ định các quan chức cấp cao, song ngoài ra họ không chỉ định các vị trí đại diện bình thường khác mà thường do người của Đảng nắm giữ.

Hơn nữa, các mối quan hệ giữa Trung ương và địa phương và giữa các thể chế được định hình bởi các chính sách, chứ không phải bằng luật pháp hay quy định của hiến pháp. Do vậy, mối quan hệ giữa Bắc Kinh và các trung tâm vùng là khác nhau. Các vùng khác nhau có quyền lực khác nhau, và chính sách quy định những sự thay đổi trong các mối quan hệ đó. Đây có lẽ là một hệ thống thực sự không tương xứng với quy mô kinh tế hiện nay của Trung Quốc, và thực sự ngày càng ảnh hưởng lớn đến hiệu quả của nền kinh tế. Cuối cùng, Trung Quốc có các vấn đề lớn về quan hệ giữa cấp trên như người ủy quyền và cấp dưới với tư cách người thực thi. Cấp trên rất khó kiểm soát hoạt động của cấp dưới. Và nguồn thông tin duy nhất làm cơ sở để cơ quan chính phủ cấp trên đánh giá hoạt động của cấp dưới là báo cáo của cấp chính quyền bên dưới, mà các báo cáo đó thường khuếch trương các thành tích của họ. Hai năm trước đây, Trung Quốc đã đưa ra con số về tốc độ tăng trưởng chung trên toàn quốc thấp hơn mức tăng trưởng do từng tỉnh báo cáo. Như vậy, cấp Trung ương đơn giản hạ mức tăng trưởng theo báo cáo của từng vùng xuống mức tăng trưởng quốc gia.

Theo tôi, ở Trung Quốc còn tồn tại sự yếu kém trầm trọng về đạo đức mang tính hệ thống. Điều này cho thấy các vấn đề cơ bản. Rất khó xác định Trung Quốc sẽ đạt được mục tiêu quản trị quốc gia tốt như thế nào trong một hệ thống thiếu ý thức đạo đức. Cũng còn tồn tại những yếu kém rất sâu sắc về thể chế trong khu vực ngân hàng và ngành công vụ. Trung gian tài chính ở Trung Quốc rất yếu và tổng các khoản vay không sinh lời là khoảng 500 tỷ USD. Và cuối cùng, đó là tình trạng bất bình đẳng gia tăng nhanh chóng được nuôi dưỡng bởi bản chất của nền kinh tế chính trị hiện hành. Tình trạng bất bình đẳng đó đang làm tăng thêm sức ép đối với việc di cư cũng như những sự căng thẳng trong xã hội Trung Quốc.

Để tạm kết luận, tôi xin nói rằng Trung Quốc đã chuyển đổi sang một nền kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa mang tính quan liêu với sự năng động khác thường, nhưng có ít tinh thần đạo đức và tồn tại nhiều yếu kém nghiêm trọng về thể chế trong lĩnh vực quản trị quốc gia.

Trong các yếu tố dẫn đến sự thành công của Trung Quốc, tôi muốn nhấn mạnh đến một thực tế rằng không có khuôn mẫu nào cho cải cách. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã nhận thức rõ về những định hướng chung cần thiết để phát triển, và đã duy trì sự ủng hộ chính trị để đi theo định hướng đó với tốc độ tối đa mà các điều kiện của đất nước cho phép. Thứ hai, Trung Quốc tham gia từ đầu vào một cuộc thử nghiệm rộng lớn, trong đó giới lãnh đạo chính trị khuyến khích các địa phương thực hiện đường lối cải cách mới,

đánh giá các đường lối đó và tuyên truyền các kinh nghiệm hay. Thứ ba, như đã nêu ở trên, Trung Quốc đã cố gắng gây dựng các lực lượng ủng hộ cải cách, kể cả trong đội ngũ các cán bộ quản lý nhà nước. Trung Quốc cũng tiếp tục tăng cường chiến lược cải cách từng bước, tạo ra các kỹ năng và ý thức hệ cần thiết.

Trung Quốc đã sử dụng một cách khôn khéo các nguồn lực nước ngoài làm đòn bẩy cho sự thay đổi chính trị trong nước. Ví dụ, rõ ràng là trong các cuộc thương lượng để gia nhập WTO giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ, Trung Quốc coi hiệp định WTO là một đòn bẩy vô cùng quan trọng để đưa Trung Quốc tiến lên mức cải cách tiếp theo, điều mà họ cho rằng khó có thể đạt được về mặt chính trị nếu không có hiệp định này. Điều đó thôi thúc Trung Quốc chấp nhận một loạt các điều kiện trên một phạm vi rộng hơn nhiều so với bất kỳ hiệp định gia nhập WTO nào trong lịch sử WTO.

Nhìn nhận một cách tổng thể và hướng tới tương lai, tôi muốn lưu ý sáu điểm sau đây. Thứ nhất, Trung Quốc có những đặc điểm độc nhất vô nhị về mặt quy mô mà điều đó thực sự tạo ra khác biệt, và đã đưa thị trường nước này trở thành thị trường toàn cầu lớn nhất để thu lợi trong những lĩnh vực như ô tô và một số lĩnh vực khác. Thứ hai, giai đoạn chuyển đổi hiện nay của Trung Quốc có thể đặc biệt khó khăn. Ở Trung Quốc hiện nay, Chính phủ bắt đầu chuyển từ chức năng điều hành nền kinh tế vi mô sang chức năng quản lý nền kinh tế vĩ mô. Vấn đề là ở chỗ trước đây Chính phủ đã gây dựng được sự ủng hộ cải cách trong đội ngũ công chức của mình thông qua việc cho phép họ tích cực tham gia vào cấp độ kinh tế vi mô. Sự chuyển đổi như vậy sẽ cực kỳ khó khăn.

Mô hình kinh tế cơ sở của Trung Quốc phải thay đổi. Người dân không có lựa chọn nào khác là gửi các khoản tiền tiết kiệm của họ vào các ngân hàng thương mại nhà nước. Các ngân hàng này sau đó đã sử dụng những khoản tiền này để cung cấp tài chính cho các DNN, khu vực kém hiệu quả nhất của nền kinh tế Trung Quốc. Cho đến tháng 12/2006, Trung Quốc phải cho phép các cơ quan tài chính nước ngoài tham gia vào tất cả các lĩnh vực kinh doanh ngân hàng của nước này. Lúc đó, họ sẽ có khả năng cạnh tranh nhận tiền gửi từ người dân Trung Quốc và sẽ thúc đẩy việc tái cơ cấu cả các ngân hàng thương mại nhà nước cũng như các DNN.

Giới lãnh đạo cấp cao của Trung Quốc hoàn toàn nhận thức được những thách thức này, tuy nhiên một điều vẫn chưa rõ ràng là liệu họ có thể làm gì để giải quyết các vấn đề này. Thứ tư, Trung Quốc đã huy động sự tham gia của các lực lượng xã hội mà hệ thống chính trị của nước này hiện chưa có khả năng quản lý. Hơn nữa, hệ thống này chưa quan tâm thích đáng tới công tác quản lý môi trường. Nền kinh tế chính trị cơ bản của Trung Quốc ngày nay chưa cho phép nước này theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững về môi trường. Các vấn đề môi trường của Trung Quốc không chỉ là vấn đề chất lượng cuộc sống nữa, mà chúng còn hạn chế tăng trưởng và có nguy cơ ngăn chặn tăng trưởng trong vòng 10 năm tới, đặc biệt khi vấp phải vấn đề nguồn nước và các mối quan tâm môi trường khác.

Nếu phải nêu ra trở ngại lớn nhất đối với việc duy trì sự thành công của Trung Quốc trong vòng 20 năm, thì tôi cho rằng đó chính là vấn đề nước. Hiện giờ còn quá sớm để kết luận liệu Trung Quốc sẽ kiên quyết vượt qua những trở ngại do chính hệ thống chuyển đổi của mình gây ra để đưa đất nước đi lên. Trung Quốc đã bước vào giai đoạn mà bản chất của nền kinh tế, trong vòng 10 năm, sẽ phụ thuộc vào các kết quả chính trị đạt được trong 3 - 4 năm tới.

Để kết luận, tôi muốn nói rằng Trung Quốc thực sự nổi bật về sự thử nghiệm và tính thực tế, và nổi bật về việc chia sẻ những lợi ích thu được từ những sáng kiến thành công ở từng địa phương với các địa phương khác, đồng thời cũng nổi tiếng về khả năng đối phó và vượt qua những thách thức lớn cũng như về khả năng duy trì các lực lượng ủng hộ cải cách. Ngoài ra, Trung Quốc cũng không ngừng nỗ lực cải cách bộ máy chính trị và quá trình hoạch định chính sách của mình, và đã sử dụng rất hiệu quả các nguồn tài trợ của quốc tế.

Tất cả những điều đó thực sự ấn tượng, song trường hợp Trung Quốc cho thấy tầm quan trọng của việc thực hiện chủ nghĩa đa nguyên một cách rộng rãi hơn trong khuôn khổ bộ máy chính trị. Thậm chí ngay cả bây giờ, sự khác biệt giữa quá trình lập pháp, hành pháp, tư pháp vẫn còn bị chi phối bởi các quyết định chính trị do các nhà lãnh đạo chủ chốt ở từng cấp đưa ra. Đồng thời Trung Quốc cũng cần phát triển hơn nữa các con đường chuyển hoá các yếu tố đầu vào đa dạng về chính trị thành các kết quả chính trị.

Trường hợp Trung Quốc cũng cho thấy rằng cần quan tâm đến phương thức cải cách từ từ, vì phương thức này tạo ra một hệ thống chuyển đổi có nguy cơ được củng cố tồn tại lâu dài. Nền kinh tế chính trị được tạo dựng ở Trung Quốc trong 25 năm qua tỏ ra không đủ khả năng để chuyển sang bước tiếp theo, chấm dứt sự điều hành của Chính phủ trong nền kinh tế vi mô, đưa Chính phủ trở lại với chức năng quản lý nền kinh tế vĩ mô và mang tính đa nguyên nhiều hơn. Và nếu Trung Quốc không làm được điều này, thì điều gì có thể xảy ra trong nền kinh tế Trung Quốc: thay vì vỡ tay hoan nghênh, nhiều người sẽ phải lo lắng rất nhiều, và phải làm rất nhiều việc để hạn chế ảnh hưởng của rất nhiều vấn đề, ví dụ như vi phạm bản quyền, các hình thức vi phạm pháp luật và phá vỡ các lực lượng thị trường thường xuyên. Xin cảm ơn.

Ý kiến các đại biểu tham luận

GS. Andras Balogh

Thưa các Quý vị đại biểu,

Ở Trung Âu, gần như ngay sau khi Chiến tranh Thế giới thứ hai kết thúc và các chế độ cộng sản chủ nghĩa được thiết lập, các phong trào chống chế độ đã bắt đầu nổi lên, phản đối các chế độ này và kêu gọi thay đổi: Hung-ga-ri năm 1956, Cộng hoà Séc năm 1968... Tuy nhiên, những khát vọng về một chủ nghĩa cộng sản với diện mạo mang tính nhân văn hơn, như được tán thành trong Hội nghị Mùa xuân Praha (Prague's Spring), đã không trở thành hiện thực.

Cho đến khi hệ thống này sụp đổ, chúng tôi đã không tạo ra được mô hình có khả năng đáp ứng được tất cả các nhu cầu về phát triển con người, chính trị và luật pháp trong xã hội luôn thay đổi của chúng ta. Như Tiến sĩ Gaidar đã giải thích trong bối cảnh nước Nga, một trong những vấn đề đầu tiên mà chúng tôi phải đối mặt là giới lãnh đạo của chúng tôi thiếu một tầm nhìn, chúng tôi không biết các cuộc cải cách cuối cùng sẽ mang lại cái gì.

Kết quả là, chúng tôi hầu như hoàn toàn không chú ý tới các vấn đề quản trị quốc gia, đổi mới về luật pháp, do phương thức tiếp cận của chúng tôi mang nặng tính thực dụng. Những sự phát triển trí tuệ nhằm giữ lại những đặc tính tích cực của chủ nghĩa cộng sản

trong việc tạo dựng một xã hội mới đã bị gác sang một bên để xây dựng các thể chế thị trường và dân chủ.

Hung-ga-ri, nước Trung Âu đầu tiên tiến hành thương lượng về chuyển đổi chính trị và kinh tế, chú trọng đến nhu cầu duy trì ổn định, đồng thời thực hiện thay đổi chính trị một cách triệt để và thiết lập các thể chế mới vững mạnh, nhưng không chấp nhận khuôn khổ một nhà nước phúc lợi do Đảng Xã hội Dân chủ Đức xác định mà chính khuôn khổ này đã hình thành cốt lõi của chương trình nghị sự chính trị tiền chủ nghĩa xã hội. Các nền kinh tế thị trường dân chủ Tây Âu sau đó trở thành mô hình chính trị cho chúng tôi theo đuổi với sự ủng hộ mạnh mẽ của mọi đối tượng có liên quan trong xã hội.

Hung-ga-ri đã áp dụng hệ thống bầu cử và hiến pháp theo mô hình của Đức, và xác định việc gia nhập EU là mục tiêu quốc gia quan trọng nhất. Trước khi kết thúc, tôi xin nhấn mạnh một số cuộc cải cách quan trọng nổi bật ở Hung-ga-ri. Trước hết là cải cách luật pháp, chi dù không hoàn chỉnh mặc dù có chương trình hài hòa hoá luật pháp với EU, nhưng đã mang lại rất nhiều kết quả tốt. Thứ hai là cải cách hành chính công. Và thứ ba là cải cách hệ thống an sinh xã hội với việc trợ cấp đúng đối tượng hơn để không làm gia tăng bất bình đẳng. Xin cảm ơn.

GS. Chong-En Bai

Tôi rất vinh dự được tham dự Hội nghị này. Tôi sẽ trình bày theo một phương thức tiếp cận hơi khác một chút trên cơ sở xem xét ba trường hợp phản ánh mối quan hệ giữa Chính phủ và thị trường ở Trung Quốc. Ba trường hợp này là: vai trò của Chính phủ trong thị trường cổ phiếu, phân cấp quyền hạn và chủ nghĩa bảo hộ cục bộ, và chuyển đổi cơ cấu các DNN.

Điều đặc biệt về thị trường cổ phiếu Trung Quốc là, mặc dù cũng có những sự thăng trầm như bất kỳ thị trường nào khác, nhưng thị trường này diễn ra trên phạm vi cực kỳ rộng và với tốc độ cực kỳ nhanh. Thời điểm diễn ra những thay đổi này có liên quan chặt chẽ tới các chính sách của Chính phủ. Thường sự sụt giảm của thị trường cổ phiếu xuất phát từ một cải cách chính sách nhằm tăng cường vai trò quản lý của Chính phủ đối với nền kinh tế và thị trường cổ phiếu nói riêng. Điều này nghe có vẻ lạ lùng khi thực hiện việc điều tiết để bảo hộ tốt hơn cho các bên liên quan thì lại dẫn đến sự sụt giá trên thị trường.

Ủy ban Chứng khoán ở Trung Quốc là một tổ chức rất khác thường. Chủ tịch Ủy ban này đã thuê các chuyên gia có năng lực cao và cố gắng thúc đẩy hoạt động chứng khoán thông qua những quy chế rất quan trọng để thông tin cởi mở hơn và bảo vệ tốt hơn lợi ích của các doanh nghiệp. Vậy tại sao các nhà đầu tư vẫn không thích họ?

Điều thú vị là, nếu không có sự giám sát của Chính phủ, người trong cuộc và các công ty chứng khoán thường đẩy giá lên rất cao thông qua mách khoé chi phối giá cả. Các nhà mua bán cổ phiếu nhỏ thường theo dõi những sự gia tăng này để tranh thủ đầu tư thêm. Nhưng khi giá cả đã tăng lên quá cao, mối lo ngại chủ yếu của Chính phủ là quả bong bóng cuối cùng sẽ nổ tung. Nếu giá cả giảm mạnh, các công ty chứng khoán có thể bị phá sản và phải trông đợi vào các khoản vay từ các ngân hàng thương mại nhà nước để đầu tư vào thị trường cổ phiếu. Sau những tổn thất như vậy, thường Chính phủ lại phải ra tay cứu vớt các công ty đó và thị trường cổ phiếu bằng cách nói lỏng cung tiền. Lường trước được sự việc này, các công ty chứng khoán tiếp tục đẩy giá lên một cách giả tạo. Việc làm rất tốn kém này chỉ có thể được giải quyết bằng cách làm cho dân chúng ngày

càng tin rằng Chính phủ sẽ không can thiệp, hay bằng cách thiết lập một bức tường ngăn cách giữa ngành ngân hàng và thị trường cổ phiếu nếu Chính phủ không thể cam kết một cách chắc chắn về bất kỳ một sự can thiệp nào.

Trường hợp thứ hai tôi muốn đề cập ở đây là vấn đề phân cấp và bảo hộ địa phương. Cái giá phải trả cho việc phân cấp là khi chính quyền các địa phương có các sáng kiến kiểm soát kinh tế địa phương thì sau đó họ cũng có thể muốn bảo hộ các ngành công nghiệp địa phương. Như vậy, chủ nghĩa bảo hộ địa phương có khả năng là cái giá phải trả cho việc phân cấp. Để minh họa điểm này, chúng ta có thể giả định rằng khi một chính quyền vùng bảo hộ các ngành công nghiệp địa phương, mức độ chuyên môn hoá sẽ giảm đi. Chúng tôi đã so sánh mức độ chuyên môn hoá ở các khu vực khác nhau của Trung Quốc và nhận thấy rằng mức độ chuyên môn hoá phụ thuộc rất nhiều vào giới lãnh đạo chính quyền của địa phương đó. Nếu giới lãnh đạo của một vùng có mối quan hệ chặt chẽ với Chính phủ trung ương thì vùng đó có xu hướng chuyên môn hoá cao hơn. Còn nếu giới lãnh đạo đó có mối quan hệ chặt chẽ với các thế lực kinh tế địa phương, thì tỉnh đó hoặc vùng đó có xu hướng ít chuyên môn hoá hơn.

Giữa những năm 1980 và cuối những năm 1990, mức độ chuyên môn hoá đã ngày càng tăng. Điều này là do khả năng cạnh tranh ngày càng tăng giữa các công ty do sức ép từ nhiều công ty mới gia nhập thị trường và đồng thời do cuộc cạnh tranh với các công ty nước ngoài. Những ngành công nghiệp ít khả năng cạnh tranh hơn có xu hướng tập trung ở một số vùng miền nhất định. Và một lý do nữa cho việc giảm chủ nghĩa bảo hộ địa phương là sự tăng trưởng của khu vực ngoài quốc doanh.

Cải cách sở hữu là một trường hợp khác của mối quan hệ đặc biệt giữa Chính phủ và thị trường ở Trung Quốc. Trung Quốc bắt đầu chuyển đổi với khu vực doanh nghiệp nhà nước lớn, và chúng tôi đã nhận thấy rằng sự chuyển đổi cơ cấu này thường gắn liền với việc xoá nợ ngân hàng và sa thải nhân công. Những việc làm này rõ ràng gây ra những thiệt hại về tài chính và xã hội, song mãi tới gần đây những thiệt hại đó mới được tính đến khi phân tích đánh giá hiệu quả của quá trình tư nhân hoá ở Trung Quốc.

Do sự phân bổ các phí tổn như trên, nên các cấp chính quyền khác nhau có các động cơ khác nhau để tái cơ cấu khu vực DNNN. Bằng chứng cho thấy rằng chính quyền Trung ương không thiết tha với việc tái cơ cấu khu vực DNNN bằng chính quyền địa phương, và thực tế này ngày càng trở nên rõ rệt hơn khi các DNNN có mức độ nợ cao hơn và số lượng nhân công dư thừa nhiều hơn.

Tôi xin kết thúc ở đây, để các đại biểu suy ngẫm về những hệ quả của các trường hợp này. Xin cảm ơn.

GS. Erik Berglof

Tôi muốn tập trung trình bày một khía cạnh của cuộc thảo luận về quản trị công ty và lời cảnh báo về sự xuất hiện và lớn mạnh của tập đoàn chính trị đầu sỏ ở các nước Trung-Đông Âu và CIS.

Các thách thức về quản trị phải được phân tích từ ba cấp độ khác nhau: quản trị công ty, nơi chúng tôi nhận thấy sự xuất hiện của những người chủ có quyền kiểm soát và những nhân vật chính trị đầu sỏ; quản lý quốc gia, nơi chúng tôi nhìn thấy xu thế mà tôi có thể gọi là chủ nghĩa chính trị đầu sỏ phục hưng hay chủ nghĩa tư bản bè phái; và cuối cùng

là cấp độ địa phương, nơi chúng tôi nhận thấy sự lũng đoạn địa phương của các ông chủ lớn. Tôi sẽ nêu ra một số ví dụ ở nước Nga.

Chúng tôi nhận thấy ở nước Nga sự tập trung sở hữu gia tăng đặc biệt nhanh, và đi cùng với nó là sự tách biệt ngày càng rõ rệt giữa sở hữu và kiểm soát, chủ yếu thông qua cấu trúc hình tháp, và rút khỏi thị trường chứng khoán theo sau các vụ mua bán và sáp nhập công ty cả ở trong và ngoài nước.

Điều này gây ra một số vấn đề về quản trị công ty. Chúng ta cần phải nhận thức được là những cổ đông có quyền kiểm soát đã đến và ở lại đây. Xung đột chủ yếu trong các công ty này là giữa những người chủ có quyền kiểm soát và các cổ đông thiểu số, chứ không phải giữa ban quản lý và các cổ đông đã giải tán. Trong loại môi trường như vậy, có ít cơ chế quản trị doanh nghiệp thay thế mà có thể phát huy hiệu quả trong các môi trường khác như tiếp quản, hay hình thành các ban độc lập... Trong bối cảnh nước Nga, mối đe dọa bao trùm là sự gian lận, nhưng tôi sẽ tập trung đề cập vào vấn đề bất thực thi luật pháp, sự nắm giữ luật pháp và sự điều tiết của sở hữu tập trung. Ví dụ, Luật Cạnh tranh mới ở Việt Nam có thể được các cổ đông có quyền kiểm soát trong khu vực tài chính nắm giữ hay phản đối.

Cho phép tôi xem xét khuôn khổ này trong bối cảnh nước Nga. Tổng thống Nga có vị thế và quyền lực rất mạnh; song nước này có hệ thống trách nhiệm giải trình ở cùng cấp rất yếu, có rất ít sự kiểm tra đối với các quyền của Tổng thống. Nước Nga cũng có rất ít trách nhiệm với bên ngoài hay "những mỏ neo ràng buộc với bên ngoài". Quyền lực duy nhất đối kháng lại ở nước Nga là tập đoàn chính trị đầu sỏ, nhưng mô hình này không phải là một sự thay thế tốt và sẽ ảnh hưởng tới mục tiêu xây dựng một hệ thống dân chủ và nền kinh tế thị trường. Nước Nga cần có nhiều quyền lực đối trọng hơn, và cải cách thể chế phạm vi rộng hơn. Hơn nữa, nước này có thể tranh thủ được rất nhiều lợi ích từ một cơ cấu công nghiệp đa dạng hơn và sự tham gia nhiều hơn của quốc tế.

Có những hạn chế rõ rệt trong đường lối cải cách từ trên xuống của nước Nga. Rất nhiều biện pháp cải cách đã được áp dụng, nhưng các quy tắc mới chưa được thực hiện và luật pháp hiện hành chưa được thực thi một cách nghiêm chỉnh. Đây chủ yếu là kết quả của những biện pháp khuyến khích sai lầm trong cơ cấu liên bang và sự ủng hộ ở cấp địa phương đối với cải cách còn yếu.

Một nghiên cứu về cải cách quản lý doanh nghiệp nhỏ ở Nga cho thấy rằng trước khi thực hiện cải cách, chủ yếu tập trung vào việc đơn giản hoá các thủ tục cấp phép, chứng nhận, các quy định... chi phí cho hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Nga rất tốn kém. Đường như có một bức trần vô hình trên đầu các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Nga khiến cho họ rất khó phát triển. Sau các bước cải cách, công tác thanh tra và cấp phép đã được cải thiện rất nhiều trong công tác thanh tra và cấp phép, và có sự chênh lệch lớn giữa các vùng xuất phát từ cách thức thực hiện của các vùng khác nhau.

Các biện pháp khuyến khích ở địa phương cũng đặc biệt quan trọng, ví dụ như chính quyền địa phương có được phép giữ lại các khoản thu thuế vượt định mức hay không. Chính quyền địa phương không nên để cho các công ty lớn thao túng. Khi không có các công ty lớn, việc thực hiện đạt kết quả tốt hơn, đồng thời có cuộc cạnh tranh về chính trị ở địa phương. Các toà án ít khi được sử dụng, và giới báo chí không có vai trò đáng kể trong quá trình thực hiện cải cách.

Để tăng thêm lực lượng ủng hộ cải cách, các nghiên cứu này đã đề xuất tăng cường hơn nữa trách nhiệm giải trình cùng cấp (hệ thống tư pháp độc lập, và đồng thời tổ chức hiệp hội người tiêu dùng và hiệp hội của các doanh nghiệp vừa và nhỏ). Và cũng cần phải tăng cường hơn nữa trách nhiệm quốc tế thông qua thương mại và gia nhập WTO. Cũng cần phải điều chỉnh lại những biện pháp khuyến khích của các chính quyền địa phương, áp dụng các chính sách cạnh tranh để cho phép sự gia nhập thị trường của các công ty mới, và thúc đẩy cuộc cạnh tranh chính trị ở địa phương.

Ý kiến thảo luận chung

GS. Gerard Roland, Giáo sư kinh tế tại trường Đại học California ở Berkeley, Giám đốc Chương trình về Kinh tế chuyển đổi tại CEPR

Tôi xin đề nghị Giáo sư Lieberthal cho biết ý kiến về việc áp dụng hệ thống hưu trí bắt buộc ở mức độ nào sẽ tạo ra một kênh "thoát" cho giới lãnh đạo cũ ở Trung Quốc. Đồng thời, tôi cũng xin hoan nghênh ý kiến của các quý vị về giai đoạn chuyển đổi tiếp theo ở Trung Quốc, liệu đó sẽ là một cuộc cải cách về luật pháp, hay một hình thức đổi mới khác về thể chế?

Tôi cũng xin phép được hỏi Giáo sư Balogh, tại sao Hung-ga-ri lại chọn một hệ thống tương tự như hệ thống chính trị và bầu cử ở Đức? Tôi rất muốn biết việc ra quyết định được thực hiện như thế nào.

GS. Lê Đăng Doanh, Cố vấn cao cấp của Bộ trưởng Bộ KHĐT, Chính phủ Việt Nam

Tôi không thể không chú ý đến một sự mâu thuẫn trong bản trình bày của Giáo sư Lieberthal. Một mặt, Ông đề cập đến sự sắc sảo chính trị và quyết tâm lớn trong ban lãnh đạo Trung Quốc và khả năng vượt qua các thách thức rất to lớn của họ. Nhưng ở phần kết của bản trình bày, Ông lại tỏ ra lo lắng và băn khoăn không biết liệu Trung Quốc có vượt qua được những trở ngại hiện nay hay không. Vậy lý do cho lời khuyên nên thận trọng của Ông là gì? Phải chăng ý Ông muốn nói rằng sự nổi danh của quốc gia này có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của Trung Quốc, và liệu Trung Quốc có đưa ra một học thuyết văn hoá toàn cầu mới không?

GS. Ken Lieberthal

Sự kế tục của Đảng Cộng sản ở Trung Quốc mùa thu năm ngoái và sự kế thừa của Chính phủ mùa Xuân tiếp theo đã diễn ra đúng lúc và một cách ổn thoả, đây là điều đặc biệt đáng chú ý trong lịch sử Trung Quốc. Nó thể hiện việc thể chế hoá một cách đáng kể ban lãnh đạo. Các cán bộ cấp cao nhất hiện nay cũng chỉ được giữ chức trong hai nhiệm kỳ.

Tuy nhiên, sự kế thừa này không phải là hoàn chỉnh, bởi vì Ông Giang Trạch Dân lúc đó vẫn nắm quyền kiểm soát quân đội. Do vậy, hiện nay người đứng đầu quân đội không nằm trong Bộ Chính trị. Trong cuộc thương thuyết, Ông Dân cũng đã đạt được mục tiêu mở rộng Ban Thường vụ Bộ Chính trị để đưa những người ủng hộ Ông vào Ban này. Việc tăng số lượng uỷ viên Bộ Chính trị làm cho quá trình ra quyết định càng khó khăn thêm, chẳng hạn như những quyết định về thực hiện WTO.

Tôi cũng xin nói rằng trong vòng 5 năm tới, chúng ta sẽ chứng kiến cuộc bầu cử trực tiếp vào các vị trí đứng đầu quốc gia và các thành phố, và đây sẽ là một trong những cuộc cải cách quan trọng nhất. Về điểm mâu thuẫn trong bài trình bày của tôi, mối quan ngại chủ yếu của tôi là không biết liệu ban lãnh đạo mới có các kỹ năng về chính trị như ban

lãnh đạo cũ và điều này gây ra sự nghi hoặc về những vị trí mà họ sẽ đứng đầu và năng lực đáp ứng của họ. Giai đoạn cải cách tiếp theo sẽ đánh dấu một bước ngoặt lớn từ dựa vào sự ủng hộ cải cách có tác dụng duy trì các cuộc cải cách cho đến giai đoạn này. Cho đến thời điểm đó thì các quan chức được khuyến khích bằng nhiều biện pháp để đẩy mạnh cải cách và đã được hưởng lợi trực tiếp từ cải cách. Bây giờ họ bị yêu cầu phải từ bỏ vai trò quản lý kinh tế vi mô, và điều đó trực tiếp làm tổn hại tới lợi ích của các quan chức địa phương.

Cuối cùng, tôi nghĩ là đã có sự thay đổi rất lớn về tư duy của ban lãnh đạo và giới trí thức Trung Quốc, đặc biệt là sau khi nước này gia nhập WTO. Phần lớn người Trung Quốc đều coi thế kỷ vừa qua đối với họ là một thế kỷ nhục nhã và họ đang cố gắng để giành lại vị thế được tôn trọng. Trung Quốc tin rằng hiện nay họ là một nước tham gia nghiêm túc và được tôn trọng trong đời sống quốc tế, và thế kỷ này sẽ là thế kỷ của Trung Quốc, và Trung Quốc sẽ là nước hùng mạnh nhất hoặc sẽ là một trong hai nước mạnh nhất trên thế giới.

GS. Andras Balogh

Hung-ga-ri có một lịch sử lâu đời với Đức, nhưng việc áp dụng hệ thống chính trị và bầu cử đã phù hợp hơn với hệ thống giá trị Atlantic của Hung-ga-ri và các nhu cầu chính trị của bản thân Hung-ga-ri hơn là phù hợp với mối quan hệ lịch sử đặc biệt mà nước này đã có với Đức.

Chương V: Phát triển khu vực tư nhân trong các nền kinh tế chuyển đổi

<i>Ngày – Giờ:</i>	Thứ ba, ngày 1 tháng 6 năm 2004 08:00 – 10:00
<i>Các đồng Chủ tọa:</i>	GS. Jan Svejnar , Viện William Davidson, Đại học Michigan GS. Trần Xuân Giá , Trưởng Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ Việt Nam
<i>Các đại biểu trình bày::</i>	GS. David Li , Giáo sư Kinh tế, Trường Kinh doanh, Đại học Khoa học Công nghệ Hồng Kông GS. Gerard Roland , Giáo sư kinh tế tại trường Đại học California ở Berkeley, Giám đốc Chương trình về Kinh tế chuyển đổi tại CEPR
<i>Các đại biểu tham luận:</i>	GS. Lê Đăng Doanh , Cố vấn cao cấp của Bộ trưởng Bộ KHĐT, Chính phủ Việt Nam TS. Kalman Mizsei , Trợ lý Tổng thư ký Liên hợp quốc, Vụ trưởng Vụ Châu Âu và CIS của UNDP

Lời giới thiệu của GS. Trần Xuân Giá

Xin chào các Quý vị đến với ngày thứ hai của Hội thảo Quốc tế về Chính sách đối với các nền kinh tế chuyển đổi. Chủ đề mới trong chương trình này chắc chắn sẽ thu hút sự chú ý của rất nhiều người - phát triển khu vực tư nhân trong các nền kinh tế chuyển đổi.

Đây là một trong những vấn đề luôn được đề cập trong các nền kinh tế chuyển đổi, bởi vì, trước khi chuyển đổi, chỉ có sở hữu nhà nước. Chúng ta sẽ bắt đầu với hai bài trình bày chính của Giáo sư David Li và Giáo sư Gerard Roland, tiếp đó là ý kiến của hai đại biểu tham luận là Tiến sĩ Kalman Mizsei và Giáo sư Lê Đăng Doanh.

Bài trình bày thứ nhất của TS. David Li

Xin cảm ơn Ông Chủ tọa. Xin chào tất cả các Quý vị. Chủ đề bài trình bày của tôi là Bẫy bài học để xây dựng một khu vực tư nhân vững mạnh. Mục tiêu là đưa ra câu hỏi làm thế nào để xây dựng một khu vực tư nhân vững mạnh, mà đây chính là chìa khoá cho sự chuyển đổi thành công.

Trước khi nêu ra bẫy bài học, cho phép tôi nói rằng bài trình bày của tôi sẽ dựa vào kinh nghiệm của Trung Quốc, mà ở đó sự can thiệp của Chính phủ vào nền kinh tế còn rất rõ. Thứ hai, tôi sẽ cố gắng tập trung tối đa vào phần nội dung và giảm tối thiểu ngôn từ hoa mỹ nhằm tránh đơn giản hoá quá mức mọi việc.

Để xây dựng một khu vực tư nhân vững mạnh, chúng ta cần ba yếu tố quan trọng: các đầu vào tác nghiệp mạnh, một thị trường sản phẩm hoạt động tốt, và các thị trường yếu tố sản xuất hoạt động tốt, trong đó có các thị trường vốn và lao động. Tuy nhiên, ở giai đoạn đầu chuyển đổi, tất cả các yếu tố trên đều chịu ảnh hưởng/chi phối mạnh mẽ của Chính phủ. Việc xây dựng một khu vực tư nhân vững mạnh cũng đòi hỏi phải khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân mới, và chuyển đổi các DNNN hiện nay thành các công ty tư nhân.

Bài học đầu tiên là các nền kinh tế chuyển đổi cần phải học cách xử lý những trở ngại về mặt tư tưởng hết sức thận trọng. Kể cả ở các nước Trung-Đông Âu và CIS, những rào cản tư tưởng có ý nghĩa rất quan trọng và xuất hiện dưới nhiều hình thức, có lúc dưới hình thức các niềm tin chính thống, có lúc lại ở dạng những mối quan ngại về bất bình đẳng, vì người ta lo sợ rằng khi khu vực tư nhân phát triển mạnh thì bất bình đẳng sẽ gia tăng.

Có hai cách xử lý những trở ngại đó. Cách thứ nhất là diễn giải lại các thuyết cổ điển. Ở Trung Quốc, trong những ngày đầu cải cách, một học giả và chuyên gia Marxist của Đảng đã khơi lại một câu nói của Marx cho rằng bất kỳ doanh nghiệp nào "thuê dưới 8 công nhân thì không phải là bóc lột". Cách thứ hai là tránh tranh luận: cứ thử nghiệm và nhân rộng. Hãy cứ làm đi đã.

Bài học thứ hai là để xây dựng một khu vực tư nhân vững mạnh thì cần phải khuyến khích thoả đáng các quan chức Chính phủ và tạo ra sự ủng hộ rộng khắp cải cách. Về điều này, chúng ta có thể vừa cần củ cà rốt lại vừa cần cây gậy. Củ cà rốt đã phát huy tác dụng ở Trung Quốc bao gồm những lợi ích kinh tế dưới hình thức khuyến khích về ngân sách, cụ thể là cho phép chính quyền địa phương giữ lại phần lớn nguồn thu thuế vượt định mức và các biện pháp khuyến khích về chính trị. Các cán bộ Chính phủ làm tốt công tác phát triển kinh tế địa phương đã được thăng quan tiến chức.

Về mặt cây gậy, Chính phủ Trung Quốc khuyến khích sự bổ nhiệm kép. Các quan chức chính quyền ở những vùng quan trọng cũng được bổ nhiệm vào các vị trí trong tổ chức đảng ở Trung ương, qua đó bảo đảm ngăn không cho họ đi theo chiều hướng cực đoan là đóng cửa thương mại của vùng để bảo vệ lợi ích của địa phương họ. Cây gậy thứ hai là khuyến khích cuộc cạnh tranh theo vùng, điều này thúc đẩy mỗi vùng áp dụng các chính sách kinh tế tự do hơn tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân ở địa phương họ.

Bài học thứ ba là xây dựng cơ sở hạ tầng về thể chế để hỗ trợ phát triển khu vực tư nhân. Khi các doanh nghiệp tư nhân phát triển mạnh hơn, thì cũng cần phải có cơ sở hạ tầng thể chế mạnh hơn. Ví dụ như các tiêu chuẩn và công ty kế toán cần phải có quy mô lớn và đáng tin cậy. Hiện giờ ở Trung Quốc, các công ty này vẫn nhỏ hơn các công ty chế tạo, do đó họ thường phải phụ thuộc vào các công ty chế tạo để có thể tồn tại được. Đây là một tình huống không phải là tối ưu. Một ví dụ khác về cơ sở hạ tầng thể chế cần thiết là các hệ thống định mức tín dụng, một đòi hỏi ngày càng tăng khi các công ty phát triển mạnh và như vậy cần nhiều vốn hơn. Một số biện pháp khuyến khích đang được Bộ Thương mại Trung Quốc và chính quyền Thượng Hải thực hiện. Ví dụ thứ ba là hệ thống tài chính, với sự ra đời của các ngân hàng ngoài quốc doanh, thị trường trái phiếu... Tôi cũng có lời khuyên với các Quý vị ở đây là không nên đề cập đến thị trường cổ phiếu để tránh tranh cãi, vì đây là sự thất vọng lớn nhất của cải cách ở Trung Quốc.

Bài học thứ tư của tôi là không nên quá bận tâm với quyền sở hữu. Không nhất thiết phải xác định thật rõ các quyền sở hữu để thúc đẩy khu vực tư nhân phát triển trong giai đoạn đầu. Các quyền sở hữu không rõ ràng có thể làm nên chuyện ở Trung Quốc, như đối với trường hợp các xí nghiệp hương trấn. Ở Trung Quốc, các cơ chế thực hiện quyền sở hữu là kết quả chứ không phải là nguyên nhân của các thể chế tốt. Các hình thức quyền sở hữu có thể thay đổi khi các thể chế thị trường được cải thiện.

Bài học thứ năm là: tăng cường đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Có rất nhiều lợi ích gắn với FDI, vượt ra ngoài sự hấp dẫn về vốn. FDI tạo cơ sở hậu thuẫn tốt nhất về mặt thể

chế và những tập quán, kinh nghiệm hay ở cấp vĩ mô. Trên tinh thần đó, việc ưu đãi các công ty FDI có ý nghĩa to lớn. Để giảm thiểu những trở ngại về chính trị liên quan đến chiến lược này, cần bắt đầu bằng những khoản đầu tư mới cũng như bắt đầu từ các khu vực mà ở đó đầu tư trong nước còn ở mức tối thiểu.

Hai bài học tiếp theo liên quan đến việc cơ cấu lại DNNN. Bài học thứ sáu là tiến hành tư nhân hoá ở mức độ tối thiểu, nếu có thể. Chiến lược ở đây là không bán cổ phiếu đã có, mà mời các nhà đầu tư mới đầu tư vào doanh nghiệp bằng cách mua các cổ phiếu được bổ sung. Đây là điều mà Janos Kornai gọi là tư nhân hoá "hữu cơ" đối lập với tư nhân hoá bắt buộc và chiến lược này đã phát huy tác dụng tốt ở Trung Quốc. Các doanh nghiệp áp dụng chiến lược này đã nâng cao hiệu quả và năng suất lao động nhanh hơn.

Bài học cuối cùng là có chính sách giải quyết việc làm, đời sống một cách hết sức thận trọng và sáng tạo cho những người lao động bị mất việc trong quá trình cải cách các DNNN. Không phải tất cả các DNNN đều có thể được tư nhân hoá và những doanh nghiệp nào không thể tư nhân hoá được theo cách đó cuối cùng cũng sẽ "bị đào thải". Quan trọng nhất là giải quyết vấn đề lao động bị dư thừa. Trung Quốc vẫn còn giữ nguyên vẹn mạng lưới xã hội cơ bản và các thể chế phúc lợi của DNNN, ví dụ như các lợi ích về nhà ở, nhà trẻ... Đồng thời, các doanh nghiệp được khuyến khích tiếp tục cung cấp cho những người lao động bị thất nghiệp các khoản phúc lợi như cũ, kể cả tiền hưu trí và chăm sóc y tế.

Để tóm tắt, tôi xin nhấn mạnh ba thông điệp sau: Thứ nhất, khuyến khích các quan chức Chính phủ, chứ không nên quá bận tâm về quyền sở hữu. Thứ hai, tư nhân hoá ở mức độ tối thiểu. Thứ ba, thận trọng và sáng tạo trong việc giải quyết việc làm, đời sống cho những người lao động bị mất việc từ các DNNN.

Bài trình bày thứ hai của GS. Gerard Roland

Bài trình bày của tôi sẽ tập trung vào những nước khác chứ không phải Trung Quốc, và từ góc độ đó, sẽ bổ sung cho bài trình bày của Giáo sư Li.

Một điều được nhất trí chung là nền kinh tế thị trường đòi hỏi phải mở rộng sở hữu tư nhân. Bây giờ người ta ít tranh luận về việc Chính phủ sở hữu các công ty, một bài học kinh tế quan trọng được rút ra ở hầu hết các nước. Một trong những động lực chủ yếu của chủ nghĩa tư bản là đổi mới công nghệ, xuất phát từ sự chi phối của doanh nghiệp tư nhân, điều mà khó có thể phát huy trong điều kiện chỉ có sở hữu nhà nước.

Điều đó không có nghĩa là Chính phủ không có vai trò gì trong nền kinh tế, nhưng vai trò của Chính phủ là quản lý chứ không phải sở hữu. Ở giai đoạn chuyển đổi ban đầu, cách chủ yếu để khuyến khích phát triển khu vực tư nhân là tư nhân hoá trên diện rộng. Các nhà quan sát cho rằng tốc độ là yếu tố căn bản, vì người ta e ngại rằng tư nhân hoá chậm có thể dẫn đến tình trạng tham ô, ăn cắp tài sản của các công ty.

Từ kinh nghiệm thực tế trong quá khứ và kết quả phân tích tiến trình phát triển khu vực tư nhân trong những năm đầu chuyển đổi, chúng ta thấy rằng ở những nước tiến hành tư nhân hoá nhanh, tỷ trọng tư nhân trong GDP tăng mạnh. Tuy nhiên, điều rất thú vị là ở những nước thực hiện tư nhân hoá từ từ, chủ yếu thông qua việc bán các doanh nghiệp, thì tỷ trọng của khu vực tư nhân trong nền kinh tế quốc dân cũng tăng ở mức độ ấn tượng như thế. Vậy có thể giải thích điều này như thế nào?

Để phân tích động thái của sự gia tăng tỷ trọng khu vực tư nhân trong GDP ở các nền kinh tế này, chúng ta nên xét ba yếu tố. Điều đó phụ thuộc trước hết vào tốc độ tăng trưởng của khu vực tư nhân, thứ hai vào mức độ tư nhân hoá, và thứ ba vào mức độ thu hẹp quy mô của các DNNN.

Có một số người cho rằng tư nhân hoá nhanh không phải là cách hiệu quả nhất để làm tăng tỷ trọng của khu vực tư nhân trong nền kinh tế. Trước hết, sự chuyển đổi có nghĩa là chuyển biến rất quan trọng của các ngành. Chuyển đổi nhất thiết bao hàm sự suy giảm tỷ trọng của công nghiệp chế tạo, và tăng tỷ trọng dịch vụ ở các nước CIS và Trung-Đông Âu. Điều đó cũng dẫn đến sự giảm sản lượng cần thiết trong một số khu vực, do đó sự thu hẹp quy mô là không tránh khỏi.

Khi tính đến những chuyển biến như vậy của các ngành, rõ ràng là khu vực dịch vụ, khu vực được hy vọng ngày càng đóng góp nhiều hơn trong nền kinh tế vì nó đã không tồn tại ngay từ ban đầu, chỉ có thể phát triển khi có sự tham gia của các công ty mới. Thường có những lời kêu ca phàn nàn về những người buôn bán trên đường phố ở giai đoạn đầu chuyển đổi. Những lời phàn nàn này nhìn thấy tầm quan trọng của thương mại trong phát triển kinh tế.

Có khá nhiều điều thất vọng về tư nhân hoá. Thứ nhất là sự xuất hiện của các nhóm lợi ích rất mạnh chống lại đợt cải cách thứ hai. Những nhóm lợi ích này được hình thành trong giai đoạn độc quyền nhà nước trước đây mà bây giờ chuyển sang thành các doanh nghiệp tư nhân độc quyền. Tư nhân hoá nhanh cũng khuyến khích hành vi tìm kiếm đặc lợi trên quy mô lớn dẫn đến sự tập trung của cải và thao túng chính phủ.

Các nước có mức độ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ rất khác nhau. Điều này trước hết được giải thích bởi các trở ngại về thể chế khác nhau ở các nước. Thứ hai, bởi mức độ đảm bảo các quyền sở hữu trước tệ quan liêu và tội phạm có tổ chức. Thứ ba là mức độ có sẵn vốn nhờ vào việc cải cách ngân hàng có hiệu quả tạo ra. Hai yếu tố cuối cùng tất nhiên có liên quan với nhau, vì các quyền sở hữu càng được đảm bảo thì càng dễ dàng tiếp cận với tài chính cho các hoạt động kinh doanh. Các nước áp dụng những biện pháp khác nhau để đảm bảo các quyền sở hữu và cung cấp tài chính. Ví dụ dưới hình thức bảo hộ của Chính phủ đối với doanh nghiệp tư nhân ở Trung Quốc trong bối cảnh chưa xác nhận các quyền sở hữu, nhưng cũng dưới hình thức cải cách luật pháp, như trường hợp Luật Doanh nghiệp ở Việt Nam. Luật Phá sản và việc phân cấp trong ngành ngân hàng cũng có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm các quyền tài sản.

Để kết luận, có thể nói rằng việc tư nhân hoá trên diện rộng đã được chú trọng trong những năm đầu chuyển đổi ở các nước Trung Đông Âu và CIS, sau đó là sự tập trung vào hội nhập trong những năm vừa qua. Việc đảm bảo các quyền sở hữu tài sản và cung cấp tài chính cũng như các biện pháp cải cách nhằm giúp Chính phủ thúc đẩy khu vực tư nhân phát triển là những yếu tố cơ bản.

Cuối cùng, việc phát triển một nền văn hoá doanh nghiệp cần có thời gian, nhưng những nước đã có yếu tố này trong nền văn hoá của họ có xu hướng phát triển tốt hơn. Giáo dục là yếu tố cơ bản để phát triển tầng lớp doanh nhân này. Xin cảm ơn các Quý vị rất nhiều.

GS. Trần Xuân Giá

Xin cảm ơn Giáo sư Roland rất nhiều. Hai diễn giả chính của ngày hôm nay đã tổng kết những kinh nghiệm vừa qua của các nước được phân tích ở đây và đã gợi ra những điều để chúng ta suy ngẫm và thảo luận. Cho phép tôi giới thiệu Giáo sư Lê Đăng Doanh, Chuyên gia Kinh tế cao cấp của Chính phủ Việt Nam, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, và là người chủ trì xây dựng Luật Doanh nghiệp mới được Quốc hội Việt Nam phê chuẩn năm 1999.

Ý kiến của các đại biểu tham luận

GS. Lê Đăng Doanh

Giáo sư Giá rất khiêm tốn. Ông ấy không nói rằng bản thân Ông đã từng là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và là người đã bảo vệ bản dự thảo Luật Doanh nghiệp trước Bộ Chính trị, và đứng suốt bốn ngày rưỡi trước Quốc hội để bảo vệ tất cả các chương, mục của Luật này. Ông cũng là người đứng đầu Tổ công tác thực hiện Luật này. Ngoài ra, Bà Phạm Chi Lan, lúc đó là Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, cũng có những đóng góp rất quan trọng cho việc soạn thảo bộ luật này.

Tỷ trọng của khu vực tư nhân ở miền Bắc Việt Nam năm 1957 là 72% nhưng cho đến năm 1965, tỷ trọng này đã giảm xuống còn 10% và tỷ trọng của khu vực sở hữu nhà nước đã tăng lên tới khoảng 40%. Thậm chí sau năm 1976, tỷ trọng của khu vực nhà nước cũng chỉ là 40% trong nền kinh tế, khá là nhỏ so với các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Ngay từ đầu công cuộc Đổi Mới, năm 1990, Quốc hội Việt Nam đã phê chuẩn Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân. Và chín năm sau, có khoảng 43 - 45.000 doanh nghiệp đã được đăng ký, nhưng Luật yêu cầu phải có sự phê chuẩn của các quan chức cấp cao, mà điều này rất khó thực hiện đối với người dân bình thường. Kết quả điều tra đã cho thấy rằng một người dân bình thường có thể mất từ 6 tháng đến 1 năm để hoàn tất mọi thủ tục thành lập một công ty.

Do đó, mục đích chủ yếu của Ban soạn thảo Luật Doanh nghiệp là đẩy mạnh tự do kinh doanh trên cơ sở luật pháp, và đơn giản hoá về cơ bản quá trình đăng ký. Bốn năm sau khi thực thi Luật này, đã có hơn 88.000 doanh nghiệp đã đăng ký, và thời gian cần thiết để đăng ký kinh doanh đã giảm xuống còn 15 ngày. Chúng ta sẽ kỷ niệm con số 100.000 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp vào một ngày gần đây. Tổng số vốn đăng ký đã đạt tới 10,1 tỷ USD, hơn FDI rất nhiều, trong đó đầu tư của khu vực tư nhân chiếm 27% trong tổng đầu tư của năm 2003. Khu vực tư nhân là khu vực phát triển nhanh nhất về mặt tạo công ăn việc làm, với khoảng hơn 1,4 triệu việc làm được tạo ra trong 4 năm qua. Khu vực FDI, chiếm khoảng 13% GDP chỉ tạo việc làm cho khoảng 0,5% dân số lao động.

Nếu nhìn vào toàn bộ các doanh nghiệp tư nhân trong nước, chỉ có 20% trong số đó đăng ký thành lập trong 9 năm theo Luật Công ty, trong khi đó 80% đăng ký trong 4 năm qua theo Luật Doanh nghiệp. Có những sự khác nhau lớn giữa các tỉnh. Có những tỉnh hầu như không có sự thay đổi nào, trong khi đó ở một số tỉnh thành như Thành phố Hồ Chí Minh, số lượng doanh nghiệp mới đăng ký thành lập tăng tới 200% và lượng vốn tích lũy được đăng ký cũng tăng rất mạnh.

Khu vực tư nhân đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao nhất về mặt sản lượng công nghiệp, khoảng 18 - 20%/năm, cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng trưởng của khu vực Nhà nước và khu vực FDI. Hiện nay, khu vực tư nhân chiếm khoảng 26,5% tổng sản lượng công nghiệp và 48% hàng xuất khẩu trừ dầu, với tỷ trọng xuất khẩu ngày càng tăng trong các ngành dệt may, thủy sản, đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ, máy tính và phần mềm.

Sự phát triển của khu vực tư nhân góp phần quan trọng vào công cuộc xóa đói giảm nghèo thông qua tạo việc làm, và các công ty tư nhân đang tham gia ngày càng tích cực vào các chương trình nhân đạo.

Có khoảng 56% số doanh nhân mới đã từng làm việc trong khu vực nhà nước, và khoảng 40% có bố mẹ, anh chị em là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngoài ra, có khoảng 21% giám đốc các công ty tư nhân là phụ nữ, và 4,7% trong tổng số giám đốc là dưới 29 tuổi và khoảng 62% dưới 50 tuổi. Tuy nhiên, thế hệ thứ nhất của các doanh nhân Việt Nam còn thiếu kinh nghiệm về công tác quản lý hiện đại, bao gồm các nguyên tắc, thủ tục kế toán và kiểm toán, và vẫn còn vấp phải nhiều trở ngại đáng kể về vốn.

Sự ủng hộ mạnh mẽ của lãnh đạo Đảng và Chính phủ là đã góp phần phát triển khu vực tư nhân trong nước. Hiến pháp sửa đổi năm 2001 và Nghị quyết Trung ương 5 của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh tầm quan trọng của khu vực tư nhân như là động lực tăng trưởng, với việc một số doanh nhân tư nhân được bầu vào Quốc hội và Hội đồng Nhân dân địa phương. Đây là một minh chứng về sự giảm định kiến đối với doanh nghiệp tư nhân.

Tuy nhiên, vẫn còn có những trở ngại khá lớn trong việc thực hiện nhiệm vụ đơn giản hoá các thủ tục đăng ký kinh doanh. Quá trình đăng ký đã được cải tiến đáng kể. Song để có một con dấu công ty, phải mất trung bình là một tháng, trong khi đó chỉ mất 15 ngày để có chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hơn nữa, hệ thống luật pháp vẫn còn có các bộ luật khác nhau đối với các doanh nghiệp phụ thuộc vào cơ cấu sở hữu. Ở Việt Nam đồng thời tồn tại Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, hai luật khác nhau về khuyến khích đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, phân biệt đối xử về quyền tiếp cận đất đai, về tín dụng và về các quyền thương mại.... Một trong các yêu cầu nhằm đảm bảo gia nhập WTO vào cuối năm 2005, Việt Nam sẽ cần phải soạn thảo hai bộ luật thống nhất về doanh nghiệp và đầu tư, cũng như phê chuẩn Luật Cạnh tranh mới.

Nói tóm lại, sau bốn năm thực hiện Luật Doanh nghiệp, Việt Nam đã phát triển kinh tế một cách nhanh chóng và cải cách hệ thống hành chính công. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn phải vượt qua một chặng đường dài phía trước để tạo ra được một sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp tư nhân.

TS. Kalman Mizsei

Nhà nước không còn là chủ sở hữu của khu vực tư nhân nữa. Đây là một sự thay đổi sâu sắc ở các nền kinh tế chuyển đổi. Mặt khác, Nhà nước đóng vai trò điều tiết, quản lý quan trọng đối với môi trường kinh doanh và cũng có chức năng giám sát quan trọng. Trong bối cảnh tan rã của các quốc gia, như Liên Xô cũ và Nam Tư trước đây trong những năm đầu chuyển đổi, những hậu quả do sự vắng mặt của Nhà nước trong hai lĩnh vực này gây ra là rất quan trọng.

Có thể nói là ở Trung Quốc và Việt Nam mới xuất hiện một dạng cấu trúc công ty, cực kỳ thuận lợi cho sự phát triển ban đầu của khu vực tư nhân trong nước, nhưng cũng có thể không phù hợp trong giai đoạn phát triển tiếp theo. Có thể cần phải tách bạch rõ ràng giữa công việc quản lý hành chính và công việc quản lý kinh doanh của quốc gia như Giáo sư Lieberthal đã nêu trong phần trình bày của mình, để giúp các công ty có khả năng cạnh tranh quốc tế.

Dường như ở Châu Á vẫn còn sự e ngại về tư tưởng. Việc tư nhân hoá, vì những lý do chính trị xác đáng, được gọi là cổ phần hoá và triển khai hầu như ở mức độ tối thiểu. Tuy nhiên, việc tư nhân hoá vẫn là chiến lược lý tưởng cho công cuộc phát triển kinh tế về lâu dài. Việc mở rộng khu vực tư nhân do vậy có thể thực hiện được mà không cần tư nhân hoá, song tôi muốn lưu ý các quý vị một điểm sau:

Trong những năm đầu thập kỷ 1990, chúng tôi ở Đông Âu đã thúc đẩy mạnh quá trình tư nhân hoá nhanh chóng, phần nhiều là do yêu cầu phải tạo ra một sự đột phá trong tư tưởng chỉ đạo và đã chứng tỏ rằng sẽ đạt được nhiều tiến bộ công nghệ và kinh tế hơn trong điều kiện kinh tế thị trường.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào quá trình tư nhân hoá là cực kỳ quan trọng, không chỉ về khía cạnh cấp vốn mà đặc biệt về khía cạnh chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý. FDI không chỉ tác động đến các công ty đã được tư nhân hoá mà cả những công ty đang cạnh tranh với các công ty nước ngoài trong cùng lĩnh vực, như trường hợp Ngân hàng tiết kiệm ở Hung-ga-ri.

Đã xuất hiện sự phản đối mạnh mẽ đối với việc bán các ngân hàng quốc gia cho nước ngoài trong những năm đầu chuyển đổi. Tuy nhiên, ở Ba Lan, Hung-ga-ri, Extônia, chúng tôi hiện có khu vực ngân hàng mở với khả năng cạnh tranh quốc tế, và đó là nhờ có sự tham gia của các công ty nước ngoài vào quá trình tư nhân hoá. Đây có thể là một bài học kinh nghiệm cho các nền kinh tế chuyển đổi khác ở Châu Á.

Việc quản lý tốt sự phá sản đã giúp ích rất nhiều trong việc giảm hành vi trục lợi trong các doanh nghiệp nhà nước và nâng cao khả năng cạnh tranh khu vực tư nhân. Sự thực là trong nhiều trường hợp nó đã được sử dụng cho các mục đích khác chứ không chỉ là cho việc thực hiện hợp đồng, nhưng nhìn chung ảnh hưởng của nó là rất tích cực.

Cho phép tôi kết luận với ba điểm bổ sung. Không có nước Đông Âu nào đã sử dụng, dưới bất kỳ hình thức nào, quyền lực của Nhà nước để đối phó với những sự độc quyền. Hy vọng là việc gia nhập EU sẽ tăng thêm tính kỷ luật đối với hành vi cạnh tranh. Thứ hai, vấn đề tranh tối tranh sáng trong phân biệt giữa tư nhân hoá và khu vực tư nhân chủ yếu liên quan tới khu vực công trình công cộng có quy mô lớn. Dường như có một sự nhất trí chung cho rằng ở đâu còn tồn tại độc quyền nhà nước, thì ở đó hiệu quả lao động còn thấp. Việc tư nhân hoá các công ty viễn thông đã mang lại kết quả rất tích cực ở Hung-ga-ri, làm tăng chất lượng và số lượng các dịch vụ cung cấp. Ở các khu vực khác tình hình lại không rõ ràng. Nhưng dù sao thì việc thiết lập các chế độ điều tiết, quản lý phù hợp trước khi tiến hành tư nhân hoá các DNNN đã chứng tỏ có ý nghĩa cực kỳ quan trọng.

Cuối cùng, cần phải tiếp tục nghiên cứu hệ thống các biện pháp khuyến khích của khu vực hành chính công để bảo đảm rằng hệ thống này tạo thuận lợi cho sự phát triển của khu vực tư nhân, tránh hành vi chèn ép.

Ý kiến thảo luận chung

TS. Võ Đại Lược, thành viên Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Thế giới, VKHXHVN

Kinh nghiệm của Trung Quốc và Việt Nam cho thấy để đảm bảo tư nhân hoá thành công thì trước hết khu vực tư nhân trong nước phải phát triển phù hợp, như kinh nghiệm của Trung Quốc và Việt Nam cho thấy. Một thể hệ doanh nghiệp tư nhân năng động và lành mạnh phải đi trước tư nhân hoá.

Ông Juan Luis Gomez, UNDP Việt Nam

Trên tinh thần so sánh kinh nghiệm giữa các nền kinh tế chuyển đổi ở Châu Âu và Châu Á trong lĩnh vực phát triển khu vực tư nhân, tôi xin nêu bổ sung một vấn đề thuộc phạm trù yếu tố sản xuất để chúng ta cùng thảo luận mà từ đầu đến giờ chưa được đề cập, đó là vấn đề đất đai, bởi vì vấn đề này dường như là một trở ngại lớn đối với sự phát triển của khu vực công nghiệp ở những nước như Việt Nam.

Tôi cũng xin tham khảo ý kiến của các quý vị đại biểu tham luận và đại diện các nước về những biện pháp chính sách được thực hiện để tự do hoá thị trường đất đai ở các nền kinh tế chuyển đổi. Phải chăng đã có những biện pháp để tự do hoá ở giới hạn biên trong thị trường đất đai mà từ đó các nước khác có thể rút ra các bài học?

Ông Finn Reske-Nielsen, Đại diện Thường trú UNDP tại CHDCND Lào

Về việc tạo dựng một môi trường thuận lợi để phát triển khu vực tư nhân, tôi nghĩ rằng cần phải tập trung giải quyết vấn đề lớn hơn, đó là năng lực thực thi luật pháp ở các nước. Ví dụ ở CHDCND Lào, chỉ có khoảng 50% số thẩm phán được đào tạo về luật. Vấn đề nữa đáng quan tâm là bảo đảm cho hệ thống luật pháp hoạt động một cách độc lập hoàn toàn.

Tôi cũng muốn nêu bật sự cần thiết phải có các biện pháp chống tham nhũng để điều tiết sự phát triển của khu vực tư nhân và để áp dụng vào việc phát triển doanh nghiệp nhà nước.

GS. Jin Park, Trưởng Chính sách và Quản lý, Viện Phát triển Hàn Quốc (KDI), Seoul, Hàn Quốc

Đôi khi, giới quan chức Trung Quốc không những được hưởng các biện pháp khuyến khích về ngân sách để phát triển khu vực tư nhân mà cả các biện pháp khuyến khích kinh tế cho cá nhân bởi họ được quyền tham gia như đóng góp cổ phần trong các công ty. Điều này trong nhiều trường hợp dẫn đến hành vi tham nhũng và tôi xin được hỏi ý kiến của Giáo sư David Li về việc làm thế nào để giảm thiểu tác động tiêu cực này, đồng thời vẫn duy trì được các biện pháp khuyến khích phù hợp để phát triển khu vực tư nhân ở các địa phương.

GS. Wing Thye Woo, Giáo sư kinh tế trường Đại học California, Davis

Việc trì hoãn quá trình cổ phần hoá các DNNN không phải là vấn đề, đặc biệt như trong trường hợp của Việt Nam là các doanh nghiệp này chỉ tạo việc làm cho 8% dân số. Nhưng nó chỉ không là vấn đề khi các doanh nghiệp này không làm tổn hại đến nền kinh tế và sự ổn định chính trị của đất nước. Kinh nghiệm Trung Quốc cho thấy những tổn thất của các DNNN bắt đầu tăng mạnh kể từ năm 1992 khi người ta bắt đầu đưa tin về việc tư

nhân hoá một số công ty nhà nước. Sự kỳ vọng này dẫn đến tình trạng một số cán bộ quản lý nhà nước biến thủ các nguồn lực và tài sản. Ví dụ này cho thấy tầm quan trọng của việc tăng cường năng lực giám sát và năng lực của chính phủ đối với các DNNN.

Ông Ben Slay, Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ khu vực của UNDP ở Bratislava

Có người cho rằng không cần thiết phải thảo luận các phương thức tiếp cận khác nhau trong việc phát triển khu vực tư nhân, bởi vì khi bạn đạt đến một giai đoạn phát triển nhất định, thì lô gíc thị trường sẽ tiếp tục công việc này. Điều đó có thể đúng và chúng ta sẽ chứng kiến sự hội tụ trong sự phát triển của khu vực tư nhân ở các nền kinh tế chuyển đổi. Tuy nhiên tôi cho rằng đó lại là vấn đề, không phải là về cơ cấu khu vực tư nhân mà chúng ta sẽ có, mà là về hình thức tham gia của Nhà nước trong lĩnh vực này.

Nếu chúng ta nhìn vào mô hình Trung Quốc: tư nhân hoá ở mức độ biên đồng thời vẫn duy trì chức năng của các DNNN là thực hiện các chính sách xã hội. Kinh nghiệm Đông Âu còn cho thấy có hiện tượng tuồn tài sản ra ngoài cũng như sự suy giảm chung về chất lượng của các dịch vụ xã hội do các doanh nghiệp này cung cấp.

Các chương trình ổn định kinh tế vĩ mô tổng thể được thực hiện ở Châu Âu có ý nghĩa quyết định rất lớn đối với hình thức tư nhân hoá ở những nước thuộc châu lục này. Nếu kiểm soát được mức lạm phát và có một khuôn khổ vĩ mô ổn định thì một số nước có thể thu hút FDI một cách khá dễ dàng, trong khi các nền kinh tế vẫn có mức độ lạm phát cao buộc phải lựa chọn các hình thức tư nhân hoá khác.

Cuối cùng, có thể hình thức tư nhân hoá mà các nước lựa chọn dẫn đến tình trạng Nhà nước bị chi phối bởi khu vực tư nhân. Xuất phát từ tất cả những điều này, tôi cho rằng xét cho cùng thì tư nhân hoá không có ý nghĩa nhiều đối với khu vực tư nhân như là đối với Nhà nước.

Ông Enkhtor Dulamdary, Trợ lý Đại diện Thường trú của UNDP Việt Nam

Một số nghiên cứu do UNDP Việt Nam tiến hành cho thấy việc thực hiện Luật Doanh nghiệp không đồng đều giữa các tỉnh. Có một câu ngạn ngữ của Việt Nam nói rằng: “phép vua thua lệ làng”. Tôi xin được hỏi các nền kinh tế chuyển đổi làm thế nào để bảo đảm đề ra các biện pháp khuyến khích phù hợp đối với phát triển tư nhân hoá, đặc biệt ở những tỉnh kém phát triển, nơi có nhiều sức ép về lợi ích kinh tế cục bộ hơn. Chính sách phát triển cho các vùng miền Tây của Trung Quốc có thể đưa ra những cách nhìn nhận thú vị mà Việt Nam và các nền kinh tế chuyển đổi khác có thể xem xét nghiên cứu.

GS. David Li

Trên thực tế, đất đai là một yếu tố đặc biệt quan trọng đối với việc phát triển khu vực tư nhân. Cho đến nay, Chính phủ Trung Quốc là chủ sở hữu về danh nghĩa của tất cả đất đai, và chính quyền địa phương thu các phí/thuế sử dụng đất. Điều này thể hiện sự chi phối của chính trị đối với kinh tế. Từ góc độ kinh tế, việc tư nhân hoá đất đai có ý nghĩa to lớn, nhưng từ góc độ chính trị thì lại có mối quan tâm là làm thế nào giải quyết vấn đề bình đẳng, bảo đảm các khoản thu được sử dụng hợp lý... Tuy đã đạt được một số kết quả nhất định, ví dụ như thực hiện các cuộc bán đấu giá công khai về quyền sử dụng đất, nhưng chúng ta vẫn chưa thấy có đề xuất về việc tư nhân hoá đất đai một cách triệt để.

Về vấn đề tham nhũng, rõ ràng đây là một trong những thứ phẩm của sự tham gia của các quan chức địa phương vào công tác quản lý kinh tế vi mô. Theo tôi, đấu tranh chống

tham nhũng cuối cùng cũng phải dựa vào hai yếu tố. Một là ý chí chính trị ở cấp cao nhất, và dường như đã có những dấu hiệu cho thấy giới lãnh đạo Trung Quốc tỏ ra quyết tâm giải quyết vấn đề này, coi tham nhũng là vấn đề sinh tử đối với chế độ. Thứ hai, khuyến khích cạnh tranh quốc tế là một yếu tố ràng buộc bên ngoài quan trọng để bảo đảm một nền hành chính minh bạch. Các cơ chế này không có ở những vùng nghèo, nơi xảy ra hầu hết các trường hợp tham nhũng lớn. Nhìn nhận từ góc độ này, chính sách hướng về miền Tây của Trung Quốc chủ yếu là một vấn đề chính trị và khó có thể trở thành một chính sách hiệu quả. Xin cảm ơn.

GS. Gerard Roland

Có một báo cáo rất thú vị tại Hội thảo khoa học về thị trường bất động sản tại Thành phố Hồ Chí Minh. Một trong những phát hiện là trong giao dịch bất động sản, khi một tài sản đã có chủ thì thường có giá trị ngang bằng hoặc cao hơn. Điều này cho thấy lợi ích của việc tiếp tục cải cách luật pháp và đặc biệt là tăng cường các toà án.

Từ kinh nghiệm của Trung Quốc và Việt Nam, chúng ta biết được rằng khuôn khổ luật pháp này là một khuôn khổ được phát triển dần từng bước. Cải cách giống như một sợi dây thừng có rất nhiều nút thắt và bạn phải gỡ từng nút một và quyết định rất thận trọng xem gỡ nút nào trước và nút nào sau.

Yếu tố quyết định mức độ tham ô tài sản vẫn chưa được biết rõ và tôi không thấy mối liên quan rõ ràng với khuôn khổ kinh tế vĩ mô. Việc thực thi luật và ổn định chính trị yếu cũng là hai nhân tố quan trọng có liên quan.

Cuối cùng, cơ cấu hệ thống ngân hàng có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với việc phát triển khu vực tư nhân. Một khu vực ngân hàng được phân cấp ở mức độ nhiều hơn sẽ có nhiều lợi thế, việc thiết lập các ngân hàng quy mô vừa là hướng đi đúng đắn để bảo đảm khả năng tiếp cận vốn cho việc phát triển khu vực tư nhân.

TS. Kalman Mizsei

Tôi hoàn toàn đồng ý về tầm quan trọng của việc tự do hoá thị trường đất đai. Vấn đề là ở chỗ trong lĩnh vực này, các lợi ích kinh tế, xã hội và chính trị có mối quan hệ qua lại rất phức tạp và khó có thể xây dựng và thực thi các chính sách phù hợp. Tôi e rằng sẽ có những điển hình lớn được thiết lập ở các nước mà luật pháp cho phép, một khi việc sử dụng đất được tự do.

TS. Yegor Gaidar

Tôi xin cảm ơn tất cả các đại biểu đã tham dự vào cuộc thảo luận rất thú vị này. Qua kinh nghiệm quá khứ, chúng ta đã hiểu thêm rất nhiều về các cách thức thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân. Tuy nhiên, bất kể làm như thế nào, việc tăng tỷ trọng của khu vực tư nhân trong nền kinh tế là mục tiêu chung đối với tất cả các nước. Thứ hai, không có khuôn khổ chung, song có các nguyên tắc chung cần phải tuân thủ trong bối cảnh cụ thể từng nước. Thứ ba, điều rất quan trọng là phải rút kinh nghiệm từ sai lầm của các nước khác trong quá trình xây dựng chiến lược riêng cho nước mình.

Một trong những vấn đề quan trọng của chuyển đổi là ngân sách mềm. Chúng ta đã không đánh giá đúng tầm quan trọng của nó. Tư nhân hoá không bảo đảm giải quyết vấn đề này, các bạn cần thực hiện luật pháp phù hợp. Ngay cả trường hợp nước Nga nó cũng có tác động rất tích cực. Chừng nào DNNN còn tồn tại, thì vẫn còn một nguồn ngân sách mềm rất khó kiểm soát.

Phiên VI: Chuyển đổi sang thương mại và tài chính toàn cầu

Ngày – Giờ:	Thứ ba, ngày 1 tháng 6 năm 2004 10:30 – 12:30
Các đồng Chủ tọa:	TS. Willem Buiter , Kinh tế trưởng, Ngân hàng Tái Thiết và Phát triển Châu Âu GS. Trần Xuân Giá , Trưởng Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ Việt Nam
Các đại biểu trình bày:	GS. Wing Thye Woo , Giáo sư kinh tế trường Đại học California, Davis GS. Alan Deardorff , Giáo sư Kinh tế quốc tế, Đại học Michigan
Các đại biểu tham luận:	TS. Sok Siphana , Bộ trưởng Thương mại, Campuchia TS. Võ Đại Lộc , thành viên Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Thế giới, VKHXHVN László Vizi , Vụ trưởng Vụ Hợp tác Phát triển Quốc tế, Bộ Ngoại giao, Chính phủ Hung-ga-ri

Lời giới thiệu của TS. **Willem Buiter**

Tôi rất vinh dự được giới thiệu các diễn giả trong phiên thảo luận về chuyển đổi sang thương mại và tài chính toàn cầu. Sau các bài trình bày chính, sẽ có ba đại biểu phát biểu tham luận. Xin mời Giáo sư Wing Thye Woo.

Bài trình bày thứ nhất của **GS. Wing Thye Woo**

Phát triển kinh tế là một quá trình đi bằng hai chân. Một chân là thị trường hoá trong nước, giảm bớt các quy chế/quy định và xây dựng cơ sở hạ tầng thị trường. Còn chân kia là tham gia vào thương mại quốc tế và các thị trường tài chính quốc tế.

Tôi sẽ tập trung đề cập tới tác động của việc hội nhập thương mại của Trung Quốc đối với nền kinh tế thế giới cũng như tác động của việc hội nhập tài chính đối với bản thân hệ thống ngân hàng.

Xuất khẩu hàng hoá có hàm lượng lao động cao là một trong những động lực chính cho tăng trưởng ở Trung Quốc trong thời gian qua. Nó đã góp phần đẩy nhanh sự di chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp năng suất thấp sang khu vực công nghiệp có giá trị gia tăng cao hơn. Điều này đã cho phép Trung Quốc hiện đại hoá nền kinh tế của mình thông qua việc nhập khẩu công nghệ hiện đại.

Việc gia nhập WTO của Trung Quốc dẫn đến kết quả giảm một loạt rào cản thương mại đối với nước này. Theo lý thuyết kinh tế, đối với một nước nhỏ không thể ảnh hưởng tới các điều kiện thương mại, thì thuế quan tối ưu là bằng không. Nếu nước bạn đủ lớn để tác động tới các điều kiện thương mại thì việc xác định mức thuế quan tối ưu sẽ khó khăn hơn, và mức đó không phải là bằng không. Vậy tại sao Trung Quốc lại gia nhập WTO? Bởi vì điều đó tạo ra một sự ràng buộc từ bên ngoài mang tính nguyên tắc bắt buộc nước này phải thực hiện những thay đổi quan trọng trong chế độ thương mại, nếu không sẽ bị trừng phạt về thương mại, và những thay đổi về thương mại này sẽ khó có được sự ủng hộ trong nước nếu như không có sự ràng buộc từ WTO. Vậy tại sao Trung Quốc không chủ động tiến hành nói lỏng các quy chế/quy định về chế độ thương mại với tốc độ do

nước này tự đặt ra? Chủ yếu là bởi vì việc gia nhập WTO làm cho tình hình an ninh kinh tế của Trung Quốc được cải thiện rất nhiều. Kể từ năm 1995 đến nay, xuất khẩu và các chính sách tài khoá nổi lộng là hai động lực tăng trưởng chủ yếu, nhưng động lực thứ hai (chính sách tài khoá) không bền vững về lâu dài.

Trước khi gia nhập WTO, quy chế tối huệ quốc (MFN) giành cho Trung Quốc do Mỹ đưa ra phụ thuộc vào sự phê chuẩn hàng năm của Quốc hội Mỹ. Đã có hai lần Trung Quốc gần như bị mất quy chế này. Lúc đó, tình hình đối với Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước này có thể bị đơn phương đóng cửa bất cứ lúc nào, trong khi xuất khẩu là động lực tăng trưởng chính của đất nước. Tình hình đó làm cho Trung Quốc đứng trước nguy cơ bị gây áp lực về thương mại. Hơn nữa, WTO là cơ quan đề ra các quy định, luật lệ cho thương mại quốc tế. Nếu không phải là một thành viên tích cực, thì lợi ích của Trung Quốc trong WTO có thể không được đảm bảo.

Không thể tìm thấy các kết quả của tình hình an ninh kinh tế Trung Quốc được tăng cường trong các mô hình cân bằng tổng thể tính toán (CGE). Trung Quốc hiện đã trở thành một nhà cung cấp đáng tin cậy hơn trong một số thị trường, ví dụ như thị trường dệt may, khi sự tiếp cận của nước này với các thị trường Hoa Kỳ được bảo đảm. Kết quả là có sự chuyển hướng FDI vào Trung Quốc, vì khi các rào cản thương mại đã được hạ xuống, thì không còn lý do gì phải đặt nhà máy ở nhiều nơi khác nhau.

Trong thập kỷ qua, Trung Quốc vẫn là địa điểm hấp dẫn nhất đối với đầu tư nước ngoài, và thậm chí còn hấp dẫn hơn nữa sau khi nước này gia nhập WTO. Mức độ hấp dẫn của các nước láng giềng đối với đầu tư nước ngoài đã giảm nhiều khi đầu tư vào Trung Quốc tăng lên cùng với việc nước này gia nhập WTO, và theo đó mức độ rủi ro cũng giảm theo. Sự suy giảm FDI ở các nước này không chỉ làm cho họ bị mất đi nguồn vốn, mà còn cả cơ hội tiếp thu công nghệ nữa.

Trình độ công nghệ ở một nước là kết quả của các chương trình nghiên cứu và phát triển bản địa và khả năng tiếp thu công nghệ từ nước ngoài. Trung Quốc có vị trí xếp hạng về công nghệ thấp hơn một số nước Đông Nam Á khác chủ yếu là do khả năng tiếp thu công nghệ nước ngoài của nước này còn thấp.

Mô hình CGE hoàn chỉnh nhất, Mô hình châu Á - Thái Bình dương Gcubed (Gcubed Asia-Pacific Model) - đã dự đoán rằng khi Trung Quốc gia nhập WTO, các nước ASEAN-4 có thể sẽ có mức tăng trưởng thấp hơn năm 2001 từ 4-5%/năm, chủ yếu là do mức độ phổ biến công nghệ thấp hơn ở các nước này. Tuy nhiên, điều này có thể được bù đắp bằng sự kết hợp hợp lý các chính sách, và các nước ASEAN-4 vẫn có thể tranh thủ lợi ích từ sự gia nhập WTO của Trung Quốc.

Sự gia nhập WTO của Trung Quốc do đó có thể mang lại tác động tích cực cả trong và ngoài nước. Trong nước, nó sẽ góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá cũng như tốc độ phổ biến công nghệ. Nó tạo ra một sự ràng buộc với bên ngoài có tác dụng đẩy mạnh cải cách trong nước để tiếp tục con đường phát triển kinh tế.

Đối với ngoài nước, các nước phát triển có thể không bị ảnh hưởng do họ dần dần không còn các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động nữa. Người châu Âu và người Mỹ sẽ tiếp tục xuất khẩu hàng hoá có hàm lượng vốn cao sang Châu Á, nhưng sẽ tới Trung Quốc chứ không phải là các nước Đông Á và Đông Nam Á khác. Tuy nhiên, các nước ASEAN-4 có thể cần tìm kiếm các kênh phổ biến công nghệ mới và nâng cao năng lực

đổi mới công nghệ của họ. Để đạt được điều đó, các nước này cần phát triển các mối quan hệ chặt chẽ giữa các hoạt động nghiên cứu khoa học của khu vực tư nhân với các trường đại học, như ở Hoa Kỳ. Xin cảm ơn.

Bài trình bày thứ hai của GS. Alan Deardorff

Vấn đề thương mại khác nhiều so với các chủ đề đã được thảo luận trong phần còn lại của các phiên họp. Trong trường hợp tự do hoá thương mại, tất cả các nước đều chuyển đổi nhiều. Do vậy đây là vấn đề chung đối với các nền kinh tế chuyển đổi hay không chuyển đổi. Tôi sẽ tập trung phát biểu về một số lựa chọn chính sách trong số nhiều con đường khác nhau để tương tác với nền kinh tế và thương mại quốc tế.

Có một vài nét đặc trưng của các nền kinh tế chuyển đổi mà làm cho các nước này khó mở cửa và tự do hoá chế độ thương mại. Trái ngược với các nền kinh tế không chuyển đổi, thương mại có thể làm cho quá trình chuyển đổi về các khía cạnh khác trở nên dễ dàng hơn, thông qua việc tiếp cận với các nguồn lực và hàng hoá. Những khó khăn mà các nước chuyển đổi phải đối mặt, đặc biệt khi đó là một sự chuyển đổi nhanh chóng và mạnh mẽ kéo theo sự sụp đổ của hệ thống cũ, khiến cho sự phụ thuộc của các nước này vào các nước khác cho những mặt hàng mà mình không thể tự sản xuất ra trở nên cực kỳ quan trọng.

Trong một số trường hợp, chính sự chuyển đổi đã làm dễ dàng hơn việc chuyển sang cơ chế thương mại tự do, có lẽ là do số lượng các nhóm mưu cầu lợi ích riêng ít đi so với những nước đại bộ phận dân cư còn phụ thuộc vào việc sản xuất một số hàng hoá nhất định. Những nhóm mưu cầu lợi ích này, ở các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, là trong bộ phận nhà nước. Sự sụp đổ của một nhà nước có thể sau đó đã thúc đẩy sự chuyển hướng tới chế độ tự do hơn như đã thấy ở một số nước Trung-Đông Âu và CIS hậu xã hội chủ nghĩa. Ở đâu mà nhà nước còn mạnh, luận điểm này tất nhiên sẽ đi theo hướng ngược lại, như có thể thấy ở Trung Quốc.

Có một số phương thức tiếp cận khác nhau đối với thương mại thế giới. Chúng bao gồm hai thái cực là bảo hộ và thương mại tự do đơn phương, và những phương án lựa chọn trung gian như các hiệp định khu vực/song phương hay các hiệp định WTO/đa phương. Ngày nay, ít có nước nào lựa chọn sự bảo hộ ở mức độ cao, bất chấp một thực tế là tất cả các nước đều có những lợi ích trong nước (nhà sản xuất) để bảo vệ. Lịch sử đã chứng minh rằng tự do hoá thương mại có thể là cần thiết, nhưng tất nhiên chưa đủ để bảo đảm thành công kinh tế. Xoá bảo hộ, cho dù với bất kỳ phương án lựa chọn nào, đều gây thiệt hại cho một số đối tượng.

Thái cực kia là thương mại tự do đơn phương, điều mà chúng ta, các nhà kinh tế học thương mại, đã và đang rao giảng về lợi ích của nó trong hai thế kỷ qua. Tất nhiên có những cái giá phải trả về mặt chính trị và xã hội gắn liền với phương thức tiếp cận này, song điều quan trọng nhất là tự do hoá đơn phương không mang lại điều gì dưới hình thức giảm các rào cản ở các thị trường khác. Xuất phát từ điều này, chúng ta có thể nói rằng nếu một nước có mức độ bảo hộ rất cao, thì tốt hơn là nên đơn phương giảm bớt mức thuế xuống một mức trung bình. Tuy nhiên, một khi thuế quan đã giảm xuống tới mức trung bình, lúc đó nước đó có thể sử dụng mức thuế này như những con bài để mặc cả với các nước khác trong các cuộc đàm phán thương mại.

Hiệp định thương mại song phương thường đưa đến những thoả thuận rất không tương xứng giữa các nước nhỏ với Hoa Kỳ hoặc Châu Âu. Trong loại hiệp định thương mại này,

các nước lớn hay các khối thương mại như EU có xu hướng giành lợi thế về mình chứ không phải lúc nào cũng vì lợi ích của các nước đối tác. Các hiệp định song phương không phải là thương mại tự do xét trên khía cạnh như là thành quả truyền thống của thương mại. Chúng là những thỏa thuận phân biệt đối xử hoặc ưu đãi giữa một số nước với các nước khác trên thế giới. Do đó những thành quả của các hoạt động thương mại hoàn toàn không phải tự nhiên mà có. Ngược lại, chúng gây ra những sự bóp méo bởi một thực tế rằng chúng không phải là các thỏa thuận đa phương. Các thỏa thuận này thực sự cho phép thương lượng hay nhượng bộ trực tiếp hơn, và những điều này trở thành biện pháp khuyến khích chính để thực hiện các thỏa thuận này. Nói tóm lại, phương thức tiếp cận song phương trong các quan hệ thương mại có thể đưa đến nhiều bất lợi hơn là thuận lợi.

Hầu hết các nhà kinh tế học thương mại đều lựa chọn phương thức tiếp cận đa phương trong các quan hệ thương mại. Lợi thế của chúng là cho phép thực hiện tự do hoá trên cơ sở có đi có lại. Đương nhiên là các thành viên WTO đều được hưởng quy chế tối huệ quốc dành cho tất cả các nước thành viên. Tuy nhiên trên thực tế, phần lớn các nước gia nhập WTO đều được hưởng quy chế này trước khi gia nhập. Do đó, việc mở rộng thêm khả năng tiếp cận thị trường sẽ tùy thuộc vào những sự thỏa thuận đạt được qua các cuộc đàm phán song phương giữa các nước.

Điều quan trọng nhất là các nước thành viên WTO được tiếp cận với Cơ chế giải quyết tranh chấp. Ví dụ, nó có thể cho phép Việt Nam đấu tranh chống những rào cản thương mại do Mỹ áp đặt trong trường hợp cá basa. Khả năng thực thi cơ chế này tuy nhiên lại là vấn đề đối với các nước nhỏ.

Những đòi hỏi để được gia nhập WTO cao hơn rất nhiều so với việc tự do hoá thương mại, bao gồm cả những yêu cầu về cải cách trong nước có giá trị cho chính các nước gia nhập. Việc đáp ứng các yêu cầu cho việc gia nhập WTO và sau đó là thành viên có thể tạo ra đòn bẩy chính trị để thực hiện những lựa chọn mà nếu không có nó thì việc thực hiện những lựa chọn này sẽ rất khó khăn. Thực tế là WTO cho đến nay bị chi phối bởi Hoa Kỳ, EU và các công ty lớn. Có các ví dụ về sự đối xử ưu đãi này như việc tự do hoá ở mức độ tối thiểu đối với xuất khẩu của nước đang phát triển, hay những hiệp định như Hiệp định về Sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPs) và Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ (GATS) rõ ràng là thiên vị các công ty đa quốc gia giàu có. Tuy nhiên, chương trình hành động tập thể của G20 có thể làm thay đổi điều này.

Tóm lại, chính sách tốt nhất cho một nền kinh tế chuyển đổi, giống như bất kỳ nền kinh tế nào, là thương mại tự do. Nên đơn phương huỷ bỏ việc bảo hộ ở mức độ cao, đồng thời các nước cần thương lượng giảm thuế quan hơn nữa để đổi lấy sự tiếp cận thị trường. Tư cách thành viên WTO là lựa chọn tốt hơn rất nhiều so với các hiệp định ưu đãi song phương. Vì tất cả những lý do nêu trên, cần chống lại sự bảo hộ, và nếu không có phương án lựa chọn nào khác thì những hiệp định này cần mang tính bao quát hơn và không phân biệt đối xử ở mức độ tối đa cho phép.

Ý kiến của các đại biểu tham luận

Ông Khalid Malik

Cho phép tôi mời Tiến sĩ Sok Siphana trình bày. Xin cảm ơn.

Ngài TS. Sok Siphana

Tôi xin giới thiệu với các Quý vị đại biểu quan điểm của một nước nhỏ như Campuchia. Sau ba thập kỷ chiến tranh, đất nước này gần đây mới nổi lên. Chúng tôi bắt đầu sự nghiệp phát triển đất nước gần như từ con số không, do hầu như chẳng còn gì để lại sau chiến tranh.

Campuchia đã cố gắng nâng cao đáng kể chỉ số phát triển con người, nhưng vẫn còn có khoảng 36% hộ gia đình của chúng tôi sống dưới chuẩn nghèo. Về mặt cải cách chính sách, Campuchia đã thực hiện liệu pháp sốc và đã nhanh chóng tiếp cận được với thị trường của các đối tác thương mại chính, kể cả việc gia nhập WTO vào năm 2003.

Việc gia nhập WTO có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về mặt chính trị đối với Campuchia. Nó có nghĩa là biến Campuchia từ một mảnh đất của tử thần thành một thương trường và một đối tác quốc tế mong muốn thể hiện sự tôn trọng của mình đối với các quy tắc thương mại quốc tế. Chúng tôi đã phải mất tám năm để hoàn thành quá trình này, và gần ba năm để đàm phán.

Động cơ chủ yếu của đất nước chúng tôi là an ninh lương thực, đặc biệt ở một đất nước hay bị thiên tai và cơ sở hạ tầng còn yếu kém. Bên cạnh đó, việc Trung Quốc gia nhập WTO cũng là một yếu tố thúc đẩy nữa. Chúng tôi đã chi ba triệu đô la cho một công ty tư vấn quốc tế để thực hiện một nghiên cứu về khả năng cạnh tranh ASEAN liên quan đến việc Trung Quốc gia nhập WTO. Tại một cuộc họp cấp cao vào năm ngoái, Công ty tư vấn đó đã báo cáo tóm tắt trong 10 phút với các nhà lãnh đạo Campuchia, và nói tóm lại, thông điệp của họ là: đất nước bạn không có khả năng cạnh tranh. Sự gia nhập WTO của Trung Quốc trên thực tế đã làm gia tăng các mối lo ngại về tính cạnh tranh của ASEAN. Hơn nữa, Hiệp định song phương của Việt Nam với Hoa Kỳ cũng đặt nước láng giềng của chúng tôi vào thế cạnh tranh cao.

Còn có các yếu tố ràng buộc bên ngoài khác cũng gây thêm sức ép buộc chúng tôi phải tiếp tục theo đuổi các cuộc cải cách chính sách trong nước của chúng tôi, như cam kết của chúng tôi với các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Campuchia đã cam kết thị trường hoá và đang tích cực thực hiện các chính sách thương mại hỗ trợ người nghèo nhằm mục đích xoá đói giảm nghèo. Chúng tôi đã kiểm soát được lạm phát, ổn định tỷ giá hối đoái và tạo dựng sự ổn định về kinh tế vĩ mô, là yếu tố cần thiết để phát triển khu vực tư nhân. Kết quả là, trong hai năm qua giá trị xuất khẩu của chúng tôi đã vượt con số trên một tỷ đô la.

Ý chí chính trị mạnh mẽ và đường lối chính sách rõ ràng là cơ sở để đạt được những thành công này. Các cuộc cải cách được thực hiện gồm có cải cách luật pháp, cải cách hành chính công, và bao gồm cả sự tham gia đóng góp ý kiến ngày càng tăng của giới báo chí, xã hội dân sự và khu vực tư nhân.

Trải qua những năm tháng chiến tranh và gian khổ, việc mở cửa thương mại chính là chìa khoá cho sự thành công về kinh tế của chúng tôi trong thời gian qua.

TS. Võ Đại Lược

Tôi có vinh dự là một trong những nhà cố vấn cho giới lãnh đạo chính trị cấp cao nhất của Việt Nam kể từ khi bắt đầu Đổi Mới. Trên vị trí đó, chúng tôi đã cố gắng thúc đẩy các

cuộc cải cách kinh tế thị trường, tự do hoá thương mại, duy trì lãi suất thực dương... Hơn nữa, chúng tôi đã cố gắng phong toả những văn bản pháp luật đi ngược lại với tinh thần của cải cách thị trường, và thường xuyên báo cáo kết quả công việc với các cán bộ lãnh đạo cấp cao.

Tỷ trọng xuất nhập khẩu trên GDP hiện nay là trên 100%. Lúc bắt đầu cải cách, thương mại chỉ chiếm 25% GDP, và FDI chiếm khoảng 25% tổng giá trị đầu tư trong nền kinh tế của chúng tôi. Các công ty FDI hiện nay chiếm khoảng 50% tổng giá trị xuất khẩu và khoảng 70 - 80% tổng giá trị xuất khẩu trong khu vực công nghiệp chế tạo. Thương mại đã góp phần quan trọng vào quá trình cải cách, mặc dù vẫn còn có những trở ngại khá lớn mà các nước như Việt Nam và Trung Quốc phải đối mặt, như các DNNN với tư tưởng hướng nội còn có những lợi ích trong việc duy trì chính sách bảo hộ. Họ đã kêu gọi chủ nghĩa yêu nước nhằm bảo vệ các lợi ích kinh tế trong nước, họ cho rằng nền kinh tế chưa được chuẩn bị để mở cửa hơn nữa ra thế giới bên ngoài, và tự do hoá có thể gây ra tình trạng mất ổn định.

Quyết định gia nhập WTO của Trung Quốc không dựa trên sự tham vấn rộng rãi. Nếu chúng tôi làm như vậy ở Việt Nam, thì một số nhóm có thể đề xuất mức thuế quan trung bình khoảng 26%. Sự chỉ đạo rõ ràng của các nhà lãnh đạo cấp cao đã giúp đỡ chúng tôi rất nhiều và dẫn đường chỉ lối cho chúng tôi trong những lĩnh vực này.

Học tập kinh nghiệm của các nước khác và áp dụng vào bối cảnh cụ thể của chúng tôi, thử nghiệm và nhân rộng sau đó, khi chúng chứng tỏ có hiệu quả, chính là yếu tố quan trọng cho sự thành công của Việt Nam. Phương thức khoán hộ bắt đầu ở Việt Nam từ năm 1980, nhưng thành công không nhiều do thiếu thị trường. Chỉ đến năm 1989, khi Việt Nam áp dụng các biện pháp chống lạm phát, tự do hoá thương mại và chuyển sang nền kinh tế thị trường một cách tổng thể, chúng tôi mới đạt được những kết quả mong muốn. Đây là một sự kết hợp các chính sách từ dưới lên và từ trên xuống đối với cải cách và chuyển đổi. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo cấp cao ra quyết định về việc kết hợp các chính sách một cách hợp lý. Điều may mắn là Ban lãnh đạo Trung Quốc và Việt Nam đã dám thực hiện các cuộc cải cách cần thiết vào lúc đó. Xin cảm ơn.

Ông László Vizi

Xin cảm ơn Ông Chủ toạ.

Chủ đề của tôi, trở lại với vai trò tài trợ của các nước thành viên EU, là phù hợp trong phiên họp này, một phần là do MDG-8 đã nhấn mạnh mối liên kết chặt chẽ giữa thương mại, tài chính và phát triển toàn cầu. Thứ hai, do chủ đề trung tâm của Hội nghị này là Toàn cầu hoá, Hội nhập và Chuyển đổi, do thực tế là hầu hết các nền kinh tế chuyển đổi đều phải đối mặt với những thách thức to lớn trong quá trình hội nhập EU.

Quản lý chuyển đổi có thể và cần phải mang lại giá trị gia tăng cho các quốc gia thành viên EU mới, đại diện cho chính sách đối ngoại của EU. Hung-ga-ri đã đóng vai trò nhà tài trợ trong những năm trước chuyển đổi, tiếp đó là sự ngắt quãng kéo dài trong thập niên 1990 khi Hung-ga-ri là nước tiếp nhận ODA để thúc đẩy quá trình chuyển đổi. Hiện nay, Hung-ga-ri lại thực hiện vai trò nhà tài trợ tập trung đặc biệt vào công tác quản lý chuyển đổi.

Để đạt được mục tiêu chung là làm cho EU trở thành một đối tác toàn cầu, Hung-ga-ri và các quốc gia thành viên mới đang tìm cách đóng góp tích cực trong chính sách phát triển của Cộng đồng. ODA không phải là một điều hoàn toàn mới mẻ đối với các nước Trung - Đông Âu. Hầu hết các quốc gia trong khu vực này đều đóng vai trò những nhà tài trợ kể từ những năm 1960, mặc dù không biết chính xác lượng ODA cung cấp lúc đó là bao nhiêu. Các nguồn vốn chủ yếu lấy từ ngân sách nhà nước và ODA được phân phối chủ yếu dưới hình thức hỗ trợ kỹ thuật và các suất học bổng. Đây là cơ sở ban đầu để Hung-ga-ri khởi xướng một giai đoạn mới, đó là giai đoạn Hung-ga-ri thực hiện vai trò tài trợ.

Các nước ở Trung - Đông Âu đã thu được rất nhiều kinh nghiệm trong thập kỷ vừa qua về việc giải phóng các lực lượng thị trường và thành lập khuôn khổ thể chế bền vững, tạo điều kiện để họ làm giàu thêm cho đất nước mình.

Trong thập kỷ qua, chúng tôi đã tiếp nhận viện trợ từ EU, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Châu Âu (EBRD) và các nhà tài trợ khác để hỗ trợ và đẩy nhanh quá trình chuyển đổi của chúng tôi theo hướng thiết lập nền dân chủ đa nguyên và nền kinh tế thị trường. Hiện nay, với tư cách là thành viên mới của EU, chúng tôi lại thực hiện vai trò tài trợ nhằm hỗ trợ phát triển quốc tế, nhưng trong tình huống, với những mục tiêu và phương pháp khác đáng kể so với các thập niên 60, 70 và 80.

Liệu chúng tôi có thể thực hiện vai trò đặc biệt như những nhà tài trợ - đã chứng kiến những sự điều chỉnh cơ cấu căn bản vừa qua, và có thể chia sẻ những gì chúng tôi đã học được từ năm 1989 không?

Câu trả lời là có - chúng tôi có thể chấp nhận thách thức gấp ba lần để đạt được giá trị gia tăng của riêng mình (với sự trợ giúp của các nước thành viên EU cũ, Ủy ban Châu Âu và các nhà cung cấp ODA truyền thống và tiên tiến khác), đồng thời tăng cường hơn nữa khả năng cung cấp viện trợ của chúng tôi, chuyển giao năng lực và mở rộng ủng hộ của công chúng. Xin cảm ơn.

Ông Khalid Malik

Xin cảm ơn Ông Laszlo Vizi đã trình bày kinh nghiệm của Hung-ga-ri trong việc thực hiện lại vai trò tài trợ. Xin mời toàn thể các Quý vị đại biểu tham gia đóng góp ý kiến.

Ý kiến thảo luận chung

GS. Lê Đăng Doanh, Cố vấn cao cấp cho Bộ trưởng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngoại thương đã được sử dụng như một công cụ chính trị. Nó được thể hiện như một mục đích mang tính lãng mạn, song sau đó là một công cụ phục vụ cho các mục tiêu chính trị trên thực tế. Tôi xin được hỏi hai đại biểu trình bày chính là làm thế nào để giải quyết hành vi này của những nước như Hoa Kỳ?

Việt Nam vẫn tiếp tục buôn bán các loại hàng hoá sử dụng nhiều lao động trong một thời gian. Việt Nam làm thế nào để tiến xa hơn trong chuỗi giá trị và cần thực hiện chính sách nào để đạt được mục đích này?

Ông Omar Noman, Vụ châu Á- Thái Bình Dương UNDP New York

Tôi rất ngạc nhiên về việc Trung Quốc bị xếp hạng thấp, khi mà nước này dường như đã rất phát triển trong các ngành công nghệ sinh học, vũ trụ, hạt nhân, và trong cả việc sao

chép các kiểu dáng ô tô... Tôi muốn được hiểu rõ thêm tại sao Trung Quốc lại bị xếp hạng thấp trong khi nước này đạt được những tiến bộ nhanh chóng trong các lĩnh vực đó.

Tôi cũng muốn được nghe thêm ý kiến của các diễn giả về sự cần thiết phải làm sống lại các thoả thuận ở Doha, tập trung vào cuộc thảo luận về thương mại diễn ra ở đó như là một sự đối nghịch với cuộc thảo luận về các hiệp định đa phương/song phương.

GS. Chenggang Xu, Giáo sư kinh tế trường Đại học kinh tế Luân Đôn

Ngay sau cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á, đã có nhiều cuộc thảo luận rất phong phú về đường lối chính sách mà Trung Quốc đã theo đuổi trong những năm khủng hoảng. Ví dụ, Paul Krugman, nói rằng Trung Quốc đã quyết định đúng đắn là theo đuổi một tỷ giá hối đoái cố định và chính điều đó đã giúp nước này không bị tác động bởi cuộc khủng hoảng tài chính. Gần đây nhất, Robert Mundell cũng đã đánh giá cao chính sách này.

Một nhận định chung là hiện nay là Trung Quốc nên đi theo hướng áp dụng dần dần một chế độ tỷ giá hối đoái linh hoạt hơn. Tôi muốn được biết ý kiến của Giáo sư Woo về vấn đề này.

GS. David Li, Giáo sư kinh tế, Đại học Khoa học và Công nghệ Hồng Kông

Tôi xin đề nghị giáo sư Deardorff cho lời khuyên về chính sách thương mại đối với cả các nước lớn và các nước nhỏ, và các chính sách đó khác nhau như thế nào.

Ông Sirivanh Khonthapane, Quyền Viện trưởng Viện nghiên cứu kinh tế Quốc gia, Ủy ban Kế hoạch và Hợp tác, Văn phòng Thủ tướng, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào

Tôi xin hỏi Giáo sư Woo: một nước nhỏ nằm sâu trong lục địa có thị trường nhỏ, dân cư phân tán và có trình độ/kỹ năng thấp, trong đó 85% là nông dân, nên làm gì để có thể hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế quốc tế?

GS. Wing Thye Woo

Sự phân chia lao động quốc tế trong nhiều năm qua hoàn toàn không mang tính tự nhiên, do có tới gần 40% dân số không tham gia tích cực vào nền kinh tế quốc tế, đó là Trung Quốc và Ấn Độ. Từ góc độ đó, việc thả lỏng các nền kinh tế này được coi là có tác động chuyển đổi cơ cấu đến những nước khác trên thế giới. Một kết quả của quá trình này là sự phi công nghiệp hoá ở Malaixia, chuyển từ sản xuất hàng hoá sang nguyên liệu thô, ví dụ như mở rộng các đồn điền trồng cọ dầu. Nếu đó là một lựa chọn chính sách, thì các nước cần tăng cường nghiên cứu về loại cây trồng này để tăng hơn nữa năng suất của nó. Thủy sản cũng là một phương án đang được khai thác trong khu vực.

Sự tham gia của nhóm 40% dân số thế giới này vào sự phân công lao động quốc tế tạo cho chúng ta một cơ hội tuyệt vời để tăng của cải, bởi vì sự phân công lao động tốt hơn là một nguồn tăng trưởng lớn. Đối với các nước Đông Nam Á, điều này có nghĩa là tạo thêm điều kiện cho việc nâng cao kỹ năng nhằm tìm kiếm những chỗ đứng trên thị trường mà họ có thể phát huy lợi thế của mình và thu được lợi nhuận, và cải cách thể chế để tạo thuận lợi cho việc tích lũy nguồn vốn con người.

GS. Alan Deardorff

Tôi không rõ liệu chính sách thương mại ngày càng mang tính chính trị cao hơn hay không, tôi không nhận thấy sự gia tăng của động cơ chính trị đằng sau cải cách thương

mại từ các thập kỷ trước và trong các nhiệm kỳ tổng thống Hoa Kỳ. Để chống lại hành vi này, chúng ta cần tăng cường hơn nữa WTO và các cơ chế giải quyết tranh chấp.

Học thuyết kinh tế cho rằng các nước nhỏ có cơ hội thu được nhiều lợi ích nhất từ thương mại quốc tế, song các nước lớn lại có được nhiều đòn bẩy nhất từ các cuộc đàm phán. Điều này lại khiến chúng ta ủng hộ cho một tổ chức đa phương hùng mạnh có thể đại diện cho lợi ích của các nước nhỏ và đang phát triển. Sự thất bại của cuộc đối thoại ở Cancun, tuy đáng tiếc, song lại là một bằng chứng cho thấy rằng có một số thay đổi đang diễn ra, và các nước đang phát triển có được tiếng nói mạnh mẽ hơn trong hệ thống thương mại quốc tế.

Ngài TS. Sok Siphana

Tôi vẫn tin rằng hệ thống thương mại đa phương có ưu thế hơn, song cũng có thể coi các hiệp định khu vực như một bước đệm. Sự liên kết của các nước đang phát triển trong WTO có ý nghĩa hết sức quan trọng để bảo đảm cho lợi ích của họ được tôn trọng.

TS. Võ Đại Lược

Tôi tin tưởng rằng tự do hoá thương mại sẽ tiếp tục diễn ra, và tôi cũng cho rằng các hiệp định thương mại song phương và khu vực sẽ tiếp tục góp phần thúc đẩy thương mại. Các hiệp định này sẽ góp phần tăng cường hệ thống thương mại đa phương.

Phiên VII: Chuyển đổi đảm bảo công bằng

<i>Ngày – Giờ:</i>	Thứ ba, ngày 1 tháng 6 năm 2004 14:00 – 15:30
<i>Các đồng Chủ tọa:</i>	GS. Jan Svejnar , Viện William Davidson, Đại học Michigan Ông Douglas Gardner , Đại diện thường trú UNDP và Điều phối Thường trú Liên hợp quốc tại Cam-pu-chia
<i>Các đại biểu trình bày::</i>	Giáo sư Grzegorz Kolodko , nguyên Phó Thủ tướng Thường trực và nguyên Bộ Trưởng Tài chính Ba-lan GS. Chi Fulin , Chủ tịch Viện Cải cách và Phát triển Trung Quốc
<i>Các đại biểu tham luận:</i>	Bà Bumkhorol T Sedendorj , Cố vấn Bộ trưởng Bộ Tài chính và Kinh tế, Chính phủ Mông Cổ Bà Natalie Bouche , Chuyên viên Kinh tế Chuyển đổi của UNDP Trung Quốc

Lời giới thiệu của Ông Douglas Gardner

Xin chào các quý vị đại biểu. Theo tôi, đây là một trong những phiên họp quan trọng nhất của Hội nghị này, Chuyển đổi mang tính công bằng. Chúng ta đã nghiên cứu sự chuyển đổi trên cơ sở so sánh, theo thời gian và theo địa lý, và chọn ra một số chủ đề cụ thể như quản lý nhà nước, khu vực tư nhân, thương mại và tài chính. Công bằng theo tôi là một mối liên kết rất quan trọng giữa các khía cạnh kinh tế, xã hội và chính trị của quá trình chuyển đổi, như đã được thể hiện qua các cuộc bầu cử ở Ấn Độ và Philippin vừa qua.

Cũng như ở các phiên họp trước, chúng ta sẽ có hai bài trình bày chính của Giáo sư Chi Fulin và Giáo sư Grzegorz Kolodko, sau đó sẽ là bài phát biểu tham luận của Bà Bumkhorol T Sedendorj và Bà Nathalie Bouche.

Xin mời Giáo sư Kolodko. Xin cảm ơn.

Bài trình bày thứ nhất của TS Grzegorz Kolodko

Thật khó có thể tìm thấy các vấn đề liên quan đến phân phối thu nhập qua tiêu đề của các bài đăng trên báo chí thế giới. Các số liệu về phân phối thu nhập thường được thu thập một cách chậm trễ, đôi khi kéo dài đến hai năm. Điều này gây khó khăn cho việc rút ra các kết luận chính sách, do tình hình thực tế luôn biến động.

Một hạn chế nữa đối với việc phân tích các mô hình phân phối thu nhập là những khó khăn trong việc đánh giá đầy đủ và chính xác nền kinh tế không chính thức mà ở một số nước chiếm tới 50% nền kinh tế. Khoảng cách thu nhập gia tăng trong thời kỳ chuyển đổi phần lớn là do tháo gỡ sự hạn chế cơ cấu lương. Hơn nữa, sự tăng trưởng của khu vực tư nhân trong nước, dẫn đến việc phân bổ một lượng kinh phí lớn hơn cho các cấp học cao hơn, góp phần làm gia tăng khoảng cách thu nhập giữa hầu hết các vùng nông thôn và thành thị.

Dường như bất bình đẳng gia tăng là điều khó tránh khỏi trong quá trình chuyển đổi. Tuy nhiên, không phải tất cả các nguyên nhân gây ra bất bình đẳng đều lành mạnh như nhau. Những sự gia tăng do bùng nổ các doanh nghiệp, các hoạt động kinh doanh, lợi ích từ giáo dục tăng lên đều làm tăng hiệu quả và góp phần đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững trên diện rộng. Tuy nhiên, cũng có các nguyên nhân gây ra bất bình đẳng không chính đáng, chủ yếu là do phân phối của cải không công bằng trong những năm đầu chuyển đổi, như trường hợp tư nhân hoá mà ở đó nhiều người đã làm giàu trên mồ hôi nước mắt của những người khác.

Ở Việt Nam, mức độ bất bình đẳng về thu nhập đang gia tăng chậm. Một lần nữa, cần phân tích các nguyên nhân gây ra bất bình đẳng theo đường hướng đã nêu. Ở các nước Trung-Đông Âu và CIS, việc phân phối lại thu nhập là một thách thức hoàn toàn khác khi nền kinh tế đang xuống dốc với tốc độ nhanh. Do vậy, vấn đề đối với các nhà hoạch định chính sách là làm thế nào để phân phối tổn thất chứ không phải là lợi nhuận.

Kinh nghiệm Đông Âu cho thấy bất bình đẳng gia tăng không đồng đều giữa các nước. Điều này chủ yếu là do thiếu sự chú ý vào vấn đề bất bình đẳng từ phía chính phủ các nước chủ nhà và từ phía các tổ chức đa phương trợ giúp các nước này vào thời điểm thực hiện cải cách cơ cấu. Tôi tin rằng chúng ta nên cho phép bất bình đẳng gia tăng đến chừng mực mà nó không ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế và xu hướng tăng trưởng kinh tế dài hạn. Xin cảm ơn.

Ông Douglas Gardner

Xin cảm ơn Giáo sư Kolodko. Tôi xin hân hạnh giới thiệu một lần nữa với các Quý vị Giáo sư Chi Fulin. Xin mời Giáo sư.

Bài trình bày thứ hai của TS. Chi Fulin

Để bảo đảm cải thiện mức độ bình đẳng trong giai đoạn chuyển đổi, tôi xin nói rằng Trung Quốc phải đối mặt với năm thách thức chính.

Thứ nhất, Trung Quốc cần thay đổi quan điểm tồn tại từ bao lâu nay, đó là ưu tiên phát triển kinh tế nhiều hơn so với phát triển xã hội, và chuyển sang quan điểm kết hợp phát triển kinh tế với phát triển xã hội. Để thực hiện phương thức kết hợp này, Trung Quốc cần phải thực hiện ba nhiệm vụ chủ yếu. Thứ nhất là thiết lập hệ thống chăm sóc y tế và sức khoẻ công cộng. Năm 1978, hệ thống y tế nông thôn phục vụ cho khoảng 85% dân số các vùng này, hiện nay chỉ còn dưới 20%. Việc thị trường hoá không phù hợp đối với hệ thống y tế làm cho các gia đình nghèo không có khả năng đáp ứng chi phí về các dịch vụ khám chữa bệnh. Nhiệm vụ thứ hai là mở rộng chi tiêu trong giáo dục. Trung Quốc hiện dành chưa đầy 1,5% trong tổng ngân sách giáo dục để hỗ trợ giáo dục cho khoảng 20% dân số đi học của thế giới này. Nhiệm vụ thứ ba là tiếp tục thiết lập và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội. Để thực hiện được nhiệm vụ này, có thể chuyển một phần số tiền thu được từ quá trình cổ phần hoá vào quỹ an sinh xã hội.

Thách thức lớn thứ hai mà Trung Quốc phải đối mặt là chuyển từ nguyên tắc ưu tiên hiệu quả và có quan tâm tới bình đẳng, sang nguyên tắc quan tâm đồng đều đến cả hiệu quả và bình đẳng. Khoảng cách lớn giữa các nhóm lợi thế và các nhóm yếu thế hiện nay ở Trung Quốc cần phải được thu hẹp.

Thách thức thứ ba, và có lẽ là thách thức quan trọng nhất, là thay đổi hệ thống thể chế nhị nguyên - tức là tách biệt khu vực đô thị với khu vực nông thôn - sang một hệ thống thể chế thống nhất, bảo đảm đối xử bình đẳng với cả hai khu vực này. Để thực hiện được điều này, cần áp dụng một hệ thống thuế cũng như một hệ thống đăng ký hộ khẩu thống nhất cho cả nông thôn và thành thị. Chúng tôi hy vọng sẽ hoàn thành cuộc cải cách này trong vòng 2 - 3 năm tới.

Thứ tư, Trung Quốc phải chuyển từ cải cách hệ thống kinh tế sang cải cách cơ cấu, bao gồm cả cải cách chính trị và cải cách xã hội. Có 5 nhiệm vụ phải thực hiện để đạt được mục tiêu này. Trung Quốc cần công khai hoá các văn kiện chính trị để tạo thuận lợi cho sự giám sát của xã hội. Ngoài ra, cần hỗ trợ cho sự phát triển của các tổ chức phi chính phủ, cũng như tăng cường thực thi khuôn khổ pháp lý. Chúng tôi cũng cần phải mở rộng phạm vi bầu cử, đồng thời xác định lại trách nhiệm của các cấp chính quyền trung ương và địa phương.

Cuối cùng, Trung Quốc cần chuyển từ một chính phủ theo định hướng phát triển kinh tế như hiện nay sang một chính phủ theo định hướng cung cấp dịch vụ công. Tôi đã đề xuất điều này trong đợt dịch SARS năm ngoái với chính phủ trung ương. Đề xuất của tôi cũng bao gồm cả việc giảm vai trò tham gia trực tiếp của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường, đồng thời tăng cường vai trò cung cấp dịch vụ của Nhà nước. Xin cảm ơn.

Ý kiến của các đại biểu tham luận

GS. Gerard Roland

Xin cảm ơn Giáo sư về bài phát biểu rất thú vị. Bình đẳng không phải chỉ về chính sách mà còn về thể chế, và tôi cho rằng bài trình bày của Giáo sư đã đề cập chính xác đến điều đó. Tôi xin giới thiệu Bà Bumkhorol T Sedendorj, Cố vấn của Thủ tướng Mông Cổ.

Bà Bumkhorol T Sedendorj

Trước hết, tôi xin cảm ơn Ban tổ chức về hội thảo tuyệt vời này và cho phép chúng tôi tham gia vào một sự kiện có ý nghĩa như thế này.

Nghiên cứu của chúng tôi đã chỉ ra sự thiếu gắn kết giữa các số liệu về phát triển con người với các số liệu về thu nhập. Do vậy, khó có thể giải thích Mông cổ đã làm thế nào để duy trì được Chỉ số Phát triển con người cao trong thời kỳ GDP trên đầu người đang bị suy giảm. Điều này cũng có thể liên quan đến các cuộc cải cách xã hội được thực hiện sau năm 1994 và tác động tích cực của các cuộc cải cách này đối với việc cung cấp các dịch vụ xã hội.

Mông Cổ phải đối mặt với những thách thức lớn trong quá trình chuyển đổi, trong đó có việc tìm kiếm thêm động lực để duy trì tăng trưởng kinh tế và xoá đói giảm nghèo. Do thời gian có hạn, tôi xin quý vị tham khảo trực tiếp bài nghiên cứu quốc gia mà chúng tôi đã chuẩn bị cho Hội nghị này. Tôi cho rằng bài nghiên cứu đó đã phác hoạ rất rõ các cuộc cải cách chính sách và các thách thức mà đất nước chúng tôi phải đối mặt trong những năm tới.

Cuối cùng, tôi hy vọng có thêm những sự kiện như thế này được tổ chức trong tương lai. Chúng tôi đã được nghe rất nhiều ý kiến, và xin đề nghị rằng các hội nghị tương tự trong tương lai nên tập trung vào các vấn đề cụ thể như những vấn đề đã được thảo luận trong các phiên họp trước của Hội nghị này.

Bà Natalie Bouche

Thực sự khó có thể thảo luận chỉ trong ít phút một vấn đề to lớn là bảo đảm phát triển mang tính công bằng. Chúng ta cần xuất phát từ ý kiến cho rằng bất bình đẳng là không tránh khỏi, và rằng rất cần nghiên cứu kỹ các khía cạnh quản lý và chính sách của vấn đề này. Ở đây có những sự lựa chọn, và kinh nghiệm của Trung Quốc là minh chứng rõ ràng cho những lựa chọn này.

Việc kết hợp các chính sách một cách hợp lý có thể giảm thiểu sự đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng. Cần tiếp tục nghiên cứu, đặc biệt ở cấp độ quốc gia, để hiểu rõ hơn các nguyên nhân gây ra bất bình đẳng và, đặc biệt, khía cạnh chính sách của vấn đề này. Cũng có thể cho rằng Trung Quốc đã đạt đến một số giới hạn, và việc thúc đẩy tăng trưởng mang tính công bằng sẽ là thách thức lớn trong thời gian tới.

Một thách thức lớn trong thời gian tới là xoá bỏ sự thiên vị đối với đô thị trong quá trình thực hiện chính sách, đặc biệt là các chính sách tài khoá được triển khai ở cấp địa phương. Các mô hình chi tiêu công thường thiên nhiều về đầu tư xây dựng cơ bản hơn là cho các dịch vụ xã hội, đặc biệt là giáo dục và y tế. Cần phải xem xét lại chính bối cảnh của sự phân cấp và hệ thống chuyển ngân giữa chính phủ trung ương và các chính quyền địa phương.

Một sự đánh đổi nữa là giữa việc giảm thiểu rủi ro và thúc đẩy tăng trưởng mang tính công bằng. Cần ban hành các chính sách nhằm bảo đảm đáp ứng nhu cầu về vốn của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đối với các chính sách về thị trường lao động, có một ý kiến chung là cho phép quá trình di cư từ nông thôn ra thành thị diễn ra một cách linh hoạt hơn. Việc nới lỏng các rào cản đối với quá trình di cư là một phương án lựa chọn, nhưng liệu các trung tâm đô thị có thể tiếp nhận lực lượng lao động nông thôn như vậy không hay nên chọn giải pháp thay thế là phát triển nông thôn. Cho phép tôi kết thúc ở đây. Xin cảm ơn.

GS. Gerard Roland

Xin cảm ơn Bà Natalie. Tôi xin mời các Quý vị phát biểu ý kiến.

Ý kiến thảo luận chung

GS. Ken Lieberthal, Giáo sư Khoa học Chính trị Đại học Michigan

Xin cảm ơn các bài phát biểu rất thú vị. Giáo sư Fulin đã kêu gọi xác định lại cơ cấu các mục tiêu của Trung Quốc theo hướng cam kết nhiều hơn đối với các dịch vụ xã hội và ít hơn đối với tăng trưởng kinh tế. Suy từ cách nói của các nhà lãnh đạo Trung Quốc, dường như nước này đang thực hiện các bước đi theo hướng đó. Tuy nhiên, vẫn còn những trở ngại hết sức to lớn phải vượt qua để có được sự thay đổi như vậy.

Thứ nhất, Trung Quốc đã thiết lập một hệ thống chính trị với cơ cấu phù hợp để theo đuổi mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Giới lãnh đạo địa phương đã chuyển chi tiêu xã hội sang cho các sáng kiến thúc đẩy tăng trưởng, và sẽ rất khó chuyển hướng và hạn chế quyền lực của lãnh đạo địa phương. Thứ hai, nhu cầu về ngân sách của Trung Quốc trong giai đoạn năm năm tới sẽ rất lớn, kể cả nhu cầu cơ cấu lại hệ thống ngân hàng, cải cách hệ thống trợ cấp hưu trí... Cuối cùng, đó là vấn đề di cư: trong vòng sáu năm tới ước tính sẽ có khoảng 100 triệu người từ các vùng nông thôn ra thành thị. Như vậy sẽ có nhu cầu rất lớn về cơ sở hạ tầng để tiếp nhận số dân di cư này, và cần phải nhanh

chóng tạo ra nhiều việc làm. Trong bối cảnh có nhu cầu ngân sách quá lớn như vậy, sức ép di dân nặng nề và cơ cấu căn bản của nền kinh tế chính trị hiện hành, vậy các nhà lãnh đạo có tâm huyết làm thế nào để tạo ra một sự thay đổi căn bản về cơ cấu mục tiêu của đất nước?

Ông Maciej Bukowski, Phó Vụ trưởng Vụ Phân tích và Dự báo, Bộ Kinh tế, Lao động và Chính sách xã hội, Chính phủ Ba Lan

Tôi cho rằng khi nói về công bằng, chúng ta thường nói đến bất bình đẳng về thu nhập, do vậy tôi rất tâm đắc với phương thức tiếp cận của Giáo sư Fulin bởi vì Ông đã đề cập tới các khả năng/nguyên nhân gây bất bình đẳng. Nguyên nhân làm cho nhiều người nghèo đi ở các nền kinh tế chuyển đổi là họ không có các cơ hội như những người giàu.

Tôi nghĩ rằng ở Trung Quốc do không có một hệ thống trợ cấp xã hội như ở Trung- Đông Âu, nên đã thúc đẩy người dân nông thôn di chuyển đến các vùng đô thị, trong khi đó ở Ba Lan người dân vẫn sống bằng các khoản trợ cấp xã hội, do đó họ không có động cơ di cư hay thay đổi việc làm. Kết quả là các quỹ trợ cấp xã hội là rất lớn ở Ba Lan và góp phần hạn chế sự di cư.

Ông Juan Luis Gomez, Chuyên viên Kinh tế UNDP Việt Nam

Trong một bài viết của mình, Giáo sư Kolodko cho rằng không nên cắt giảm chi tiêu chỉ với mục đích xây dựng ảo tưởng rằng có sự thận trọng về tài khóa, nhưng cần cơ cấu lại việc chi tiêu. Tôi xin được hỏi các gói chương trình ổn định hoá trong những năm đầu chuyển đổi có tác động như thế nào đến việc cung cấp các dịch vụ xã hội ở các nước Trung-Đông Âu và CIS.

Đồng thời, một thực tế được công nhận rộng rãi trong Hội nghị này là cạnh tranh giữa các vùng là một trụ cột quan trọng cho sự thành công chuyển đổi của Trung Quốc. Bây giờ, các nhà quan sát lại chỉ ra vấn đề đối với chất lượng các dịch vụ xã hội và sự tiếp cận với các dịch vụ xã hội ngày càng trở nên bất bình đẳng ở Trung Quốc. Như vậy, liệu các biện pháp khuyến khích về tài khoá, vốn đã từng có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân, cuối cùng có dẫn tới "cuộc chạy đua xuống đáy" làm giảm nguồn thu cho chi tiêu xã hội.

TS. Kalman Mizsei, Trợ lý Tổng thư ký Liên hợp quốc, Vụ trưởng Vụ Châu Âu và CIS của UNDP

Qua Hội nghị này, chúng ta đã biết được rằng kinh nghiệm Trung Quốc có mức độ sâu sắc và phi tập trung hoá cao hơn, ít nhất là về mặt phát triển kinh doanh, so với nước Nga. Và đồng thời hệ số Gini của Nga và Trung Quốc cũng thay đổi tương tự, và điều này làm cho tôi thấy khó hiểu.

Tôi cũng muốn lưu ý các Quý vị về yếu tố thời điểm diễn ra sự đánh đổi giữa tăng trưởng và phúc lợi. Ông Anders Aslund cho rằng các nước CIS có cơ hội tốt hơn về tăng trưởng dài hạn và tạo ra phúc lợi vì có hệ thống thuế tốt hơn với cơ sở thuế rộng hơn. Tôi xin được hỏi hệ thống thuế của Trung Quốc có thuận lợi cho cả tăng trưởng dài hạn và phúc lợi không?

GS. Lê Đăng Doanh, Cố vấn cao cấp cho Bộ trưởng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Sự tăng trưởng của Trung Quốc không được chuyển thành phúc lợi và không góp phần cải thiện mức sống cho mọi người dân. Liệu Trung Quốc có tính đến cải cách khuôn khổ pháp lý cho việc xây dựng một mạng lưới an sinh xã hội hay không? Tôi rất muốn biết

mức thuế thu nhập cao đến đâu tính theo tỷ trọng trong thu ngân sách, và Trung Quốc có thể sử dụng nguồn thu đó để phân phối lại thông qua hệ thống an sinh xã hội không?

Liệu Trung Quốc cố gắng xoá đói giảm nghèo thông qua nỗ lực tạo ra nhiều việc làm hơn hay sẽ thực hiện cải cách khuôn khổ pháp lý cho việc cung cấp các dịch vụ xã hội?

GS. Gerard Roland

Xin cảm ơn. Bây giờ, tôi xin mời các đại biểu tham luận đưa ra những ý kiến cuối cùng về vấn đề này.

TS. Chi Fu Lin

Chúng tôi không thể phủ nhận rằng tình trạng quá nóng của nền kinh tế Trung Quốc là do vai trò tích cực của các chính quyền địa phương trong nền kinh tế. Chúng tôi cần duy trì các biện pháp khuyến khích, đồng thời xác định lại trách nhiệm của họ trong cung cấp các dịch vụ xã hội. Về các quỹ hưu trí, một phần ba nguồn thu từ cổ phần hoá có thể đủ để cấp tài chính cho quỹ hưu trí theo yêu cầu.

Bà Bumkhorol T Sedendorj

Ổn định vĩ mô có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế và xoá đói giảm nghèo. Tuy nhiên, Chính phủ của chúng tôi đã đầu tư rất mạnh vào các chính sách xã hội như giáo dục và y tế, và tiếp tục xây dựng một hệ thống phúc lợi có hiệu quả. Chúng tôi vẫn trong quá trình xác định vai trò và khuôn khổ phù hợp của nhà nước để có thể hoàn thành vai trò giám sát và điều tiết, vì sự tham gia của xã hội dân sự trong quá trình cải cách chính sách và thể chế là yếu tố cơ bản và đang được khuyến khích, thúc đẩy.

TS. Grzegorz Kolodko

Tác động về mặt xã hội của các chương trình điều chỉnh cơ cấu của IMF và WB được coi là các thứ phẩm. Các chương trình này nhằm vào đảm bảo an toàn về mặt tài chính, cân bằng tài khoản vãng lai và đấu tranh chống lạm phát. Các khía cạnh xã hội được xếp ở vị trí thấp trong các ưu tiên của các chương trình đó.

Cùng với Giáo sư Stiglitz, chúng tôi đã đề xuất đưa các tiêu chí về hiệu quả đối với xã hội vào các chương trình điều chỉnh cơ cấu. Đề xuất này cuối cùng không thực hiện được. Điều chỉnh tài khoá, trong hầu hết các trường hợp, có nghĩa là cắt giảm các khoản chuyển ngân cho chi tiêu xã hội. Trong một số trường hợp, có thể có lý do tốt để tinh giảm chi tiêu xã hội nhưng trong nhiều trường hợp khác, các dịch vụ này bị cắt giảm chỉ vì chúng quá tốn kém.

Sự khác nhau chủ yếu giữa Trung Quốc và Nga xét trên khía cạnh tăng trưởng GDP là trong khi bất bình đẳng ở Trung Quốc gia tăng cùng với khi có sự tăng trưởng GDP nhanh, thì ở Nga bất bình đẳng gia tăng khi tăng trưởng GDP giảm xuống. Nguyên nhân gây ra bất bình đẳng ở Trung Quốc dường như là do chi phí cho giáo dục cao hơn, kèm theo sự phát triển của khu vực tư nhân, phi hạn chế cơ cấu lương... Trong khi đó ở Nga, bất bình đẳng gia tăng phần nhiều là do tham nhũng, các hành vi trục lợi, cắt giảm các khoản chuyển ngân...

Bà Natalie Bouche

Tôi không biết liệu chúng ta có nên kết luận rằng có sự bất bình đẳng tốt và bất bình đẳng xấu hay không, mặc dù có những thực tế trái ngược nhau ở Trung Quốc và Nga.

Sự phân cấp đã gắn liền với bất bình đẳng, chủ yếu bởi vì phân cấp hạn chế cơ hội chuyển ngân giữa các tỉnh. Vào giữa thập kỷ 90, có một cuộc cải cách thuế theo hướng tái tập trung các khoản thu thuế địa phương, nhưng không có sự điều chỉnh về nhiệm vụ thu chi ngân sách ở cấp địa phương do đó tình hình vẫn tiếp diễn trong đó chính quyền ở những địa phương nghèo không có khả năng cấp kinh phí cho các dịch vụ xã hội. Một yêu cầu cấp thiết đặt ra là xem xét lại hệ thống chuyển ngân cho chi tiêu xã hội để bảo đảm cung cấp các dịch vụ tối thiểu một cách bình đẳng ở cấp địa phương.

Ông Douglas Gardner

Xin cảm ơn tất cả các diễn giả và các Quý vị đại biểu. Ông Kalman Mizsei đã hỏi lúc khai mạc Hội nghị rằng yếu tố nào tạo nên sự thành công cho quá trình chuyển đổi, và câu trả lời đầu tiên của tôi là việc cải thiện phúc lợi cho người dân. Đây là một trong những biện pháp quan trọng nhất để đảm bảo chuyển đổi thành công mà điều này đôi khi không được coi trọng như những yếu tố kinh tế khác.

Tổng kết và Bế mạc

<i>Ngày – Giờ:</i>	Thứ ba, ngày 1 tháng 6 năm 2004 16:30 – 17:30
<i>Các đồng Chủ tọa:</i>	GS. Võ Đại Lược , thành viên Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Thế giới, VKHXHVN
<i>Các đại biểu trình bày:</i>	Willem Buiter , Chuyên viên Kinh tế Cao cấp, Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Châu Âu (EBRD)
<i>Các đại biểu tham luận:</i>	GS. Gerard Roland, Giáo sư kinh tế trường Đại học California ở Berkeley, Giám đốc Chương trình Kinh tế Chuyển đổi, CEPR TS. Hafiz Pasha , Vụ trưởng Vụ Châu Á - Thái Bình Dương của UNDP TS. Kalman Mizsei , Vụ trưởng Vụ châu Âu và Cộng đồng các quốc gia độc lập của UNDP

Lời giới thiệu của GS. Võ Đại Lược

Chào mừng các vị đại biểu tham dự phiên họp cuối cùng của Hội nghị. Cho đến thời điểm này, chúng ta đã so sánh các kinh nghiệm chuyển đổi trên các khía cạnh về thời gian và địa lý. Chúng ta cũng đã đề cập đến những vấn đề cụ thể, bao gồm quản trị quốc gia, khu vực tư nhân, thương mại và tài chính và cuối cùng là bình đẳng trong quá trình chuyển đổi.

Không giống như những phiên họp trước, phiên họp này chúng ta sẽ chỉ có một bài trình bày của TS. Willem Buiter dựa trên những kinh nghiệm của Ông làm việc tại EBRD. Sau đó, chúng ta sẽ bế mạc Hội nghị với những nhận định tổng kết.

Tiến sỹ Buiter, cảm ơn.

Những nhận định tổng kết của TS. Willem Buiter

Xin cảm ơn. Đây là lần đầu tiên tôi đến Việt Nam và tôi thực sự mong muốn có nhiều cơ hội được quay trở lại.

Tôi muốn trình bày một số ý kiến về chuyển đổi xuất phát từ kinh nghiệm của tôi ở EBRD. Một công việc của EBRD là nghiên cứu các kinh nghiệm chuyển đổi ở các nước Trung-Đông Âu và CIS và ý kiến của tôi dựa trên cơ sở những kinh nghiệm đó. Hơn nữa, tôi lại không hiểu biết nhiều về kinh nghiệm chuyển đổi của các nước Châu Á như Trung Quốc, Bắc Triều Tiên, Hàn Quốc, Việt Nam và các nước khác. Không giống như các nước Trung - Đông Âu và CIS, các quốc gia chuyển đổi Châu Á về cơ bản vẫn là các nước nông nghiệp, nông thôn, và bắt đầu chuyển đổi với mức thu nhập rất thấp. Trong tất cả các quốc gia đó, gia đình và họ hàng có một vai trò quan trọng, kể cả trong việc tạo ra

một mạng lưới an sinh xã hội cũng như một nguồn vốn và tài chính cho những người nhập cư và các doanh nghiệp mới.

Ngoài Bắc Triều tiên ra, thì mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung của các nền kinh tế chuyển đổi ở Châu Á có phạm vi nhỏ hơn và tồn tại trong thời gian ngắn hơn nên không gây tác hại nhiều bằng ở Liên bang Xô Viết cũ. Ở các nước Trung-Đông Âu, giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi diễn ra đúng vào lúc Đế chế Xô viết bị sụp đổ. Không có một tiền lệ nào như vậy cho quá trình cải cách ở khu vực này của thế giới. Còn một sự khác biệt quan trọng nữa giữa hai khu vực này, đó là vấn đề dân số. Hầu hết các nước Trung-Đông Âu và CIS đều có dân số ổn định với tỷ lệ người già tăng nhanh, trong khi đó ở Việt Nam có đến 60% dân số dưới 30 tuổi, và Trung Quốc thì ở khoảng giữa. Điều này đặt ra thách thức lớn về vấn đề tạo việc làm và giáo dục cho một lực lượng dân số trẻ như vậy. Vấn đề về một dân số già vẫn còn cách xa Việt Nam một vài thế hệ, song một khi vấn đề đó xuất hiện, nó sẽ nặng nề như một núi gạch.

Trung-Đông Âu có xu hướng ít tiết kiệm, với mức tiết kiệm quốc gia thường dưới 20% GDP, trong khi đó mức tiết kiệm của Trung Quốc là khoảng hơn 40% GDP. Với mức tiết kiệm và đầu tư như vậy, thì tốc độ tăng trưởng cao là không có gì đáng ngạc nhiên. Các bạn không cần nhiều đến sự tăng trưởng tổng năng suất các yếu tố sản xuất (TFP) để có được mức tăng trưởng như chúng ta đã chứng kiến ở Trung Quốc và Việt Nam. Đây là một sự tăng trưởng nhờ vào tích lũy cổ điển cộng với tăng trưởng chuyển đổi cơ cấu ngành.

Tôi xin nêu ra một số vấn đề mà tôi cho rằng có hàm chứa một số bài học kỹ trị (technocratic) đối với những nước tham gia Hội nghị, trước khi tôi chuyển sang các vấn đề mang sắc thái chính trị nhiều hơn. Tôi nghĩ rằng việc quan tâm tới vấn đề kinh tế chính trị của chuyển đổi và tới mối liên quan giữa tăng trưởng kinh tế và tự do chính trị là đặc biệt phù hợp trong thời đại ngày nay.

Về tư nhân hoá, việc chú trọng vào tốc độ không giúp ích được nhiều. Vấn đề là ở chỗ tư nhân hoá như thế nào. Những sự mua bán hay quà biếu cho những người trong cuộc có thể mua được lợi thế về chính trị song vấn đề chuyên môn ít được chú ý tới. Trong trường hợp xấu nhất, như trường hợp nước Nga, sự kết hợp giữa tư nhân hoá trong nội bộ và tư nhân hoá dựa vào sự hữu hảo đã dẫn đến sự tập trung cao độ về sở hữu tài sản và làm gia tăng bất bình đẳng trong khi có tác động rất ít tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Nói chung nên có các thủ tục minh bạch, không kỳ thị khách hàng nước ngoài. Điều đáng mừng cho Trung Quốc và Việt Nam là khu vực DNNN của họ nhỏ hơn nhiều so với ở Nga. Do rất nhiều trong số những doanh nghiệp đó không có khả năng tồn tại lâu dài về mặt kinh tế, nên nếu khoanh chúng lại và để cho chúng bị lụi đi thì cũng không gây ra vấn đề gì lớn về kinh tế - xã hội. Đường lối tư nhân hoá của Trung Quốc, với sự đan xen các lợi ích của Đảng và khu vực tư nhân, đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng về mặt quản trị quốc gia, dẫn đến các hành vi trục lợi, và các vấn đề về tiếp cận thị trường vốn v.v.

Việc quản trị các DNNN ở Trung - Đông Âu tỏ ra rất khó khăn. Việc nâng cao trách nhiệm giải trình và tính minh bạch cần phải có của các DNNN ở Việt Nam có lẽ cũng rất khó thực hiện. Đó có thể là lý do cần phải tư nhân hoá càng sớm càng tốt, nếu như có lợi ích thị trường đối với tài sản. Tuy nhiên, nếu các công ty được tư nhân hoá vẫn duy trì các khoản ngân sách mềm, thì tình hình sẽ không được cải thiện nhiều.

Tuy nhiên, phần lớn số việc làm tăng thêm là từ các công ty mới, chứ không phải là kết quả của quá trình tư nhân hoá các DNNN. Điều này cho thấy rằng cần chú trọng vào việc giảm bớt rào cản đối với việc thành lập hay giải thể các công ty. Việc áp dụng ngân sách cứng và luật phá sản là những yếu tố cần thiết của một khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho sự phát triển của khu vực tư nhân. Việc sớm nới lỏng các quy định về sự tham gia của các công ty nước ngoài và việc đối xử bình đẳng về thuế là chìa khoá để thu hút FDI và xây dựng một sân chơi bình đẳng đối với các công ty trong nước và nước ngoài. Không có lý do gì có các chế độ ưu đãi tài khóa cho các công ty nước ngoài mà lại không cho các công ty trong nước.

Việc đầu tư vào nguồn vốn con người là chìa khoá để tăng tốc độ tăng trưởng. Ở tất cả các nước có sự hiện diện của EBRD, nguồn vốn con người đã bị mai một đi trong những năm chuyển đổi. Kinh nghiệm của Đông Âu cho thấy việc phân bổ các nguồn lực trong hệ thống giáo dục của Nhà nước hiện nay rất kém hiệu quả. Cần nhận thức được rằng sự tham gia của các cơ sở giáo dục tư nhân là yếu tố góp phần cải thiện hiệu quả của ngành giáo dục.

Trong quá trình xây dựng và phát triển hệ thống ngân hàng cũng cần phải tiến hành tư nhân hoá các ngân hàng thương mại quốc doanh để giảm các sức ép ngân sách mềm, cho vay dựa trên cơ sở quen biết và những sự vi phạm khác. Ở Việt Nam, chúng tôi nhận thấy một sự phân bố thành hai thái cực rất rõ rệt về quy mô doanh nghiệp. Một bên là hàng triệu doanh nghiệp quy mô rất nhỏ, huy động vốn thông qua họ hàng, gia đình, và một bên là các DNNN quy mô lớn và các doanh nghiệp có nguồn vốn FDI. Một khu vực ngân hàng lành mạnh là rất cần thiết để nuôi dưỡng các doanh nghiệp quy mô nhỏ trở thành những doanh nghiệp quy mô vừa. Cách nhanh nhất để thực hiện được điều này là cho phép sự tham gia tự do của các ngân hàng nước ngoài vào thị trường trong nước ở tất cả các cấp. Tuy nhiên, đi đôi với công việc này phải có cơ chế quản lý, điều tiết phù hợp đối với khu vực tài chính, trong đó cần có một Ngân hàng Trung ương độc lập đảm nhiệm vai trò điều tiết.

Câu chuyện nghèo đói của các nước CIS và các nền kinh tế chuyển đổi ở Châu Á khác nhau rất xa. Các nước CIS có kết quả xoá đói giảm nghèo rất đáng buồn, với các chương trình xã hội không được cấp đủ kinh phí và không được thiết kế tốt. Điều thú vị là mục tiêu công bằng được thực hiện thông qua giáo dục và y tế công cộng nhiều hơn là thông qua các khoản trợ cấp xã hội. Điều này có lý xét trên khía cạnh nhân khẩu học, song đối với dân số già đi thì phải chuyển đổi phương thức.

Tham nhũng là một vấn đề toàn cầu. Các chỉ số của Tổ chức Minh bạch Quốc tế (Transparency International) cho thấy rằng ba thành viên EU mới có vị trí xếp hạng tốt hơn một thành viên EU cũ về mức độ tham nhũng. Đây không phải là một vấn đề phổ biến và có tính hệ thống ở tất cả các nước. Thái độ của công chúng và việc xử lý theo luật pháp đối với các hành vi tham nhũng cũng rất khác nhau giữa các nước. Cần phải phân biệt ba mức độ tham nhũng. Tham nhũng vặt; tham nhũng trong bộ máy hành chính công, ví dụ như trong mua sắm công; và sự lũng đoạn nhà nước, hay nói cách khác là sự phá hoại bộ máy hành pháp, lập pháp và tư pháp vì lợi ích cá nhân. Tham nhũng đôi khi được coi là một sự thích ứng tốt với các thể chế yếu kém và môi trường thể chế không hiệu quả, đôi khi như là một sự thích nghi tốt đối với một chính phủ quá ốm đom, can thiệp quá sâu, với quá nhiều quy định và tệ quan liêu, quyền sở hữu tài sản không được xác định rõ và không được thực hiện một cách nghiêm chỉnh. Ở cấp độ vi

mô, điều này đôi khi đúng. Nhưng không thể coi tham nhũng như một loại thuế hay một công cụ để giảm các chi phí giao dịch.

Tham nhũng là một loại thuế, song loại thuế này mang tính độc đoán, tùy tiện, không minh bạch và được thoả thuận giữa các bên tham gia. Tuy nhiên, nó không chỉ đơn thuần là một loại thuế, bởi vì nó không những là sự tái phân phối giữa hai bên, mà còn là một sự lãng phí nguồn lực. Coi tham nhũng là một công cụ hiệu quả để giảm chi phí giao dịch là một quan điểm không hợp lệ.

Từ góc độ kinh tế, có thể coi tham nhũng như một vấn đề về quan hệ giữa người ủy quyền và người thừa hành (principal – agent), người thừa hành có quyền tự quyết khá cao, song lại ít chịu trách nhiệm giải trình và có tính minh bạch thấp. Chiến lược để giải quyết vấn đề này là giảm bớt các đặc quyền, đặc lợi giả tạo do hệ thống hành chính dựng lên: giảm số giấy phép, giảm quan liêu, áp dụng chế độ thuế quan đồng bộ, không có miễn trừ. Nói tóm lại, loại bỏ cơ hội phạm tội. Hơn nữa, cần giảm mức độ tùy tiện và tăng thêm quy tắc, do đó, ở một khía cạnh nào đó, cần có thêm bộ máy hành chính, cùng với các mục tiêu được phân định rõ hơn giữa cấp trên và cấp dưới. Các biện pháp như giảm biên chế nhưng trả lương cao hơn, sử dụng những công chức được đào tạo tốt hơn, và thiết lập một toà án chuyên về đạo đức công vụ nhằm loại bỏ tệ tham nhũng... có thể góp phần giải quyết vấn đề này. Mấu chốt chính là việc tăng cường tính minh bạch trong các thủ tục luật pháp và ngân sách, nâng cao trách nhiệm giải trình, cũng như đảm bảo tự do báo chí và một xã hội dân sự có tiếng nói. Con đường đấu tranh chống tham nhũng hiệu quả nhất về mặt chi phí không phải là tử hình một số quan chức cấp cao có hành vi tham nhũng sau khi xét xử một cách công bằng, mà là loại bỏ những đặc quyền đặc lợi giả tạo do các biện pháp quản lý kém hiệu quả của chính phủ tạo ra.

EBRD có mặt ở 27 nước, và sắp tới Mông Cổ sẽ là nước thứ 28. Tất cả các nước này đều có chế độ độc tài cho đến khi Liên bang Xô viết sụp đổ. Điều mà chúng ta chứng kiến ngày hôm nay là tám nước Trung-Đông Âu đã gia nhập EU, và cả tám nước này đều vận hành một nền kinh tế thị trường và có một nền dân chủ chính trị. Hai nước hy vọng sẽ được gia nhập EU trong tương lai không xa. Ở thái cực khác, có ba nước tiến chậm nhất trên con đường kinh tế thị trường là Tuốc-mê-nixtan, Bê-la-rút và Uđơ-bê-kixtan. Họ đã nắm giữ phần lớn bộ yên cương của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung theo nguyên tắc chỉ huy và cũng là những nước có hệ thống chính trị mang tính áp đặt. Không có chiến lược kinh tế nào được các nước này áp dụng có thể tồn tại được lâu. Tôi cho rằng không phải ngẫu nhiên mà các nền kinh tế thị trường vận hành tốt nhất cũng là những nước có chế độ dân chủ hiệu quả.

Về lâu dài, một nền kinh tế thị trường vận hành đầy đủ không thể phát triển nếu như đất nước đó không thực hiện chủ nghĩa tự do về hiến pháp dưới một hình thức nào đó, kể cả việc áp dụng chế độ pháp quyền và xây dựng một xã hội cởi mở với các quyền và tự do cá nhân và một cuộc cạnh tranh chính trị hiệu quả.

Sự gắn kết giữa một nền kinh tế thị trường vận hành tốt, sự thịnh vượng ngày càng tăng và được chia sẻ rộng rãi, và một nền dân chủ chính trị không phải là một mối quan hệ cứng nhắc hay máy móc. Các động thái của mối giao thoa giữa các yếu tố này là phức tạp và chưa được nhận thức một cách đầy đủ. Kinh nghiệm lịch sử dường như cho thấy rằng điểm cân bằng giữa một chế độ độc tài và một nền kinh tế phát triển không thể ổn định về lâu dài. Kết quả sẽ là hoặc chế độ chính trị độc tài sẽ suy thoái và kéo theo nền

kinh tế xuống dốc, hoặc là hệ thống chính trị đi theo hướng xây dựng một xã hội cởi mở và đa nguyên.

Tôi không nghĩ rằng trên thực tế tồn tại song song một nền kinh tế mà ở đâu cũng thấy những doanh nhân có đầu óc, dám chấp nhận rủi ro - theo cách nói của Schumpeter và Hayeki, và một hệ thống chính trị đối xử với các công dân của mình như những đơn vị. Điều này đặc biệt đúng trong các nền kinh tế tri thức, và có thể ở chừng mực ít hơn trong các nền kinh tế nông nghiệp.

Trước khi kết thúc, tôi xin đề cập các vấn đề liên quan tới tính bền vững về môi trường. Một trong những thách thức nghiêm trọng nhất đối với các nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung trước đây nay đang chuyển đổi sang kinh tế thị trường là nhu cầu giải quyết thách thức về môi trường. Các nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung trên khắp thế giới đã để lại một di sản hết sức tồi tệ về môi trường do các quốc gia xã hội chủ nghĩa coi nhẹ giá trị các nguồn năng lượng và tài nguyên thiên nhiên.

Kết quả là các hộ gia đình cũng như các ngành công nghiệp tiêu thụ và lãng phí quá nhiều năng lượng. Điều này không chỉ xảy ra ở các nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Ba bang ở Ấn Độ đã tuyên bố sẽ cung cấp điện miễn phí cho khu vực nông nghiệp. Ở California, nguồn nước khan hiếm được cung cấp cho mục đích thuỷ lợi với chi phí biên ở mức 0. Đây là một phương thức phục vụ không hiệu quả, mang tính luỹ thoái và huỷ hoại môi trường.

Sự kiểm soát quan trọng về mặt chính trị đối với môi trường chính là tiếng nói, sự bất bình của xã hội dân sự được thể hiện một cách công khai, và tất nhiên điều này bị hạn chế dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Sự đánh giá không đúng mức và thiếu một xã hội dân sự đã dẫn đến thảm hoạ môi trường trong thế giới kinh tế kế hoạch tập trung. Chủ nghĩa tư bản tự do cũng không chắc sẽ chú ý vào chi phí xã hội của các hoạt động kinh tế trừ khi chi phí đó được thể hiện trong các chi phí cá nhân.

Trong các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa mới với các chính phủ độc đoán quan liêu, chỉ có thể tạo ra sức ép đối với việc đảm bảo bền vững về môi trường khi đưa những vấn đề này vào trong chương trình nghị sự chính trị. Nhưng nếu đánh giá theo kết quả, cách này khó mang lại hiệu quả. Ở Trung Quốc và Việt Nam, lợi ích của các nhà sản xuất có tổ chức và liên kết với nhau có trọng lượng hơn là lợi ích đơn lẻ của những nạn nhân của sự huỷ hoại môi trường.

Xã hội dân sự là kênh quan trọng để đưa sức ép của sự huỷ hoại môi trường vào vấn đề nội bộ từng đất nước. Sự thần kỳ của nền kinh tế Trung Quốc bị mờ nhạt đi bởi thảm hoạ sinh thái và môi trường, ảnh hưởng xấu tới sức khoẻ của người dân. Điều quan trọng là phải bắt đầu can thiệp ngay từ bây giờ. Tôi đã may mắn được đến Trung Quốc và Việt Nam tuần vừa qua, hai nước mà gần đây đã đạt được những thành tựu kinh tế có thể nói là đáng kinh ngạc. Tôi thực sự muốn biết liệu các thành quả kinh tế suốt 15 qua có bền vững về mặt chính trị và môi trường hay không. Tôi hy vọng rằng thí nghiệm chứng tỏ điều tôi nói là đúng sẽ không được thực hiện, vì điều đó có nghĩa là những nước này sẽ tiếp tục chính sách hiện hành, không có sự bình đẳng chính trị và không quan tâm thích đáng đến ảnh hưởng về môi trường của tăng trưởng kinh tế. Tôi hy vọng trở lại đây sau 25 năm nữa để được thấy một đất nước xanh, thông thoáng và thịnh vượng.

GS. Võ Đại Lược

Xin cảm ơn Tiến sĩ Buitter về những ý kiến thú vị của ông mà có thể được coi là bài tóm tắt của Hội nghị của chúng ta. Tiến sĩ Buitter đã đề cập đến các vấn đề quan trọng và gây nhiều tranh cãi như tham nhũng, bền vững về môi trường và các vấn đề khác. Tôi xin mời Ông Gerard Roland đưa ra ý kiến tóm tắt Hội nghị.

Phát biểu bế mạc

GS. Gerard Roland

Với tư cách là những nhà tổ chức hội nghị, Trung tâm Nghiên cứu chính sách kinh tế (CEPR) và Viện William Davidson, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn UNDP và Viện KHXHVN về sáng kiến tổ chức Hội nghị này. Đây là một công việc cực kỳ khó khăn, bởi vì khó có thể hội tụ được các nhà khoa học và các nhà hoạch định chính sách từ nhiều nước và trong nhiều lĩnh vực chuyển đổi khác nhau. Về cá nhân, tôi cũng xin chân thành cảm ơn Ông Robert Glofcheski đã chủ trì tổ chức Hội nghị.

Các chủ đề chính được đề cập ở Hội nghị này là bảo đảm quyền sở hữu, bao gồm cả việc nghiên cứu các cơ sở thể chế và pháp lý của nền kinh tế thị trường; tầm quan trọng của việc phát triển một nền tài chính phân cấp; và tầm quan trọng của việc tìm hiểu những sự chuyển biến về mặt thể chế của từng quốc gia để thích nghi với quá trình chuyển đổi, đây là vấn đề đã được thảo luận nhiều tại Hội nghị chính sách này. Điều cuối cùng chúng ta cần làm là rút ra những đường lối chung có giá trị đối với tất cả các nước chuyển đổi.

Chúng ta đã so sánh kinh nghiệm của ba khu vực chính: Trung-Đông Âu, một số nước ở khu vực này hiện nay đã là thành viên của EU; Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS); và Châu Á. Điều kiện ở những khu vực này rõ ràng là rất khác nhau. Trung Âu đã tìm ra những giải pháp thể chế khá đơn giản cho tiến trình hội nhập, chủ yếu là áp dụng các thể chế Châu Âu mà đã được thiết lập theo yêu cầu để phục vụ cho việc gia nhập EU. Đây là một quá trình mang tính tất yếu, được người dân của những nước này gọi là "sự trở lại với châu Âu", và điều này đã nhận được sự ủng hộ rộng rãi.

Các nước CIS (hay Liên Xô cũ) cho thấy một tình huống hoàn toàn khác, mà điển hình là sự sụp đổ của cơ cấu quyền lực và sự lãng phí những cơ hội chuyển đổi thành công trước đó. Một trong những bài học rút ra từ khu vực này là cần phải thiết lập một nhà nước có đủ quyền lực pháp lý để đề ra những quy tắc quản trị quốc gia và kinh tế thị trường, và có sự ủng hộ tích cực của người dân.

Từ kinh nghiệm của các nước Châu Á, đường lối chuyển đổi dần dần mà các nước này đã áp dụng được nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong Hội nghị này. Trái ngược với các nước Trung-Đông Âu, ở Châu Á không có những khối nước lớn để hội nhập vào. Các nước châu Á có một đường lối cải cách rất thực dụng dựa trên các kết quả thử nghiệm phong phú và gây dựng các lực lượng ủng hộ cải cách. Trong số những sự trả giá cho đường lối này, chúng ta có thể kể đến một thực tế là quá trình cải cách làm nảy sinh một số đặc quyền đặc lợi có thể cản trở các vòng cải cách tiếp theo.

Trong số các vấn đề chung cho tất cả các nước được thảo luận tại Hội nghị này, việc tạo điều kiện cho sự tham gia của các doanh nghiệp mới có ý nghĩa hết sức quan trọng và

được xếp hạng rất cao trong số các biện pháp chính sách ưu tiên để chuyển đổi thành công. Nó đã chứng tỏ là một động lực căn bản cho tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, nó đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tìm kiếm giải pháp cho các thách thức chuyển đổi phù hợp với bối cảnh của từng nước.

Tầm quan trọng của việc thiết lập nền tảng pháp lý cho nền kinh tế thị trường cũng như của việc bảo đảm sự gắn kết xã hội trong quá trình chuyển đổi đã được nhấn mạnh rất nhiều. Chúng ta hy vọng rằng các cuộc cải cách thể chế mới, dưới hình thức tự do hoá chính trị, cải cách hơn nữa các thể chế chính phủ và các biện pháp khuyến khích ở cấp địa phương sẽ góp phần giải quyết vấn đề phát triển hết sức quan trọng này của các nước chuyển đổi. Cuối cùng, tôi xin cảm ơn tất cả các nhà tổ chức Hội nghị và hy vọng sẽ có dịp được tiếp tục trao đổi về những vấn đề này trong tương lai.

TS. Hafiz Pasha

Chúng ta đã có những cuộc thảo luận hết sức hiệu quả trong hai ngày qua, với tám phiên họp đề cập tới những khía cạnh quan trọng của quá trình chuyển đổi. Chúng ta có 170 đại biểu tham dự đến từ 15 nước, với những cuộc thảo luận chất lượng cao và những cuộc đối thoại rất hay giữa các nhà khoa học, những người làm công tác phát triển và những người có liên quan.

Tôi sẽ tập trung phát biểu về một số thách thức đã được nêu ra trong các cuộc thảo luận. Một số trong những thách thức đó chưa được đề cập nhiều từ góc độ Châu Á như chúng ta mong muốn. Để quản lý và duy trì quá trình tăng trưởng, điều quan trọng là chúng ta phải nhận thức được rằng có khả năng xảy ra một cuộc khủng hoảng kinh tế, nếu chúng ta không giải quyết được những thách thức mà các nền kinh tế của chúng ta phải đối mặt. Chúng ta phải luôn lưu ý tới ít nhất hai hoặc ba yếu tố của một chiến lược phát triển tổng thể. Thứ nhất, chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất khẩu rất dễ bị ảnh hưởng bởi những biến động của thị trường thế giới. Trong bối cảnh những lo ngại về an ninh trước nguy cơ khủng bố ngày càng gia tăng, điều này càng trở nên rõ rệt hơn bao giờ hết.

Do đó, yếu tố thứ hai là cần phải phát triển hơn nữa thị trường trong nước. Điều chúng ta vừa mới nghe nói về Thái Lan là hết sức thú vị, đó là khái niệm tăng trưởng tự lực dựa trên sức mua ngày càng tăng của các vùng nông thôn. Đây có lẽ là nguồn tăng trưởng bền vững nhất.

Yếu tố thứ ba liên quan đến khu vực tài chính. Tôi cho rằng còn nhiều vấn đề khác nữa về khu vực tài chính ngoài những vấn đề được thể hiện trên bản quyết toán tài chính. Chúng ta bắt phải đương đầu với một vấn đề có thể sẽ rất nghiêm trọng nếu không tiến hành cải cách khu vực tài chính. Tôi đồng ý là mọi bước tiến theo hướng tự do hoá tài khoản vốn cần được thực hiện từ từ, và chúng ta nên thử xem liệu chúng ta có thể quản lý và điều tiết được nguồn đầu tư gián tiếp hay không, đặc biệt là những khoản đầu tư vào bất động sản và mang những đặc tính của hiện tượng bong bóng về giá tài sản.

Một thách thức nữa có liên quan là những sự bất bình đẳng gia tăng trong quá trình tăng trưởng. Hội nghị này đã một lần nữa khẳng định thực tế rút ra từ chiến lược định hướng tăng trưởng là giờ đây cần phải tập trung hơn nữa vào các chiến lược xoá đói giảm nghèo. Bất bình đẳng đã gia tăng và có thể sẽ tiếp tục gia tăng trong quá trình chuyển đổi, nhưng nó phải ở mức độ kiểm soát được. Trong bối cảnh này, việc làm và phát triển

thị trường lao động cũng như sự cần thiết phải xây dựng một chế độ mạnh hơn để tăng cường việc trợ cấp xã hội đã được chú trọng.

Về nhu cầu phát triển cân đối các mặt chính trị, kinh tế và xã hội, mối quan tâm của chúng ta trong lĩnh vực phát triển xã hội là sự nảy sinh của các vấn đề như HIV/AIDS và các bệnh dịch khác như SARS. Chúng ta thấy rõ rằng chương trình cải cách cần tập trung hơn nữa vào những khía cạnh xã hội này, và để làm được điều đó chúng ta cần phải giúp cho chính phủ các nước trong khu vực chuyển từ bộ máy chính quyền theo định hướng kinh tế sang bộ máy chính quyền theo định hướng dịch vụ.

Chúng ta cần chú ý tới điều kiện ở các địa phương và thiết lập cơ cấu bộ máy địa phương cho phù hợp với những điều kiện đó. Cuối cùng, trước nhu cầu tăng cường hơn nữa công tác quản trị quốc gia, cuộc thảo luận đã đề cập nhiều tới các vấn đề như tham nhũng mang tính hệ thống, sự thiếu minh bạch, tư nhân hoá...

Việc gây dựng sự ủng hộ rộng rãi của toàn dân cho cải cách được đề xuất như là một biện pháp để xúc tiến và tạo thuận lợi cho quá trình đổi mới. Tôi xin chân thành cảm ơn các đại biểu tham luận, các nhà hoạt động phát triển và các đại biểu đại diện cho Chính phủ các nước đã tích cực đóng góp ý kiến về việc làm thế nào để tiến hành chuyển đổi thành công.

TS. Kalman Mizsei

Thưa ngài Chủ tọa, các Quý vị đồng nghiệp và các bạn thân mến,

Tôi xin nhấn mạnh rằng theo tôi lợi ích chủ yếu thu được từ Hội nghị là sự hội tụ của các nhà khoa học, các nhà hoạt động phát triển và các nhà hoạch định chính sách ưu tú đến từ rất nhiều nước chuyển đổi. Tôi đề nghị chúng ta duy trì cuộc đối thoại các bên cùng có lợi này giữa ba đối tác chính.

Tôi may mắn được là khách mời của Văn phòng UNDP tại Việt Nam và đã học được nhiều điều vô cùng quan trọng và hết sức bổ ích về quá trình chuyển đổi của Việt Nam. Tôi nghĩ rằng, một khi các bạn đã thành công trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, thì các bạn cũng sẽ thành công trong việc xây dựng một nước Việt Nam hiện đại và hội nhập quốc tế.

Tôi xin đưa ra một số điểm để chốt lại ý kiến của tôi về Hội nghị như sau. Một trong những điều tôi đã tìm hiểu được là sự khác biệt sâu sắc giữa kinh nghiệm chuyển đổi của Trung Quốc và của các nước CIS, đặc biệt là bản chất phân cấp rất cơ bản của quá trình chuyển đổi ở Trung Quốc, cho phép thực hiện cải cách nông nghiệp và phát triển doanh nghiệp nhỏ. Vì lợi ích của các nước CIS, chúng tôi cần tìm hiểu sâu hơn tại sao và làm thế nào mà Trung Quốc và Việt Nam có thể thực hiện thành công cải cách nông nghiệp và phát triển khu vực tư nhân. Và đặc biệt là vai trò tích cực của bộ máy chính quyền ở các nước này trong việc khuyến khích phát triển kinh tế ở cấp địa phương.

Cuối cùng, có rất nhiều thách thức trong thời gian tới ở Trung Quốc và các nước Đông Á khác và điều đó đòi hỏi chúng ta phải có những cuộc cải cách thuộc thế hệ thứ hai. Tôi cho rằng kinh nghiệm của Trung Á có thể giúp ích nhiều cho các đồng nghiệp Châu Á của chúng ta trong các lĩnh vực như tư nhân hoá, cải cách ngân hàng, cải cách phá sản và các lĩnh vực khác. Tất cả những điều này có thể là những thành phần căn bản cho

cuộc cải cách thuộc thể hệ thứ hai. Việc tổng kết 20 năm *Đổi Mới* sắp tới có thể là một cơ hội tuyệt vời để xem xét những khía cạnh này của quá trình cải cách, và UNDP sẽ rất vui mừng nếu được đóng góp kinh nghiệm của các nước Trung-Đông Âu.

Tôi xin chân thành cảm ơn Viện KHXHVN và Chính phủ Việt Nam vì sự mến khách đặc biệt đã dành cho chúng tôi. Quan hệ đối tác với Viện William Davidson và Trung tâm Nghiên cứu chính sách kinh tế đã đạt kết quả hết sức tốt đẹp và phát triển rất phong phú.

Cuối cùng, tôi xin đề nghị tất cả chúng ta chúc mừng cơ quan UNDP tại Việt Nam. Đây là một sự kiện có quy mô to lớn nhưng đã diễn ra rất trôi chảy. Ông Jordan có thể rất tự hào về những nỗ lực của bản thân Ông và của đội ngũ nhân viên của Ông. Người anh hùng của Hội nghị này, có cá tính rất khiêm tốn, đó là Robert Glofcheski. Ông đã có công lao hết sức to lớn trong việc huy động sự tham gia đóng góp về mặt tổ chức và trí tuệ cho Hội nghị này. Ông là một trong những người giỏi nhất của UNDP về kiến thức chính sách kinh tế. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Ông và tất cả các nhân viên như Juan Gomez, nhà kinh tế trẻ đầy triển vọng đã góp phần rất quan trọng vào nỗ lực to lớn này. Tôi xin cảm ơn tất cả những nhân viên của UNDP đã tham gia tổ chức Hội nghị này.

Hafiz và tôi sẽ làm tất cả những gì có thể để tiếp tục cuộc đối thoại này vì lợi ích của các nước chuyển đổi và các quốc gia khác mong muốn học hỏi các kinh nghiệm chuyển đổi. Xin cảm ơn.

GS. Võ Đại Lược

Tôi xin chân thành cảm ơn Ông Kalman Mizsei về bài phát biểu tóm tắt Hội nghị của chúng ta.

Việc tổng kết 20 năm *Đổi Mới* sẽ thu hút sự tham gia của tất cả các thành phần có liên quan trong xã hội thông qua một loạt các cuộc tham khảo ý kiến và hội nghị/hội thảo, tạo cơ sở để xây dựng văn kiện trình lên Đại hội toàn quốc lần thứ 10 của Đảng Cộng sản Việt Nam vào năm 2006. Hội thảo lần này của UNDP là một cơ hội tuyệt vời để các cán bộ nghiên cứu và các nhà khoa học Việt Nam được nghe ý kiến của các chuyên gia hàng đầu từ các nước chuyển đổi và các viện nghiên cứu khác. Đây thực sự là một cơ hội quý báu đối với người dân Việt Nam.

Tôi cũng xin được bày tỏ sự đánh giá cao của chúng tôi đối với tất cả các bài nghiên cứu quốc gia do các nước chuyển đổi gửi đến Hội nghị. Các bài nghiên cứu này cung cấp những bài học có giá trị từ quá trình chuyển đổi ở các nước và tôi đề nghị các Quý vị đại biểu đọc kỹ các tài liệu đó.

Mô hình Trung Quốc, một mô hình có ảnh hưởng rất lớn đối với Việt Nam cũng như kinh nghiệm của các nước Trung-Đông Âu và CIS đã được thảo luận nhiều tại Hội nghị này. Cho phép tôi một lần nữa chân thành cảm ơn đóng góp của UNDP trong công cuộc *Đổi Mới* ở Việt Nam. Có thể nói rằng trong suốt 18 năm *Đổi Mới* vừa qua, UNDP luôn là một đối tác tích cực, tài trợ rất nhiều chương trình/dự án nghiên cứu để hỗ trợ cho quá trình cải cách ở Việt Nam. Sự hỗ trợ đó đã giúp ích rất nhiều cho đất nước chúng tôi trong thời gian qua, và chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của UNDP trong thời gian tới.

Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ và các nhà kinh tế của Viện KHXHVN sẽ tổ chức các cuộc thảo luận nội bộ và đề xuất những vấn đề cần nghiên cứu sâu hơn nữa với sự hỗ trợ tư vấn của UNDP trong khuôn khổ tổng kết 20 năm *Đổi Mới*, theo như đề nghị của Ông Robert Glofcheski.

Thay mặt cho các nhà tổ chức Việt Nam, tôi xin một lần nữa bày tỏ lời cảm ơn chân thành của chúng tôi tới UNDP, các nhà đồng tổ chức, và tới tất cả các học giả, các nhà hoạch định chính sách đến từ các nước trên thế giới đã tham gia đóng góp ý kiến cho Hội nghị. Xin cảm ơn các anh chị em làm công tác phiên dịch và đội ngũ cán bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Xin cảm ơn Ban quản lý Khách sạn Melia đã bố trí những tiện nghi tuyệt vời cho Hội nghị.

Cuối cùng, xin chân thành cảm ơn Tiến sĩ Kalman Mizsei và Tiến sĩ Hafiz Pasha, Trợ lý Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc đã tham dự và đóng góp ý kiến tại Hội nghị./.

Tóm Tắt Bài Nghiên Cứu của Các Nước

Những biện pháp cải cách quan trọng về chính sách và thể chế

Sau khi chế độ Khor-me Đỏ chấm dứt, Cam-pu-chia đã tiến hành cải cách một cách căn bản trên nhiều lĩnh vực quan trọng, và đạt được những kết quả đáng kể trong việc khôi phục nền kinh tế. Kể từ khi thành lập Vương quốc Cam-pu-chia vào năm 1993, tốc độ tăng trưởng GDP trung bình đạt 5,6% và trong vòng ba năm vừa qua là 7%. Kết quả tăng trưởng này chủ yếu là nhờ việc mở rộng khu vực công nghiệp, đặc biệt là ngành dệt may. Tuy nhiên, Cam-pu-chia chủ yếu vẫn là một nước nông nghiệp (nông nghiệp chiếm hơn 40% GDP), và vẫn còn nhiều việc phải làm để xây dựng lại một xã hội và nền kinh tế bị tàn phá trong suốt gần 3 thập kỷ nội chiến.

Mục tiêu phát triển dài hạn của Chính phủ đã được thể hiện trong một loạt các văn bản chính sách như: Chương trình tái thiết Cam-pu-chia năm 1994, Chương trình khôi phục và phát triển Cam-pu-chia năm 1995, Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1996-2000 và giai đoạn 2001-2005, Chiến lược và khuôn khổ chính sách khu tam giác kinh tế. Tất cả các chương trình, chiến lược này đều nhằm thiết lập một hệ thống chính trị mang tính dân chủ, một nền kinh tế thị trường tự do, phát triển kinh tế cũng như phát triển con người bền vững, công bằng xã hội và tăng trưởng kinh tế vì người nghèo.

Trong số các biện pháp cải cách quan trọng về chính sách và thể chế trong lĩnh vực **thương mại**, phải kể tới việc cho phép khu vực kinh tế tư nhân thành lập các công ty thương mại vào tháng 7 năm 1989. Đây là bước tiến đầu tiên quan trọng theo hướng tự do hoá thương mại. Ngoài ra, phần lớn những quy định hạn chế về số lượng cũng như việc cấp phép nhập khẩu đã được bãi bỏ vào năm 1994. Điều đó cùng với việc liên tiếp tiến hành các bước cải cách hệ thống thuế đã góp phần quan trọng tạo ra sự tăng trưởng về xuất nhập khẩu.

Vai trò của khu vực nhà nước và khu vực tư nhân không ngừng chuyển biến cho phù hợp với một nền kinh tế thị trường hoàn chỉnh. Việc tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hình thức tập thể đã được nói lỏng bước đầu vào năm 1985, và cũng trong cùng năm đó các doanh nghiệp tư nhân đã vượt ra ngoài phạm vi sản xuất hộ gia đình. Hơn thế nữa, chương trình cải cách năm 1989 đã mang lại cho các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) nhiều quyền chủ động hơn, cũng như thắt chặt kỷ cương ngân sách đối với các doanh nghiệp này, đồng thời khuyến khích đầu tư của tư nhân trong nước cũng như nước ngoài.

Năm 1990, Ngân hàng Thành phố và Ngân hàng Ngoại thương tiếp quản các hoạt động thương mại của Ngân hàng Quốc gia Cam-pu-chia, và bắt đầu thực hiện chức năng của một ngân hàng trung ương và một cơ quan quản lý tiền tệ cho tới năm 1994, khi ngành này mở cửa để đón nhận đầu tư nước ngoài. Cam-pu-chia đã tiến hành thống nhất tỷ giá hối đoái chính thức vào năm 1980, và từ năm 1993 thực hiện chính sách tỷ giá thả nổi có quản lý nhằm giữ cho đồng Riên ở mức khá ổn định so với đồng Đô la Mỹ cũng như giá trị thực có hiệu lực từ năm 1998.

Việc thông qua Luật Đầu tư năm 1994 đã tạo điều kiện tăng cường sự gắn kết giữa hai lĩnh vực thương mại và đầu tư, khi mà Cam-pu-chia tiếp tục cộng tác với các đối tác nước

ngoài để phát triển và bảo vệ quyền lợi đầu tư của họ. Cam-pu-chia đã gia nhập khu vực mậu dịch tự do ASEAN năm 1999, và trở thành nước thành viên tổ chức WTO năm 2003, trong khuôn khổ chiến lược phát triển thương mại chung của quốc gia nhằm hội nhập có hiệu quả vào nền kinh tế thế giới và hệ thống thương mại toàn cầu. Tự do hoá thương mại đã góp phần tăng đáng kể kim ngạch xuất khẩu, đặc biệt trong ngành dệt may với tỷ trọng 1,3 tỷ USD trong tổng số 1,4 tỷ USD kim ngạch ngoại thương năm 2002, trong khi tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành dệt may năm 1995 chỉ đạt 26 triệu USD. Tuy đã thành công như vậy, song chủ trương đa dạng hoá xuất khẩu vẫn được coi là một ưu tiên quốc gia nhằm giảm bớt nguy cơ bị ảnh hưởng bởi những chấn động thị trường bên ngoài.

Những bài học kinh nghiệm rút ra từ quá trình chuyển đổi

Cam-pu-chia vẫn còn phụ thuộc nhiều vào viện trợ và vì vậy tiếp tục dành ưu tiên cho việc đảm bảo ***sử dụng viện trợ đúng mục tiêu và có hiệu quả hơn*** theo những ưu tiên của quốc gia. Trước đây, quy mô và các điều kiện của nguồn vốn ODA có ảnh hưởng lan rộng và tiêu cực đối với những nỗ lực cải cách của Cam-pu-chia.

Tự do hoá thương mại không thể góp phần xoá đói giảm nghèo ở Cam-pu-chia nếu như các chính sách kinh tế vĩ mô khác không có tác dụng hỗ trợ thích đáng. Trong thời gian qua, tác động của tự do hoá thương mại về các mặt như tạo việc làm, phân phối thu nhập và tăng trưởng GDP vẫn còn nhỏ và mang tính tập trung.

Việc đối phó với tình trạng thiếu thốn các nguồn nhân lực và tài lực trong khu vực nhà nước đã tỏ ra có ý nghĩa hết sức quan trọng để đảm bảo chuyển đổi thành công. Cam-pu-chia đã tranh thủ lợi thế tham gia của mình trong các tổ chức quốc tế để giảm bớt sự chống đối cải cách ở trong nước, với việc gia nhập WTO như là một chỗ dựa đặc biệt quan trọng với bên ngoài để tăng tốc độ cải cách thể chế và chính sách trong nước.

Cuối cùng, thành công mà Cam-pu-chia đạt được cho đến nay trong công cuộc cải cách toàn diện phần lớn là nhờ vào việc thực hiện các bước cải cách quan trọng theo một trình tự được cân nhắc kỹ lưỡng. Đầu tiên là việc mở cửa tự do nhập khẩu những mặt hàng thiết yếu phục vụ cho các ngành chế tạo và nông nghiệp, và tiếp đó là việc áp dụng chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi. Cam-pu-chia đã cam kết tuân thủ điều VIII của IMF và thực hiện các biện pháp thuận lợi hoá thương mại, nhưng lại không cam kết tự do hoá tài khoản vốn trước khi có một chính sách nhất quán về tiền tệ và tỷ giá hối đoái, cùng với một hệ thống tài chính áp dụng các tiêu chuẩn kế toán và kiểm toán quốc tế.

Những thách thức nảy sinh đối với quá trình chuyển đổi ở Cam-pu-chia

- 1) Cơ sở cho tăng trưởng kinh tế là hoà bình, ổn định và được sự công nhận của quốc tế.
- 2) Đẩy nhanh và mở rộng quá trình thành lập các doanh nghiệp tư nhân chính thức và hội nhập với thị trường quốc tế.
- 3) Đưa ra quyết định lựa chọn mang tính chiến lược, đó là phát triển kinh tế tư nhân.

- 4) Tăng cường giải quyết các vấn đề về quản trị quốc gia và tính minh bạch bằng cách tạo điều kiện nâng cao tính độc lập của Cơ quan Kiểm toán Quốc gia, đồng thời củng cố hệ thống luật pháp và tư pháp.
- 5) Huy động mạnh nguồn thu thông qua việc tiếp tục cải tổ cơ cấu của hệ thống thuế ngân sách.
- 6) Chuẩn bị hội nhập vào một thế giới không còn hạn ngạch trong ngành may mặc vào năm 2005, bằng cách nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp mang tính quốc gia này cũng như giảm thiểu sự phụ thuộc vào những vật liệu nhập khẩu.
- 7) Dần dần đảo ngược sự thống trị của đồng đô la trong nền kinh tế.
- 8) Chuẩn bị đối phó với những cú sốc về cầu từ bên ngoài do tình trạng bất ổn xuất phát từ các nguyên nhân như chủ nghĩa khủng bố, nguy cơ thiên tai, và sự giảm sút các nguồn đầu tư trực tiếp của nước ngoài kể từ sau khi Trung Quốc gia nhập WTO.

Những biện pháp cải cách quan trọng về chính sách và thể chế

Kể từ khi công cuộc cải cách bắt đầu cách đây 25 năm, GDP theo giá trị thực của Trung Quốc đã tăng gấp 8,4 lần. Tuổi thọ trung bình đã tăng 12 năm, tình trạng đói nghèo đã giảm hẳn, và tỷ lệ biết chữ cũng như tỷ lệ nhập học không ngừng tăng lên.

Trung Quốc đã thay đổi toàn bộ cơ cấu sở hữu của mình. Năm 1978, khu vực tư nhân chỉ đóng góp được 1% GDP, nhưng năm 2002 tỷ trọng của khu vực này đã vượt quá 50%. Việc đẩy nhanh tốc độ cải cách DNNN cùng với sự bùng phát của khu vực tư nhân sau khi Trung Quốc đưa ra cơ chế khoán hộ và thiết lập các xí nghiệp hương trấn đã góp phần quan trọng thúc đẩy các hoạt động kinh tế tư nhân. Sau khi thực hiện tự do hoá giá cả, tới nay có khoảng 95% tổng số các mặt hàng được bán theo giá thị trường. Trung Quốc bỏ dần việc lập kế hoạch cho phát triển kinh tế - xã hội và tiến tới đảm nhiệm vai trò quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô.

Kể từ năm 1978, GDP của Trung Quốc đã tăng trên 9% mỗi năm. Ngoài ra, GDP theo đầu người trong cùng thời kỳ đã tăng hơn 700%. Ngoại thương, tính bằng đô la Mỹ theo giá cố định, tăng trưởng bình quân khoảng 15% mỗi năm trong hơn 25 năm. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài tăng từ năm 1992, sau đó tăng vọt và đạt hơn 55 tỷ USD một năm.

Trong công cuộc xoá đói giảm nghèo, từ năm 1981 đến nay, Trung Quốc đã giảm số người có mức sống dưới 1 đô la một ngày từ hơn 600 triệu người xuống còn hơn 200 triệu, giảm 2/3 trong thời gian 20 năm.

Những bài học kinh nghiệm rút ra từ quá trình chuyển đổi

Phương thức chuyển đổi từ từ của Trung Quốc đã rất thành công và tạo thuận lợi cho tăng trưởng và phát triển kinh tế, đồng thời tránh được các lỗi hỏng về thể chế như đã từng diễn ra ở Nga sau quá trình tư nhân hoá.

Việc cải cách căn bản hệ thống sản xuất nông nghiệp đã có tác dụng tăng nhanh thu nhập ở khu vực nông thôn trong giai đoạn 1978 - 1984. Điều này mang lại lợi ích cho đại bộ phận dân số, chủ yếu sống ở các vùng nông thôn, và ngay lập tức gây dựng được một lực lượng lớn ủng hộ cho việc tiếp tục cải cách.

Ngoài ra, quá trình chuyển đổi dần dần về thể chế của Trung Quốc đã được hỗ trợ tích cực bởi cuộc cạnh tranh giữa các vùng, mang lại những kết quả khả quan trong lĩnh vực phát triển khu vực tư nhân trong nước và thu hút FDI.

Thông qua việc tạo ra các xí nghiệp hương trấn, Trung Quốc đã ưu tiên việc phát triển khu vực tư nhân trong nước hơn là việc tư nhân hoá các DNNN. Trung Quốc hiện có vị trí thuận lợi hơn nhiều so với các quốc gia khác trong việc cải cách khu vực kinh tế nhà nước dựa vào tầng lớp doanh nhân địa phương đang lớn mạnh.

Cuộc cạnh tranh giữa các vùng được tạo ra bởi một loạt biện pháp khuyến khích đối với chính quyền ở các địa phương. Họ sẽ được khen thưởng nếu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Chính điều này đã tạo cơ sở cho sự thành công về kinh tế ở Trung Quốc, nhưng cũng có thể trở thành một trong những yếu tố hạn chế quan trọng đối với các bước cải cách tiếp theo, khi mà sự tham gia của chính quyền cấp dưới ở tầm kinh tế vi mô cần phải được dần dần thay bằng việc Chính phủ tập trung quản lý, điều tiết và ổn định kinh tế vĩ mô.

Cuối cùng, Trung Quốc đã quyết định tiến hành cải cách theo các giai đoạn. Trong giai đoạn cải cách ngoài khu vực nông nghiệp cho tới năm 1992, Trung Quốc đã thực hiện thí điểm các sáng kiến ở một số địa phương, với hy vọng những thành công bước đầu sẽ làm tăng nhu cầu đối với việc mở rộng cải cách. Điều đó cho phép Trung Quốc định hướng một cách hiệu quả sự chuyển biến về hệ tư tưởng trong chế độ của mình cho phù hợp với đường lối chính trị xã hội chủ nghĩa, đồng thời mở cửa nền kinh tế và xây dựng những thể chế cơ bản của nền kinh tế thị trường.

Những thách thức nảy sinh đối với quá trình chuyển đổi ở Trung Quốc

Hiện tại, thách thức lớn nhất đối với Trung Quốc trong quá trình chuyển đổi là khắc phục sự mất cân đối ngày càng tăng giữa phát triển kinh tế và xã hội. Trung Quốc cần phải giải quyết một cách hiệu quả các mâu thuẫn cũng như các cuộc khủng hoảng xã hội có thể xảy ra để đạt được phát triển bền vững và sâu rộng. Trung Quốc cần mở rộng cải cách hệ thống kinh tế hiện tại sang cải cách cơ cấu, trong đó có cả các biện pháp cải cách về chính trị và xã hội.

Trung Quốc cũng thực sự cần phải bảo đảm sự phát triển cân đối giữa các vùng lãnh thổ, do có sự phân hoá giàu nghèo nhanh chóng ở một số vùng. Vì vậy, Trung Quốc có thể cần phải chuyển đổi hệ thống thiết chế kép mà đã ngăn cách giữa thành thị và nông thôn từ nhiều thập kỷ nay thành một hệ thống thiết chế thống nhất.

Ngoài ra, cần chuyển đổi hệ thống chính quyền theo định hướng phát triển kinh tế sang hệ thống chính quyền theo định hướng cung cấp dịch vụ công nhằm kết hợp phát triển kinh tế và phát triển xã hội ở Trung Quốc. Trên tinh thần đó, các mục tiêu xã hội cần được ưu tiên hơn các mục tiêu kinh tế, và hệ thống ngân sách theo định hướng đầu tư cũng cần được đổi mới để đẩy nhanh tốc độ phát triển của hệ thống tài chính công. Hệ thống chính quyền hiện tại, được phân chia theo ban ngành và vùng, cần phải được đổi mới. Chính quyền địa phương cần được trao quyền hạn để thực hiện sự chỉ đạo thống nhất và có thể giải quyết những thách thức phát triển hay khủng hoảng xã hội không lường trước được.

Điều quan trọng là cần có một bộ máy chính quyền công khai, minh bạch hơn để đáp ứng những nhu cầu mới đối với sự tham gia của xã hội, và tạo thuận lợi để Chính phủ hoàn thành các chức năng nhiệm vụ của mình. Để thực hiện được điều đó, Trung Quốc cần phải hoàn thành việc chuyển đổi từ một chính phủ quản lý bằng hành chính thành một chính phủ quản lý bằng pháp luật. Để tăng cường tính minh bạch trong công tác quản lý quốc gia, Trung Quốc cũng cần phải khuyến khích, hỗ trợ sự phát triển của các tổ chức xã hội dân sự.

Những biện pháp cải cách quan trọng về chính sách và thể chế

Không có hỗ trợ từ phía Hội đồng Tương trợ Kinh tế (CMEA) dưới hình thức nhập khẩu dầu, than, các hàng hoá trung gian và công nghệ với giá thấp và trợ cấp, nước Bắc Triều Tiên một thời thịnh vượng đã không thể quản lý nền kinh tế chỉ huy của mình. Theo ước tính, mức thu nhập đầu người đã giảm khoảng 3% một năm trong thời gian từ 1990 tới 2002, và phải nhập khẩu xấp xỉ 1 triệu tấn gạo kể cả khi trong nước được mùa.

Mặc dù cuộc khủng hoảng sâu sắc trong những năm đầu và giữa thập kỷ 90 hứa hẹn sẽ dẫn đến một cuộc cải cách chính sách như đã từng xảy ra ở các nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung khác, song điều đáng ngạc nhiên là hầu như không có gì thay đổi ở Bắc Triều Tiên. Vào tháng 7 năm 2002, nước này công bố đợt cải cách đầu tiên và đến năm 2003 thì đưa ra các sáng kiến cải cách tiếp theo. Nền kinh tế đã có một số dấu hiệu phục hồi kể từ sau những năm khủng hoảng nghiêm trọng nhất (1995-1998), phần lớn nhờ vào sự gia tăng của nguồn tài chính nước ngoài, đặc biệt là viện trợ, cho phép tăng nhập khẩu lương thực và nhiên liệu.

Biện pháp kinh tế vi mô rõ nhất trong giai đoạn đầu cải cách là cải cách giá cả nhằm thu hẹp khoảng cách giữa giá chính thức và không chính thức của các mặt hàng bán tại các khu chợ của nông dân và chợ đen. Giá thu mua cao hơn đối với các mặt hàng nông sản đã kích thích sản xuất và làm tăng khối lượng hàng hoá được cung cấp thông qua hệ thống phân phối của Nhà nước. Còn có những biện pháp cải cách khác trong ngành nông nghiệp như tăng diện tích đất vườn cho phép từ 150 lên đến 1200 mét, dẫn đến tăng năng suất và sự thay đổi trong việc phân phối lợi nhuận ở các hợp tác xã của Nhà nước nhằm khuyến khích thúc đẩy sản xuất.

Sản xuất công nghiệp bắt đầu được tự do hoá bằng việc cho phép các công ty bán sản phẩm nhiều hơn chỉ tiêu được giao theo giá thị trường, và sử dụng lợi nhuận vào mục đích đầu tư hoặc phát tiền thưởng cho các cán bộ quản lý và nhân viên. Chính phủ ngừng chế độ bao cấp và các doanh nghiệp sẽ được tự quyết định trong việc mua sắm một số sản phẩm trung gian.

Có ba biện pháp cải cách nổi bật trong lĩnh vực quản lý kinh tế vĩ mô. Thứ nhất, cùng với việc điều chỉnh giá của từng mặt hàng, tỷ giá hối đoái chính thức cũng đã được phá giá, với hy vọng sẽ khuyến khích thúc đẩy sản xuất, nhưng không thực hiện được do có những yếu kém trong hệ thống sản xuất. Thứ hai, cải cách giá cả đã xoá bỏ khoản bao cấp rất lớn của Nhà nước dành cho các cơ sở sản xuất lúa gạo, vốn là một yếu tố đi liền với hệ thống phân phối của Nhà nước. Thứ ba, cải cách giá cả đã gây ra sức ép lạm phát đáng kể, điều mà nước này đang cố gắng kiểm soát bằng việc quy định giá trần. Ngoài ra, vào năm 2003, Chính phủ đã phát hành cái gọi là “Trái phiếu nhân thọ”, một công cụ giải quyết nợ với mục đích thu hút tiền mặt trên thị trường.

Bắc Triều Tiên đã thực hiện một số biện pháp để thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài. “Đặc khu Kinh tế” đầu tiên, được thiết lập vào năm 1991, đã thất bại. Biện pháp thứ hai là xây dựng khu du lịch ở núi Kumgang đã khá thành công. Bắc Triều Tiên

đã tuyên bố dự định thiết lập một khu vực hành chính đặc biệt tại Sinuiju, và họ đang tìm cách để chuyển sự quan tâm, chú ý của các nhà tài trợ từ viện trợ nhân đạo sang các chương trình viện trợ theo hướng hỗ trợ phát triển.

Những bài học kinh nghiệm rút ra từ quá trình chuyển đổi

Tình hình địa chính trị của bán đảo Triều Tiên có ý nghĩa quan trọng đối với khả năng khôi phục kinh tế của nước này trong tương lai. Nếu không tìm ra giải pháp ngoại giao cho vấn đề hiện nay, thì công cuộc cải cách khó có thể dẫn đến tăng trưởng kinh tế bền vững.

Sau thất bại của “Đặc khu Kinh tế”, hy vọng rằng các quan chức đã nhận ra được tác động tiêu cực của các quy định pháp lý phức tạp và sự can thiệp sâu của Nhà nước tới các hoạt động kinh doanh của khu vực tư nhân. Điều này có thể tiếp tục hạn chế khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư có hiệu quả.

Dường như khu vực nông nghiệp của Bắc Triều Tiên khó có thể tạo ra đủ giá trị thặng dư để tài trợ cho những khoản đầu tư cần thiết về cơ sở hạ tầng và công nghiệp. Chỉ có khu vực tư nhân non trẻ mới có thể đem lại các khoản lợi nhuận đáng kể trong tương lai.

Những thách thức nảy sinh đối với quá chuyển đổi ở CHDCND Triều Tiên

Một chương trình cải cách toàn diện với định hướng thị trường rõ rệt hơn và một hệ thống các biện pháp khuyến khích hiệu quả có thể sẽ tạo ra một phản ứng từ phía cung mạnh mẽ hơn so với mong đợi của các nhà quan sát.

Cho dù nền kinh tế của Bắc Triều Tiên được quản lý tốt hơn đi chăng nữa, thì cũng không thể cải thiện được mức sống của người dân nếu vẫn duy trì mức chi phí quân sự như hiện nay, điều này sẽ rất khó thực hiện nếu như tình hình căng thẳng về chính trị không được xoa dịu.

Để vực dậy nền kinh tế, rõ ràng cần tiếp tục tiến hành tự do hoá cũng như giảm mức độ phụ thuộc vào khu vực nhà nước. Để làm được việc này, cần có các nguồn tài chính từ bên ngoài, tuy nhiên khó có thể thu hút các nguồn tài chính này nếu như cuộc xung đột hạt nhân không được giải quyết. Nguồn vốn đầu tư từ phía Hàn Quốc có lẽ là trường hợp ngoại lệ, vì một số nhà đầu tư Hàn Quốc có thể sẵn sàng chấp nhận rủi ro vì tinh thần yêu nước hay vì những lý do tư tưởng khác.

Một trong số những thách thức lớn nhất là phải tạo được lòng tin vào quá trình cải cách, và dẹp bỏ quan điểm cho rằng giai đoạn cải cách ban đầu này chỉ là khoảng thời gian giao thời để vực dậy và tăng cường cơ chế kế hoạch hoá tập trung. Ở mức độ lý tưởng nhất, quá trình cải cách này có thể coi là bước đi thận trọng đầu tiên nhưng đòi hỏi phải tiếp tục tăng cường sâu rộng nhiều hơn nữa thì mới cải thiện đáng kể được nền kinh tế của quốc gia.

Những biện pháp cải cách quan trọng về chính sách và thể chế

Quá trình chuyển đổi kinh tế trong 15 năm qua của Hungari có thể được chia thành ba giai đoạn rõ rệt. Giai đoạn đầu tiên, từ 1990 đến 1994, là giai đoạn áp dụng liệu pháp ổn định dần dần nền kinh tế vĩ mô và liệu pháp sốc về cải cách kinh tế vi mô và thể chế một cách triệt để hơn. Mặc dù vào cuối giai đoạn này, đặc điểm suy thoái chung của mọi nền kinh tế chuyển đổi đã được khắc phục và tăng trưởng GDP lại dương, song các chính sách kinh tế vĩ mô thiếu nhất quán và không dứt khoát đã đẩy nền kinh tế tới bờ vực khủng hoảng tiền tệ sau sự sụp đổ của đồng peso Mêhicô, và lan sang các nước khác vào tháng 12 năm 1994.

Nét nổi bật của giai đoạn thứ hai, từ 1995 đến 2001, là việc thực hiện triệt để chương trình ổn định bước đầu nền kinh tế, tiếp nối bằng các chính sách kinh tế vĩ mô mang tính thận trọng và nhất quán. Đồng thời, cuộc cải cách kinh tế vi mô được đẩy mạnh, đi vào chiều sâu và trở thành một cuộc tư nhân hoá rộng rãi tài sản công, kích thích đầu tư trực tiếp của nước ngoài, cải cách ngành ngân hàng, thay thế hệ thống lương hưu bằng một hệ thống chỉ được tài trợ một phần. Chủ trương thận trọng trong lĩnh vực kinh tế vĩ mô và công cuộc cải cách vi mô mang lại kết quả tăng trưởng rất mạnh nhờ xuất khẩu và đầu tư cùng với sự cải thiện các chỉ số kinh tế vĩ mô.

Nét đáng chú ý của giai đoạn thứ ba, từ 2001 đến cuối 2003, là sự đảo ngược trong chính sách kinh tế vĩ mô, kết hợp với việc tăng cường sự hài hoà giữa luật pháp, chính sách và thể chế để tiến tới gia nhập EU. Sự đảo ngược trong chính sách kinh tế vĩ mô có nghĩa là chuyển sang các chính sách về tài khoá và thu nhập lỏng lẻo, dẫn tới sự mất cân đối về ngân sách và tài khoản vãng lai ở mức cao và không bền vững và các khoản nợ của nhà nước tiếp tục tăng. Việc áp dụng phần lớn các quy định chung của cộng đồng đã đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động cải cách cơ cấu (chính sách cạnh tranh, khu vực tài chính và ngân hàng v.v..) và có ảnh hưởng tích cực tới tốc độ gia nhập khối EU.

Những bài học kinh nghiệm rút ra từ quá trình chuyển đổi

Trong quá trình chuyển đổi ở Hungari, có 5 lĩnh vực cải cách được coi là đặc biệt quan trọng và hơi khác so với những kinh nghiệm chung của hầu hết các nước chuyển đổi khác. Một trong những nhân tố đặc biệt quan trọng là việc đề ra các quy định thận trọng trong lĩnh vực kinh tế vi mô, thể hiện ở việc nhanh chóng xiết chặt ngân sách đối với khu vực doanh nghiệp và ngân hàng. Một điểm quan trọng và có liên quan tới vấn đề tăng trưởng kinh tế dài hạn là việc dựa gần như hoàn toàn vào quá trình tư nhân hoá gắn với tiền mặt và mức độ thu hẹp khu vực nhà nước theo hướng tiến hành tư nhân hoá nhiều hơn nữa các cơ sở dịch vụ công cộng và ngân hàng so với hầu hết các nước khác.

Điểm đặc biệt thứ ba của quá trình chuyển đổi ở Hungari là tính chất của cuộc cải cách khu vực tài chính, khi mà việc tư nhân hoá, mở ra và xây dựng các thị trường cạnh tranh

diễn ra nhanh chóng, và quan tâm thích đáng tới việc điều chỉnh thể chế và luật pháp cho phù hợp với hệ thống của những nước tiên tiến. Điểm đặc trưng nữa của quá trình chuyển đổi ở Hungari là tốc độ và trình tự của các bước tự do hoá: diễn ra từ từ, những vấn đề lớn về trình tự được cân nhắc, và tính bền vững của quá trình cũng như của các tài khoản thương mại và vốn là khía cạnh then chốt.

Cuối cùng, vấn đề bất cập quan trọng trong quá trình chuyển đổi của Hungari là công cuộc cải cách khu vực nhà nước diễn ra chậm chạp, và thiếu kỷ cương ngân sách nói chung. Việc cải cách khu vực nhà nước diễn ra rất chậm, thường xuyên bị thụt lùi, trong khi đó kỷ cương ngân sách chưa bao giờ được coi là ưu tiên hàng đầu về chính sách.

Những thách thức nảy sinh đối với quá trình chuyển đổi ở Hungari

Hungari phải đối mặt với một số thách thức lớn về chính sách nảy sinh ở cả cấp quản lý kinh tế vĩ mô và cải cách kinh tế vi mô (cải cách thể chế). Những thách thức này phần nào liên quan tới việc kiểm soát những sự căng thẳng và mất cân đối về kinh tế vĩ mô chồng chất trong những năm qua, liên quan tới việc hoàn thành những bước cải cách theo hướng thị trường còn dở dang cũng như liên quan tới việc thích ứng với khuôn khổ mới được tạo ra từ tiến trình gia nhập EU gần đây và gia nhập Liên minh Kinh tế và Tiền tệ (EMU) trong tương lai. Có bốn thách thức chủ yếu như sau.

Một trong số đó là sự cần thiết phải giảm bớt sự tập trung của khu vực nhà nước, phân phối lại thu nhập, và đồng thời đổi mới việc chi tiêu của khu vực nhà nước, đặc biệt là việc cung ứng các dịch vụ công. Việc tiếp tục duy trì mức độ phân phối lại thu nhập cao hơn so với 15 nước EU và các nước khác hiện trong tiến trình gia nhập EU đã ảnh hưởng tới khả năng cạnh tranh, giảm chất lượng của các dịch vụ công và gây ra những sự mất cân đối về kinh tế vĩ mô. Năm lĩnh vực cần phải được cải cách, đó là: hệ thống chăm sóc sức khoẻ, hệ thống giáo dục, chính quyền địa phương, việc làm trong khu vực nhà nước và hành chính công.

Thách thức lớn thứ hai là làm sao chuyển dịch tăng trưởng kinh tế từ chỗ dựa vào mức lương thấp sang dựa vào nguồn vốn con người và công nghệ để có thể theo kịp những thay đổi về cạnh tranh và những lợi thế so sánh. Ngoài ra, tăng trưởng kinh tế cần phải mang tính công bằng hơn và có khả năng tạo ra nhiều công ăn việc làm hơn trước đây.

Thách thức thứ ba là phải thích ứng với cuộc cạnh tranh ngày càng tăng cũng như với khuôn khổ thể chế luôn thay đổi do thị trường chung duy nhất tạo ra sau sự gia nhập EU mới đây. Cuối cùng là phải tham gia được vào Liên minh Kinh tế và Tiền tệ (EMU) sau khi gia nhập EU, và điều này đã gây ra một số vấn đề. Thứ nhất, rất khó đáp ứng các tiêu chí về hội tụ do sự mất cân đối hiện nay và những thách thức về kinh tế vĩ mô nảy sinh từ việc gia nhập EU. Thứ hai, cần xây dựng chính sách về kinh tế vĩ mô để giảm bớt sự đánh đổi giữa việc hội tụ thực tế và hội tụ danh nghĩa với những cái giá phải trả để đạt được các tiêu chí gia nhập EMU.

Những biện pháp cải cách quan trọng về chính sách và thể chế

Sau độc lập, Ka-zắc-xtan dường như đã tạo dựng được chỗ đứng tốt giữa các quốc gia khu vực Trung Á. Những bất lợi do vị trí nằm sâu trong đất liền được bù lại bằng tiềm năng tài nguyên phong phú. Cơ sở hạ tầng hiện có, hệ thống an sinh xã hội toàn diện, cũng như các loại nông sản xuất khẩu như ngũ cốc, thịt và len là những yếu tố không kém phần quan trọng của Ka-zắc-xtan.

Tuy nhiên, Ka-zắc-xtan trải qua một giai đoạn suy thoái kinh tế trầm trọng từ 1990 đến 1995, khi GDP theo giá trị thực đã giảm 50%, cùng với lạm phát tăng vọt, giá cả tăng hơn 2000% trong năm 1993 và hơn 1000% năm 1994. Trong quá trình chuyển đổi, Ka-zắc-xtan đã trải qua một sự thay đổi lớn về cơ cấu. Sản xuất nông nghiệp và chế tạo suy sụp, song tỷ trọng của ngành khai thác mỏ và khai khoáng trong nền kinh tế lại tăng lên và khu vực kinh tế phi chính thức lại được mở rộng (chủ yếu là dịch vụ).

Trong những năm đầu chuyển đổi, hoạt động ổn định nền kinh tế chủ yếu là việc điều chỉnh ngân sách, đòi hỏi phải cắt giảm chi tiêu và thắt chặt ngân sách đối với các DNNN. Điều này dẫn tới tỷ lệ thất nghiệp cao và sự đổ vỡ của hệ thống an sinh xã hội, phần nào được bù đắp bằng việc trợ cấp tiêu dùng và thu nhập từ các hoạt động từ thị trường phi chính thức.

Đến năm 1996, giá cả của các mặt hàng chính đã được thả nổi. Một số mặt hàng như các loại thực phẩm thiết yếu, năng lượng, giao thông và các dịch vụ công cộng vẫn chịu sự quản lý về giá. Phần lớn các quy định hạn chế xuất khẩu được bãi bỏ. Công cuộc cải cách khu vực tài chính và tư nhân hoá thông qua việc ban hành luật pháp dựa trên thị trường đã đạt được một số kết quả. Một khuôn khổ cơ bản để thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào ngành dầu mỏ và khoáng sản đã được áp dụng, kèm theo việc thiết lập cơ sở pháp lý đối với quyền sở hữu, tư nhân hoá và các hoạt động đầu tư của nước ngoài.

Các biện pháp cải cách bổ sung theo định hướng thị trường đã được thực hiện thành công ở Ka-zắc-xtan bao gồm việc đảm bảo sự tự do chuyển đổi của đồng tiền; giá cả và lãi suất ổn định, tự do; tư nhân hoá đáng kể các doanh nghiệp vừa và nhỏ cùng nhiều doanh nghiệp lớn; bãi bỏ quy định hạn chế số lượng trong các hoạt động thương mại; tham gia vào các hệ thống đầu tư và thương mại quốc tế; áp dụng các bộ luật mới như luật thuế, dựa trên tiêu chuẩn quốc tế, luật phá sản, luật cạnh tranh và những quy định về thị trường chứng khoán, cũng như các nội dung khác trong khuôn khổ pháp lý cơ bản đối với nền kinh tế thị trường.

Kể từ năm 1999 đến nay, triển vọng kinh tế của Ka-zắc-xtan trở nên sáng sủa hơn, sau khi bị ảnh hưởng nặng nề bởi cuộc khủng hoảng của Nga năm 1998. Ka-zắc-xtan đã nhanh chóng giảm được lạm phát và thực hiện các biện pháp cải cách quan trọng về cơ cấu. Việc đồng tiền sụt giá mạnh đã kích thích xuất khẩu và giúp các nhà hoạch định chính sách khẳng định hiểu biết của mình về cơ chế thị trường. Giá dầu thế giới tăng đã củng cố thêm những biến đổi tích cực trong lĩnh vực thương mại.

Những bài học kinh nghiệm rút ra từ quá trình chuyển đổi

Do nhận thức được sự yếu thế về mặt quân sự nên Chính phủ Ka-zắc-xtan đã cố gắng bảo vệ chủ quyền của mình bằng cách phân định rõ biên giới, thiết lập quan hệ tốt với các nước láng giềng, gia nhập các tổ chức quốc tế, và xây dựng các thể chế cơ bản của nhà nước. Ngay từ đầu quá trình chuyển đổi, Ka-zắc-xtan đã cam kết thực hiện chế độ dân chủ và tiến hành cải cách thị trường, và trên thực tế đã luôn trung thành với những mục tiêu quốc gia này trong suốt quá trình chuyển đổi.

Tầm nhìn dài hạn về “Ka-zắc-xtan 2030 - Thịnh vượng, An ninh và Phúc lợi nhiều hơn cho Toàn dân” được coi là một trong những công cụ chính để xây dựng một nước Ka-zắc-xtan thống nhất, bao gồm nhiều dân tộc cùng tập hợp trong lãnh thổ nước này sau khi Liên Xô tan rã và đều ý thức được rằng họ có chung một số phận. Với ý nghĩa như một thông điệp gửi tới các nước láng giềng và cộng đồng thế giới, “Ka-zắc-xtan 2030” phản ánh nhiều nguyên tắc chủ đạo như: duy trì quan hệ tốt về chính trị và kinh tế với các quốc gia khác, tham gia với Liên hợp quốc cũng như với các tổ chức trong khu vực trong việc nghiên cứu tìm ra giải pháp cho các vấn đề chung, và cam kết xây dựng một hình thức quản trị quốc gia mang tính dân chủ và một nền kinh tế thị trường.

Những thách thức nảy sinh đối với quá trình chuyển đổi ở Ka-zắc-xtan

Vai trò, cơ cấu và năng lực của khu vực nhà nước ở Ka-zắc-xtan cần tiếp tục đổi mới. Hiện tại, việc sắp xếp không hiệu quả và sự chông chéo về chức năng quản lý nhà nước giữa trung ương và địa phương gây cản trở việc thực thi các văn bản luật, chính sách và chương trình, giảm hiệu quả quản lý và phân bổ các nguồn lực công của Chính phủ, tăng chi phí kinh doanh, kìm hãm sự phát triển của khu vực tư nhân, và trực tiếp ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận với các dịch vụ cơ bản.

Ngoài ra, để mở rộng các hoạt động kinh tế ra ngoài phạm vi các ngành dầu khí và khai khoáng, và chuẩn bị cho việc gia nhập WTO, cần phải giảm một cách có hệ thống những méo mó trong sản xuất và thương mại. Việc này sẽ khơi dậy một nền công nghiệp nội địa có khả năng cạnh tranh. Theo nghĩa đó, chính sách công nghiệp được công bố phải bao gồm các điều luật và cơ cấu hỗ trợ công cuộc công nghiệp hoá do khu vực tư nhân làm động lực. Thành công trong việc đa dạng hoá dựa trên kết quả thu được từ các hoạt động sau đây: (1) thuận lợi hoá thương mại trong nước và quốc tế; (2) tăng cường khả năng tiếp cận với tri thức và công nghệ; và (3) giảm thiểu các chi phí thanh tra, cấp phép, báo cáo và các thủ tục khác mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải gánh chịu.

Cũng như với các nền kinh tế chuyển đổi khác, các vấn đề về phân phối trong môi trường kinh tế - xã hội hiện tại được biểu thị rõ nét thông qua tình trạng đói nghèo vẫn còn phổ biến và dai dẳng. Nhiều cá nhân và gia đình không được thụ hưởng các phúc lợi xã hội trong suốt 10 năm qua. Những người dân nông thôn, người già, người lao động trong các “thị trấn công ty” của Liên Xô cũ, những người không có học vấn và tay nghề ở vào tình cảnh bị vùi dập trong chế độ kinh tế mới của Ka-zắc-xtan. Mặc dù tỷ lệ nghèo đã giảm trong những năm cuối của thời kỳ tăng trưởng kinh tế vững mạnh, đặc biệt là ở một số thành phố lớn và sôi động, nhưng đối với một số lượng lớn người dân Ka-zắc-xtan, dường như không thấy có cơ chế thoát nghèo.

Việc cơ cấu lại và tăng cường năng lực trong các ngành y tế và giáo dục có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với phát triển kinh tế và ổn định xã hội. Ngoài lợi ích của bản thân họ, lực lượng lao động khoẻ mạnh, có học thức sẽ thu hút đầu tư tư nhân và tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn. Hơn nữa, trước tình trạng chênh lệch rõ rệt giữa các vùng cũng như giữa nông thôn và thành thị, Chính phủ cần thận trọng khi tập trung vào chính sách phân bổ về mặt không gian để có thể mang lại mức sống tốt bình đẳng hơn, mà không gây thêm khó khăn cho dân cư của đất nước vốn dĩ đã phân bổ không đồng đều về mật độ.

Kiên quyết giải quyết vấn đề quản trị quốc gia và tình trạng tham nhũng sẽ là một thách thức quan trọng. Có khá nhiều bằng chứng cho thấy rằng tham nhũng góp phần dẫn đến tình trạng mức độ đầu tư bị giảm sút, tăng trưởng kinh tế chậm, chi tiêu của Chính phủ tập trung cho những hoạt động kém hiệu quả hơn, tỷ lệ nghèo đói và bất bình đẳng về thu nhập tăng. Việc thực hiện cải cách về cơ cấu, thể chế và pháp lý là cách hiệu quả nhất để tăng cường công tác quản trị quốc gia và chống tham nhũng. Bằng cách cân đối tốt hơn vai trò của nhà nước và thị trường, và thiết lập rõ chế độ pháp quyền, những biện pháp cải cách như vậy có thể loại bỏ một số điều kiện tạo thuận lợi cho tệ tham nhũng, góp phần khôi phục lòng tin, một yếu tố quan trọng để thúc đẩy các hoạt động của khu vực tư nhân và thu hút đầu tư nước ngoài.

Những biện pháp cải cách quan trọng về chính sách và thể chế

Nhìn lại kinh nghiệm của Lào trong việc chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế dựa vào thị trường trong suốt hơn một thập kỷ cải cách xen kẽ bắt đầu từ năm 1986, thì thấy rằng tình hình kinh tế của Lào giai đoạn 2003-2004 rất giống với giai đoạn 1989-1990, là thời điểm khởi xướng những biện pháp cải cách quan trọng.

Bắt đầu từ năm 1986, nhưng đặc biệt là từ năm 1989, Chính phủ Lào thực hiện một chương trình cải cách toàn diện lấy tên Cơ chế Kinh tế Mới nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế bằng cách mở cửa để nền kinh tế tiếp xúc nhiều hơn với các lực lượng thị trường. Các bước cải cách được lập trình tự một cách thận trọng và bắt đầu triển khai từ 1986-1989 khẳng định nỗ lực tự do hoá hệ thống giá cả và chế độ thương mại nhằm khuyến khích áp dụng các biện pháp kích thích sản xuất.

Các doanh nghiệp nhà nước được quyền tự quyết định mức sản lượng, cơ cấu sản phẩm, đầu tư, việc làm và tiền lương. Giá thu mua nông sản được thả nổi; nông dân bắt đầu được trả tiền mặt cho sản phẩm của họ; và tình trạng độc quyền của Nhà nước trong việc thu mua và phân phối gạo đã được xoá bỏ. Hơn nữa, giá cả bán lẻ của các mặt hàng cũng được thả nổi, trừ một số dịch vụ công và hàng không nội địa. Khu vực tư nhân được phép tham gia đầy đủ vào các khâu sản xuất và phân phối phần lớn các hàng hoá và dịch vụ, và một nghị định đã được ban hành nhằm quy định quyền tự chủ của các doanh nghiệp tư nhân, đồng thời cho phép họ giữ lại các khoản lợi nhuận sau thuế. Cuối cùng, phạm vi tham gia của các doanh nghiệp tư nhân cũng như các doanh nghiệp nhiều thành phần trong thương mại quốc tế được mở rộng, khi mà hệ thống hối đoái được đơn giản hoá thông qua việc thống nhất các tỷ giá hối đoái chính thức ở mức sát với tỷ giá tương ứng trên thị trường.

Kể từ năm 1990, có sự chuyển đổi quan trọng về mục tiêu cải cách theo hướng thực hiện các chính sách ổn định nền kinh tế, trong đó có chính sách thắt chặt tín dụng và tăng lãi suất nhằm ngăn không cho lạm phát tăng vọt do việc tự do hoá đáng kể về giá cả và tiền lương diễn ra vào đầu năm 1989. Những chính sách này vẫn được tiếp tục vào năm 1991, mặc dù việc cải cách chính sách tài khoá, trong đó có các biện pháp tăng cường nguồn thu và hạn chế chi tiêu, đã được chú trọng nhiều hơn. Đáng lưu ý là các hoạt động cải cách cơ cấu khác được tiến hành trong thời kỳ này bao gồm cải cách ngành ngân hàng và xây dựng các công cụ tiền tệ; tư nhân hoá; tiếp tục tự do hoá thương mại và giá cả; và ban hành khuôn khổ quy chế thích hợp nhằm đáp ứng những nhu cầu trước mắt của khu vực tư nhân đang nổi lên.

Trong những năm 1992 - 1994, nhờ có viện trợ kinh tế song phương và đa phương, Chính phủ tiếp tục thi hành chính sách quản lý về cầu. Đặc biệt, Chính phủ tiếp tục nỗ lực cải thiện hiệu quả của hoạt động ngân sách bằng cách tập trung các nguồn thu, đồng thời tăng cường việc điều chỉnh cơ cấu trên ba lĩnh vực chính sau đây: (i) cải cách DNNN và chương trình tư nhân hoá; (ii) tăng cường hơn nữa khuôn khổ pháp lý phục vụ phát triển khu vực tư nhân; và (iii) thiết lập hệ thống kho bạc nhà nước và tập trung hoá các luật lệ và thủ tục ngân sách.

Thật đáng tiếc, kỷ cương về ngân sách đã bị bãi bỏ từ năm 1995, và nền kinh tế Lào đã lâm vào tình trạng mất cân bằng tài chính nghiêm trọng, lại bị cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997 làm cho trầm trọng thêm. Nền kinh tế được phục hồi một phần trong các năm 2001 - 2003 nhờ việc triển khai thực hiện kế hoạch khôi phục kinh tế giai đoạn 2001 - 2005, nhằm vào ba mục tiêu chính là: tăng trưởng kinh tế mạnh và bền vững; chuyển đổi đáng kể cơ cấu kinh tế của đất nước; và tăng cường cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Nhìn chung, trong thời gian hơn một thập kỷ, GDP bình quân đầu người của CHDCND Lào tăng từ 200 USD lên khoảng 350 USD vào năm 2003. Số người sống dưới chuẩn nghèo giảm đáng kể từ 45% năm 1992-1993 xuống còn 38,6% năm 1997-1998 và có thể giảm nữa xuống còn 30% năm 2003.

Những bài học kinh nghiệm rút ra từ quá trình chuyển đổi

Kết quả cải thiện kinh tế của giai đoạn 1990 - 1994 chỉ tồn tại một thời gian ngắn do tính không ổn định của sự hậu thuẫn về chính trị đối với quá trình cải cách, đặc biệt là đối với việc ổn định kinh tế vĩ mô. Để đạt được tốc độ tăng trưởng dài hạn như nêu trong Kế hoạch năm năm về Khôi phục kinh tế, cần tiến hành cải cách một cách nhất quán và kiên quyết.

Đặc biệt, việc tập trung các nguồn thu trong những năm đầu chuyển đổi đã góp phần làm tăng đáng kể tỷ lệ thu ngân sách/GDP và giảm thâm hụt ngân sách. Việc thắt chặt quản lý ngân sách bằng cách giảm mạnh tín dụng ngân hàng đối với DNNN và hạn chế lượng tín dụng dành cho Chính phủ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để ổn định nền kinh tế vĩ mô như đã đạt được vào đầu thập kỷ 90, cũng như việc cắt giảm tiền lương trong khu vực nhà nước.

Quá trình tư nhân hoá dần dần khu vực DNNN có thể là nguyên nhân làm nảy sinh các vấn đề về cơ cấu, vì khu vực DNNN có thể đã làm chậm lại sự phát triển của khu vực tư nhân bằng việc độc quyền sử dụng các nguồn vốn.

Trong số các biện pháp cải cách thể chế khác, việc quản lý tập trung viện trợ nước ngoài, lập chương trình đầu tư công cộng và thực hiện chi ngân sách công đã tỏ ra đặc biệt thành công với bằng chứng là ODA ngày càng góp phần tăng nhanh các chi phí đầu tư công.

Những thách thức nảy sinh đối với quá trình chuyển đổi ở CHDCND Lào

Xuất phát từ những kinh nghiệm thành công trước đây, Chính phủ CHDCND Lào cần tái thiết lập một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định nhằm tạo thuận lợi cho việc thực hiện chương trình phát triển quốc gia được đề ra trong Chiến lược Tăng trưởng và Xoá đói Giảm nghèo quốc gia. Sự tiếp tục ủng hộ và hỗ trợ của các nhà lãnh đạo, có thể thông qua Ban Chỉ đạo Chính sách kinh tế cấp cao mới được thành lập, có ý nghĩa hết sức quan trọng để đảm bảo sự ổn định lâu dài.

Một nội dung cải cách then chốt trong tương lai là cải cách hành chính để quản trị quốc gia tốt hơn. Đặc biệt là việc giải quyết các vấn đề tham nhũng và quan liêu quá mức. Điều không kém quan trọng là Chính phủ Lào cần giải quyết vấn đề minh bạch và trách

nhệm giải trình trong viện trợ, vì có dấu hiệu về “sự mệt mỏi của các nhà tài trợ” do tình trạng phụ thuộc thường xuyên cũng như khả năng hấp thụ ODA kém của các cơ quan thực hiện trong nước. Về phần mình, cộng đồng tài trợ cũng cần xem lại phương thức hỗ trợ kỹ thuật, và thực hiện những nỗ lực phối hợp cần thiết để đảm bảo chuyển giao kỹ năng và bí quyết công nghệ tới các đối tác trong nước một cách thiết thực và có kết quả cụ thể.

Khu vực tư nhân ở Lào có thể và cần phải là thành phần đóng góp quan trọng cho GDP để duy trì tăng trưởng, giống như ở Việt Nam hay Trung Quốc. Yêu cầu cấp bách đặt ra cho Chính phủ là đẩy mạnh sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cũng như đảm bảo sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân.

Việc tiếp tục hội nhập kinh tế sẽ góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường ở Lào, và tự do hoá hơn nữa các hoạt động xuất nhập khẩu, trong đó có việc xoá bỏ hạn chế về số lượng; hệ thống các cơ chế đặc biệt giữa Chính phủ và khu vực tư nhân về chi trả từ ngân sách; cũng như độc quyền vận chuyển thương mại quá cảnh qua Thái Lan.

Cuối cùng, tình trạng thiếu khuôn khổ pháp lý phù hợp để đảm bảo quyền sở hữu tài sản vẫn là một thách thức lớn đối với tăng trưởng bền vững vì chính điều này đã cản trở sự phát triển của khu vực ngân hàng và khu vực tư nhân trong nước.

Những biện pháp cải cách quan trọng và chính sách và thể chế

Trái với nhiều quốc gia chuyển đổi khác, Mông Cổ không gặp phải sự kháng cự đáng kể nào trong suốt quá trình chuyển đổi, mặc dù có một số điều kiện kinh tế và xã hội rất khó khăn. Tương tự, ngay sau các sự kiện trong năm 90, các đảng phái chính trị và sau đó là các nhóm lợi ích đã được hình thành ngay trong nền dân chủ Mông Cổ đang phát triển nhanh chóng và rõ rệt.

Quá trình chuyển đổi ở Mông Cổ áp dụng “liệu pháp sốc” trong việc tự do hoá nhanh chóng giá cả và thương mại, giảm bớt các quy định, tư nhân hoá trên diện rộng. Cách thức chuyển đổi này không giống các nước khác ở Đông Á và đối lập hẳn với phương thức chuyển đổi từ từ của Trung Quốc và Việt Nam. Định hướng chính sách này được thực hiện nhất quán trong suốt giai đoạn đó, do Chính phủ các nước luôn áp dụng các nguyên tắc của chương trình cải cách đưa ra vào đầu thập kỷ 90. Việc điều chỉnh cho phù hợp trong suốt 15 năm qua đã làm cho chiến lược trở nên tinh xảo hơn, chứ không bị loại bỏ, và những thay đổi có ý nghĩa nhất mới chỉ diễn ra vào những năm gần đây.

Những biện pháp cải cách quan trọng nhất đã được thực hiện bao gồm tự do hoá giá cả và quan hệ thương mại, ví dụ như loại bỏ hoặc giảm mạnh thuế nhập khẩu và hạn ngạch; giảm bớt các quy định về thị trường tài chính, kể cả tự do hoá tài chính (như lãi suất), khả năng chuyển đổi của tài khoản vốn và thả nổi đồng nội tệ, đồng “Togrog”; tư nhân hoá hàng loạt tài sản công (gồm cả các khu chung cư), các đàn gia súc, các trang trại tập thể và các DNNN; cũng như thu hẹp hoạt động điều tiết, quản lý của Nhà nước, đi kèm với việc thiết lập những thể chế và công cụ pháp lý mới có ý nghĩa quan trọng đối với sự vận hành của một nền kinh tế thị trường.

Mặc dù toàn bộ quá trình cải cách được tiến hành với mức độ nhất quán và tốc độ cao, song vẫn có thể nhận thấy một số thay đổi về trọng tâm trong việc thực thi chính sách. Sau những bước cải cách nhanh chóng nhưng không được cân nhắc kỹ và thiếu trình tự hợp lý trong giai đoạn đầu, kể cả việc tự do hoá giá cả và tư nhân hoá cổ phiếu nhanh chóng vào năm 1991, là đến giai đoạn củng cố các biện pháp theo liệu pháp sốc, với việc thả nổi đồng tiền và hạ thấp thuế nhập khẩu xuống còn 10% cho mọi mặt hàng, đã mang lại cho Mông Cổ một chế độ thương mại hết sức tự do.

Cuộc tẩy chay của Liên hiệp Dân chủ, trên thềm của những biện pháp cải cách còn triệt để hơn trước, đã cho phép hoàn thành việc tự do hoá giá cả và huỷ bỏ mọi loại thuế quan (chiếm hơn 15% tổng thu nhập của Chính phủ năm 1997). Quá trình tư nhân hoá cũng được đẩy nhanh, và gần như toàn bộ những quy định hạn chế đối với các hoạt động giao dịch vốn được bãi bỏ khi các nhà đầu tư nước ngoài được hưởng những giai đoạn miễn thuế. Chính phủ Liên hiệp Dân chủ cũng đã hoàn thành nhanh chóng việc chuyển giao miễn phí nhà cửa sang cho chủ nhân ở định cư trong những ngôi nhà đó, mặc dù trên thực tế có tới hơn 50% dân số sống du mục và do đó không được nằm trong diện phân phối này.

Chính phủ mới năm 2000, tuy không xem xét lại những quyết sách trước đây, nhưng cũng cân nhắc kỹ càng hơn các kết quả của chính sách, đặc biệt là kết quả thu ngân sách, tạo việc làm và sản lượng. Việc tư nhân hoá DNNN trong tương lai sẽ áp dụng phương thức bán cổ phiếu chiến lược, và công cuộc cải cách thể chế cũng có trọng tâm sắc nét hơn, đặc biệt có liên quan tới các hoạt động cải cách khu vực nhà nước, trong đó có việc tăng cường năng lực công chức, kế toán và ngân sách. Ngoài ra, có những ý tưởng cấp tiến hơn được đưa ra và bắt đầu triển khai, trong đó có việc tư nhân hoá đất đai đang được thực hiện thông qua quá trình giao đất không cần có hóa đơn biên nhận. Chính phủ cũng đang cân nhắc việc tư nhân hoá một số mảng dịch vụ xã hội như trường học và bệnh viện.

Những bài học kinh nghiệm rút ra từ quá trình chuyển đổi

Nếu xét trên phương diện bài toán vĩ mô theo nghĩa hẹp, có thể thấy rõ rằng những gì Mông Cổ đã đạt được là trên mức trung bình so với các nước Đông Âu và CIS, là những nước theo đuổi chính sách chuyển đổi nhanh. Kết quả này bao gồm cả tác động của chiến lược chuyển đổi đối với tổng sản lượng cũng như tốc độ mà chính sách ổn định nền kinh tế mang lại các kết quả mong đợi.

Tuy nhiên, có bằng chứng mà chỉ cần nhìn thoáng qua cũng thấy được rằng sự vội vã thay đổi vào thời điểm bắt đầu quá trình này là mầm mống của thất bại về hành chính và quản trị quốc gia, dẫn đến sự yếu kém trong công tác hoạch định chính sách. Một số bước cải cách không theo trình tự hợp lý, được thực hiện kém hiệu quả, và điều này có thể là nguyên nhân làm cho khủng hoảng kinh tế trầm trọng hơn, và dẫn đến sự phá huỷ hoàn toàn nền móng công nghiệp trước đây, khiến nó không thể thích nghi được. Rõ ràng, việc mất sức mua tương đương 30% GDP chỉ trong chốc lát, thể hiện ở việc xoá bỏ trợ cấp tiêu dùng, đã có tác động lớn đến tình trạng suy thoái.

Rõ ràng là việc hoạch định chính sách trong những năm đầu chuyển đổi bị cản trở bởi sự phản ứng mạnh mẽ đối với bộ máy kế hoạch nhà nước dưới mọi hình thức. Sự phối hợp hiệu quả và quy trình lập kế hoạch phát triển quốc gia vẫn đang được hình thành, và việc này đã nhận được sự hỗ trợ từ quá trình chuẩn bị Văn bản Chiến lược Giảm nghèo của Mông Cổ (EGSPRS). Trong một thập kỷ rưỡi qua, việc cải cách thể chế thường mang tính chất rời rạc và được tiến hành để đối phó với một số tình thế khủng hoảng nhất định. Phải trải qua một thời gian mới nhận thức được rằng nền kinh tế thị trường hiệu quả đòi hỏi phải có những thể chế tốt cũng như khả năng xây dựng và phát triển những thể chế đó. Có những biện pháp cải cách thể chế hữu hiệu hơn như việc tái cấp vốn và tái điều tiết, quản lý các ngân hàng vào giữa những năm 90, cũng như một số nỗ lực gần đây nhằm cải thiện công tác quản lý dịch vụ công.

Trong giai đoạn chuyển đổi, tỷ lệ nghèo đã gia tăng đáng kể. Có bằng chứng cho thấy các phương pháp tư nhân hoá, nhất là việc phân phối nhà ở mà không thu phí ở mức độ không đồng đều và việc tùy tiện phân bổ gia súc ở địa phương, có lẽ đã góp phần không nhỏ vào tình trạng tăng trưởng không công bằng. Lẽ ra phải có biện pháp phân phối tài sản một cách công bằng hơn, như đền bù thích hợp, dưới dạng cầm cố tài chính hay trả góp. Kể cả khi không thực hiện được biện pháp này, thì một cơ chế đánh thuế vào vốn gia tăng cũng ít nhất góp phần hạn chế được những khoản thặng dư “trời cho” tích lũy được.

Mặc dù có những yếu kém và thất bại, nhưng vẫn có khá nhiều bằng chứng về việc học hỏi và áp dụng chính sách ngay trong giới chức lãnh đạo. Thứ hai, trong lĩnh vực chính trị, Mông Cổ đã thực hiện tốt hơn hầu hết các nước chuyển đổi theo chế độ dân chủ, và sự thay đổi này diễn ra mà không hề làm “hoen ố” về chính trị. Do đó, không thể nói rằng người Mông-cô không chấp nhận những chính sách kinh tế và xã hội đã được lựa chọn.

Những thách thức nảy sinh đối với quá trình chuyển đổi ở Mông Cổ

Mặc dù đã được xoá gần 97% khoản nợ bằng “đồng Rúp chuyển đổi” trong giai đoạn trước chuyển đổi (xấp xỉ 10 tỷ Đô la Mỹ), nhưng sự tích tụ của những khoản tài trợ ưu đãi trong những năm gần đây (chủ yếu từ các nhà tài trợ đa phương) sẽ gây ra một số vấn đề, nếu không đạt được tăng trưởng, khi tỷ lệ nợ trên GDP ở mức xấp xỉ 85%. Thách thức chủ yếu là làm thế nào chuyển các nguồn lực đó vào các hoạt động sinh lời.

Ưu tiên hàng đầu của Mông Cổ là giải quyết tình trạng đói nghèo và đưa nó vào chương trình chính sách xã hội, khắc phục tình trạng bất bình đẳng về thu nhập đang gia tăng mạnh. Điều này đòi hỏi phải chuyển hướng ưu tiên đầu tư ngân sách vào nguồn vốn con người và cơ sở hạ tầng. Hơn nữa, yếu tố quan trọng để bảo đảm tăng trưởng kinh tế là phải điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng chuyển sang các hoạt động hiệu quả hơn, mang lại giá trị gia tăng cao hơn. Một số vấn đề về cơ cấu như cơ sở hạ tầng nghèo nàn, trung gian tài chính yếu kém và phụ thuộc vào viện trợ làm méo mó những biện pháp khuyến khích đối với các doanh nghiệp, dồn nguồn vốn đầu tư vào khu vực phi mậu dịch.

Cần tiến hành các biện pháp đẩy mạnh tiết kiệm trong nước và nhu cầu gửi tiết kiệm, đặc biệt bằng cách đưa ra những biện pháp khuyến khích thoả đáng đối với người gửi tiết kiệm, đồng thời kích lệ tinh thần kinh doanh. Tóm lại, mặc dù rất đáng được tuyên dương vì có một nền dân chủ hiệu quả và ngày càng mạnh, nhưng Mông Cổ cần tiếp tục phát triển những thể chế hỗ trợ tốt cho thị trường cũng như một môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp.

Những biện pháp cải cách quan trọng về chính sách và thể chế

Cải cách kinh tế vĩ mô là một trong những lĩnh vực chuyển đổi thành công hơn cả trong thời gian hậu cộng sản chủ nghĩa tại Ba Lan. Bên cạnh một loạt biện pháp bình ổn vĩ mô chuẩn, như lãi suất dương, kiểm soát chặt tình trạng thâm hụt ngân sách, cung tiền và thu nhập, việc thiết lập các thể chế quản lý kinh tế vĩ mô là yếu tố quyết định thành công của quá trình cải cách tại Ba Lan. Đáng chú ý nhất là việc thành lập hệ thống ngân hàng hai cấp với một ngân hàng trung ương hiện đại không bị ảnh hưởng bởi áp lực chính trị; áp dụng một hệ thống thuế hiện đại dựa trên thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và thuế giá trị gia tăng (VAT); và cải cách hệ thống lương hưu, là một trong những biện pháp cải cách thành công và to lớn nhất thuộc thể hệ cải cách thứ hai bắt đầu từ năm 1999.

Trái lại, việc củng cố ngân sách là một trong những khó khăn lớn nhất của quá trình chuyển đổi ở Ba Lan. Nói chung, Ba Lan đã trải qua những khó khăn lớn nhất và dai dẳng nhất về kinh tế vĩ mô, trong những lĩnh vực mà tốc độ cải cách quá chậm hoặc áp dụng các giải pháp tình thế.

Trái ngược với chính sách kinh tế vĩ mô là lĩnh vực gặt hái được rất nhiều thành công tuyệt vời, công cuộc cải cách doanh nghiệp không đạt được những kết quả nổi bật như vậy. Thành công đáng lưu ý nhất thu được là giảm bớt các quy định và do đó dẫn đến sự bùng nổ của khu vực doanh nghiệp tư nhân mới. Khu vực doanh nghiệp tư nhân mới này tiếp tục phát triển mạnh mẽ mặc dù có những nỗ lực thắt chặt quản lý bắt đầu vào năm 1992-1993.

Ngược lại, đặc điểm nổi bật của chính sách tư nhân hóa ở Ba Lan là tính đa dạng về mục tiêu (bao gồm các lĩnh vực kinh tế vi mô, chính trị, ngân sách và xã hội) và các biện pháp được áp dụng, cũng như tính nhất trí cao của nó. Điều này dẫn đến kết quả rất không đồng đều: mặc dù có rất nhiều trường hợp tư nhân hoá thành công, đặc biệt với sự tham gia của các nhà đầu tư chiến lược (đa số là nước ngoài), nhưng một số ngành và lĩnh vực vẫn nằm dưới sự kiểm soát của Nhà nước.

Các biện pháp cải cách việc làm và hệ thống an sinh xã hội của Ba Lan không thể coi là thành công khi nước này vẫn có tỷ lệ thất nghiệp rất cao và tỷ lệ nghèo cũng khá cao. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng quá trình cơ cấu lại nền kinh tế một cách sâu rộng và nhanh chóng như đã diễn ra tại Ba Lan nhất định sẽ gây ra tình hình căng thẳng nghiêm trọng trên thị trường lao động và từ đó dẫn tới nạn thất nghiệp và đói nghèo.

Do nạn thất nghiệp và nghèo đói không được chính thức thừa nhận trong thời kỳ cộng sản chủ nghĩa, nên các thể chế để giải quyết những vấn đề này phải được thiết lập gần như từ con số không. Do vậy, việc các hệ thống chính sách về việc làm và an sinh xã hội của Ba Lan vươn lên ngang tầm và tuân theo các tiêu chuẩn của Châu Âu chỉ sau vài năm chuyển đổi cần được coi là một thành công lớn.

Những bài học kinh nghiệm rút ra từ quá trình chuyển đổi

Điều hết sức quan trọng để đảm bảo cải cách thành công là các nhà hoạch định chính sách phải có một tầm nhìn rõ ràng về phương hướng cải cách chung. Việc đảm bảo tính nhất quán và sự kết hợp hiệu quả giữa các biện pháp ổn định kinh tế vĩ mô với các chính sách chuyển đổi cơ cấu kinh tế vĩ mô cũng có ý nghĩa rất quan trọng.

Một bài học nữa rút ra trong quá trình chuyển đổi ở Ba Lan là khi tốc độ cải cách chậm lại và nhiều mảng hoạt động kinh tế lớn vẫn chịu sự quản lý, điều tiết của Nhà nước, thì có thể xuất hiện những nhóm lợi ích có thể lực, tìm cách đưa những lợi thế của họ vào khuôn khổ thể chế và kìm hãm các bước cải cách tiếp theo (cái vòng luẩn quẩn của sự cân bằng cải cách ở mức thấp). Để chuyển đổi thành công, phải lường trước khả năng hình thành các nhóm chống đối cải cách này.

Trong lĩnh vực phát triển khu vực tư nhân, kinh nghiệm của Ba Lan cho thấy khi công cuộc cải cách luật pháp và thể chế diễn ra trước cải cách doanh nghiệp, thì cải cách doanh nghiệp sẽ có cơ hội đạt được kết quả tích cực hơn, đặc biệt là tạo ra những người chủ doanh nghiệp có năng lực và khuyến khích doanh nghiệp hoạt động theo những tín hiệu của thị trường. Hơn nữa, kinh nghiệm của Ba Lan cũng đã cho thấy rằng tư nhân hoá sẽ mang lại những kết quả tốt hơn nếu như mục tiêu là nhằm vào chất lượng thay vì số lượng, và nếu không có quá nhiều mục tiêu đặt ra cho quá trình tư nhân hoá. Nỗ lực thoả mãn quá nhiều quyền lợi của các cổ đông sẽ dẫn tới nhiều vấn đề trong quá trình chuyển đổi quyền sở hữu các DNNN (như chậm trễ, cơ cấu quản trị doanh nghiệp không hiệu quả, và kết quả hoạt động yếu kém).

Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế một cách sâu sắc không tránh khỏi gây ra thất nghiệp và nghèo đói. Không được đánh giá thấp quy mô của vấn đề này khi xây dựng (hay đổi mới) chính sách việc làm và các hệ thống hỗ trợ xã hội. Chính sách việc làm và các hệ thống hỗ trợ xã hội phải có hiệu quả, bền vững về ngân sách và ăn khớp với nhau. Ngoài ra, các hệ thống hỗ trợ thu nhập cho những người thất nghiệp nhiều tuổi hoặc những người khuyết tật cũng cần phải được xây dựng một cách rất thận trọng. Nhưng nếu như quá rộng rãi hay quá dễ dàng tiếp cận thì những hệ thống này có thể dẫn đến tình trạng trông chờ ỷ lại vào sự hỗ trợ và trì trệ trong hoạt động, ngoài ra còn dễ dàng trở nên không bền vững về ngân sách.

Khi quy định mức lương tối thiểu, cần tính đến sự đa dạng của các vùng và sự khác nhau về năng suất giữa các nhóm lao động. Nếu quá cao (và đặc biệt khi kèm theo mức thuế lương cao), thì mức lương tối thiểu có thể giảm cơ hội việc làm của những người lao động có trình độ thấp. Kết quả là tỷ lệ thất nghiệp cao và xuất hiện nền kinh tế đen trong lao động.

Những thách thức nảy sinh đối với quá trình chuyển đổi ở Ba Lan

Điều chỉnh tình hình ngân sách là thách thức kinh tế vĩ mô quan trọng nhất về trung hạn. Không chỉ vì đó là điều kiện tiên quyết để trở thành thành viên của cộng đồng sử dụng đồng Euro, mà còn là một nhu cầu cấp thiết hiện nay khi mà nợ đang tăng nhanh tới mức trần 60% theo quy định trong Hiến pháp. Những thách thức quan trọng nhất trong cải

cách ngân sách bao gồm: loại bỏ dần hệ thống phúc lợi trước khi về hưu, giới hạn chi cho trợ cấp tàn tật, khôi phục lại quyền kiểm soát chi tiêu trong hệ thống y tế, làm cho hệ thống lương hưu ở nông thôn bớt lệ thuộc vào sự hỗ trợ từ nhà nước.

Việc gia nhập khu vực sử dụng đồng Euro đặt ra một số thách thức mới đối với chính sách kinh tế vĩ mô. Sự tham gia vào cơ chế tiền tệ Châu Âu, việc cho phép khả năng chuyển đổi vốn ở mức tối đa và những vấn đề có thể nảy sinh khi cùng một lúc phải đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn kinh tế trước khi gia nhập (đặc biệt là tỷ lệ lạm phát và tỷ giá hối đoái) sẽ làm cho công tác quản lý kinh tế vĩ mô trở nên phức tạp hơn.

Ba Lan cần phải vượt qua sự trì trệ trong công cuộc cải cách và hoàn thành chương trình cải cách còn dang dở (nhất là trong lĩnh vực tư nhân hoá, cơ cấu lại doanh nghiệp, cải cách thị trường lao động và chính sách xã hội). Cần phá bỏ những nhóm lợi ích nhờ vào được nhà nước chọn bảo hộ, đang hưởng lợi từ cái bẫy cân bằng cải cách ở mức độ thấp (đã nêu ở trên).

Thị trường chứng khoán, đặc biệt là cơ quan làm về công việc này (Sở Giao dịch chứng khoán Vác-sa-va), cần được xây dựng để thực hiện các chức năng chính như định giá các công ty, cung cấp vốn cho các công ty tư nhân, đồng thời góp phần cải cách lương hưu và các biện pháp cải cách khác dựa vào thị trường chứng khoán.

Tăng cường vai trò chủ động của hệ thống dịch vụ việc làm công cộng là một thách thức quan trọng về chính sách trong tiến trình gia nhập EU, và cũng là một yêu cầu thiết yếu của Chiến lược việc làm Châu Âu. Cải cách hệ thống trợ cấp tàn tật cũng có ý nghĩa quan trọng để đảm bảo thành công của cải cách tài chính công. Một chính sách quan trọng khác là tạo nhiều cơ hội việc làm hơn cho lực lượng lao động trình độ thấp. Việc cải cách hệ thống lương tối thiểu và giảm thuế lương cần được coi là những nội dung chính trong mọi sự thay đổi chính sách.

Những biện pháp cải cách quan trọng về chính sách và thể chế

Những bước cải cách ban đầu của chế độ Xô Viết dưới thời Gorbachev-Ryzhkov, việc đổi mới chính sách kinh tế, tập trung vào tăng quyền tự chủ cho doanh nghiệp, đề ra cơ chế cho thuê, bước đầu thực hiện tư nhân hoá và hợp pháp hoá các ngân hàng tư nhân. Kèm theo những bước cải cách kinh tế này là các bước cải cách sâu sắc về chính trị như mở rộng tự do ngôn luận (công khai thẳng thắn), tăng cường dân chủ hoá hệ thống chính trị, bầu cử quốc hội tự do, và cuối cùng là bãi bỏ hệ thống chính trị một đảng.

Kế hoạch đặt nền móng cho chương trình cải cách hậu cộng sản chủ nghĩa được đề ra năm 1991-1992, là thời kỳ diễn ra sự biến động quan trọng về chính trị và tình trạng suy thoái nghiêm trọng về kinh tế. Điều này phản ánh dự kiến cải cách cơ bản nền kinh tế quốc dân của Chính phủ Ông Gaidar. Và kết quả là Nga đã bắt đầu cải cách thị trường tự do vào tháng 1 năm 1992, với việc tự do hóa giá cả và cho phép các doanh nghiệp có quyền tự đưa ra những quyết định độc lập dựa trên thị trường trong và ngoài nước. Tỷ giá hối đoái được thống nhất, với tỷ giá chính thức được xác định dựa vào kết quả giao dịch trên thị trường ngoại tệ. Tuy nhiên, trong năm 1993-1994 nỗ lực bình ổn tài chính đã bị gián đoạn, mặc dù nền kinh tế lúc này vẫn đang trải qua những bước chuyển đổi về thể chế trên diện rộng cùng với việc bắt đầu triển khai chương trình tư nhân hoá, kết hợp việc tư nhân hoá dựa trên thị trường (thông qua đấu giá và đấu thầu) với việc phân phối tự do tài sản thông qua chứng nhận cổ phiếu, và phân phối ưu đãi quyền sở hữu doanh nghiệp giữa người lao động và người quản lý.

Đợt cải cách lần thứ hai, thành công hơn với mục đích ổn định tài chính, diễn ra vào năm 1995-1996. Những nội dung chính của đợt cải cách này là các cơ quan chức năng dứt khoát không in tiền để bù đắp thâm hụt ngân sách, kiểm soát chặt chẽ hơn sự tăng trưởng của tài sản ròng trong nước, khả năng chuyển đổi của đồng Rúp, và việc chuyển sang bù đắp thâm hụt tài chính bằng các khoản vay. Chương trình đã giải quyết thành công tình trạng siêu lạm phát, đưa tỷ lệ lạm phát từ 215% năm 1994 xuống còn 22% năm 1996. Tuy nhiên, điều này vẫn không thể đảm bảo sự cân đối về tài chính khi mà trong thời gian trước khi diễn ra cuộc bầu cử năm 1996, Chính phủ đã quyết định tăng cường vay nợ của khu vực nhà nước thay vì tiến hành điều chỉnh ngân sách một cách sâu sắc - một việc làm nghiệt ngã và không phổ biến - để đảm bảo sự cân đối về tài chính.

Sau thời gian phục hồi kinh tế ngắn ngủi năm 1997, với những dấu hiệu tăng trưởng GDP đầu tiên trong suốt cả quá trình chuyển đổi, cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á một lần nữa làm thay đổi hoàn toàn cục diện. Nạn chảy máu vốn ra nước ngoài đã làm tăng đáng kể lợi tức và chi phí đi vay trên thị trường nợ của Chính phủ. Tình hình kinh tế càng trở nên trầm trọng hơn khi giá dầu tiếp tục giảm, cùng với việc tăng giá thực của đồng Rúp, khiến cho xuất khẩu của Nga kém sức cạnh tranh hơn. Chính phủ đã phạm phải một sai lầm lớn khi ra lệnh bãi bỏ các quy định hạn chế đối với việc đầu tư vào trái phiếu chính phủ và chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, đồng thời Ngân hàng Trung ương tái nhượng cho các ngân hàng thương mại quyền bảo lãnh đối với các khoản lãi trong đầu tư quy ra đô la của các nhà đầu tư nước ngoài. Những bước đi này đã tạo thuận lợi cho sự tuồn vốn ra

nước ngoài từ trái phiếu bằng đồng Rúp và tiếp tục làm chần động một thị trường mà vốn đã bị lung lay.

Năm 1998, Chính phủ bắt đầu tiến hành điều chỉnh tài chính và tiền tệ sau khủng hoảng, bằng cách giảm tốc độ tăng cung tiền (vốn là yếu tố đã đưa tỷ lệ lạm phát xuống còn 3%), và cân đối lại ngân sách lần đầu tiên vào năm 1999. Việc tăng cường kỷ cương về thuế đã góp phần rất quan trọng vào việc điều chỉnh ngân sách.

Năm 2000, việc đắc cử Tổng thống của Ông Vladimir Putin cùng với sự trở lại của một đội ngũ các nhà kinh tế tư tưởng tự do được hậu thuẫn bởi giá dầu cao và tăng trưởng mạnh về xuất khẩu của Nga. Nhóm mới này chú trọng vào việc cải cách thuế và thu được thặng dư ngân sách của Liên bang, hạn chế nhu cầu vay mượn và đưa nền kinh tế sang một giai đoạn tăng cường khôi phục kinh tế mới.

Những bài học kinh nghiệm rút ra từ quá trình chuyển đổi

Lịch sử và bản chất của mối quan hệ giữa Nga với các tổ chức tài chính quốc tế cho thấy những vấn đề nghiêm trọng trong việc hỗ trợ hiện nay đối với lĩnh vực cải cách thị trường trong các nền kinh tế chuyển đổi. Trong trường hợp của Nga, việc giải ngân các khoản vay từ IMF và các tổ chức tài chính quốc tế khác thường chịu tác động của các nhân tố chính trị, bất chấp các chính sách kinh tế. Điều này đôi khi làm cho Nga trì hoãn việc thực hiện những bước cải cách cơ cấu ngân sách và thể chế khó khăn nhưng cần thiết. Trong giai đoạn đầu cải cách ở Nga, các khoản tín dụng được các tổ chức tài chính quốc tế cung cấp trên thực tế dựa vào lời hứa chính thức sẽ tiến hành các cải cách tự do, mà không có một cam kết cụ thể nào. Kết quả là nguồn vốn nước ngoài đổ vào Nga nhiều nhất tại thời điểm các hoạt động cải cách cơ cấu và thể chế đạt ít tiến triển nhất.

Đợt điều chỉnh sâu sắc về ngân sách sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 1998 có ý nghĩa hết sức quan trọng để đảm bảo việc chuyển từ tình trạng suy thoái trong chuyển đổi sang phục hồi kinh tế. Nó đã góp phần ổn định hệ thống tài chính, giảm mạnh lạm phát và lãi suất thực. Dựa trên nền tảng này, việc phục hồi kinh tế đã trở nên thuận lợi hơn.

Cuộc khủng hoảng tài chính năm 1998 là kết quả của sự thiếu nhất quán về chính trị (như thâm hụt lớn về ngân sách kèm theo tỷ giá hối đoái gần như cố định và khả năng chuyển đổi của tài khoản vốn) và các nhân tố tác động từ bên ngoài, và những điều này cho thấy rõ sự cần thiết phải xác định trình tự các bước cải cách một cách hợp lý. Ngoài ra, tác động của việc giảm kiểm soát vốn vào thời điểm diễn ra sự di chuyển của luồng “tiền nóng” đáng kể minh họa cho những lời khuyên trái ngược nhau của các tổ chức tài chính quốc tế dành cho Nga.

Kinh nghiệm chuyển đổi của Nga cho thấy các biện pháp cải cách thể chế nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, thay vì các biện pháp chính sách kinh tế, thực chất là yếu tố có ý nghĩa hết sức quan trọng để đảm bảo duy trì khả năng hồi phục từ tình trạng suy thoái trong quá trình chuyển đổi. Điều này cũng chỉ ra rằng tốc độ cải cách thể chế chậm chạp, chế độ pháp quyền yếu kém và thiếu các cơ chế thực thi sẽ làm gia tăng đáng kể nguy cơ cải cách sẽ bị bác bỏ về mặt chính trị.

Những thách thức nảy sinh đối với quá trình chuyển đổi ở Nga

Tính bền vững của quá trình phục hồi kinh tế trong những năm qua là điều cần được quan tâm. Cải cách thể chế chậm chạp có thể gây trở ngại cho việc đạt được mục tiêu của Chính phủ là tăng gấp đôi GDP trong giai đoạn 2000 - 2010.

Đợt bầu cử Quốc hội tháng 12 năm 2003 cho thấy sự ủng hộ mạnh mẽ cho những đảng mà, dưới hình thức này hay hình thức khác, đã tuyên bố rằng những tập đoàn tài chính và công nghiệp quốc gia lớn nhất và chủ của họ đã ra đời thông qua các hoạt động cải cách và tính hợp pháp của các tập đoàn này rất đáng phải điều tra. Tính bất khả xâm phạm của quyền sở hữu ở những công ty lớn nhất nước Nga vẫn còn bấp bênh, và điều này nhanh chóng trở thành một trở ngại nghiêm trọng đối với sự phát triển về lâu dài của nền kinh tế cũng như đối với sự quay trở lại của những nguồn vốn đã xuất khẩu trước đây.

Ngoài ra, tình hình bất cân đối hiện nay theo hướng thiên về ngành khai khoáng cho thấy rằng để đạt được tăng trưởng lâu dài ở Nga, cần tiến hành những biện pháp đặc biệt nhằm hỗ trợ cho khu vực chế tạo. Cuối cùng, Nga, cũng như nhiều nền kinh tế chuyển đổi khác, đang phải đối mặt với nhiều thách thức mang đặc điểm của xã hội hậu công nghiệp, trong đó có nhu cầu cải cách hệ thống y tế và hưu trí, cải cách quân sự và khắc phục tình trạng di cư tăng cao.

Những biện pháp cải cách quan trọng về chính sách và thể chế

Sau khi giành được độc lập, Uz-bê-ki-xtan bác bỏ việc cải cách theo liệu pháp sốc và chọn phương án chuyển đổi từ từ sang nền kinh tế thị trường. Điều này đã ngăn chặn được sự giảm sút sản lượng như đã từng xảy ra ở các nước CIS. Ngoài ra, triển vọng bình ổn kinh tế vĩ mô bị hạn chế bởi Uz-bê-ki-xtan vẫn còn nằm trong khu vực sử dụng đồng Rúp. Các nhiệm vụ ưu tiên trong những năm đầu cải cách bao gồm: thiết lập cơ sở pháp lý cho sự chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, tự do hoá giá cả, tư nhân hoá các DNNN quy mô nhỏ, kiểm soát lạm phát, và an sinh xã hội. Một số diện tích đất đai của Nhà nước đã được phân cho khu vực tư nhân nông thôn nhằm tăng cường khu vực này, tăng sản lượng lương thực, và cải thiện việc làm và nhà ở nông thôn.

Giai đoạn cải cách thứ hai tập trung vào ổn định sản xuất, cải cách thị trường ở mức độ sâu sắc hơn (đặc biệt là mở rộng khu vực ngoài quốc doanh), tăng cường sức mạnh cho đồng nội tệ, và thúc đẩy cải cách cơ cấu. Thị trường chứng khoán quốc gia bắt đầu hoạt động, và việc ban hành đồng tiền quốc gia đã cho phép thực hiện các chính sách tài chính và tiền tệ độc lập, và một chương trình bình ổn nền kinh tế nhằm kìm hãm lạm phát và tình trạng sa sút trong sản xuất. Các chỉ thị mang tính bắt buộc của Nhà nước đối với tất cả các loại nông sản, trừ bông và ngũ cốc, đã bị cấm, và việc thu mua bông và ngũ cốc của Nhà nước đã giảm đáng kể. Trong khi đó, chính sách xã hội bắt đầu chuyển từ việc trợ cấp đại trà sang trợ cấp cho những nhóm đối tượng dễ bị tổn thương nhất, đặc biệt là các bà mẹ và trẻ em.

Do những chấn động trong và ngoài nước, điều kiện thương mại và cán cân thanh toán của Uz-bê-ki-xtan vào cuối năm 1996 đã bị xấu đi nghiêm trọng. Ngoài việc dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp cao ở nông thôn, tình trạng này khiến Chính phủ phải chọn con đường thay thế nhập khẩu và coi đây là trọng tâm của chính sách kinh tế ngắn hạn, mà xét về một khía cạnh nào đó, điều này góp phần kéo dài sự tồn tại của các công cụ chỉ huy về hành chính đối với nền kinh tế trong thời Liên Xô cũ. Các công cụ đó bao gồm: cấp phát tiền tệ theo định mức, hỗ trợ những ngành nghề thay thế nhập khẩu, phân phối các nguyên liệu thô và tín dụng, tái phân bổ các nguồn lực từ nông nghiệp sang các ngành thay thế nhập khẩu, và đưa ra những quy định hạn chế đối với việc lưu hành tiền mặt.

Việc thực hiện các chính sách này đã nhanh chóng dẫn đến tình trạng rối loạn giá cả, các hành vi trục lợi, khó tiên định và thiếu kỷ cương về tài chính tiền tệ, với một tỷ giá hối đoái được định giá quá cao bằng biện pháp hành chính. Để giải quyết những vấn đề này, vào tháng 4 năm 1999, Uz-bê-ki-xtan đã tuyên bố một số ưu tiên quan trọng trong quá trình cải cách kinh tế như: giảm dần sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế, phát triển doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, và tự do hoá thị trường ngoại tệ. Một số biện pháp đã được thực hiện như: giảm gánh nặng về thuế; vận dụng các chuẩn mực pháp luật nhằm hỗ trợ cho sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân / các doanh nghiệp vừa và nhỏ; cũng như thắt chặt các chính sách tài chính tiền tệ.

Tuy nhiên, các cơ quan trung ương vẫn tiếp tục sử dụng rộng rãi các biện pháp hành chính, đặc biệt là trong việc phân bổ nguyên liệu thô, và sự can thiệp của Nhà nước vào

hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vẫn còn phổ biến. Năm 2003, Chính phủ Uzơ-bê-ki-xtan đã công bố cải cách hành chính nhà nước, được coi là nhiệm vụ ưu tiên của chính sách kinh tế, với mục tiêu cuối cùng là thay đổi vai trò của nhà nước trong đời sống kinh tế, chính trị và xã hội. Theo dự kiến bộ máy nhà nước sẽ không còn giữ vai trò của một “người bảo trợ” cho các chủ thể kinh tế nữa, mà thay vào đó sẽ thực hiện vai trò xúc tác cho sự phát triển độc lập của họ bằng cách tạo ra và duy trì các quy tắc hoạt động thị trường có hiệu quả, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp tư nhân và tạo ra một thị trường mang tính cạnh tranh. Điều này đòi hỏi phải cải cách triệt để mối quan hệ giữa Nhà nước và doanh nghiệp, và áp dụng các nguyên tắc thị trường trong mọi ngành kinh tế, kể cả nông nghiệp và ngoại thương.

Những bài học kinh nghiệm rút ra từ quá trình chuyển đổi

Kinh nghiệm của Uzơ-bê-ki-xtan cho thấy tầm quan trọng của việc thực hiện chính sách một cách nhất quán trong giai đoạn cải cách cơ cấu. Việc tăng cường các biện pháp hành chính trong công tác quản lý kinh tế từ giữa năm 1996 đã để lại khá nhiều hậu quả tiêu cực mà vẫn còn tồn tại trong năm 2004. Ngoài ra, Uzơ-bê-ki-xtan vẫn chưa có một giải pháp cải cách toàn diện, cho phép kết hợp một cách hiệu quả các chính sách kinh tế và việc xây dựng thể chế.

Thứ ba, Uzơ-bê-ki-xtan biết được rằng cần phải thực hiện chính sách một cách linh hoạt để tiến hành những sự điều chỉnh cần thiết nhằm đối phó với những chấn động trong và ngoài nước. Việc điều chỉnh kịp thời chính sách tiền tệ sau cú sốc về cầu, do sụt giá trên thị trường bông và ngũ cốc thế giới đã giảm mạnh chi phí chuyển đổi nền kinh tế trong những năm gần đây. Kinh nghiệm của Uzơ-bê-ki-xtan cho thấy cần khuyến khích đa dạng các ngành hàng xuất khẩu và sản xuất, được coi là yếu tố chính góp phần cải thiện triển vọng tăng trưởng ở các nước CIS.

Hơn nữa, cũng như nhiều nước CIS khác, Uzơ-bê-ki-xtan là một ví dụ cho thấy tầm quan trọng của việc thực hiện có hiệu quả cải cách nông nghiệp đối với công cuộc xoá đói giảm nghèo. Ở Uzơ-bê-ki-xtan, điều đó đòi hỏi phải chuyển mạnh vai trò của Chính phủ từ can thiệp trực tiếp sang quản lý và điều tiết.

Những thách thức nảy sinh đối với quá trình chuyển đổi ở Uzơ-bê-ki-xtan

Việc cải cách hành chính một cách sâu sắc nhằm hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế chỉ huy mang tính hành chính sang nền kinh tế thị trường đã trở thành một trong những thách thức lớn nhất đối với Uzơ-bê-ki-xtan. Cũng từ đó, cần tăng cường hơn nữa tính minh bạch của nền hành chính công, đặc biệt bằng cách tăng cường mối liên kết giữa Nhà nước và xã hội dân sự.

Điều quan trọng là cần khuyến khích phát triển doanh nghiệp bằng cách đơn giản hoá thủ tục cấp phép, đăng ký và chứng nhận đối với các công ty mới thành lập. Việc tiếp tục tự do hoá môi trường trong nước nhằm tạo thuận lợi cho sự hình thành của các doanh nghiệp còn bao gồm cả việc giảm đáng kể số lần thanh tra cũng như số lượng các cơ quan thanh tra.

Việc cắt giảm toàn bộ gánh nặng về thuế cùng với sự phân bổ thuế đồng đều hơn có tác dụng đặc biệt quan trọng để khuyến khích kinh doanh trong nước. Gánh nặng lớn về thuế là nguyên nhân dẫn đến nền kinh tế ảm và cũng là trở ngại lớn đối với sức cạnh tranh.

Như đã nêu trên, cải cách nông nghiệp có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với công cuộc xoá đói giảm nghèo. Cải cách cần thay đổi cơ cấu sở hữu đất đai, loại bỏ việc phân phối đầu vào trong nông nghiệp theo kiểu hành chính và cơ chế thu mua phi tiền tệ; cho phép nông dân được tự do bán các sản phẩm của mình cho các cơ sở chế biến, đồng thời thiết lập một hệ thống đăng ký cấp nước trong sản xuất nông nghiệp.

Để hỗ trợ cho cải cách, cần tiến hành chuyển đổi cơ cấu một cách sâu sắc trong khu vực ngân hàng nhằm cho phép tăng cường khuyến khích tiết kiệm và đầu tư tư nhân cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn tiết kiệm. Ngoài ra, để nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, cần tiếp tục tiến hành đầu tư và cải cách trong các ngành giáo dục và y tế. Để tạo ra một môi trường cạnh tranh trong lĩnh vực giáo dục, cần đơn giản hoá thủ tục thành lập các cơ sở giáo dục ngoài nhà nước, đưa ra quy định về quy trình, thủ tục công nhận bằng tốt nghiệp của các trường trung học/đại học ngoài nhà nước, tăng cường các biện pháp khuyến khích đối với những người làm việc trong hệ thống giáo dục và y tế của Nhà nước, và tự do hoá giá cả trong ngành giáo dục.

Những biện pháp cải cách quan trọng về chính sách và thể chế

Mặc dù công cuộc Đổi Mới ở Việt Nam được chính thức bắt đầu năm 1986, nhưng trên thực tế Việt Nam đã tiến hành thí điểm các hoạt động cải cách từ trước đó nhiều. Những khó khăn kinh tế mà Việt Nam phải đối mặt vào cuối những năm 70 và 80 đòi hỏi Nhà nước phải tiến hành cải cách đáng kể hệ thống quản lý kinh tế kế hoạch hoá tập trung cứng nhắc. Ngay từ năm 1979, Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra nghị quyết khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân và kinh tế hộ gia đình, đồng thời thực hiện “cơ chế khoán sản phẩm” vào năm 1981 trong nông nghiệp, một bước cải cách mang tính đột phá và nhận được sự hưởng ứng tích cực từ phía cung.

Năm 1985, đợt cải cách bước đầu về giá-lương-tiền được thực hiện nhưng với kết quả đáng thất vọng. Lạm phát lên tới 800% năm 1986, và vẫn còn ở mức xấp xỉ 176% năm 1989. Tình trạng siêu lạm phát, tăng trưởng kinh tế bị đình trệ và kém hiệu quả trầm trọng về phía cung đã làm dấy lên một làn sóng cải cách mới, được chính thức triển khai với tên gọi công cuộc Đổi Mới vào năm 1986, nhưng mãi đến năm 1989 mới thực sự tiến triển. Các chính sách chống lạm phát, như xoá bỏ chế độ bao cấp của Nhà nước, tăng lãi suất lên mức cao hơn tỷ lệ lạm phát và bước đầu tiến hành các biện pháp tự do hoá thương mại đã đưa lạm phát từ 800% năm 1986 xuống còn mức một chữ số vào những năm 90.

Việt Nam đã kiên quyết thực hiện tự do hoá giá cả và không ngừng tiến tới tự do hoá dần dần tỷ giá hối đoái và lãi suất, song Nhà nước vẫn còn giữ quyền kiểm soát đáng kể trong lĩnh vực này. Ngoài ra, trong những năm 90 Việt Nam đã tiến hành mở rộng và tự do hoá dần dần cơ chế thương mại, cùng với việc xoá bỏ sự độc quyền của Nhà nước trong việc phân phối hàng hoá và dịch vụ, cấp giấy phép xuất nhập khẩu cho các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (kể cả xuất nhập khẩu gạo), cũng như việc huỷ bỏ mọi hạn chế lưu thông hàng hoá. Kể từ năm 1990, Việt Nam đã bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc, Hoa Kỳ, gia nhập AFTA và trở thành thành viên của APEC. Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ đã được triển khai năm 2001, và Việt Nam hiện đang tích cực đàm phán gia nhập WTO.

Cải cách nông nghiệp và đất đai ở Việt Nam là nhân tố chính góp phần nâng cao mức sống cho người dân nông thôn Việt Nam và giảm đáng kể tỷ lệ nghèo. Hệ thống khoán hộ và việc xoá bỏ hình thức tập thể trong nông nghiệp tiếp tục được hỗ trợ bởi cuộc cải cách đất đai trong đó nông dân được giao đất để sử dụng lâu dài. Kết quả thu được từ những biện pháp cải cách này là hết sức tuyệt vời, đưa Việt Nam từ một nước thiếu lương thực thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai trên thế giới.

Việc hình thành một khuôn khổ pháp lý tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là việc ban hành và thực hiện Luật Doanh nghiệp, đã nhận được sự ủng hộ tích cực. Thông qua việc đơn giản hoá đáng kể các thủ tục đăng ký kinh doanh, Luật này đã tạo ra sự tăng vọt đầy ấn tượng về số doanh nghiệp mới tại Việt Nam. Hơn 80.000 doanh

nghiệp đã đăng ký kinh doanh kể từ khi Luật Doanh nghiệp ra đời vào năm 2000, gấp đôi số doanh nghiệp đăng ký trong giai đoạn 1990 - 1999. Ngoài ra, Việt Nam cũng đã ban hành Luật Đầu tư nước ngoài, Luật Thương mại, Luật Ngân hàng và Tín dụng, Luật thuế và Luật Phá sản nhằm tạo dựng một môi trường thuận lợi cho sự phát triển của khu vực tư nhân. Nghị quyết Trung ương 5 đã chính thức khuyến khích sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước, đánh dấu một cột mốc về ý thức hệ về quá trình chuyển đổi của Việt Nam.

Việt Nam nhanh chóng quan tâm đáp ứng nhu cầu nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ công chức trong công tác quản lý, điều hành nền kinh tế thị trường và những trụ cột trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy việc nâng cao năng lực cho cấp địa phương vẫn là nhu cầu cấp bách, song nhìn chung tình hình đã được cải thiện rất nhiều kể từ đầu năm 1990 đến nay.

Những bài học kinh nghiệm rút ra từ quá trình chuyển đổi

Quá trình thực hiện dần dần nhưng nhất quán các bước cải cách về thể chế và chính sách nhằm chuyển đổi từ một nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế chịu sự điều chỉnh của thị trường đã mang lại khá nhiều lợi ích cho Việt Nam. Nhân tố quyết định tới thành công của quá trình cải cách chính là đạt được ổn định kinh tế vĩ mô, và đặc biệt là không chế được tình trạng siêu lạm phát.

Đặc điểm của quá trình chuyển đổi ở Việt Nam là việc thử nghiệm trên diện rộng những sáng kiến chính sách trước khi thực thi trên phạm vi cả nước. Việt Nam đã rất thận trọng khi thực hiện cải cách thể chế cho phù hợp với bối cảnh và điều kiện cụ thể của đất nước, khéo léo tạo dựng lực lượng hậu thuẫn cho cải cách. Kết quả cải thiện chung về mức sống của người dân thông qua việc thực hiện cải cách đất đai và nông nghiệp đã tạo ra lực lượng ủng hộ cải cách rộng lớn.

Chính phủ Việt Nam thực hiện vai trò hết sức quan trọng trong suốt quá trình chuyển đổi và tiếp tục chuyển dần sang vai trò giám sát và quản lý/điều tiết, giảm mức độ can thiệp vào các vấn đề kinh tế vĩ mô thông qua quá trình tư nhân hoá và tiếp tục tự do hoá khu vực tư nhân. Việc Chính phủ tiếp tục ủng hộ, hỗ trợ một cách liên tục và nhất quán cho quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường đã và sẽ tiếp tục là yếu tố quyết định cho sự thành công.

Kinh nghiệm của Việt Nam đã cho thấy tầm quan trọng của việc giải phóng các lực lượng sản xuất và phát huy tài năng trong nước thông qua quá trình tự do hoá có định hướng để nâng cao mức sống cho người dân và đạt được tăng trưởng kinh tế. Việc khuyến khích phát triển khu vực tư nhân trong nước được đặt lên trên việc tư nhân hoá nhanh chóng các DNNN đã tạo ra cho Việt Nam một vị trí thuận lợi để tiếp tục cơ cấu lại sản xuất mà không quan ngại về sự suy giảm sản lượng như đã từng xảy ra ở các nước Trung-Đông Âu hay các nước CIS.

Những thách thức nảy sinh đối với quá trình chuyển đổi ở Việt Nam

Công cuộc chuyển đổi ở Việt Nam vẫn chưa hoàn tất. Sự phát triển của các thị trường tài chính, bất động sản và lao động vẫn còn trong giai đoạn sơ khai. Những doanh nghiệp lớn mang tính độc quyền và kém hiệu quả của Nhà nước trong các ngành chiến lược vẫn được duy trì, và chất lượng các công trình đầu tư công cộng đã trở thành một vấn đề rất đáng lo ngại.

Trong hệ thống ngân hàng, các ngân hàng thương mại quốc doanh vẫn chiếm tới 80% lượng tiền tệ và tín dụng, và không đáp ứng được các tiêu chuẩn về hiệu quả cần phải có để đảm bảo khả năng cạnh tranh quốc tế. Trong khi đó, các DNNN vẫn nắm giữ một phần quan trọng trong lượng vốn đầu tư hiện có, mặc dù có những quan ngại chung về tính hiệu quả của các doanh nghiệp này và có bằng chứng cho thấy tiềm năng tạo công ăn việc làm của khu vực tư nhân trong nước. Có lẽ còn tồn tại một lực lượng mạnh chống lại chủ trương cải cách khu vực DNNN, và đó là nguyên nhân gây ra tình trạng chuyển đổi cơ cấu chậm chạp.

Các thủ tục hành chính vẫn còn rườm rà, rắc rối, gây trở ngại cho sự phát triển của doanh nghiệp, đồng thời những hành vi trục lợi và tham nhũng trong các cơ quan hành chính công đã trở thành một trong những thách thức lớn nhất đối với sự phát triển tiếp theo của Việt Nam.

Mô hình tăng trưởng vốn rất bình đẳng trong những năm 90 có thể đang dần dần trở nên kém bình đẳng hơn, và đã có bằng chứng cho thấy bất bình đẳng về thu nhập và chi tiêu cũng như về khả năng tiếp cận với các dịch vụ xã hội có chất lượng đang gia tăng. Phần lớn trách nhiệm đối phó với những thách thức này lại được trao cho các cơ quan chính quyền địa phương còn thiếu nhân lực và trình độ, mà ngày càng có nhiều người trong số họ sẽ nắm giữ vai trò chủ đạo trong các hoạt động phát triển cộng đồng của mình. Việc xây dựng năng lực toàn diện cho khu vực tư nhân để có thể đương đầu với những thách thức cụ thể ở địa phương sẽ là nhân tố hết sức quan trọng để đảm bảo tăng trưởng và phát triển đồng đều trong cả nước.

Phụ Lục



**Chương trình Phát triển
Liên Hợp Quốc**

**Viện Khoa học
Xã hội Việt Nam**



**Hội nghị Quốc tế về Chính sách
đối với các nền kinh tế chuyển đổi**



Chương trình nghị sự

Thứ Hai, ngày 31 tháng 5 năm 2004

8:00 - 8:30	Đăng ký đại biểu (có phục vụ cà phê/chè)
8:30 - 9:00	Phiên khai mạc
8:30 - 8:45	Phát biểu khai mạc của Phó Thủ tướng Chính phủ Việt Nam: Ngài Nguyễn Tấn Dũng
8:45 - 9:00	Phát biểu mở đầu của Trợ lý Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc: Hafiz Pasha
9:00 - 10:00	Những bài học kinh nghiệm lớn rút ra qua 15 năm chuyển đổi Đồng Chủ tọa: Đỗ Hoài Nam và Hafiz Pasha
9:00 - 9:40	Bài trình bày chính: Yegor Gaidar
9:40 - 10:00	Phát biểu của các đại biểu tham luận: Jan Svejnar, Chenggang Xu
10:00 - 10:30	Nghỉ giải lao
10:30 - 12:30	So sánh kinh nghiệm chuyển đổi giữa Châu Á và Châu Âu Đồng Chủ tọa: Lê Đăng Doanh và Kalman Mizsei
10:30 - 11:10	Bài trình bày chính: Grzegorz Kolodko, Chi Fulin
11:10 - 11:40	Phát biểu của các đại biểu tham luận: Erik Berglof, Gerard Roland, Wing Thye Woo

11:40 - 12:20	Thảo luận chung
12:20 - 12:30	Tóm tắt và kết luận của các vị Đồng Chủ tọa
12:30 - 14:00	Ăn trưa tại Khách sạn Melia [Có phòng họp cho các cuộc gặp gỡ song phương]
14:00 - 15:30	Kinh nghiệm của các nước và những thách thức mới nảy sinh Đồng Chủ tọa: Willem Buiters, Sok Siphana
14:00 - 14:30	Bài trình bày chính tóm tắt nội dung của các bài nghiên cứu quốc gia: Ben Slay và Robert Glofcheski
14:30 - 15:00	Phát biểu của các đại biểu tham luận: Trần Xuân Giá, Katherine Terrell, Pal Gaspar
15:00 - 15:20	Thảo luận chung
15:20 - 15:30	Tóm tắt và kết luận của các vị Đồng Chủ tọa
15:30 - 16:00	Nghỉ giải lao
16:00 - 18:00	Xây dựng hệ thống quản trị có hiệu quả để đảm bảo chuyển đổi thành công Đồng Chủ tọa: Jan Svejnar và Jordan Ryan
16:00 - 16:30	Bài trình bày chính: Ken Lieberthal
16:30 - 17:00	Phát biểu của các đại biểu tham luận: Erik Berglof, Chongen Bai, Andras Balogh
17:00 - 17:50	Thảo luận chung
17:50 - 18:00	Tóm tắt và kết luận của các vị Đồng Chủ tọa
19:00	***Tiệc chiêu đãi dành cho các trưởng đoàn đại biểu và các vị khách quốc tế tham dự Hội thảo***

Thứ Ba, ngày 1 tháng 6 năm 2004

8:00 - 10:00	Phát triển khu vực tư nhân ở các nền kinh tế chuyển đổi Đồng Chủ tọa: Yegor Gaidar và Trần Xuân Giá
8:00 - 8:40	Bài trình bày: David Li, Gerard Roland

8:40 - 9:10	Phát biểu của các đại biểu tham luận: Lê Đăng Doanh, Kalman Mizsei
9:10 - 9:50	Thảo luận chung
9:50 - 10:00	Tóm tắt và kết luận của các vị Đồng Chủ tọa
10:00 - 10:30	Nghỉ giải lao
10:30 - 12:30	Hội nhập với hệ thống thương mại và tài chính toàn cầu Đồng Chủ tọa: Willem Buiter và Hafiz Pasha
10:30 - 11:10	Bài trình bày chính: Wing Thye Woo, Alan Deardorff
11:10 - 11:40	Phát biểu của các đại biểu tham luận: Sok Siphana, Vo Dai Luoc, Vizi László
11:40 - 12:20	Thảo luận chung
12:20 - 12:30	Tóm tắt và kết luận của các vị Đồng Chủ tọa
12:30 - 14:00	Ăn trưa tại Khách sạn Melia [Có phòng họp cho các cuộc gặp gỡ song phương]
14:00 - 15:30	Tiến tới đảm bảo công bằng trong quá trình chuyển đổi Đồng Chủ tọa: Erik Berglof và Hafiz Pasha
14:00 - 14:40	Bài trình bày chính: Grzegorz Kolodko, Chi Fu Lin
14:40 - 15:00	Phát biểu của các đại biểu tham luận: Bumkhorol T Sedendorj, đại biểu từ các nước khác
15:00 - 15:20	Thảo luận chung
15:20 - 15:30	Tóm tắt và kết luận của các vị Đồng Chủ tọa
15:30 - 16:00	Nghỉ giải lao
16:00-16:30	Phát biểu của một Diễn giả chính: Willem Buiter
16:30 - 17:30	Tóm tắt và các hoạt động triển khai Gerard Roland, Kalman Mizsei, Do Hoai Nam, Hafiz Pasha
16:30 – 17:00	Tóm tắt toàn bộ nội dung Hội thảo: nhấn mạnh những ý nghĩa về chính sách và thể chế mang tính ứng dụng đối với các nước vẫn trong quá trình chuyển đổi

Các vấn đề mang tính đa ngành khác và ý nghĩa của chúng đối với các nước chuyển đổi

Một số ý nghĩa đối với việc nghiên cứu chính sách ứng dụng

Một số ý nghĩa đối với ODA

- 17:00 - 17:10 Các hoạt động triển khai sau Hội thảo (*kể cả Chương trình nghiên cứu tiếp theo*)
- 17:10 - 17:20 Phát biểu kết thúc của Trợ lý Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc:
Kalman Mizsei
- 17:20 - 17:30 Phát biểu bế mạc của một cán bộ cấp cao của Chính phủ Việt Nam
- 18:00 Ngài Chủ tịch nước Trần Đức Lương gặp mặt với Trưởng các đoàn đại biểu, các cán bộ tổ chức hội nghị và các đại biểu
- Họp báo

Danh sách Đại biểu

Khách mời danh dự
Ngài Trần Đức Lương , Chủ tịch Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Ngài Nguyễn Tấn Dũng , Phó Thủ tướng Thường trực Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Các quan chức cao cấp của UNDP
Ngài TS. Hafiz Pasha, Trợ lý Tổng Thư ký Liên hợp quốc và Vụ trưởng Vụ Châu Á - Thái Bình Dương
Ngài TS. Kalman Mizsei, Trợ lý Tổng Thư ký Liên hợp quốc và Vụ trưởng Vụ Châu Âu và các Quốc gia Độc lập
Các Chuyên gia Quốc tế
TS. Yegor Gaidar , Viện Kinh tế Chuyển đổi
TS. G. Kolodko , Giám đốc, TIGER
TS. Willem Buiter , Ngân hàng Tái thiết và Phát triển châu Âu
GS. Gerard Roland , Đại học California tại Berkeley
GS. Ken Lieberthal , Đại học Michigan
GS. Alan Deardorff , Đại học Michigan
GS. Wing Thye Woo , Đại học California Davis
GS. Katherine Terrell , WDI, Đại học Michigan
GS. Jan Svenjar , WDI, Đại học Michigan
GS. Erik Berglof , Đại học Kinh tế Stockholm
GS. Anne Sibert Buiter , Đại học Luân Đôn
GS. Cheggan Xu , Trường Kinh tế London
GS. David Li , Đại học Khoa học và Công nghệ Hồng Kông
GS. Chong En Bai , Đại học Hồng Kông
TS. Ben Slay , UNDP SURF Bratislava
Phái đoàn các nước
CAMPUCHIA
Ngài TS. Sok Siphana , Bộ trưởng Thương mại
Ngài Sok Chenda , Chính phủ Cam-pu chia
Ngài. Long Kem , Đại sứ Vương quốc Cam-pu chia
Ông You Mab , Tổng thư ký Hội đồng Phát triển Cam-pu chia
Trung Quốc
Ông Chi Fulin , Chủ tịch, Viện Cải cách và Phát triển Trung Quốc
Bà Chen Xian , Phiên dịch
Ông Zhou Wenyui , Đại sứ quán Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Trung Quốc
HUNGARY
GS. Andr�s Balogh , Cố vấn trưởng về Chiến lược Quốc tế cho Thủ tướng
Ông L�szl� Vizi , Vụ trưởng Vụ Hợp tác Phát triển Quốc tế, Bộ Ngoại giao

Danh sách Đại biểu

TS. Pal Gaspar, Giám đốc Trung tâm Quốc tế về Tăng trưởng Kinh tế (ICEG) Trung tâm châu Âu

Ông Imre Simon, Đại sứ quán Cộng Hòa Hungary

KA-ZẮC-XTAN

Ông Alzhan Braliyev, Cố vấn cho Thủ tướng

LÀO

Ông Sirisamphanh Vorachith, Phó Nội Các, Bộ Thương mại

Bà Sirivanh Khonthapane, Quyền Giám đốc Viện Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia, Ủy ban Lập kế hoạch và Hợp tác, Văn phòng Thủ tướng

Ngài Bounthone Sengkhammy, Đại sứ Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào

MÔNG CỔ

Bà Bumkhorol Tsendendorj, Cố vấn cho Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế

Ông Gerelt-Od, Cố vấn Chính trị Kinh tế cho Thủ tướng

Ngài Baasanjav Ganbold, Đại sứ Mông Cổ

Ba Lan

Ông Maciej Bukowski, Vụ phó Vụ Phân tích và Dự báo, Bộ Chính sách Xã hội, Kinh tế, Lao động

Ông Piotr. Stronkowski, Vụ phó Vụ Quản lý Quỹ Xã hội châu Âu

Ngài Miroslaw Gajewski, Đại sứ Cộng hòa Ba Lan

Nga

Ông Oleg Fomichev, Vụ phó Vụ Chương trình Phát triển Kinh tế, Bộ Phát triển Kinh tế và Thương mại, Phó Giám đốc Trung tâm Chiến lược

Bà Ekaterina Samsonova, Cố vấn Vụ thứ hai về châu Á, MFA

Ngài Mr. Andrey A. Tatarinov, Đại sứ Liên bang Nga

U-ZÔ-BÊ-KI-XTAN

Ông Ulugbek Kasimkhodjaev, Chuyên gia trưởng, Vụ Phân tích-Thông tin, Nội các các Bộ trưởng

VIỆT NAM

Viện Khoa học Xã hội Việt Nam / Viện Kinh tế

GS. Đỗ Hoài Nam, Chủ tịch VKHXHVN

TS. Võ Đại Lực, Viện trưởng, Viện Kinh tế Thế giới

TS. Vũ Quốc Huy, Viện Kinh tế

Bà Trần Thị Lan Anh, VKHXHVN

TS. Trần Đình Thiên, Viện Kinh tế

TS. Nguyễn Xuân Thắng, Viện trưởng, Viện Kinh tế Thế giới

Ông Vũ Tuấn Anh, Viện Kinh tế

Quốc hội

Bà Nguyễn Thị Hoài Thu, Chủ nhiệm, Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội

TS. Dương Thu Hương, Phó Chủ nhiệm, Ủy Ban Kế hoạch và Ngân sách Quốc hội

TS. Nguyễn Sĩ Dũng, Giám đốc, Trung tâm dịch vụ nghiên cứu thư viện và thông tin

Danh sách Đại biểu

<i>tin</i> , Văn phòng Quốc hội
TS. Nguyễn Văn Phúc , Vụ trưởng, Vụ Kinh tế và Ngân sách, Ủy ban Kế hoạch và Ngân sách Quốc hội
TS. Trương Công Hùng , Phó vụ trưởng, Vụ Kinh tế và Ngân sách, Ủy ban Kế hoạch và Ngân sách Quốc hội
Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ
GS. Trần Xuân Giá , Trưởng ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ
TS. Lưu Bích Hồ , Thành viên, Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ
Ông Trần Việt Phương Thành viên, Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ
Bà Phạm Chi Lan , Thành viên, Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
GS. Lê Đăng Doanh , cố vấn cao cấp của Bộ trưởng
Ông Lê Xuân Bá , Viện phó, Viện Quản lý kinh tế Trung ương
TS. Ngô Dãn Vịnh , Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chiến lược Phát triển
Ông Lê Anh Sơn , Viện Nghiên cứu Chiến lược Phát triển
Ông Bùi Tất Thắng , Viện Nghiên cứu Chiến lược Phát triển
Ông Võ Trí Thành , Viện Quản lý Kinh tế Trung ương
Bộ Công nghiệp
TS. Đỗ Hữu Hào , Thứ trưởng
Bộ Ngoại giao
TS. Trần Anh Tuấn , Vụ trưởng Vụ Kinh tế Tổng hợp
TS. Nguyễn Tuấn Anh , Vụ trưởng Vụ Kinh tế, Học Viện Quan hệ Quốc tế
Bộ Tài chính
TS. Trần Văn Tá , Thứ trưởng
Ông Quách Đức Pháp , Vụ trưởng Vụ Chiến lược và Chính sách
Văn Phòng Chính phủ
Ông Nguyễn Nam Cường
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Ông Đặng Kim Sơn , Giám đốc Trung tâm Thông tin
Bộ Thương mại
Ông Nguyễn Văn Nam , Viện trưởng Viện Nghiên cứu Thương mại
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
TS. Lê Xuân Nghĩa , Trưởng Ban Nghiên cứu Chiến lược
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
GS. Nguyễn Văn Thường , Hiệu trưởng
GS. Lê Du Phong
Đại Học Quốc Gia Hà Nội
GS. Phí Mạnh Hồng , Phó Chủ nhiệm khoa Kinh tế
GS. Lê Danh Tôn , Khoa kinh tế
Đại học Ngoại Thương
GS. Nguyễn Thị Mơ , Hiệu trưởng
Học viện Chính trị Hồ Chí Minh
GS. Nguyễn Đình Khang , Chủ nhiệm khoa Kinh tế Chính trị
GS. Đỗ Thế Tùng

Danh sách Đại biểu

<i>Văn phòng Trung ương Đảng</i>
TS. Lê Đức Thắng , Vụ trưởng Vụ tổng hợp
TS. Bùi Văn Thạch
<i>Lạng Sơn</i>
Ông Nguyễn Công Hoan , Đảng ủy tỉnh Lạng Sơn
<i>Thái Nguyên</i>
GS. Từ Quang Hiền , Hiệu trưởng Đại học Thái Nguyên
<i>Bắc Ninh</i>
Ông Lê Xuân Vung , Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh
Ông Nguyễn Minh Tân , Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh
<i>Ninh Bình</i>
Ông Nguyễn Văn Ruyên , Phó Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình
<i>Nghệ An</i>
GS. Nguyễn Đình Huân , Hiệu trưởng Đại học Vinh
GS. Nguyễn Ngọc Hồi , Hiệu phó Đại học Vinh
<i>Quảng Bình</i>
Ông Trần Ngọc Hùng , Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình
<i>Thừa Thiên- Huế</i>
Ông Nguyễn Ngọc Thiện , Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên - Huế
<i>Đà Nẵng</i>
GS. Đào Hữu Hoa , Đại học Kinh tế Đà Nẵng
GS. Vo Xuan Tien , Đại học Kinh tế Đà Nẵng
<i>Đồng Nai</i>
Bà Nguyễn Thị Huệ , Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai
Bà Nguyễn Thị Hoàng , Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai
<i>Bà Rịa- Vũng Tàu</i>
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết , Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
<i>Thành phố Hồ Chí Minh</i>
TS. Trương Minh Sâm , Phó Chủ tịch VKHXH Thành phố HCM
TS. Hoàng Minh Hà , Trung tâm nghiên cứu kinh tế, VKHXH tp HCM
TS. Trần Du Lịch , Viện trưởng Viện Kinh tế, tp HCM
GS. Nguyễn Quốc Tế , Phó hiệu trưởng ĐH Kinh tế tp HCM
GS. Trần Đình Bút , ĐH Kinh tế tp HCM
GS. Đào Công Tiến , Đại học Quốc gia tp HCM
GS. Nguyễn Văn Luận , Đại học Quốc gia tp HCM
<i>Các khách mời quốc tế khác</i>
Bà Kelly Janiga , WDI
GS. Judith A. Thornton , Đại học Washington
GS. Peter Geib, Đại học bang Minnesota
GS. John Jackson , Đại học Michigan
Bà. Liesbet Steer
TS. Anh T. Vu , Đại học Boston
GS. Robert Kennedy , WDI
<i>Các đại biểu khác</i>

Danh sách Đại biểu

TS. Alessandro Pio, Ngân hàng Phát triển châu Á
Ông Alan Johnson, Điều phối viên, Ngân hàng Phát triển châu Á
Ông Martin Rama, Kinh tế trưởng, Ngân hàng Thế giới Việt Nam
Ông Felipe Palacios Sureda, Tham tán Thương mại, EU
Bà Nguyễn Thùy Hương, cán bộ kinh tế và thương mại
Ông Steve Parker, dự án STAR – Viet Nam
UN/UNDP
<i>Trụ sở chính UNDP</i>
Ông David Lockwood, Vụ phó RBAP, UNDP New York
Ông Subinay Nandy, RBAP, UNDP New York
Ông Romulo Garcia, RBAP, UNDP New York
Bà Alexandra Solovieva, RBAP, UNDP New York
Ông Napoleon Navarro, RBAP, UNDP New York
Ông B. Murali, RBAP, UNDP New York
Ông Iori Kato, RBAP, UNDP New York
Ông Omar Norman, RBAP, UNDP New York
<i>Văn phòng UNDP tại các nước (RRs)</i>
Ông Khalid Malik, Đại diện thường trú Trung quốc
Ông Finn Reske-Nielsen, Đại diện thường trú Lào
Ông Douglas Gardner, Đại diện thường trú Campuchia
Ông Abu Selim, Đại diện thường trú Bắc Triều Tiên
Bà Pratibha Mehta, Đại diện thường trú Mông Cổ
UNDP Việt Nam
Ông Jordan D. Ryan, Đại diện thường trú
Ông Robert Glofcheski, Kinh tế trưởng
Bà Kanni Wignaraja, Phó Đại diện thường trú
Bà To Thi Thuy Hang, ARR
Ông Juan Luis Gomez, nhà kinh tế
Bà Enkhtor Dulamdary, ARR
Ông Vũ Quốc Ngữ, nhà kinh tế
Ông Swarnim Wagle, Dự án khu vực thương mại
Ông Nguyễn Hồng Nguyên, điều phối viên các hoạt động
Bà Nguyễn Thu Hòa, trợ lý
Bà Lê Thị Lan Anh, UNDP
Bà Đỗ Thị Nguyệt Nga, cán bộ chương trình
<i>Nhóm tổ chức hội nghị</i>
Bà Phạm Thu Lan, Trợ lý kinh tế UNDP
Ông Đặng Hữu Cự, Chuyên viên về Truyền thông UNDP
Bà Ngô Thị Bích Thủy, Thư ký Cao cấp UNDP
Bà Nguyễn Việt Lan, Chuyên viên về Truyền thông UNDP

Danh sách Đại biểu

Bà Nguyễn Mai, Thư ký UNDP

Ông Hoàng Tuấn Dũng, Cố vấn Báo chí, UNDP

Bà Phan Thu Hương, Thư ký Cao cấp UNDP

Bà Lê Lệ Lan, Trợ lý Chương trình UNDP

Bà Phan Thanh Bích, Trợ lý Tài chính UNDP

Các Từ Viết Tắt

AFTA	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
CEE	Các nước Trung và Đông Âu
CEPR	Trung tâm Nghiên cứu Chính sách Kinh tế
CGE	Mô hình cân bằng chung được chạy trên máy tính
CIS	Cộng đồng các Quốc gia Độc lập
CMEA	Hội đồng Tương trợ Kinh tế
DU	Liên minh Dân chủ
EBRD	Ngân hàng Tái thiết và Phát triển châu Âu
EMU	Liên minh Tiền tệ và Kinh tế
EGSPRS	Chiến lược Hỗ trợ Tăng trưởng Kinh tế và Giảm Nghèo
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài
FSU	Liên bang Xô Viết cũ
HDI	Chỉ số Phát triển Con người
IFI	Định chế Tài chính Quốc tế
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
MNF	Quy chế Tối huệ Quốc
NEM	Cơ chế Kinh tế Mới
NPL	Các khoản nợ khó đòi
ODA	Viện trợ Phát triển Chính thức
PRSP	Tài liệu Chiến lược Giảm Nghèo
RBAP	Vụ châu Á và Thái Bình Dương
RBEC	Vụ châu Âu và Cộng đồng các Quốc gia Độc lập
SME	Các doanh nghiệp nhỏ và vừa
SOCB	Ngân hàng Thương mại Quốc doanh
SOE	Doanh nghiệp Nhà nước
TFP	Năng suất Tổng các Yếu tố Sản xuất
TVE	Xí nghiệp Hương trấn
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
VKHXHVN	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới
WDI	Viện William Davidson
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới